

Ahn Jean-myung, Lee Kyung-ah, Han Hoo-young
Biên dịch: Trang Thơm

실용 한국어 문법

NGỮ PHÁP

TIẾNG HÀN

THÔNG DỤNG - Sơ Cấp

Korean Grammar

in Use - Beginning

- ★ Nhiều chủ điểm ngữ pháp xuất hiện trong kỳ thi TOPIK sơ cấp trình độ 1 và 2!
- ★ So sánh các chủ điểm ngữ pháp tương đồng!
- ★ Luyện tập sử dụng một loạt cấu trúc trong cùng một tình huống!
- ★ Các chủ điểm ngữ pháp được giới thiệu gần gũi, quen thuộc với đời sống hàng ngày!

 NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC



MP3-CD



Ahn Jean-myung, Lee Kyung-ah, Han Hoo-young
Biên dịch: Trang Thơm

실용 한국어 문법

NGỮ PHÁP

TIẾNG HÀN

THÔNG DỤNG - Sơ Cấp

Korean Grammar
in Use - Beginning

- * Nhiều chủ điểm ngữ pháp xuất hiện trong kỳ thi TOPIK sơ cấp trình độ 1 và 2!
- * So sánh các chủ điểm ngữ pháp tương đồng!
- * Luyện tập sử dụng một loạt cấu trúc trong cùng một tình huống!
- * Các chủ điểm ngữ pháp được giới thiệu gần gũi, quen thuộc với đời sống hàng ngày!

 **NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC**



MP3-CD



Tác giả:

Ahn Jean-myung, Lee Kyung-ah, Han Hoo-young

NGŨ' PHÁP TIẾNG HÀN THÔNG DỤNG *Sơ cấp*

Biên dịch: Trang Thơm



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Khi giảng dạy tiếng Hàn Quốc, chúng tôi nhận được phản ánh từ nhiều học sinh rằng tiếng Hàn Quốc khó học. So với các ngôn ngữ khác, tiếng Hàn Quốc là ngôn ngữ có số lượng đuôi câu và tiểu từ tương đối nhiều và phức tạp. Thậm chí, ngay cả người học đến trình độ cao cấp đôi khi vẫn sử dụng sai ngữ pháp và các loại câu. Nhiều trường hợp, những từ có ý nghĩa tương tự nhau nhưng sắc thái lại hơi khác nhau khiến học sinh khó phân biệt và sử dụng từ thiếu tự nhiên. Cũng có trường hợp học sinh sử dụng đúng từ nhưng lại thiếu linh hoạt, dẫn đến sai phạm về mặt ngữ pháp. Chính vì thế, rất nhiều học sinh đã hỏi chúng tôi rằng liệu có cuốn sách nào có thể giúp học sinh chỉ tập trung chuyên về ngữ pháp hay không. Học sinh muốn tìm cuốn sách giải thích cặn kẽ sự khác nhau giữa các cấu trúc tương đồng của ngữ pháp tiếng Hàn Quốc. Tuy nhiên, hầu hết các giáo trình tiếng Hàn Quốc đều là các giáo trình tổng hợp và học sinh khó có thể tìm thấy cuốn sách dành cho người nước ngoài chuyên sâu về ngữ pháp như vậy. Vì thế, nhiều học sinh muốn tìm hiểu sâu về ngữ pháp tiếng Hàn Quốc đã phải tìm đến sách ngữ pháp do người Hàn Quốc viết. Nhưng cách giải thích phức tạp đến mức người Hàn Quốc còn thấy khó hiểu. Là người dạy tiếng Hàn Quốc, chúng tôi lấy làm tiếc về điều này.

Và cuốn giáo trình này được xuất bản từ suy nghĩ như thế. Trong giáo trình này tổng hợp ngữ pháp thường xuất hiện trong các giáo trình sơ cấp 1, sơ cấp 2 được sử dụng tại các trung tâm và học viện. Chúng tôi đã cố gắng trình bày các hạng mục ngữ pháp bằng cách so sánh những ngữ pháp có ý nghĩa và cách sử dụng tương tự nhau. Thông qua đó, học sinh không những có thể phân biệt sự khác nhau giữa các cấu trúc tương đương mà còn có thể sử dụng chính xác. Ngoài ra vì học sinh hiểu ngữ pháp nhưng chưa nắm rõ các hạn định và quy tắc nên vẫn đặt câu sai. Vì vậy, chúng tôi bổ sung mục 'Tìm hiểu thêm' để các bạn tham khảo.

Chúng tôi hy vọng rằng thông qua cuốn sách, những học sinh gặp nhiều khó khăn trong việc học tiếng Hàn Quốc sẽ tiếp cận tiếng Hàn Quốc một cách dễ dàng hơn. Đồng thời, hy vọng cuốn sách này sẽ giúp học sinh sử dụng tiếng Hàn Quốc thành thạo, tự nhiên trong quá trình học tập. Chúng tôi cũng mong cuốn sách này sẽ giúp các giáo viên dạy tiếng Hàn Quốc dễ dàng hơn trong việc tổng hợp, so sánh và phân loại ngữ pháp tiếng Hàn Quốc.

Cuối cùng, xin chân thành cảm ơn tất cả biên tập viên Phòng Biên tập Nhà xuất bản Hồng Đức đã hết lòng quan tâm giúp đỡ để xuất bản cuốn sách này. Thêm vào đó, chúng tôi cũng xin cảm ơn quý độc giả đã đón nhận cuốn sách này.

Nhóm tác giả

Hướng dẫn sử dụng sách

소재목 (예) N 때, A/V-(으)ㄴ 때

'N'은 '명사', 'A'는 '형용사', 'V'는 '동사'를 가리키고, 'A/V-(으)ㄴ 때'로 표기될 경우, 형용사와 동사와만 결합하는 것을 의미한다. 종종 동사만 결합되는 것에 형용사를 결합하기도 하여 오류를 만들기도 하는데, 그러한 것들을 틀리지 않게 하기 위해 결합 정보를 표시한 것이다.

도입 예문

목표 문법 학습 전 그림과 함께 제시된 문장 속에서 먼저 목표 문법의 의미를 추측할 수 있는 부분이다. 목표 문법이 잘 드러나면서 실생활에서 사용하는 문장으로 구성되었고, 대화의 맥락을 함축하여 제시된 그림을 통해 어렵게 느끼는 문법에 보다 쉽게 접근할 수 있다.

Tìm hiểu Ngữ pháp

문법에 대한 일반적인 지식과 문법적 제약을 학습하는 부분으로 문법 사용 시 범하는 오류를 줄일 수 있다. 학생들이 틀리기 쉬운 활용 방법이 자주 사용되는 품사(명사, 동사, 형용사)와 함께 표로 제시되었다.

○는 맞다는 것을 의미하고, ×는 틀리다는 것을 의미한다.

03 못 V-아/어요 (V-지 못해요)



저는 수영을 못해요.
(= 저는 수영하지 못해요.)
Tôi không thể bơi.

Track 29



오늘은 술을 못 마셔요.
(= 오늘은 술을 마시지 못해요.)
Tôi không thể uống rượu ngày hôm nay.



저는 노래를 못 불러요.
(= 저는 노래를 부르지 못해요.)
Tôi không thể hát.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả chủ thể hành động không có khả năng, điều kiện làm gì đó do hoàn cảnh hoặc yếu tố khách quan nào đó đưa đẩy, hoàn toàn không phải do ý muốn chủ quan của chủ thể hành động, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'không thể' cấu trúc này được thiết lập bằng cách thêm 못 vào trước động từ hoặc -지 못해요 vào sau động từ.

(Xem Bài 6. Năng lực và khả năng 01 V-(으)ㄴ 수 있다/없다)

못 + 가요 → 못 가요 가다 + 지 못해요 → 가지 못해요
못 + 요리 → 요리 못해요 (○) 못 요리해요 (×)

Hình thức nguyên thể	못 -아/어요	-지 못해요
타다	못 타요	타지 못해요
읽다	못 읽어요	읽지 못해요
숙제하다	숙제 못해요	숙제하지 못해요
쓰다	못 써요	쓰지 못해요
들다	못 들어요	듣지 못해요

Bất quy tắc

2. Cấu trúc phủ định 65

저녁 때	피곤하다	피곤할 때	듣다	들을 때
크리스마스 때	살다	살 때	못다	부을 때
휴가 때	만들다	만들 때	당다	더울 때

Bắt quy tắc

Hội thoại

- A 몇 살 때 첫 데이트를 했어요?
B 20살 때 했어요.
- A 초등학교 때 친구들을 자주 만나요?
B 아니요, 자주 못 만나요.
- A 이 옷은 싼데요.
세탁할 때 조심하세요.
B 네, 알았어요.
- A Bạn hẹn hò lần đầu khi nào?
B Tôi hẹn hò khi 20 tuổi.
- A Bạn có thường gặp bạn bè thời tiểu học không?
B Không, tôi không thường xuyên gặp lắm.
- A Cái áo này làm bằng lụa.
Hãy cẩn thận khi giặt máy.
B Vâng, tôi biết rồi.

Tìm hiểu thêm

Không sử dụng 때 với 오전, 오후, 이침 hoặc các thứ trong tuần.

- *오전 때 공부할 해요 (X) → 오전에 공부를 해요 (O) Tôi học vào buổi sáng.
*오후 때 운동할 해요 (X) → 오후에 운동을 해요 (O) Tôi tập thể dục vào buổi chiều.
*일요일 때 공원에 가요 (X) → 일요일에 공원에 가요 (O) Tôi đến sân bay vào thứ 2.

Phân biệt

Phân biệt giữa 크리스마스에 và 크리스마스 때?

Với một số danh từ như 저녁, 점심, 방학, nghĩa đồng nhất khi bạn biểu thị 'N 때' hoặc 'N에'. Tuy nhiên, với một số danh từ chỉ lễ hội như 크리스마스 (Giáng sinh) và 추석 (Trung thu) thì lúc này hình thức 'N에' diễn tả ngày cụ thể trong lễ hội đó, còn 'N 때' diễn tả khoảng thời gian trước, trong và sau lễ hội. Cụ thể, 크리스마스에 chỉ rõ ngày Giáng Sinh 25/12, còn 크리스마스에 때 diễn tả khoảng thời gian trước, trong và sau Giáng Sinh.

- *크리스마스 때 Khoảng thời gian xung quanh ngày Giáng Sinh bao gồm trước, ngày Giáng Sinh và ngày sau đó.
*크리스마스에 Ngày Giáng Sinh (25/12).

Cả 때 và 에 đều có thể sử dụng với 저녁, 점심, 방학 diễn tả chung ý nghĩa.

- *저녁 때 = 저녁에, 점심 때 = 점심에, 방학 때 = 방학에

5. Cấu trúc thời gian 143

- A 누구예요?
B 친구예요.
- A 고향이 어디예요?
B 서울이에요.

- A Cái gì đây?
B Đây là cái cặp.
- A Bạn là học sinh á?
B Vâng, tôi là học sinh.
- A Ai đấy?
B Bạn tôi.
- A Quê bạn ở đâu?
B (Quê tôi) ở Seoul

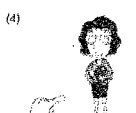
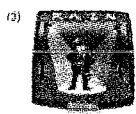
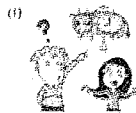
Phân biệt

의미나 쓰임, 또는 형태가 비슷하거나 혼동되는 문법을 비교할 수 있는 부분이다. 문법의 나열식 습득을 넘어 통합적인 문법의 습득을 돕기 위해 혼동되는 2~3개의 문법을 비교하여 수록하였다. 모국어 화자가 아니라면 알기 어려운 미묘한 의미 차이나 쓰임의 차이가 제시되어 외국인 학생들이 보다 자연스러운 한국어를 사용하는 데 도움을 준다.

Luyện tập

학생들이 스스로 목표 문법을 풀어 보고 제대로 그 문법을 이해했는지 확인하는 부분이다. 문법적인 지식에만 그치지 않고 학생들이 목표 문법을 사용한 문제를 스스로 풀어 보고 연습할 수 있다. 단순한 기계적 연습이 아니라 다양한 유형의 연습 문제가 그림과 함께 제시됨으로써 자칫 딱딱할 수 있는 문법 공부에 흥미를 높인다.

Nhìn tranh và chia từ 이다 cho phù hợp



- A 시계 _____?
B 네, 시계 _____.
- A 무엇 _____?
B 모자 _____.
- A 가수 _____?
B 네, 가수 _____.
- A 누구입니까?
B 선생님 _____.

Hướng dẫn sử dụng sách

Chủ thích ngữ pháp (Ví dụ.) N 때, A/V-(으)ㄴ 때

'N' là Danh từ, 'A' là Tính từ và 'V' là Động từ. Ví dụ, 'A/V-(으)ㄴ 때' nghĩa là cấu trúc này chỉ được phép dùng với động từ và tính từ. Trường hợp cấu trúc chỉ sử dụng với động từ mà các bạn sử dụng với tính từ thì câu sẽ sai về mặt ngữ pháp. Do đó, chúng tôi có bổ sung thêm thông tin ghi chú ngữ pháp khi cần thiết.

03 못 V-아/어요 (V-지 못해요)

Ví dụ dẫn nhập

Mở đầu mỗi chương, chúng tôi đều đưa ra ví dụ cùng hình ảnh minh họa cho chủ điểm ngữ pháp đang được xét tới nhằm giúp học sinh đoán được ý nghĩa của ngữ pháp trong chương. Các câu ví dụ giới thiệu chủ điểm ngữ pháp đều là những câu thoại quen thuộc thường ngày, còn các hình ảnh minh họa sinh động sẽ đưa ra ngữ cảnh sử dụng, giúp học sinh tiếp thu dễ dàng.



저는 수영을 못해요.
(= 저는 수영하지 못해요.)
Tôi không thể bơi.



오늘은 술을 못 마셔요.
(= 오늘은 술을 마시지 못해요.)
Tôi không thể uống rượu ngày hôm nay.



저는 노래를 못 불러요.
(= 저는 노래를 부르지 못해요.)
Tôi không thể hát.

Tìm hiểu ngữ pháp

Phần này giúp người học hạn chế các lỗi sai ngữ pháp bằng cách cung cấp các hạn định của ngữ pháp. Chúng được thể hiện trong bảng với loại từ (danh từ, động từ, tính từ) thường dễ gây nhầm lẫn khi kết hợp.

'O' nghĩa là "đúng", còn 'X' nghĩa là "sai"

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả chủ thể hành động không có khả năng, điều kiện làm gì đó do hoàn cảnh hoặc yếu tố khách quan nào đó đưa đẩy, hoàn toàn không phải do ý muốn chủ quan của chủ thể hành động, tương đương nghĩa tiếng Việt là "không thể" cấu trúc này được thiết lập bằng cách thêm 못 vào trước động từ hoặc -지 못해요 vào sau động từ.

(Xem Bảng 1. Năng lực và khả năng ở V-(으)ㄴ 때 및 V-(으)ㄴ 때)

못 + 가다 → 못 가요 가다 + -지 못해요 → 가지 못해요
못 + 요리! → 요리 못해요 (O) 못 요리해요 (X)

Hình thức nguyên thể	못 -아/어요	-지 못해요
타다	못 타요	타지 못해요
읽다	못 읽어요	읽지 못해요
숙제하다	숙제 못해요	숙제하지 못해요
쓰다	못 써요	쓰지 못해요
들다	못 들어요	듣지 못해요

* Bất quy tắc

2. Cấu trúc phủ định 65

저녁 때	파곤하다	피곤할 때	들다	들을 때
크리스마스 때	살다	살 때	못다	부을 때
휴가 때	만들다	만들 때	얻다	더울 때

Bắt quy tắc

Hội thoại

- A 몇 살 때 첫 데이트 했어요?
B 20살 때 했어요.
- A 초등학교 때 친구들을 자주 만나요?
B 아니요, 자주 못 만나요.
- A 이 옷은 실크예요.
세탁할 때 조심하세요.
B 네, 알았어요.
- A Bạn hẹn hò lần đầu khi nào?
B Tôi hẹn hò khi 20 tuổi.
- A Bạn có thường gặp bạn bè thời tiểu học không?
B Không, tôi không thường xuyên gặp lắm.
- A Cái áo này làm bằng lụa.
Hãy cẩn thận khi giặt máy.
B Vâng, tôi biết rồi.

Tìm hiểu thêm

Không sử dụng 때 với 오전, 오후, 아침 hoặc các thứ trong tuần.

- *오전 때 공부를 해요 (X) → 오전에 공부를 해요 (O) Tôi học vào buổi sáng.
*오후 때 운동을 해요 (X) → 오후에 운동을 해요 (O) Tôi tập thể dục vào buổi chiều.
*월요일 때 공원에 가요 (X) → 월요일에 공원에 가요 (O) Tôi đến sân bay vào thứ 2.

Phân biệt

Phân biệt giữa 크리스마스에 và 크리스마스 때?

Với một số danh từ như 저녁, 점심, 방학, nghĩa đồng nhất khi bạn biểu thị 'N 때' hoặc 'N에'. Tuy nhiên, với một số danh từ chỉ lễ hội như 크리스마스 (Giáng sinh) và 추석 (Trung thu) thì lúc này hình thức 'N에' diễn tả ngày cụ thể trong lễ hội đó, còn 'N 때' diễn tả khoảng thời gian trước, trong và sau lễ hội. Cụ thể, 크리스마스에 chỉ rõ ngày Giáng Sinh 25/12, còn 크리스마스 때 diễn tả khoảng thời gian trước, trong và sau Giáng Sinh.

- *크리스마스 때 Khoảng thời gian xung quanh ngày Giáng Sinh bao gồm trước, ngày Giáng Sinh và ngày sau đó.
*크리스마스에 Ngày Giáng Sinh (25/12).

Cả 때 và 에 đều có thể sử dụng với 저녁, 점심, 방학 diễn tả chung ý nghĩa.

- *저녁 때 = 저녁에 점심 때 = 점심에 방학 때 = 방학에

5. Cấu trúc thời gian 143

Phân biệt

Phần này so sánh sự khác nhau giữa các cấu trúc tương đồng, hoặc dễ nhầm lẫn về mặt ý nghĩa, cách sử dụng hoặc hình thái. Thay vì đơn thuần liệt kê ngữ pháp được học, phần này so sánh 2 đến 3 ngữ pháp để giúp học sinh ghi nhớ những ngữ pháp đó một cách hệ thống hơn. Nếu không phải người Hàn Quốc thì sẽ khó nhận ra sự khác nhau về ý nghĩa và cách sử dụng của các ngữ pháp tương đồng nên phần này sẽ giúp học sinh nước ngoài sử dụng tiếng Hàn Quốc tự nhiên hơn.

Luyện tập

Phần này kiểm tra lại xem học sinh đã hiểu Ngữ pháp vừa học hay chưa thông qua việc tự làm bài tập.

Hội thoại

Ở phần này, học sinh có thể kiểm tra và luyện tập lại những ngữ pháp vừa học thông qua những ví dụ hội thoại cụ thể. Hội thoại phần này không đơn thuần minh họa ngữ pháp mà còn là những ví dụ gần gũi với đời sống thực tế. Chúng được thể hiện dưới hình thức 2 hoặc 3 đoạn hội thoại ngắn. Mỗi đoạn hội thoại đều có bài nghe trong đĩa CD đính kèm sách.

Tìm hiểu thêm

Ở phần này học sinh có thể kiểm tra lại những ngữ pháp thường bị sử dụng sai trong thực tế. Đây là phần rất hữu ích, giúp học sinh nắm được các ngữ cảnh văn hóa, các thành ngữ và sử dụng ngữ pháp chính xác, phù hợp với ngữ cảnh.

- A Cái gì đấy?
B Đây là cái cặp.
- A Bạn là học sinh á?
B Vâng, tôi là học sinh.
- A Ai đấy?
B Bạn tôi.
- A Quê bạn ở đâu?
B (Quê tôi) ở Seoul

- A 고향이 어디예요?
B 서울이에요.

Luyện tập

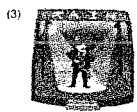
Nhìn tranh và chia từ 0/1 cho phù hợp



- A 시계 _____?
B 네, 시계 _____.



- A 무엇 _____?
B 모자 _____.



- A 가수 _____?
B 네, 가수 _____.



- A 누구입니까?
B 선생님 _____.

NỘI DUNG

Lời giới thiệu.....	4
Hướng dẫn sử dụng sách.....	6

■ GIỚI THIỆU TIẾNG HÀN QUỐC

1. Cấu trúc câu tiếng Hàn Quốc	14
2. Chia động từ và tính từ	15
3. Phó từ liên kết.....	16
4. Loại câu.....	17
5. Hình thức tôn kính.....	20

■ LÀM QUEN

01 이다 (là).....	26
02 있다(có, ở).....	28
03 수 (số).....	31
04 Ngày và thứ trong tuần	37
05 Thời gian	39

BÀI 1. THÌ THỂ

01 Thì hiện tại A/V-(스)입니다	42
02 Thì hiện tại A/V-아/어요.....	45
03 Thì quá khứ A/V-았/었어요.....	49
04 Thì tương lai V-(으)ㄹ 거예요 ①.....	52
05 Thì hiện tại tiếp diễn V-고 있다 ①.....	54
06 Thì quá khứ hoàn thành A/V-았/었었어요.....	56

BÀI 2. CẤU TRÚC PHỦ ĐỊNH

01 Từ phủ định	60
02 안 A/V-아/어요 (A/V-지 않아요).....	62
03 못 V-아/어요 (V-지 못해요).....	65

BÀI 3. TIẾU TỪ

01 N이/가.....	68
02 N은/는.....	71
03 N을/를.....	74
04 N와/과, N(이)랑, N하고.....	76
05 N의.....	78
06 N에 ①.....	81
07 N에 ②.....	83
08 N에서.....	86
09 N에서 N까지, N부터 N까지.....	89
10 N에게/한테.....	91
11 N도.....	94
12 N만.....	97
13 N밖에.....	99
14 N(으)로.....	102
15 N(이)나 ①.....	105
16 N(이)나 ②.....	107
17 N쯤.....	110
18 N처럼, N같이.....	112
19 N보다.....	114
20 N마다.....	116

BÀI 4. LIỆT KÊ VÀ TƯƠNG PHẢN

01 A/V-고.....	120
02 V-거나.....	123
03 A/V-지만.....	125
04 A/V-(으)ㄴ/는데 ①.....	127

BÀI 5. CẤU TRÚC THỜI GIAN

01 N 전에, V-기 전에.....	130
02 N 후에, V-(으)ㄴ 후에.....	133
03 V-고 나서.....	136
04 V-아/어서 ①.....	139
05 N 때, A/V-(으)ㄹ 때.....	142

06	V-(으)면서.....	145
07	N 중, V-는 중.....	148
08	V-자마자.....	151
09	N 동안, V-는 동안.....	154
10	V-(으)ㄴ 지.....	157

BÀI 6. NĂNG LỰC VÀ KHẢ NĂNG

01	V-(으)ㄹ 수 있다/없다.....	160
02	V-(으)ㄹ 줄 알다/모르다.....	163

BÀI 7. YÊU CẦU VÀ BỐN PHẦN, CHO PHÉP VÀ CẤM ĐOÁN

01	V-(으)세요.....	166
02	V-지 마세요.....	169
03	A/V-아/어야 되다/하다.....	171
04	A/V-아/어도 되다.....	174
05	A/V-(으)면 안 되다.....	176
06	A/V-지 않아도 되다 (안 A/V-아/어도 되다)	179

BÀI 8. HY VỌNG VÀ ƯỚC MUỐN

01	V-고 싶다.....	182
02	A/V-았/었으면 좋겠다.....	184

BÀI 9. NGUYÊN NHÂN VÀ KẾT QUẢ

01	A/V-아/어서 ②.....	188
02	A/V-(으)니까 ①.....	191
03	N 때문에, A/V-기 때문에.....	194

BÀI 10. YÊU CẦU VÀ TRỢ GIÚP

01	V-아/어 주세요, V-아/어 주시겠어요?	198
02	V-아/어 줄게요, V-아/어 줄까요?.....	201

BÀI 11. THỬ NGHIỆM VÀ KINH NGHIỆM

01	V-아/어 보다.....	204
02	V-(으)ㄴ 적이 있다/없다.....	207

BÀI 12. HỎI Ý KIẾN VÀ GỢI Ý

01	V-(으)ㄹ까요? ①.....	210
02	V-(으)ㄹ까요? ②.....	212
03	V-(으)ㅂ시다.....	214
04	V-(으)시겠어요?.....	217
05	V-(으)ㄹ래요? ①.....	219

BÀI 13. Ý ĐỊNH VÀ KẾ HOẠCH

01	A/V-겠어요 ①.....	222
02	V-(으)ㄹ게요.....	225
03	V-(으)ㄹ래요 ②.....	228

BÀI 14. TIỀN ĐỀ THÔNG TIN VÀ GIẢI THÍCH

01	A/V-(으)ㄴ/는데 ②.....	232
02	V-(으)니까 ②.....	235

BÀI 15. MỤC ĐÍCH VÀ Ý ĐỊNH

01	V-(으)러 가다/오다.....	238
02	V-(으)려고.....	240
03	V-(으)려고 하다.....	243
04	N을/를 위해(서), V-기 위해(서).....	245
05	V-기로 하다.....	248

BÀI 16. ĐIỀU KIỆN VÀ GIẢ ĐỊNH

01	A/V-(으)면.....	252
02	V-(으)려면.....	255
03	A/V-아/어도.....	257

BÀI 17. PHÒNG ĐOÁN

- 01 A/V-겠어요 ② 260
- 02 A/V-(으)ㄹ 거예요 ② 262
- 03 A/V-(으)ㄹ까요? ③ 265
- 04 A/V-(으)ㄹ/는/(으)ㄹ 것 같다 267

BÀI 18. HÌNH THỨC CHUYỂN TỪ LOẠI

- 01 관형형 -(으)ㄴ/-는/-(으)ㄴ N 272
- 02 A/V-기 275
- 03 A-게 278
- 04 A-아/어하다 281

BÀI 19. CẤU TRÚC TRẠNG THÁI

- 01 V-고 있다 ② 284
- 02 V-아/어 있다 287
- 03 A-아/어지다 290
- 04 V-게 되다 293

BÀI 20. XÁC NHẬN THÔNG TIN

- 01 A/V-(으)ㄴ/는지 296
- 02 V-는 데 걸리다/들다 299
- 03 A/V-지요? 301

BÀI 21. PHÁT HIỆN VÀ NGẠC NHIÊN

- 01 A/V-군요/는군요 304
- 02 A/V-네요 306

BÀI 22. ĐUÔI CÂU KHÁC

- 01 A-(으)ㄴ가요?, V-나요? 310
- 02 A/V-(으)ㄴ/는데요 312

BÀI 23. TRÍCH DẪN

- 01 Câu trích dẫn trực tiếp 316
- 02 Câu trích dẫn gián tiếp 319
- 03 Trích dẫn gián tiếp rút gọn 322

BÀI 24. ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ BẤT QUY TẮC

- 01 ‘ㄹ’ 불규칙 (Bất quy tắc) 326
- 02 ‘ㄹ’ 불규칙 (Bất quy tắc) 329
- 03 ‘ㅁ’ 불규칙 (Bất quy tắc) 332
- 04 ‘ㄷ’ 불규칙 (Bất quy tắc) 335
- 05 ‘ㄹ’ 불규칙 (Bất quy tắc) 337
- 06 ‘ㅎ’ 불규칙 (Bất quy tắc) 339
- 07 ‘ㅅ’ 불규칙 (Bất quy tắc) 342

■ PHỤ LỤC

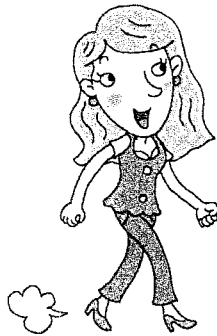
- Những điều cần biết 346
- Đáp án 354
- Giải thích Ngữ pháp bằng tiếng Hàn 360
- Phụ lục Ngữ pháp 375

GIỚI THIỆU TIẾNG HÀN QUỐC

1. Cấu trúc câu tiếng Hàn Quốc
2. Chia động từ và tính từ
3. Phó từ liên kết
4. Loại câu
5. Hình thức tôn kính

1. Cấu trúc câu tiếng Hàn Quốc

Cấu trúc câu tiếng Hàn Quốc gồm "Chủ ngữ" + "động từ" hoặc "Chủ ngữ + tân ngữ + động từ."



캐럴이 가요.

chủ ngữ + động từ

Carol đi.



캐럴이 자요.

chủ ngữ + động từ

Carol ngủ.



에릭이 사과를 먹어요.

chủ ngữ + tân ngữ + động từ

Eric ăn táo.



에릭이 도서관에서 책을 읽어요.

chủ ngữ + tân ngữ + động từ

Eric đọc sách trong thư viện.

Trong tiếng Hàn Quốc, tiểu từ thường được gắn vào các loại từ. Tiểu từ giúp chỉ ra vai trò của từ mà nó bổ trợ trong câu. Tiểu từ 이 hoặc 가 bổ trợ cho chủ ngữ, tiểu từ 을 hoặc 를 bổ trợ cho tân ngữ. Tiểu từ 에 hoặc 에서 bổ trợ cho trạng ngữ chỉ thời gian hoặc địa điểm.

(Xem bài 3. Tiểu từ)

에릭이 사과를 먹어요.

tiểu từ chủ ngữ tiểu từ tân ngữ

에릭이 도서관에서 책을 읽어요.

tiểu từ chủ ngữ tiểu từ trạng ngữ tiểu từ tân ngữ

Trong tiếng Hàn Quốc, động từ thường nằm ở cuối câu. Chủ ngữ, tân ngữ có thể thay đổi trật tự trong câu, tùy thuộc vào ý định của người nói. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể xác định rõ ràng vai trò của từng thành phần trong câu nhờ có tiểu từ theo sau chúng.

사과를 에릭이 먹어요.

tân ngữ + chủ ngữ + động từ

táo Eric ăn

책을 도서관에서 에릭이 읽어요.

tân ngữ + trạng ngữ + chủ ngữ + động từ

sách trong thư viện Eric đọc

Thêm vào đó, khi có thể đoán được chủ ngữ dựa vào văn cảnh, tiểu từ có thể được lược bỏ.

A 에릭이 뭐 해요?

Eric đang làm gì đấy?

B (에릭이) 사과를 먹어요.

Anh ấy đang ăn táo.

A 어디에 가요?

Bạn đi đâu?

B 학교에 가요.

Tôi đến trường.

2. CHIA ĐỘNG TỪ VÀ TÍNH TỪ

Một trong những đặc điểm của động và tính từ tiếng Hàn Quốc, đó là chúng được chia theo thì thể, mức độ tôn kính, dạng thức bị động, sai khiến và loại câu. Động từ và tính từ bao gồm gốc từ và đuôi 다. Theo đó, khi tra từ điển, chúng ta bắt gặp các động từ như 가다(đi), 오다(đến), 먹다(ăn), 입다(mặc). Khi chia động và tính từ thì gốc từ được giữ nguyên, tuy nhiên đuôi câu sẽ được thay đổi theo nhiều hình thức khác nhau, tùy vào ý định của người nói.

● Động từ

Hình thức nguyên thể	갑니다 (đi) 개(다) + -ㅂ니다 (đuôi câu hình thức tôn kính)
가 다 ↑ ↑ gốc động từ đuôi từ (đi)	가십니다 (đi) (nói với người lớn tuổi/cấp trên) 개(다) + -시- (kính ngữ) + -ㅂ니다 (đuôi câu hình thức tôn kính thì hiện tại)
	갔습니다 (đã đi) 개(다) + -았- (quá khứ) + -습니다 (đuôi câu hình thức tôn kính thì hiện tại)

● Tính từ

Hình thức nguyên thể	좋습니다 (tốt) 좋(다) + -습니다 (đuôi câu hình thức tôn kính)
좋 다 ↑ ↑ gốc tính từ đuôi từ (tốt)	좋았습니다 (đã tốt) 좋(다) + -았- (quá khứ) + -습니다 (đuôi câu hình thức tôn kính thì hiện tại)
	좋겠습니다 (chắc là tốt) 좋(다) + -겠- (phỏng đoán) + -습니다 (đuôi câu hình thức tôn kính)

3. Phó từ liên kết

Trong tiếng Hàn Quốc có hai cách để nối câu. Thứ nhất, sử dụng phó từ liên kết như 그리고 (và), 그렇지만 (nhưng), 그래서 (vì thế). Thứ hai, sử dụng các vĩ tố liên kết.

(1) Và

Phó từ liên kết	바람이 불어요. 그리고 추워요. Gió thổi. Và (thêm vào đó) trời lạnh.
Vĩ tố liên kết	바람이 불고 추워요. Gió thổi và trời lạnh.

(2) Nhưng

Phó từ liên kết	김치는 맵습니다. 그렇지만 맛있습니다. Kim chi cay. Nhưng ngon.
Vĩ tố liên kết	김치는 맵지만 맛있습니다. Kim chi cay nhưng ngon.

(3) Vì thế

Phó từ liên kết	눈이 와요. 그래서 길이 많이 막혀요. Tuyết rơi. Vì thế, đường tắc.
Vĩ tố liên kết	눈이 와서 길이 많이 막혀요. Vì tuyết rơi nên đường tắc.

Khi sử dụng phó từ liên kết để nối hai câu, chúng ta chỉ cần đặt phó từ liên kết vào giữa hai câu một cách đơn giản. Tuy nhiên, khi sử dụng vĩ tố liên kết thì vĩ tố liên kết phải được gắn vào gốc của từ cuối cùng ở mệnh đề trước để kết nối hai câu.

- (1) 바람이 불다 + -고 + 추워요 → 바람이 불고 추워요.
(2) 김치가 맵다 + -지만 + 맛있어요 → 김치가 맵지만 맛있어요.
(3) 눈이 오다 + -아서 + 길이 많이 막혀요 → 눈이 와서 길이 많이 막혀요.

(Xem Những điều cần biết. Phó từ liên kết)

4. Loại câu

Trong tiếng Hàn Quốc, có 4 loại câu chính: trần thuật, nghi vấn, mệnh lệnh và thỉnh dụ. Ngoài ra, tùy vào bối cảnh và mục đích mà các loại câu lại được chia ra làm hai loại chính: hình thức tôn kính trang trọng và hình thức lịch sự thân mật (bao gồm hình thức thân mật). Hình thức tôn kính trang trọng - (스)ㅂ니다 sử dụng nhiều trong các tình huống trang trọng hoặc khi nói trước đám đông như quân sự, báo cáo bản tin, hội họp và phát biểu. Hình thức lịch sự thân mật - 아/어요 là hình thức kính ngữ được sử dụng nhiều trong đời sống hàng ngày. So với hình thức tôn kính thì hình thức lịch sự thân mật mềm mại và ít cách thức hơn nên được sử dụng nhiều với gia đình, bạn bè và các mối quan hệ thân thiết. Nếu hình thức tôn kính trang trọng có đến 4 đuôi câu thể hiện 4 loại câu (câu trần thuật, nghi vấn, mệnh lệnh và thỉnh dụ) thì hình thức lịch sự thân mật có cách sử dụng giống nhau đối với cả 4 loại câu này. Do đó, hình thức lịch sự thân mật ít phức tạp hơn hình thức tôn kính trang trọng. Vì -아/어 chủ yếu được sử dụng giữa bạn bè thân thiết, hoặc khi người có địa vị cao nói với người có địa vị thấp hơn và giữa các thành viên trong gia đình nên nếu chúng ta sử dụng lối nói thân mật với người lạ hoặc người không thân thiết thì sẽ bị coi là thất lễ. Ở đây, chúng ta chỉ xét đến hình thức tôn kính trang trọng và hình thức lịch sự thân mật.

(1) Câu trần thuật

Sử dụng câu trần thuật để giải thích hoặc trả lời câu hỏi

(Xem Bài 1. Thì thể 01 Thì hiện tại)

① Hình thức tôn kính trang trọng

Hình thức tôn kính trang trọng được thiết lập bằng cách gắn đuôi - (스)ㅂ니다 vào gốc từ.

- 저는 학교에 갑니다. Tôi đi học
- 저는 빵을 먹습니다. Tôi ăn bánh mì

② Hình thức lịch sự thân mật

Hình thức lịch sự thân mật được thiết lập bằng cách gắn đuôi -아/어요 vào gốc từ.

- 저는 학교에 가요. Tôi đi học.
- 저는 빵을 먹어요. Tôi ăn bánh mì.

(2) Câu nghi vấn

Sử dụng câu nghi vấn để đặt câu hỏi (Xem Bài 1. Thì thể 01 Thì hiện tại)

① Hình thức tôn kính trang trọng

Hình thức tôn kính trang trọng ở câu nghi vấn được thiết lập bằng cách gắn đuôi -(스)니까? vào gốc từ.

- 학교에 갑니까? Bạn đi học à?
- 빵을 먹습니까? Bạn ăn bánh mì à?

② Hình thức lịch sự thân mật

Hình thức lịch sự thân mật ở câu nghi vấn được thiết lập bằng cách gắn đuôi -아/어요 vào gốc từ. Vì hình thức nghi vấn giống hình thức trần thuật nên để phân biệt ta phải lên giọng ở cuối câu nghi vấn. Trong văn viết nên thêm dấu ? vào cuối câu nghi vấn.

- 학교에 가요? Bạn đi học à?
- 빵을 먹어요? Bạn ăn bánh mì à?

(3) Câu mệnh lệnh

Câu mệnh lệnh được sử dụng để yêu cầu hoặc khuyên bảo.

(Xem Bài 7. Yêu cầu và bổn phận, cho phép và cấm đoán 01 V -(으)십시오)

① Hình thức tôn kính trang trọng

Hình thức tôn kính trang trọng ở câu mệnh lệnh được thiết lập bằng cách gắn -(으)십시오 vào gốc động từ.

- 공책에 쓰십시오. Hãy viết vào vở.
- 책을 읽으십시오. Hãy đọc sách.

② Hình thức lịch sự thân mật

Hình thức lịch sự thân mật ở câu mệnh lệnh được thiết lập bằng cách gắn -아/어요 vào gốc động từ, như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên khi sử dụng -(으)세요 thì lịch sự hơn so với -아/어요, do đó chúng ta nên dùng -(으)세요 khi yêu cầu ai đó làm gì.

• 공책에 쓰세요.

Hãy viết vào vở.

• 책을 읽으세요.

Hãy đọc sách.

(4) Câu thỉnh dụ

Sử dụng câu thỉnh dụ để gọi ý hoặc đồng ý với đề xuất của ai đó.

(Xem Bài 12. Hỏi ý kiến và gọi ý 03 V-(으)십시오)

① Hình thức tôn kính trang trọng

Hình thức tôn kính trang trọng ở câu thỉnh dụ được thiết lập bằng cách gắn -(으)십시오 vào gốc động từ. Có thể sử dụng cấu trúc này khi người nghe ít tuổi hơn hoặc bằng tuổi với người nói. Nếu sử dụng với cấp trên hoặc người lớn tuổi sẽ bị cho là thất lễ.

• 11시에 만납시다.

Hãy gặp nhau vào 11h.

• 여기에서 점심을 먹읍시다. Chúng ta hãy ăn trưa ở đây.

② Hình thức lịch sự thân mật

Hình thức lịch sự thân mật ở câu thỉnh dụ được thiết lập bằng cách gắn -아/어요 như đã trình bày ở trên.

• 11시에 만나요.

Hãy gặp nhau vào 11h.

• 여기에서 점심을 먹어요. Chúng ta hãy ăn trưa ở đây.

Các loại câu đã trình bày ở trên được tổng kết như dưới đây, sử dụng động từ 가다 (đi). Chủ ngữ bị lược bỏ và có thể hiểu tùy vào ngữ cảnh.

	Hình thức tôn kính	Hình thức lịch sự thân mật (thân mật)
Câu trần thuật	갑니다.	가요. ↘ Tôi đi.
Câu nghi vấn	갑니까?	가요? ↗ Chúng mình đi nhé?
Câu mệnh lệnh	가십시오.	가세요. ↓ Xin hãy đi.
Câu thỉnh dụ	갑시다.	가요. → Chúng ta đi thôi.

(※ Mũi tên đỏ thể hiện ngữ điệu lên, xuống hoặc không thay ngữ điệu ở đuôi câu.)

5. Hình thức tôn kính (Kính ngữ)

Do ảnh hưởng của Nho giáo nên người Hàn Quốc thường sử dụng hình thức tôn kính khi nói chuyện. Hình thức tôn kính phụ thuộc vào tuổi tác, mối quan hệ gia đình, địa vị xã hội và mức độ thân mật.

(1) Tôn kính chủ ngữ

Sử dụng hình thức tôn kính khi chủ ngữ là cấp trên, có địa vị cao hơn trong xã hội, hoặc lớn tuổi hơn. Để tôn kính chủ ngữ, gắn thêm **-(으)시-** vào gốc động từ hoặc tính từ. Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm, gắn **-시-** vào gốc động từ hoặc tính từ. Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng phụ âm, gắn **-으시-**.

가다 (đi)

가 + -시- + -습니다	→ 가십니다
가 + -시- + -어요	→ 가세요
가 + -시- + -었어요	→ 가셨어요
가 + -시- + -(으)ㄹ 거예요	→ 가실 거예요

읽다 (đọc)

읽 + -으시- + -습니다	→ 읽으십니다
읽 + -으시- + -어요	→ 읽으세요
읽 + -으시- + -었어요	→ 읽으셨어요
읽 + -으시- + -(으)ㄹ 거예요	→ 읽으실 거예요

- 선생님께서 한국말을 가르치십니다. Cô giáo dạy tiếng Hàn Quốc.
- 아버지께서는 작년에 부산에 가셨어요. Bố tôi đến Pusan vào năm ngoái.

(2) Tôn kính người nghe

Sử dụng hình thức tôn kính khi người nghe là cấp trên, có địa vị cao hơn trong xã hội hoặc lớn tuổi hơn. Tuy nhiên, khi người nghe ít tuổi hơn nhưng người nói và người nghe chưa quen nhau thì vẫn phải sử dụng hình thức tôn kính. Tùy vào mức độ tôn kính mà đuôi câu sẽ chia ra làm hai loại: hình thức tôn kính và hình thức lịch sự thân mật.

(Xem Giới thiệu tiếng Hàn Quốc 4. Loại câu)

도와주셔서 감사합니다.

(hình thức tôn kính)

도와주셔서 감사해요.

(hình thức lịch sự thân mật)

※ 도와줘서 고마워 là hình thức lịch sự thân mật.

(3) Hình thức tôn kính khác

- ① Một số động từ khi chuyển sang hình thức tôn kính không gắn thêm —(으)시 mà được thay thế bằng một từ hoàn toàn khác:

Hình thức nguyên thể	Hình thức tôn kính	Hình thức nguyên thể	Hình thức tôn kính
자다 (ngủ)	주무시다	죽다 (chết)	돌아가시다
말하다 (nói)	말씀하시다	데려가다 (dẫn đến)	모셔가다
먹다 (ăn)	잡수시다/드시다	있다 (ở)	계시다
마시다 (uống)	드시다	있다 (có)	있으시다

• 어머니께서 집에 안 계세요.

Mẹ không có nhà.

• 내일 시간 있으세요?

Ngày mai bạn có thời gian không ?

- ② Hình thức tôn kính của một số danh từ.

Hình thức nguyên thể	Hình thức tôn kính	Hình thức nguyên thể	Hình thức tôn kính
나이 (tuổi)	연세	생일 (ngày sinh)	생신
말 (từ ngữ)	말씀	집 (nhà)	댁
밥 (đồ ăn)	진지	이름 (tên)	성함
사람 (người)	분	아내 (vợ)	부인

• 할아버지, 진지 잡수세요.

Ông ơi, mời ông xơi cơm.

• 부인께서도 안녕하십니까?

Phu nhân có khỏe không ạ ?

③ Hình thức tôn kính của tiểu từ

이/가 → 께서 은/는 → 께서는 에게(한테) → 께

- 동생이 친구에게 선물을 줍니다. Em tôi tặng quà cho bạn.
- 할아버지께서 동생에게 선물을 주십니다. Ông tặng quà cho em.
- 저는 딸기를 좋아해요. Tôi thích dâu tây.
- 할머니께서는 딸기를 좋아하세요. Bà thích dâu tây.

④ Hình thức tôn kính của danh từ bằng cách gắn tiếp từ -님.

Hình thức nguyên thể	Hình thức tôn kính	Hình thức nguyên thể	Hình thức tôn kính
선생 (giáo viên)	선생님	교수 (giáo sư)	교수님
사장 (chủ tịch)	사장님	박사 (tiến sĩ)	박사님
목사 (mục sư)	목사님	원장 (giám đốc)	원장님

- 저희 사장님은 마음이 넓으십니다.
Giám đốc công ty tôi hào phóng.
- 목사님, 기도해 주셔서 감사합니다.
Thưa mục sư, cảm ơn mục sư đã cầu nguyện cho tôi.

⑤ Hình thức tôn kính với người nghe.

Hình thức nguyên thể	Hình thức tôn kính	Hình thức nguyên thể	Hình thức tôn kính
말하다 (nói)	말씀드리다	묻다 (hỏi)	여쭙다
주다 (đưa)	드리다	보다/만나다 (gặp)	뵙다

- 아버지께 말씀드릴까요? Con thưa chuyện với bố nhé?
- 할아버지께 이 책을 드리세요. Hãy đưa sách này cho bà.

⑥ Người nói có thể tôn kính người nghe bằng phép khiêm nhường bản thân.

나 → 저 tôi 우리 → 저희 của chúng tôi 말 → 말씀 lời nói

- 저도 그 소식을 들었어요.
- 저희 집에 한번 놀러 오세요.
- 부장님, 드릴 말씀이 있습니다.

(4) Lưu ý khi sử dụng hình thức tôn kính

① Thay vì gọi nhau bằng **당신** (bạn), **너** (bạn), **그** (anh ấy), **그녀** (cô ấy), **그들** (họ), người Hàn Quốc thường hay xưng hô bằng tên riêng hoặc chức vụ hơn.

“요코 씨, 어제 회사에서 재준 씨를 만났어요? 재준 씨가 요코 씨를
 그게(×) 당신을(×)
찾았어요. 그러니까 요코 씨가 재준 씨한테 전화해 보세요.”
 당신이(×) 그한테(×)

Yoko à, bạn có gặp Jaejun ở công ty hôm qua không? Jaejun (anh ấy).đang tìm Yoko (bạn) nên Yoko (bạn) gọi cho Jaejun (anh ấy) đi.

당신 là đại từ xưng hô được sử dụng chủ yếu trong quan hệ vợ chồng, do đó tránh dùng với người không phải vợ (chồng) bạn. Tương tự, chỉ sử dụng 你 trong mỗi quan hệ bạn bè thân thiết.

- 여보, 아까 당신이 나한테 전화했어요? Mình à, lúc nãy mình gọi em à?
- 너는 오늘 뭐 하니? Hôm nay bạn làm gì?

② Khi hỏi tên hoặc tuổi của người lạ, người lớn tuổi hoặc cấp trên, sử dụng câu hỏi 성함이 어떻게 되세요? (Quý danh của anh/chị là gì?), 연세가 어떻게 되세요? Anh/chị bao nhiêu tuổi rồi ạ?

• 할아버지, 성함이 어떻게 되세요? (○) Thưa ông, ông tên là gì ạ?
할아버지, 이름이 뭐예요? (×)

• 사장님 연세가 어떻게 되세요? (○) Giám đốc bao nhiêu tuổi rồi ạ?
사장님 나이가 몇 살이에요? (×)

③ Thông thường, nếu người nói lớn tuổi hơn người nghe, không thêm từ 살.

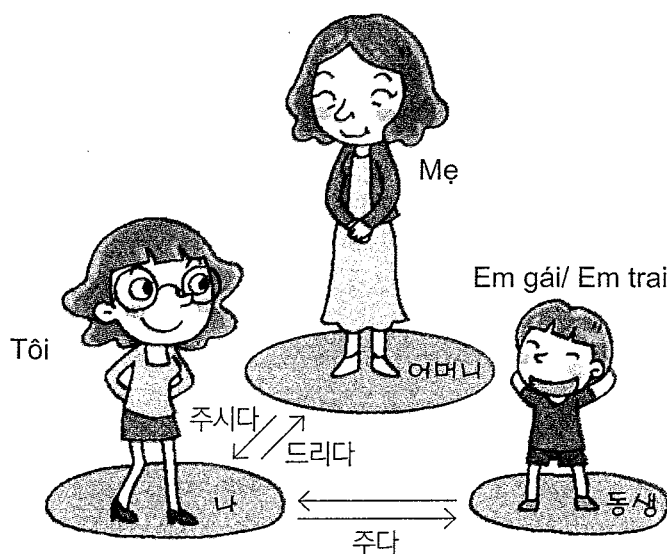
A 캐럴 씨, 할아버지 연세가 어떻게 되세요? Carol à, ông bạn bao nhiêu tuổi rồi?

B 올해 일흔다섯이세요. (○) Năm nay ông tôi 75 tuổi.
올해 일흔다섯 살이세요. (×)

④ Hình thức kính ngữ của 주다 là 드리다 và 주시다.

Trường hợp người đưa ít tuổi hơn người nhận, sử dụng 드리다, còn người đưa lớn tuổi hơn người nhận, sử dụng 주시다.

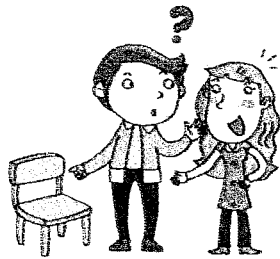
• 나는 선물을 어머니께 드렸어요. Tôi biếu quà cho Mẹ.
• 어머니께서 나에게 선물을 주셨어요. Mẹ tặng quà cho tôi
• 나는 동생에게 선물을 주었어요. Tôi tặng quà cho em.



LÀM QUEN

- 01 이다 (là)
- 02 있다 (có, ở)
- 03 수 (số)
- 04 Ngày và thứ trong tuần
- 05 Thời gian

01 이다 (là)



A 무엇입니까? (= 뭐예요?)

Đây là cái gì?

B 의자입니다. (= 의자예요.)

Đây là cái ghế.

track
01

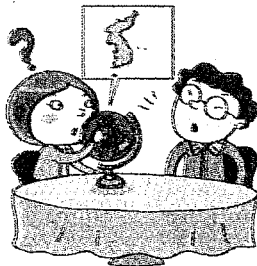


A 한국 사람입니까? (= 한국 사람이에요?)

Cô ấy có phải là người Hàn Quốc không?

B 네, 한국 사람입니다. (= 한국 사람이에요.)

Vâng, cô ấy là người Hàn Quốc.



A 어디입니까? (= 어디예요?)

Đây là đâu?

B 한국입니다. (= 한국이에요.)

Đây là Hàn Quốc.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Gắn **이다** vào danh từ để biến danh từ thành vị ngữ của câu. **이다** được dùng để diễn tả rằng chủ ngữ và vị ngữ của câu đồng nhất với nhau. **이다** còn được sử dụng để nêu cụ thể sự việc, sự vật. Hình thức tôn kính ở câu trần thuật của **이다** là **입니다**, và câu nghi vấn là **입니까?** Hình thức thân mật tương ứng là **예요/이에요**, hình thức này đồng nhất trong câu khẳng định và nghi vấn. Đối với câu nghi vấn ta lên giọng ở **예요?/이에요?** Với danh từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **예요**, với danh từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **이에요**. Hình thức phủ định của **이다** là **아니다**. (Xem Bài 2. Cấu trúc phủ định 01 Từ phủ định)

Hình thức tôn kính và thân mật		
Danh từ kết thúc bằng nguyên âm	Danh từ kết thúc bằng phụ âm	Hình thức tôn kính tương ứng
예요	이에요	입니다
사과예요	책상이에요	사과입니다 : 책상입니다
나비예요	연필이에요	나비입니다 : 연필입니다
어머니예요	학생이에요	어머니입니다 : 학생입니다

A 무엇입니까?

B 가방입니다.

A Cái gì đây?

B Đây là cái cặp.

A 학생입니까?

B 네, 학생입니다.

A Bạn là học sinh à?

B Vâng, tôi là học sinh.

A 누구예요?

B 친구예요.

A Ai đấy?

B Bạn tôi.

A 고향이 어디예요?

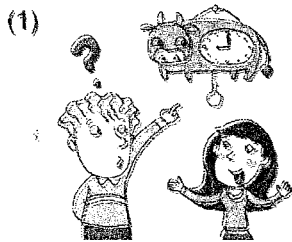
B 서울이에요.

A Quê bạn ở đâu?

B (Quê tôi) ở Seoul

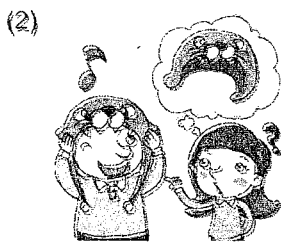
Luyện tập

Nhìn tranh và chia từ 이다 cho phù hợp.



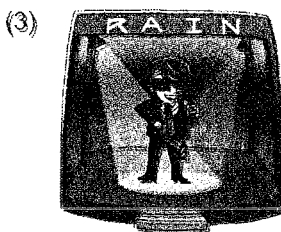
A 시계_____?

B 네, 시계_____.



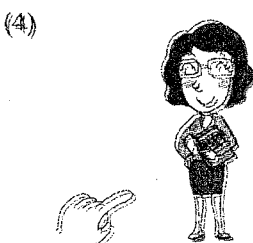
A 무엇_____?

B 모자_____.



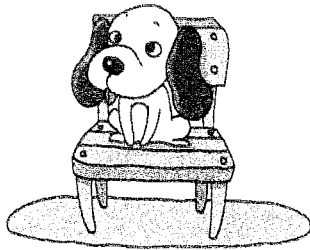
A 가수_____?

B 네, 가수_____.



A 누구입니까?

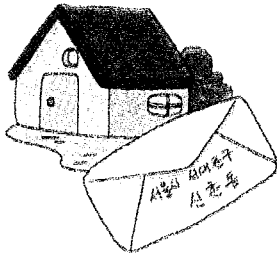
B 선생님_____.



개가 의자 위에 있어요.
(=개가 의자 위에 있습니다.)

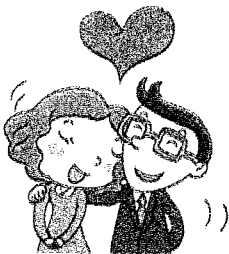
Con chó ở trên ghế.

track
03



우리 집이 신촌에 있어요.
(= 우리 집이 신촌에 있습니다.)

Nhà tôi ở Sinchon.



남자 친구가 있어요.
(= 남자 친구가 있습니다.)

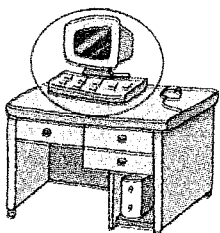
Tôi có bạn trai.

Tìm hiểu Ngữ pháp

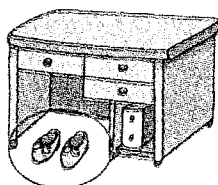
- 1 **있다** diễn tả sự tồn tại hoặc chỉ ra vị trí, địa điểm của vật nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'ở đâu đó'. Sử dụng **있다** dưới hình thức '**N**이/가 **N**(chỉ nơi chốn)**에 있다**', Tuy nhiên chủ ngữ và nơi chốn trong câu có thể thay đổi trật tự mà vẫn giữ nguyên ý nghĩa: **N**(nơi chốn)**에 N**이/가 **있다**. Phủ định của **있다** là **없다**. Khi '**N에 있다**' diễn tả nơi chốn thì ta thường kết hợp với các từ chỉ vị trí.

앞, 뒤, 위, 아래 (= 밑), 옆 (오른쪽, 왼쪽), 가운데, 사이, 안, 밖

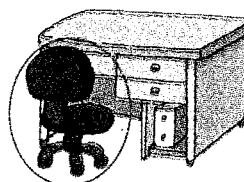
① 책상 위
trên bàn



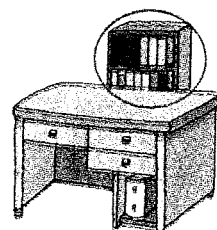
② 책상 아래 (= 책상 밑)
dưới bàn



③ 책상 앞
trước bàn

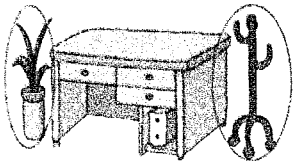


④ 책상 뒤
đằng sau bàn



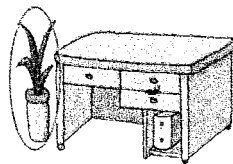
⑤ 책상 옆

bên cạnh bàn



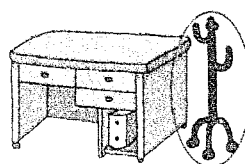
⑥ 책상 왼쪽

bên trái bàn



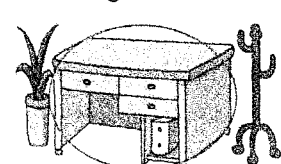
⑦ 책상 오른쪽

bên phải bàn



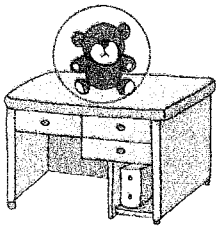
⑧ 사이

ở giữa



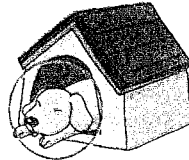
⑨ 책상 가운데

giữa bàn



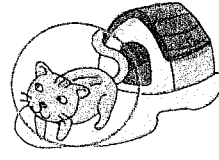
⑩ 집 안

trong nhà



⑪ 집 밖

bên ngoài nhà



- ① 책상 위에 컴퓨터가 있어요.
- ② 책상 아래 (= 책상 밑에) 구두가 있어요.
- ③ 책상 앞에 의자가 있어요.
- ④ 책상 뒤에 책장이 있어요.
- ⑤ 책상 옆에 화분하고 옷걸이가 있어요.
- ⑥ 책상 왼쪽에 화분이 있어요.
- ⑦ 책상 오른쪽에 옷걸이가 있어요.
- ⑧ 화분과 옷걸이 사이에 책상이 있어요.
- ⑨ 책상 가운데에 인형이 있어요.
- ⑩ 집 안에 강아지가 있어요.
- ⑪ 집 밖에 고양이가 있어요.

Máy tính ở trên bàn.

Giày ở dưới ghế.

Ghế ở trước bàn.

Giá sách ở sau bàn.

Chậu hoa và cây treo áo ở bên cạnh bàn.

Chậu hoa ở bên trái bàn.

Cây treo áo ở bên phải bàn.

Bàn ở giữa cây treo áo và chậu hoa.

Gấu bông ở giữa bàn.

Con cún ở trong nhà.

Con mèo ở ngoài nhà.

2 Ta còn sử dụng **있다** dưới hình thức '**N이/가 있다**' để diễn tả sở hữu, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'có'. Phủ định của **있다** là **없다**.

(Xem Bài 2. Cấu trúc phủ định 01. Từ phủ định)

- 나는 언니가 있어요. 동생이 없어요.
Tôi có chị. Tôi không có em.
- 자전거가 있어요. 차가 없어요.
Tôi có xe đạp. Tôi không có xe ô tô.

A 책이 어디에 있어요?

B 가방 안에 있어요.

A 은행이 어디에 있어요?

B 학교 옆에 있어요.

A 한국 친구가 있어요?

B 네, 한국 친구가 있어요.

A 컴퓨터가 있어요?

B 네, 있어요.

A Sách ở đâu?

B Sách ở trong cặp.

A Ngân hàng ở đâu?

B Ở cạnh trường học.

A Bạn có bạn Hàn Quốc không?

B Có, tôi có bạn Hàn Quốc.

A Bạn có máy tính không?

B Có, tôi có máy tính.

Luyện tập

Nhìn tranh và điền từ phù hợp vào ô trống để mô tả căn phòng này.

보기 전화가 텔레비전 옆에 있어요.



- (1) 텔레비전 _____에 꽃병이 있어요.
- (2) 이민우 씨 _____에 캐럴 씨가 있어요.
- (3) _____ 씨 왼쪽에 가방이 있어요.
- (4) 가방 _____에 책이 있어요.
- (5) 신문이 가방 _____에 있어요.
- (6) 이민우 씨가 _____ 오른쪽에 있어요.

03 수 (SỐ)

track
05

Số Hán Hàn

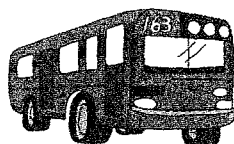
0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
영/공	일	이	삼	사	오	육	칠	팔	구	십
	11	20	30	40	50	60	70	80	90	100
	십일	이십	삼십	사십	오십	육십	칠십	팔십	구십	백
1,000	10,000	100,000	1,000,000							
천	만	십만	백만							

Tìm hiểu Ngữ pháp

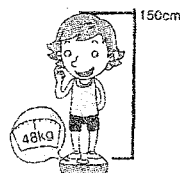
Trong tiếng Hàn Quốc, có hai cách để diễn tả số, đó là sử dụng số Hán Hàn và số thuần Hàn. Số Hán Hàn được sử dụng để diễn tả số điện thoại, số xe bus, chiều cao, cân nặng, địa chỉ nhà, tháng, năm, phút, giây và giá cả.



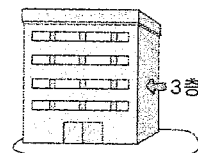
공일공 사칠팔삼의[에] 삼이칠오



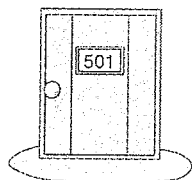
백육십삼 번
(Số 163)



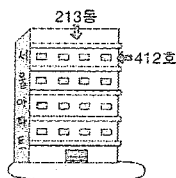
백오십 센티미터
사십팔 킬로그램



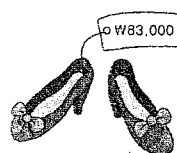
삼 층
(Tầng 3)



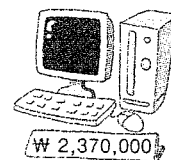
오백일 호



이백십삼 동
사백십이 호
(Tòa nhà 213,
Phòng 412)



팔만 삼천 원



이백삼십칠만 원

Tìm hiểu

- ① Trong tiếng Hàn, số to sẽ đọc theo đơn vị một vạn (만) thay vì hàng nghìn (천). Ví thể, 354,970 sẽ được hiểu là 35,4970 và đọc thành 35만 4970 (→ 삼십오만 사천구백칠십). Tương tự, 6,354,790 sẽ được hiểu là 635,4790 và đọc thành 635만 4790 (→ 육백삼십오만사천칠백구십).
- 26354790 → 2635/4790
이천육백삼십오만 사천칠백구십
- ② Khi số hàng trăm bắt đầu bằng 1, không đọc số 1 (일).
- 10: 십 [일십(×)] 110: 백십 [일백십(×)]
 - 1,110: 천백십 [일천백십(×)] 11,110: 만 천백십 [일만 천백십(×)]
- ③ 16, 26, 36 ... 96 được phát âm là [심륙], [이심륙], [삼심륙] ... [구심륙].
- ④ '0' được phát âm là 공 hoặc 영. Khi 0 xuất hiện trong số điện thoại, chúng ta đọc là 공.
- 6508-8254 → 육오공팔의[에] 팔이오사
 - 010-4783-0274 → 공일공 사칠팔삼의[에] 공이칠사
- ⑤ Có 2 cách đọc số điện thoại.
- 7804-3577 → 칠팔공사의[에] 삼오칠칠
→ 칠천팔백사 국의[에] 삼천오백칠십칠 번
- * Trường hợp này 의 phát âm là [에], không phải [의].

Hội thoại

track
06

A 사무실이 몇 층이에요?

B 9층이에요. (구 층)

A 전화번호가 뭐예요?

B 019-8729-9509예요.

(공일구 팔칠이구의[에] 구오공구)

A 몇 번 버스를 타요?

B 705번 버스를 타요. (칠백오 번)

A 책이 얼마예요?

B 25,000원이에요. (이만오천 원)

A Văn phòng ở tầng mấy?

B Ở tầng 9.

A Số điện thoại của bạn là bao nhiêu?

B 019-8729-9509.

A Bạn đi xe bus số bao nhiêu?

B Tôi đi xe bus số 705.

A Cuốn sách này bao nhiêu tiền?

B 25,000 won.

Luyện tập

Viết số bằng chữ tiếng Hàn theo mẫu sau.

A 전화번호가 뭐예요?

보기 B 2734-3698이에요.

(이칠삼사의 삼육구팔)이에요.

(1) A 휴대전화가 있어요?

B 네, 있어요. 010-738-3509예요.

()예요.

(2) A 몸무게가 몇 킬로그램(kg)이에요?

B 34킬로그램(kg)이에요.

()킬로그램(kg)이에요.

(3) A 키가 몇 센티미터(cm)예요?

B 175센티미터(cm)예요.

()센티미터(cm)예요.

(4) A 치마가 얼마예요?

B 62,000원이에요.

()원이에요.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
하나 (= 한)	둘 (= 두)	셋 (= 세)	넷 (= 네)	다섯	여섯	일곱	여덟	아홉	열
11	20	30	40	50	60	70	80	90	100
열하나	스물 (= 스무)	서른	마흔	쉰	예순	일흔	여든	아흔	백



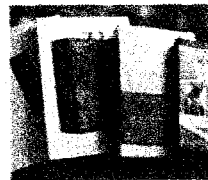
한 분



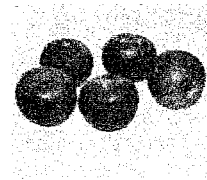
두 마리



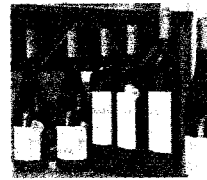
세 명



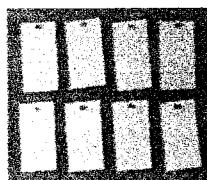
네 권



다섯 개



여섯 병



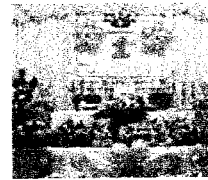
여덟 장



세 잔



두 대



한 살



열 송이



한 켤레

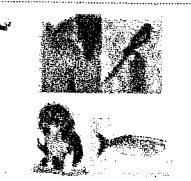
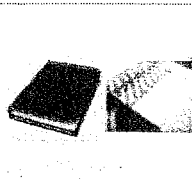
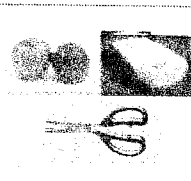
Tìm hiểu Ngữ pháp

Số thuần Hàn được dùng để diễn tả thời gian và đơn vị. Chủ yếu sử dụng số thuần Hàn với các danh từ chỉ đơn vị khi đếm đồ vật hoặc con người. Ví dụ, danh từ chỉ đơn vị là **명, 마리, 개, 살, 병, và 잔**. Khi kết hợp với danh từ chỉ đơn vị, vài số sẽ được biểu thị theo hình thức khác, ví dụ, **하나** thành **한** (학생 한 명), **둘** thành **두** (개 두 마리), **셋** thành **세** (커피 세 잔), **넷** thành **네** (콜라 네 병), và **스물** thành **스무** (사과 스무 개), ...

하나 + 개	→	한 개
둘 + 개		두 개
셋 + 개		세 개
넷 + 개		네 개
다섯 + 개		다섯 개
여섯 + 개		여섯 개
일곱 + 개		일곱 개
여덟 + 개		여덟 개

아홉 + 개	→	아홉 개
열 + 개		열 개
열하나 + 개		열한 개
열둘 + 개		열두 개
.....		
스물 + 개		스무 개
스물한 + 개		스물한 개
스물둘 + 개		스물두 개

Danh từ chỉ đơn vị

						
1	한 명	한 분	한 마리	한 권	한 개	한 병
2	두 명	두 분	두 마리	두 권	두 개	두 병
3	세 명	세 분	세 마리	세 권	세 개	세 병
4	네 명	네 분	네 마리	네 권	네 개	네 병
5	다섯 명	다섯 분	다섯 마리	다섯 권	다섯 개	다섯 병
6	여섯 명	여섯 분	여섯 마리	여섯 권	여섯 개	여섯 병
7	일곱 명	일곱 분	일곱 마리	일곱 권	일곱 개	일곱 병
8	여덟 명	여덟 분	여덟 마리	여덟 권	여덟 개	여덟 병
9	아홉 명	아홉 분	아홉 마리	아홉 권	아홉 개	아홉 병
10	열 명	열 분	열 마리	열 권	열 개	열 병
11	열한 명	열한 분	열한 마리	열한 권	열한 개	열한 병
.....						
20	스무 명	스무 분	스무 마리	스무 권	스무 개	스무 병
?	몇 명	몇 분	몇 마리	몇 권	몇 개	몇 병

Hội thoại

track
08

A 가족이 몇 명이에요?

A Gia đình bạn có bao nhiêu người?

B 우리 가족은 네 명이에요.

B Gia đình tôi có 4 người.

A 동생이 몇 살이에요?

A Em bạn bao nhiêu tuổi?

B 남동생은 스물세 살이에요.

B Em trai tôi 23 tuổi, còn em gái tôi 20 tuổi.

여동생은 스무 살이에요.

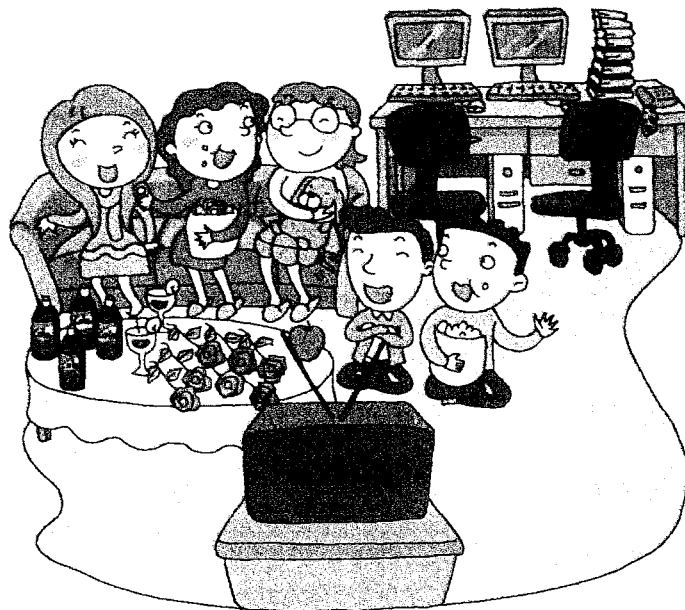
A 여기 사과 세 개, 콜라 한 병 주세요.

A Bán cho tôi ba quả táo và một lon cola.

B 네, 모두 오천육백 원입니다.

B Vâng, tất cả hết 5,600 won ạ.

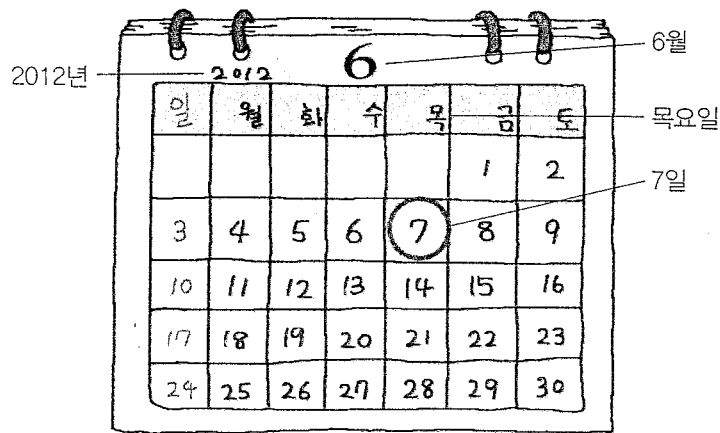
Nhìn tranh và viết số bằng chữ phù hợp vào chỗ trống.



보기 남자가 두명, 여자가 세명 있어요.

- (1) 개가 _____ 있어요.
- (2) 텔레비전이 _____, 컴퓨터가 _____ 있어요.
- (3) 의자가 _____ 개, 사과가 _____ 있어요.
- (4) 콜라가 _____, 주스가 _____ 있어요.
- (5) 책이 _____ 있어요. 꽃이 _____ 송이 있어요.

2012년 6월 7일 목요일

track
09

몇 년? (Năm nào?)

2010년: 이천십 년, 1998년: 천구백구십팔 년, 1864년: 천팔백육십사 년

몇 월? (Tháng mấy?)

1월	2월	3월	4월	5월	6월	7월	8월	9월	10월	11월	12월
일월	이월	삼월	사월	오월	유월	칠월	팔월	구월	시월	십일월	십이월

며칠? (Ngày bao nhiêu?)

1일	2일	3일	4일	5일	6일	7일	8일	9일	10일
일일	이일	삼일	사일	오일	육일	칠일	팔일	구일	십일

11일	12일	13일	14일	15일	16일	17일	18일	19일	20일
십일일	십이일	십삼일	십사일	십오일	십육일 [십뉴길]	십칠일	십팔일	십구일	이십일

21일	22일	23일	24일	25일	26일	27일	28일	29일	30일	31일
이십일일	이십이일	이십삼일	이십사일	이십오일	이십육일 [이십뉴길]	이십칠일	이십팔일	이십구일	삼십일	삼십일일

무슨 요일? (Thứ mấy?)

일	월	화	수	목	금	토
일요일	월요일	화요일	수요일	목요일	금요일	토요일

A 오늘이 며칠이에요?

A Hôm nay là ngày bao nhiêu?

B 5월 5일(오월 오일)이에요.

B Ngày 5/5.

A 오늘이 무슨 요일이에요?

A Hôm nay là thứ mấy?

B 화요일이에요.

B Hôm nay là thứ 3.

A 언제 결혼했어요?

A Bạn kết hôn khi nào?

B 2001년(이천일 년)에 결혼했어요.

B Tôi kết hôn vào năm 2001.

Tìm hiểu thêm

- Tháng 6 và tháng 10 được đọc và viết là 유월 và 시월, không phải là 육월 và 십월.
 - Khi hỏi 'Năm nào?', sử dụng 몇 년, còn khi hỏi 'Tháng mấy', sử dụng 몇 월. Tuy nhiên, khi hỏi 'Thứ mấy?' thì sử dụng 며칠 thay vì 몇 일.
- * 오늘이 몇일이에요? (×) → 오늘이 며칠이에요? (○) Hôm nay là thứ mấy?

Luyện tập

Nhìn tranh và viết số bằng chữ vào chỗ trống.

날기



1994.3.25.(금) : 천구백구십사년 삼월 이십오일 금요일

(1)



6

2009.6.6.(토) : _____ 요일

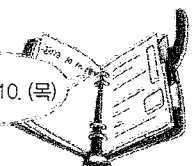
(2)



15

1987.11.15.(일) : _____ 요일

(3)

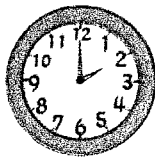


2013. 10. 10. (목)

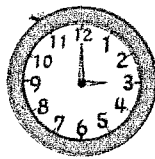
2013.10.10.(목) : _____ 요일



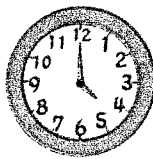
한 시



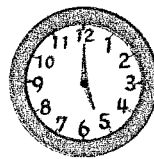
두 시



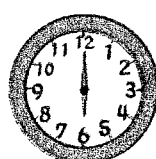
세 시



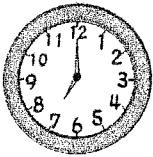
네 시



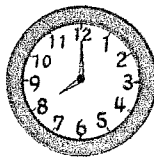
다섯 시



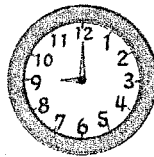
여섯 시



일곱 시



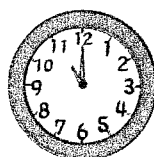
여덟 시



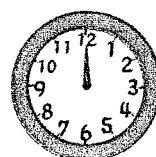
아홉 시



열 시



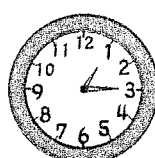
열한 시



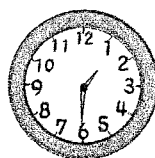
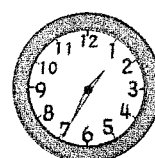
열두 시



한 시 오 분



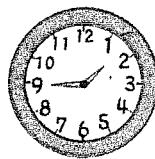
한 시 십오 분

한 시 삼십 분
= 한 시 반

한 시 삼십오 분



한 시 사십 분

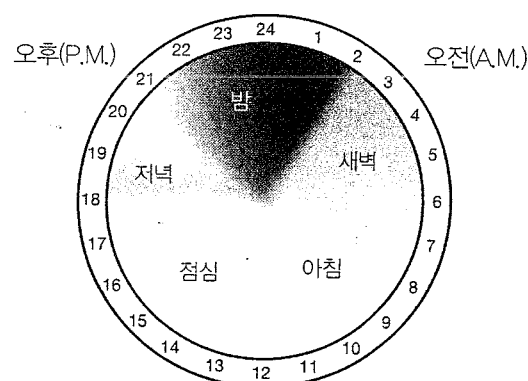


한 시 사십오 분

한 시 오십 분
= 두 시 십 분 전한 시 오십오 분
= 두 시 오 분 전

Tìm hiểu Ngữ pháp

Trong tiếng Hàn Quốc, chúng ta sử dụng số thuần Hàn để đọc giờ, và số Hán Hàn để đọc phút. Khi muốn diễn tả hành động diễn ra vào thời gian nào, chúng ta gắn tiểu từ **에** vào sau từ chỉ thời gian.



Xét về mặt nghĩa thì 오전 và 오후 có nghĩa là 'trước trưa' và 'sau trưa', tuy nhiên, trong tiếng Hàn, 오전 được hiểu là 'giờ sáng', còn 오후 là 'giờ chiều'. Thời gian chia nhỏ thành các đơn vị gồm 새벽 (sáng sớm), 아침 (sáng), 점심 (trưa), 저녁 (tối) và 밤 (đêm).

Hội thoại

track
12

A 지금 몇 시예요?

A Bây giờ là mấy giờ rồi?

B 오전 아홉 시 십 분이에요. (9:10 A.M.)

B Bây giờ là 9:10 sáng.

A 지금 몇 시예요?

A Bây giờ là mấy giờ rồi?

B 두 시 십 분 전이에요.

B Bây giờ là 2h kém 10 (1:50)

(= 한 시 오십 분이에요.) (1:50)

A 몇 시에 일어나요?

A Bạn thức dậy vào lúc mấy giờ?

B 아침 일곱 시에 일어나요. (7:00)

B Tôi thức dậy vào lúc 7:00 sáng.

Luyện tập

Nhìn tranh và viết thời gian bằng chữ phù hợp vào chỗ trống.

보기

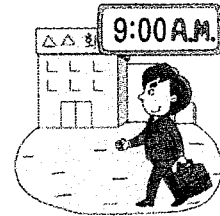


오전 일곱 시

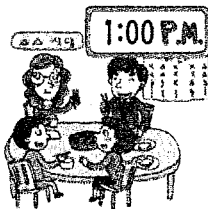
(1)



(2)



(3)



(4)



(5)



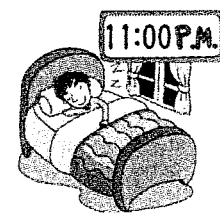
(6)



(7)



(8)



저녁 _____

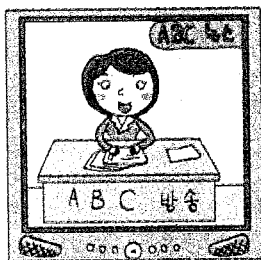
밤 _____

밤 _____

BÀI 1.

Thì thể

- 01 Thì hiện tại A/V-(스)입니다
- 02 Thì hiện tại A/V-아/어요
- 03 Thì quá khứ A/V-았/었어요
- 04 Thì tương lai V-(으)ㄴ 거예요 ①
- 05 Thì hiện tại tiếp diễn V-고 있다 ①
- 06 Thì quá khứ hoàn thành A/V-았/었었어요



안녕하십니까?

Xin chào.

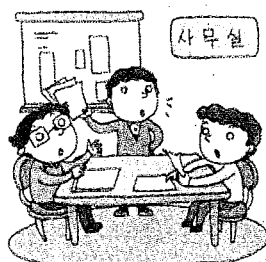
9시 뉴스입니다.

Bây giờ là bản tin lúc 9h.



질문 있습니까?

Các bạn có câu hỏi gì không?



A 이것을 어떻게 생각합니까?

Bạn nghĩ gì về điều này?

B 좋습니다.

Được đấy.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Thì hiện tại của hình thức tôn kính trang trọng trong tiếng Hàn Quốc được thiết lập bằng cách thêm -(스)입니다 vào gốc từ. Sử dụng chủ yếu ở các tình huống trang trọng như quân đội, bản tin, phát biểu, họp và diễn thuyết.

	Gốc từ và hình thức nguyên âm	Gốc từ và hình thức phụ âm
Trần thuật	-습니다	-습니다
Nghi vấn	-습니까?	-습니까?

Các từ kết thúc bằng nguyên âm	가다 (đi)	가 + -습니다 → 갑니다 (Trần thuật) -습니까? → 갑니까? (Nghi vấn)
	오다 (đến)	오 + -습니다 → 옵니다 (Trần thuật) -습니까? → 옵니까? (Nghi vấn)

Gốc từ kết thúc bằng phụ âm	먹다 (ăn)	먹 + -습니다 → 먹습니다 (Trần thuật) -습니까? → 먹습니까? (Nghị vấn)
	앉다 (ngồi)	앉 + -습니다 → 앉습니다 (Trần thuật) -습니까? → 앉습니까? (Nghị vấn)

	Hình thức nguyên thể	Trần thuật	Nghị vấn
Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm + -ㅂ니다 -ㅂ니까?	자다	잡니다	잡니까?
	예쁘다	예쁩니다	예쁩니까?
	이다	입니다	입니까?
	아니다	아닙니다	아닙니까?
	만들다	만듭니다	만듭니까?
Gốc từ kết thúc bằng phụ âm + -습니다 -습니까?	읽다	읽습니다	읽습니까?
	작다	작습니다	작습니까?
	있다	있습니다	있습니까?
	없다	없습니다	없습니까?

*Bất quy tắc

Hội thoại

track
14

A 학교에 갑니까?

B 네, 학교에 갑니다.

A Bạn đến trường à?

B Vâng, tôi đến trường.

A 아침을 먹습니까?

B 네, 먹습니다.

A Bạn ăn sáng à?

B Vâng, tôi ăn sáng.

A 운동을 합니까?

B 네, 운동을 합니다.

A Bạn tập thể dục à?

B Vâng, tôi tập thể dục.

Luyện tập

Nhìn tranh và điền vào chỗ trống theo mẫu.

보기



(가다)

A 갑니까?

B 네, 갑니다.

보기



(운동하다)

A 뭐 합니까?

B 운동합니다.

(1)



(먹다)

A 햄버거를 _____?

B _____.

(2)



(기다리다)

A 뭐 합니까?

B 친구를 _____.

(3)

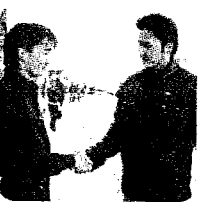


(읽다)

A 신문을 _____?

B _____.

(4)



(만나다)

A 뭐 합니까?

B 친구를 _____.

(5)



(쓰다)

A 뭐 합니까?

B 일기를 _____.

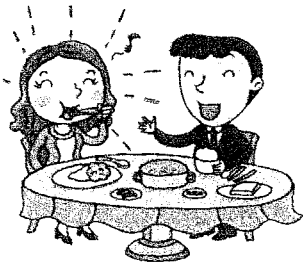
(6)



(사다)

A 책을 _____?

B _____.

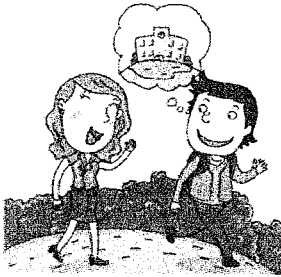


A 맛있어요?

Cái này ngon không?

B 네, 맛있어요.

Vâng, ngon.

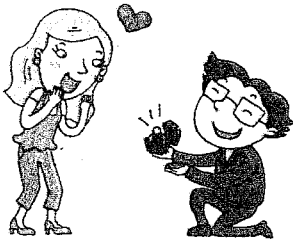


A 어디에 가요?

Bạn đi đâu đấy?

B 학교에 가요.

Tôi đến trường.



사랑해요, 캐럴 씨.

Carol, anh yêu em.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Hình thức lịch sự thân mật là dạng kính ngữ được sử dụng nhiều nhất trong đời sống hàng ngày. So với hình thức tôn kính trang trọng thì hình thức lịch sự thân mật mềm mại và ít kiểu cách thức hơn. Chính vì thế, hình thức lịch sự thân mật được sử dụng nhiều trong gia đình, bạn bè và các mối quan hệ thân thiết. Hình thức lịch sự thân mật ở câu trần thuật và câu nghi vấn giống nhau. Tuy nhiên câu trần thuật xuống giọng ở cuối câu, trong khi câu nghi vấn lên giọng ở cuối câu.

Khi gốc từ kết thúc bằng ㅏ hoặc ㅑ thì chia -아요.

① Nếu gốc từ kết thúc bằng phụ âm thì gắn thêm -아요.

앉다 + 아요 → 앉아요 받다 → 받아요, 살다 → 살아요

② Nếu gốc từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ thì một nguyên âm ㅏ sẽ bị tính lược.

가다 + 아요 → 가요 자다 → 자요, 만나다 → 만나요, 끝나다 → 끝나요

③ Nếu gốc từ kết thúc bằng nguyên âm thì sử dụng hình thức rút gọn.

오다 + 아요 → 와요 (오 + ㅏ요 → 와요) 보다 → 봐요

1. -아요

Khi gốc từ kết thúc bằng các nguyên âm khác không phải ㅏ hoặc ㅑ thì gắn thêm 어요.

① Nếu gốc từ kết thúc bằng phụ âm thì gắn thêm -어요 .

읽다 + **어요** → 읽어요 먹다 → 먹어요, 입다 → 입어요

② Nếu gốc từ kết thúc bằng nguyên âm ㅕ, ㅖ, ㅗ, ㅛ thì lược bỏ ㅓ trong -어요.

보내다 + **어요** → 보내요 지내다 → 지내요, 서다 → 서요, 켜다 → 켜요

③ Nếu gốc từ kết thúc bằng nguyên âm ㅓ thì ㅓ và ㅓ trong 어요 kết hợp thành ㅕ.

배우다 + **어요** → 배워요 (배우 + ㅓ요 → 배워요) 주다 → 줘요, 바꾸다 → 바꿔요

④ Nếu gốc từ kết thúc bằng nguyên âm ㅣ thì ㅣ và ㅓ trong 어요 kết hợp thành ㅘ.

마시다 + **어요** → 마셔요 (마시 + ㅓ요 → 마셔요)
기다리다 → 기다려요, 헤어지다 → 헤어져요

Nếu gốc từ kết thúc bằng 하다 thì biến thành 해요. (Vốn dĩ, ㅓ요 khi kết hợp với ㅓ thì thành ㅕ어요, nhưng ㅕ어요 được tỉnh lược thành 해요).

말하다 → 말**해요**

공부하다 → 공부해요, 전화하다 → 전화해요, 여행하다 → 여행해요, 일하다 → 일해요

이다 được biến thành 예요/이에요. Với gốc từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng 예요, với gốc từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng 이에요.

① Nếu danh từ kết thúc bằng nguyên âm: 의사**예요** (의사 + 예요)

사과이다 → 사과예요, 어머니이다 → 어머니예요

② Nếu danh từ kết thúc bằng phụ âm: 회사원**이에요** (회사원 + 이에요)

책상이다 → 책상이예요, 선생님이다 → 선생님이예요

Hình thức nguyên thể	-아요	Hình thức nguyên thể	-어요	Hình thức nguyên thể	해요
앉다	앉아요	읽다	읽어요	말하다	말해요
살다	살아요	꺼내다	꺼내요	전화하다	전화해요
가다	가요	서다	서요	운동하다	운동해요
만나다	만나요	배우다	배워요	일하다	일해요
오다	와요	마시다	마셔요	숙제하다	숙제해요

이다	Danh từ kết thúc bằng nguyên âm	예요	간호사예요	의자예요	우유예요
	Danh từ kết thúc bằng phụ âm	이에요	학생이에요	책상이예요	빵이에요

A 지금 뭐 해요?

B 숙제해요.

A 몇 시에 점심을 먹어요?

B 보통 1시에 점심을 먹어요.

A 민우 씨는 직업이 뭐예요?

B 선생님이예요.

A Bạn đang làm gì thế?

B Tôi đang làm bài tập.

A Bạn ăn trưa vào lúc mấy giờ?

B Bình thường tôi ăn trưa vào 1h.

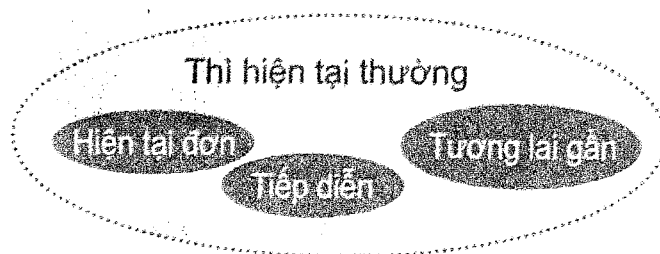
A Minu làm nghề gì?

B Anh ấy là giáo viên.

Tìm hiểu thêm

<Đặc điểm thi Hiện tại thường>

- ① Trong Tiếng Hàn Quốc, thi hiện tại thường không những bao gồm thi hiện tại thường mà còn bao gồm cả thi hiện tại tiếp diễn và thi tương lai chắc chắn sẽ xảy ra.



• Thi hiện tại – 저는 대학교에 다닙니다/다녀요.

Tôi học đại học.

• Thi hiện tại tiếp diễn – 저는 지금 공부를 합니다/해요.

Tôi đang học.

• Thi tương lai gần – 저는 내일 학교에 갑니다/가요.

Ngày mai tôi đến trường.

- ② Thi hiện tại còn diễn tả sự thật hiển nhiên và mô tả sự việc xảy ra lặp lại.

• 지구는 태양 주위를 돌아요.

Trái đất quay xung quanh Mặt trời.

• 저는 아침마다 달리기를 해요.

Tôi chạy bộ vào hàng sáng.

Luyện tập

1 Nhìn tranh và điền vào chỗ trống theo mẫu.

보기



(의자)

A 의자예요?

B 네, 의자예요.

(1)



(학생)

A _____?

B _____.

(2)

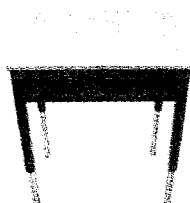


(의사)

A _____?

B _____.

(3)

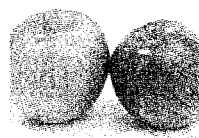


(책상)

A _____?

B _____.

(4)



(사과)

A _____?

B _____.

2 Nhìn tranh và làm theo mẫu.

보기



(자다)

A 자요?

B 네, 자요.

보기



(만나다)

A 뭐 해요?

B 친구를 만나요.

(1)



(보다)

A 텔레비전을 _____?

B 네, 텔레비전을 ____.

(2)



(전화하다)

A 뭐 해요?

B _____.

(3)



(읽다)

A 책을 _____?

B 네, 책을 ____.

(4)



(먹다)

A 냉면을 _____?

B 네, 냉면을 ____.

(5)



(공부하다)

A 뭐 해요?

B _____.

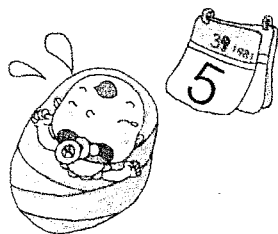
(6)



(마시다)

A 물을 _____?

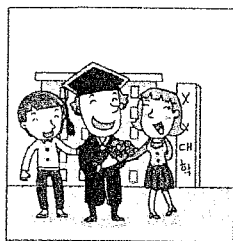
B 네, 물을 ____.



1981년 3월 5일에 태어났어요.

Em bé sinh ngày 5/3/1981.

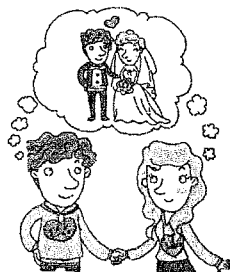
track
17



2004. 2. 25

2004년 2월에 대학교를 졸업했어요.

Tôi tốt nghiệp đại học vào tháng 2/2004.



작년에 결혼했어요.

Chúng tôi kết hôn vào năm ngoái.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Thì quá khứ của động từ và tính từ được thiết lập bằng cách thêm **-았/었-** vào gốc động từ và tính từ. Với động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, gắn thêm **-았어요**. Với động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm khác thì thành **-었어요**. Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng ㅏ, ㅑ, gắn thêm **-였어요** thành **ㅏ+였어요**, và tính lược thành **했어요**. Trong trường hợp tôn kính trang trọng, sử dụng **-았/었습니다, 했습니다**.

Gốc từ kết thúc bằng ㅏ hoặc ㅑ	Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm khác ㅏ, ㅑ	Gốc từ kết thúc bằng ㅏ, ㅑ
앉다 + -았어요 → 앉았어요	먹다 + -었어요 → 먹었어요	공부하다 → 공부했어요

Hình thức nguyên thể	-았어요	Hình thức nguyên thể	-었어요	Hình thức nguyên thể	했어요
보다	봤어요	씻다	씻었어요	청소하다	청소했어요
만나다	만났어요	*쓰다	썼어요	입학하다	입학했어요
달다	달았어요	있다	있었어요	운동하다	운동했어요

팔다	팔았어요	열다	열었어요	요리하다	요리했어요
잡다	잡았어요	*줍다	주웠어요	숙제하다	숙제했어요
*모르다	몰랐어요	*부르다	불렀어요	게임하다	게임했어요

이다	Danh từ kết thúc bằng nguyên âm	였어요	간호사였어요
	Danh từ kết thúc bằng phụ âm	이었어요	학생이었어요
아니다	Danh từ kết thúc bằng nguyên âm	가 아니었어요	간호사가 아니었어요
	Danh từ kết thúc bằng phụ âm	이 아니었어요	학생이 아니었어요

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
18

A 어제 뭐 했어요?

B 공부했어요.

A Hôm qua bạn đã làm gì?

B Tôi học bài.

A 토요일에 영화를 봤어요?

B 네, 봤어요. 재미있었어요.

A Bạn (đã) xem phim vào thứ 7 à?

B Vâng, tôi có xem. Phim thú vị.

A 주말에 뭐 했어요?

B 음악을 들었어요.

A Cuối tuần bạn đã làm gì?

B Tôi nghe nhạc.

Tìm hiểu thêm

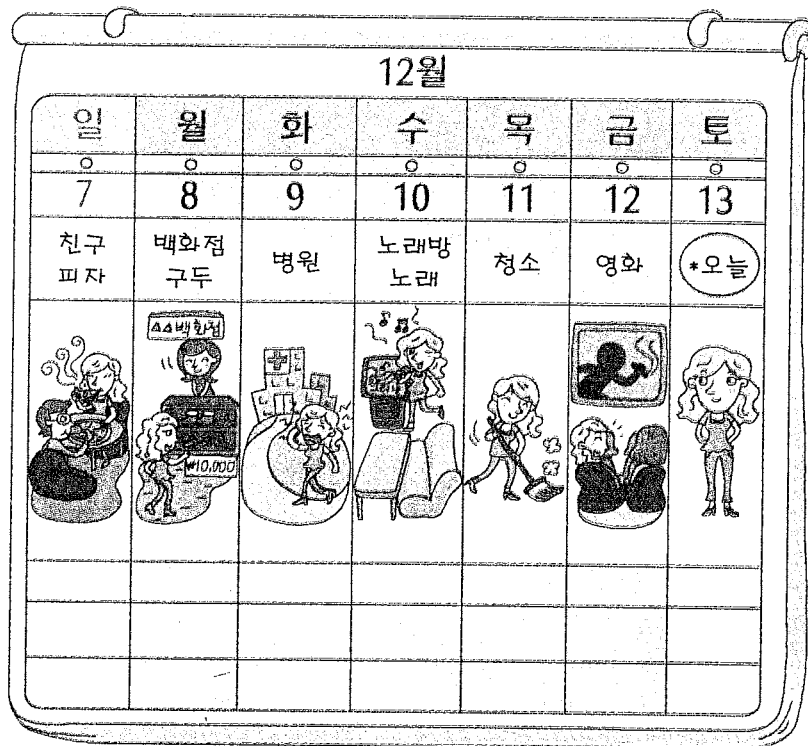
Quá khứ của 주다 có thể viết thành 주었어요 hoặc 줬어요. Còn hình thức quá khứ của 보다 có thể viết thành 보았어요 hoặc 봤어요, quá khứ của 오다 được viết thành 왔어요, không viết là 오았어요.

- 주다 + -았어요 → 주었어요 (○) 줬어요 (○)
- 보다 + -았어요 → 보았어요 (○) 봤어요 (○)
- 오다 + -았어요 → 왔어요 (○) 오았어요 (×)

Luyện tập

Carol đã làm gì tuần này? Nhìn lịch và chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống, sử dụng -았/었어요.

가다 만나다 맛있다 먹다 보다 부르다
사다 싸다 아프다 재미있다 청소하다



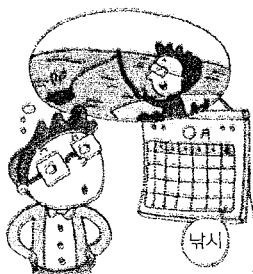
- 12월 7일: (1) 친구를 _____.
- (2) 피자를 _____.
- (3) 피자가 _____.
- 12월 8일: (4) 백화점에 _____.
- (5) 구두를 _____.
- (6) 구두가 _____.
- 12월 9일: (7) 머리가 _____. 병원에 갔어요.
- 12월 10일: (8) 노래를 _____.
- 12월 11일: (9) _____.
- 12월 12일: (10) 영화를 _____.
- (11) 영화가 _____.



2년 후에 차를 살 거예요.

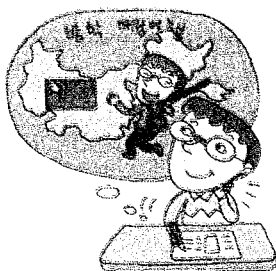
Tôi sẽ mua xe sau hai năm nữa.

track
19



주말에 낚시를 할 거예요.

Tôi sẽ đi câu cá vào cuối tuần.



방학에 중국에 갈 거예요.

Tôi sẽ đi Trung Quốc vào kỳ nghỉ.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Hình thức -(으)ㄴ 거예요 diễn tả kế hoạch tương lai hoặc ý định, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'sẽ' hoặc 'định'. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄴ, sử dụng -ㄴ 거예요, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -을 거예요.

가다 + -ㄴ 거예요 → 갈 거예요	먹다 + -을 거예요 → 먹을 거예요
---------------------	----------------------

Hình thức nguyên thể	-ㄴ 거예요	Hình thức nguyên thể	-을 거예요
보다	볼 거예요	입다	입을 거예요
주다	줄 거예요	받다	받을 거예요
만나다	만날 거예요	씻다	씻을 거예요
공부하다	공부할 거예요	*듣다	들을 거예요
*살다	살 거예요	*붓다	부을 거예요
*만들다	만들 거예요	*돕다	도울 거예요

* Bất quy tắc

A 언제 고향에 돌아갈 거예요?

A Khi nào bạn định về quê?

B 내년에 돌아갈 거예요.

B Tôi định sang năm sẽ về.

A 주말에 뭐 할 거예요?

A Bạn định làm gì vào cuối tuần?

B 자전거를 탈 거예요.

B Tôi định đi xe đạp.

Luyện tập

Đây là kế hoạch của Wang Jing. Wang Jing sẽ làm gì vào cuối tuần này? Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống, sử dụng -(으)ㄴ 거예요.

가다 공부하다 놀다 먹다 부르다 쉬다 타다



오늘은 5월 4일이에요. 내일은 5월 5일 '어린이날'이에요. 그래서 내일 학교에 안 가요. 내일 나는 롯데월드에 (1)_____. 롯데월드에서 친구들과 같이 (2)_____. 스케이트를 (3)_____. 목요일에 한국어 시험이 있어요. 그래서 수요일에 학교 도서관에서 (4)_____. 금요일은 캐럴 씨의 생일이에요. 우리는 불고기를 (5)_____ 그리고 노래방에서 노래를 (6)_____. 토요일은 집에서 (7)_____.

05 Thì hiện tại tiếp diễn V-고 있다 ①



덴 씨가 지금 음악을 듣고 있어요.

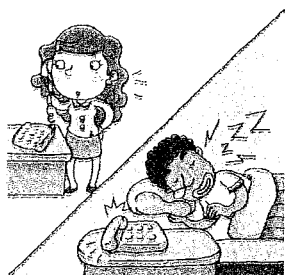
Bây giờ Dane đang nghe nhạc.

track
21



민우 씨가 지금 집에 가고 있어요.

Bây giờ Minu đang đi về nhà.



어제 친구가 웨슬리 씨한테 전화했어요.
그때 웨슬리 씨는 자고 있었어요.

Hôm qua, bạn gọi điện cho Wesley. Lúc đó thì Wesley đang ngủ.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả hành động đang xảy ra, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'đang'. Cấu trúc này thiết lập bằng cách thêm **-고 있다** vào gốc động từ. Để diễn tả sự tiếp diễn của hành động trong quá khứ, sử dụng **-고 있었다**.

가다 + -고 있다 → 가고 있다

먹다 + -고 있었다 → 먹고 있었다

Cấu trúc nguyên thể	-고 있어요	Cấu trúc nguyên thể	-고 있어요
사다	사고 있어요	찾다	찾고 있어요
보다	보고 있어요	만들다	만들고 있어요
만나다	만나고 있어요	일하다	일하고 있어요
오다	오고 있어요	공부하다	공부하고 있어요

A 왕징 씨, 지금 시장에 같이 가요.

A Wang Jing à, chúng mình đi chợ cùng nhau đi.

B 미안해요, 지금 숙제를 하고 있어요.

B Xin lỗi, nhưng tôi đang làm bài tập.

A 왜 아까 전화를 안 받았어요?

A Sao lúc nãy bạn không nghe điện thoại thế?

B 샤워하고 있었어요.

B (Lúc đó) tôi đang tắm.

A 지금 어디에서 살고 있어요?

A Bây giờ bạn đang sống ở đâu?

B 서울에서 살고 있어요.

B Tôi đang sống ở Seoul.

Tìm hiểu thêm

Để diễn tả hành động chỉ đơn thuần xảy ra quá khứ, sử dụng thì quá khứ thường -았/었어요.

A 어제 뭐 했어요?

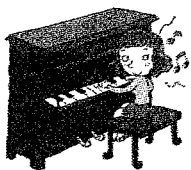
Hôm qua bạn đã làm gì?

B 집에서 쉬고 있었어요. (×) → 집에서 쉬었어요. (○) Tôi (đã) nghỉ ngơi tại nhà.

Luyện tập

Nhìn tranh và điền vào chỗ trống.

보기



A 지금 뭐 해요?

B 피아노를 치고 있어요.
(피아노를 치다)

(1)



A 지금 뭐 해요?

B _____.
(세수하다)

(2)



A 요즘 뭐 해요?

B _____.
(한국어를 배우다)

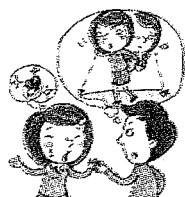
(3)



A 윤룡 씨가 지금 공부
를 해요?

B 아니요, _____.
(밥을 먹다)

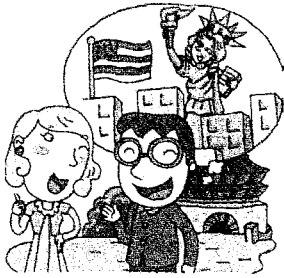
(4)



A 무엇을 찾고 있었어요?

B _____.
(반지를 찾다)

06 Thì quá khứ hoàn thành AV-았/었었어요



미국에 갔었어요.

Tôi đã đến Mỹ rồi.

(Tôi đã đến Mỹ và đã quay về)

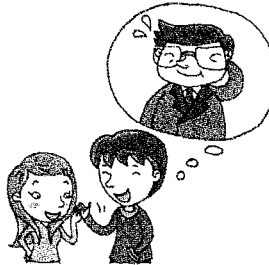
track
23



중국에서 살았었어요.

Tôi đã sống ở Trung Quốc.

(Bây giờ tôi không sống ở Trung Quốc nữa)



아버지가 똥똥했었어요.

Bố tôi (đã từng) béo.

(Bây giờ bố tôi không béo nữa)

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả hành động hay tình huống nào đó đã xảy ra trong quá khứ nhưng không còn liên quan gì đến hiện tại. Với động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng -았었어요. Với động từ và tính từ kết thúc bằng các nguyên âm khác, sử dụng -었었어요. Với động từ và tính từ kết thúc bằng 하다, sử dụng 했었어요.

Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc từ kết thúc không phải ㅏ hoặc ㅑ	Gốc từ kết thúc bằng 하다
살다 + -았었어요 → 살았었어요	먹다 + -었었어요 → 먹었었어요	공부하다 → 공부했었어요

Cấu trúc nguyên thể	-았/었었어요	Cấu trúc nguyên thể	-았/었었어요
가다	갔었어요	많다	많았었어요
사다	샀었어요	싸다	쌌었어요
배우다	배웠었어요	길다	길었었어요
읽다	읽었었어요	친절하다	친절했었어요

일하다	일했었어요	한가하다	한가했었어요
*듣다	들었었어요	*어렵다	어려웠었어요

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
24

- A 담배를 안 피워요?
B 작년에는 담배를 피웠었어요.
그렇지만 지금은 안 피워요.

- A Bạn không hút thuốc à?
B Năm ngoái tôi có hút nhưng bây giờ thì tôi không hút nữa.

- A 요즘 바다에 사람이 없어요.
B 여름에는 사람이 많았었어요.

- A Dạo này ở biển không có ai.
B Mùa hè thì (đã từng có) nhiều người.

- A 주말에 뭐 했어요?
B 롯데월드에 갔었어요.
아주 재미있었어요.

- A Cuối tuần bạn đã làm gì?
B Tôi đến Lotte World. Vui lắm.

Phân biệt

-왔/었어요

Diễn tả đơn thuần hành động đã xảy ra ở quá khứ hoặc hành động đã chấm dứt ở quá khứ nhưng kết quả vẫn lưu lại đến hiện tại.

- * 댄 씨는 작년에 한국에 왔어요.
(Chúng ta không biết rõ bây giờ Dane đang sống ở đâu. Có thể anh ấy vẫn đang sống ở Hàn Quốc, hoặc cũng có thể anh ấy đang sống ở nơi nào đó khác.)
- * 댄 씨는 서울에서 1년 동안 살았어요.
(Dane đã sống ở Seoul được 1 năm. Anh ấy đã từng sống ở Seoul được 1 năm nhưng chúng ta không biết bây giờ anh ấy đang sống ở đâu.)

-왔/였었어요

Diễn tả hành động đã xảy ra ở quá khứ và không còn liên quan gì đến hiện tại.

- * 댄 씨는 작년에 한국에 왔었어요.
(Dane đã đến Hàn Quốc và sau đó rời khỏi Hàn Quốc, bây giờ anh ấy không ở Hàn Quốc.)
- * 댄 씨는 서울에서 1년 동안 살았었어요.
(Dane trước đó đã sống ở Seoul được 1 năm nhưng bây giờ anh ấy không sống ở Seoul nữa.)

Cách đây 10 năm trước, Hyeong như thế nào? Nhìn tranh và hoàn thành câu theo mẫu.

보기

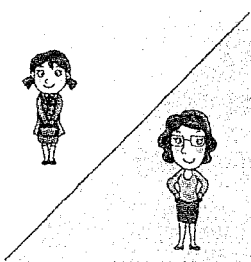


(10년 전 / 현재)

하영 씨는 안경을 안 썼었어요.

(안경을 안 쓰다)

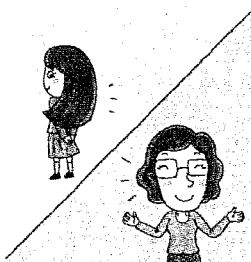
(1)



(10년 전 / 현재)

하영 씨는 _____.
(키가 작다)

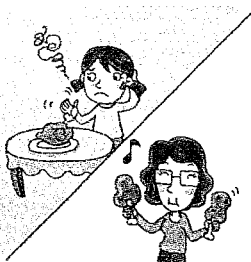
(2)



(10년 전 / 현재)

하영 씨는 _____.
(머리가 길다)

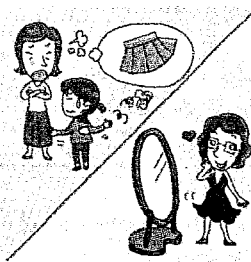
(3)



(10년 전 / 현재)

하영 씨는 _____.
(고기를 안 먹다)

(4)



(10년 전 / 현재)

하영 씨는 _____.
(치마를 안 입다)

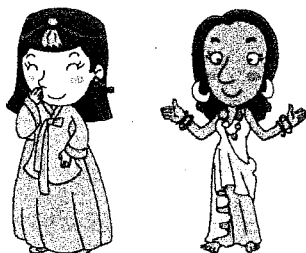
BÀI 2.

Cấu trúc phủ định

- 01 Từ phủ định
- 02 안 A/V-아/어요 (A/V-지 않아요)
- 03 못 V-아/어요 (V-지 못해요)

01 TỪ PHỦ ĐỊNH

track
25

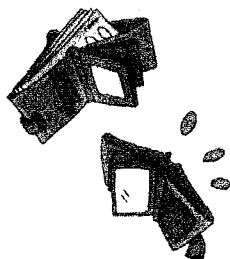


한국 사람이에요.

Cô ấy là người Hàn Quốc.

한국 사람이 아니에요.

Cô ấy không phải là người Hàn Quốc.



돈이 있어요.

Tôi có tiền.

돈이 없어요.

Tôi không có tiền.



안녕하세요?

한국말을 알아요.

Tôi biết tiếng Hàn Quốc.

한국말을 몰라요.

Tôi không biết tiếng Hàn Quốc.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Câu phủ định được thiết lập bằng cách sử dụng các từ phủ định. Phủ định của **이다** là **아니다**, phủ định của **있다** là **없다**, phủ định của **알다** là **모르다**. Lưu ý hình thức phủ định của **아니다** là **이/가 아니다**, tuy nhiên trong văn nói có thể tỉnh lược tiểu từ **이/가**.

	Hình thức phủ định (phủ định)	Hình thức phủ định (phủ định)
아니다 ↔ 이다	아닙니다	아니에요
없다 ↔ 있다	없습니다	없어요
모르다 ↔ 알다	모릅니다	몰라요

A 민우 씨가 학생이에요?

A Minu là học sinh phải không?

B 아니요, 학생이 아니예요. 선생님이에요.
(= 아니요, 학생이 아니라 선생님이에요.)

B Không. Cô ấy không phải là học sinh, cô ấy là giáo viên.

A 오늘 시간 있어요?

A Hôm nay bạn có rảnh không?

B 아니요, 오늘 시간 없어요. 바빠요.

B Không, hôm nay tôi không rảnh, tôi đang bận.

A 일본어를 알아요?

A Bạn có biết tiếng Nhật Bản không?

B 아니요, 몰라요.

B Không, tôi không biết tiếng Nhật Bản.

Luyện tập

Nhìn tranh và điền vào chỗ trống như ví dụ.

보기



A 미국 사람이에요?

B 아니요, 미국 사람이 아니예요. 영국 사람이에요.

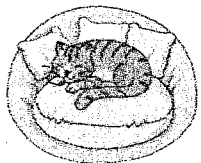
(1)



A 남자 친구예요?

B 아니요, 남자 친구 _____ . 동생이에요.

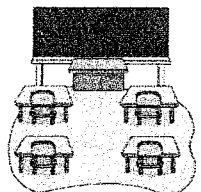
(2)



A 집에 개가 있어요?

B 아니요, 개 _____ .

(3)



A 교실에 댄 씨가 있어요?

B 아니요, 댄 씨 _____ .

(4)



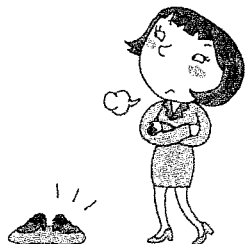
A 선생님의 전화번호를 알아요?

B 아니요, 저는 선생님의 전화번호를 _____ .
요코 씨가 알아요.



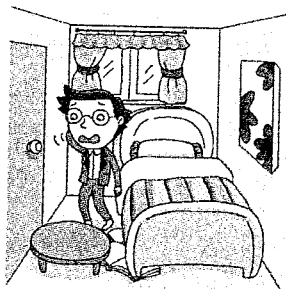
저는 오징어를 안 먹어요.
(= 저는 오징어를 먹지 않아요.)

Tôi không ăn mực.



그 구두는 안 예뻐요.
(= 그 구두는 예쁘지 않아요.)

Đôi giày này không đẹp.



방이 안 넓어요.
(= 방이 넓지 않아요.)

Phòng không rộng.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này được gắn vào động từ và tính từ để chuyển câu thành câu phủ định. Cấu trúc này được thiết lập bằng cách gắn **안** hoặc **-지 않아요** vào sau động từ hoặc tính từ. Tương đương nghĩa tiếng Việt là 'không'.

안 + 가다 → 안 가요

안 + 크다 → 안 커요

가다 + -지 않아요 → 가지 않아요

크다 + -지 않아요 → 크지 않아요

Vì động từ kết thúc bằng **하다** là sự kết hợp của N + **하다**, nên khi chuyển sang phủ định, ta có thể sử dụng hình thức '**N 안 하다**'. Với tính từ thì **안** luôn đứng trước tính từ '**안 + Tính từ**'. Tuy nhiên, với **좋아하다** (thích) và **싫어하다** (ghét), vì hai động từ này không thuộc dạng N **하다**, nên khi chuyển sang phủ định sẽ được chuyển thành **안 좋아하다/좋아하지 않다** và **안 싫어하다/싫어하지 않다**.

안 + 일하다 → 일 안 해요

일하다 + -지 않아요 → 일하지 않아요

안 + 친절하다 → 안 친절해요

친절하다 + -지 않아요 → 친절하지 않아요

안 + 좋아하다 → 안 좋아해요/좋아하지 않아요 (○) 좋아 안 해요 (×)

Hình thức nguyên thể	안 -아/어요	-지 않아요
타다	안 타요	타지 않아요
멀다	안 멀어요	멀지 않아요
불편하다	안 불편해요	불편하지 않아요
공부하다	공부 안 해요	공부하지 않아요
*덥다	안 더워요	덥지 않아요
*걷다	안 걸어요	걸지 않아요

* Bất quy tắc

Có thể sử dụng **안** và **-지 않다** trong câu trần thuật và nghi vấn, tuy nhiên không sử dụng trong câu mệnh lệnh hoặc thỉnh dụ.

- 안가십시오 (×), 가지 않으십시오 (×)
→ 가지 마십시오 (○) Đừng đi.
- 안먹읍시다 (×), 먹지 않읍시다 (×)
→ 먹지 마시다 (○) Đừng ăn.

Hội thoại

track
28

A 불고기를 좋아해요?

A Bạn thích ăn bulgogi không?

B 아니요, 저는 고기를 안 먹어요.

B Không, tôi không ăn thịt.

A 토요일에 회사에 가요?

A Bạn có đi làm vào thứ 7 không?

B 아니요, 토요일에는 가지 않아요.

B Không, tôi không đi làm vào thứ 7.

A 집이 멀어요?

A Nhà bạn có xa không?

B 아니요, 안 멀어요. 가까워요.

B Không, nhà tôi không xa. Nhà tôi gần.

Luyện tập

Nhìn tranh và làm theo mẫu.

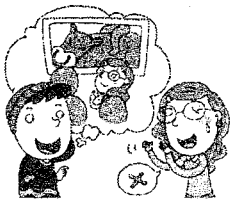
보기



A 교회에 다녀요?

B 아니요, 안 다녀요, / 다니지 않아요.

(1)



A 오늘 영화를 봐요?

B 아니요, _____.

(2)



A 매일 운동해요?

B 아니요, _____.

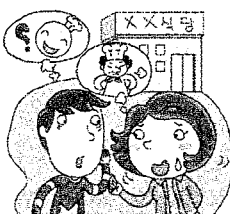
(3)



A 물이 깊어요?

B 아니요, _____.

(4)



A 식당 아저씨가 친절해요?

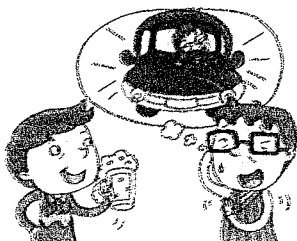
B 아니요, _____.



저는 수영을 못해요.
(= 저는 수영하지 못해요.)

Tôi không thể bơi.

track
29



오늘은 술을 못 마셔요.
(= 오늘은 술을 마시지 못해요.)

Tôi không thể uống rượu ngày hôm nay.



저는 노래를 못 불러요.
(= 저는 노래를 부르지 못해요.)

Tôi không thể hát.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả chủ thể hành động không có khả năng, điều kiện làm gì đó do hoàn cảnh hoặc yếu tố khách quan nào đó đưa đẩy, hoàn toàn không phải do ý muốn chủ quan của chủ thể hành động, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'không thể' cấu trúc này được thiết lập bằng cách thêm 못 vào trước động từ hoặc -지 못해요 vào sau động từ.

(Xem Bài 6. Năng lực và khả năng 01 V-(으)ㄹ 수 있다/없다)

못 + 가다 → 못 가요

가다 + -지 못해요 → 가지 못해요

못 + 요리하다 → 요리 못해요 (○) 못 요리해요 (×)

Hình thức nguyên thể	못 -아/어요	-지 못해요
타다	못 타요	타지 못해요
읽다	못 읽어요	읽지 못해요
숙제하다	숙제 못해요	숙제하지 못해요
*쓰다	못 써요	쓰지 못해요
*들다	못 들어요	듣지 못해요

* Bất quy tắc

A 운전해요?

B 아니요, 운전 못해요.
운전을 안 배웠어요.

A 왜 밥을 안 먹어요?

B 이가 아파요. 그래서 먹지 못해요.

A Bạn lái xe được không?

B Không, tôi không biết lái xe. Tôi vẫn chưa học lái xe.

A Sao bạn không ăn cơm?

B Tôi đau răng nên không ăn được.

Phân biệt

안 (-지 않다)

❶ Có thể kết hợp với động từ và tính từ.

- * 학교에 안 가요. (○) Tôi không đi học.
- * 치마가 안 예뻐요. (○) Váy không đẹp.

❷ Diễn tả không làm gì đó không phải do không có năng lực.

- * 저는 운전을 안 해요. Tôi không lái xe.
(Tôi biết lái xe nhưng tôi không muốn lái xe.)
- * 오늘은 쇼핑을 하지 않아요.
Hôm nay tôi không đi mua sắm.
(Đơn giản là tôi không thích đi mua sắm.)

못 (-지 못하다)

❶ Chỉ có thể kết hợp với động từ, không kết hợp với tính từ.

- * 학교에 못 가요. (○) Tôi không thể đi học.
- * 치마가 못 예뻐요. (×)

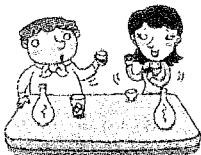
❷ Diễn tả không thể làm gì do năng lực hay điều kiện khách quan.

- * 저는 운전을 못해요. Tôi không thể lái xe.
(Tôi muốn lái xe nhưng tôi không thể lái vì chân bị thương chẳng hạn.)
- * 오늘은 쇼핑을 하지 못해요.
Hôm nay tôi không thể mua sắm.
(Tôi muốn đi mua sắm nhưng tôi không thể vì tôi không có thời gian hoặc không có tiền chẳng hạn.)

Luyện tập

Nhìn tranh và làm theo mẫu.

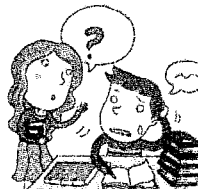
보기



A 요코 씨, 술을 마셔요?

B 아니요, 못 마셔요. /
마시지 못해요.

(1)



A 숙제 다 했어요?

B 아니요, _____.
어려워요.

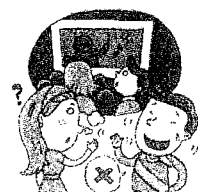
(2)



A 티루엔 씨의 생일 파티에 가요?

B 아니요, _____.
바빠요.

(3)



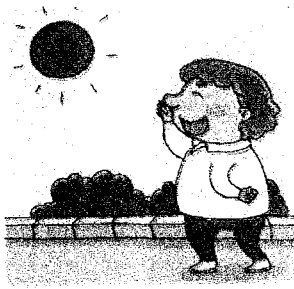
A 어제 영화 봤어요?

B 아니요, _____.
표가 없었어요.

BÀI 3.

TIỂU TỪ

- | | |
|---------------------|-------------|
| 01 N이/가 | 11 N도 |
| 02 N은/는 | 12 N만 |
| 03 N을/를 | 13 N밖에 |
| 04 N와/과, N(이)랑, N하고 | 14 N(으)로 |
| 05 N의 | 15 N(이)나 ① |
| 06 N에 ① | 16 N(이)나 ② |
| 07 N에 ② | 17 N쯤 |
| 08 N에서 | 18 N처럼, N같이 |
| 09 N에서 N까지, N부터 N까지 | 19 N보다 |
| 10 N에게/한테 | 20 N마다 |



날씨가 좋아요.

Thời tiết đẹp.



옛날에 공주가 있었어요.

Ngày xưa có một cô công chúa.



저기 재준 씨가 와요.

Jaejun đang đến kia.

Tìm hiểu Ngữ pháp

- 1 Sử dụng **이/가** sau danh từ với vai trò chỉ rõ danh từ trước nó là chủ ngữ của câu. Với danh từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng tiểu từ **가**, với danh từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng tiểu từ **이**.

- 조엘 씨가 빵을 먹어요. Joel ăn bánh mỳ.
- 과일이 너무 비싸요. Hoa quả quá đắt.

- 2 **이/가** còn có chức năng nhấn mạnh danh từ đứng trước nó.

- | | |
|----------------------|--|
| A 누가 음식을 준비할 거예요? | Ai sẽ chuẩn bị đồ ăn? |
| B 준호 씨가 음식을 준비할 거예요. | Junho sẽ chuẩn bị đồ ăn.
(Junho chứ không phải ai khác sẽ chuẩn bị đồ ăn, nhấn mạnh anh Junho.) |
| A 누가 안 왔어요? | Ai chưa đến thế? |
| B 요코 씨가 안 왔어요. | Yoko chưa đến. |

3 Sử dụng **이/가** sau chủ ngữ khi nó xuất hiện lần đầu tiên trong một đoạn hội thoại, một đoạn văn hoặc một chủ đề mới trong một cuộc nói chuyện.

- 옛날에 한 남자가 살았어요. 그 남자는 아이들이 두 명 있었어요.

Ngày xưa có một người đàn ông. Người đàn ông này có hai người con trai.

- 저기 민우 씨가 와요.

Minu đang đến.

Danh từ kết thúc bằng nguyên âm + 가	Danh từ kết thúc bằng phụ âm + 이
친구가 바빠요. 학교가 가까워요. 준호가 학교에서 공부해요.	선생님이 키가 커요. 방이 작아요. 동생이 지금 자요.

Hội thoại

track
32

A 누가 제이슨 씨예요?

A Ai là Jason?

B 저 사람이 제이슨 씨예요.

B Người đằng kia là Jason.

A 어디가 아파요?

A Bạn đau ở đâu?

B 배가 아파요.

B Tôi đau bụng.

A 넥타이가 멋있어요.

A Cà vạt của anh đẹp quá.

B 고맙습니다.

B Cảm ơn.

Tìm hiểu thêm

Khi **가** gắn với **나**, **저**, và **누구**, kết hợp như sau :

나 + 가 → 내가 저 + 가 → 제가 누구 + 가 → 누가

- 내가 리처드예요. Tôi là Richard.

나가 리처드예요. (×)

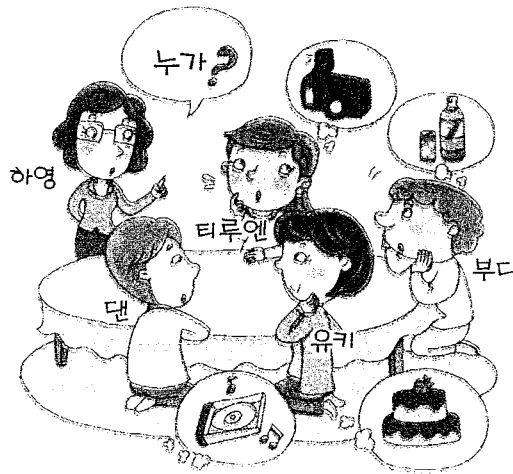
- 제가 할게요. Tôi sẽ làm.

저가 할게요. (×)

- 누가 청소하겠어요? Ai sẽ dọn dẹp?

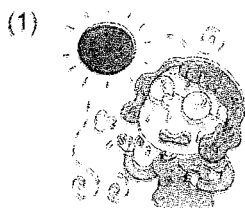
누구가 청소하겠어요? (×)

- 1 Một vài người bạn đang thảo luận về bữa tiệc. Mỗi người sẽ làm những gì? Nhìn tranh và điền vào chỗ trống và sử dụng tiểu từ 이/가.

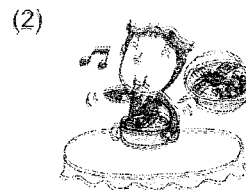


- (1) A 누가 사진을 찍을 거예요?
B _____ 사진을 찍을 거예요.
- (2) A 누가 케이크를 만들 거예요?
B _____ 케이크를 만들 거예요.
- (3) A 그럼, 누가 음료수를 살 거예요?
B 아, _____ 음료수를 살 거예요.
- (4) A 그리고 누가 음악을 준비할 거예요?
B _____ 음악을 준비할 거예요.

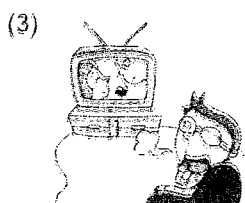
- 2 Nhìn tranh và điền vào chỗ trống, sử dụng tiểu từ 이/가.



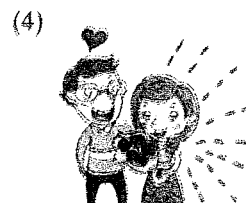
날씨 _____ 더워요.



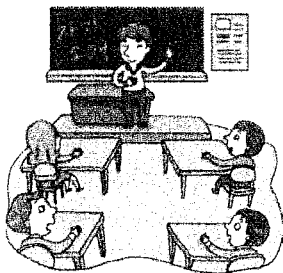
비빔밥 _____ 맛있어요.



드라마 _____
재미없어요.

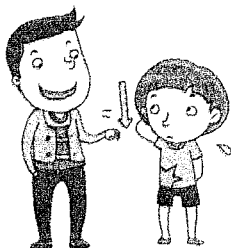


꽃 _____ 예뻐요.



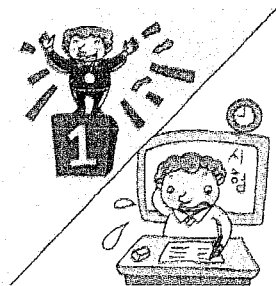
안녕하세요? 저는 댄이에요.

Xin chào. Tôi là Dane.



형은 키가 커요. 동생은 키가 작아요.

Anh thì cao. Em thì thấp.



부디 씨는 운동을 잘해요. 그렇지만 공부는 못해요.

Budi chơi thể thao giỏi nhưng học thì kém.

Tìm hiểu Ngữ pháp.

1 Sử dụng **은/는** trong câu miêu tả, giải thích, giới thiệu về một đối tượng nào đó thì **은/는** sẽ được gắn vào ngay sau đối tượng của sự miêu tả hoặc giải thích đó. Với danh từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **는**, với danh từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **은**.

- 저는 한국 사람입니다. Tôi là người Hàn Quốc.
- 리처드 씨는 29살입니다. Richard 29 tuổi.
- 제 직업은 변호사입니다. Tôi là luật sư.

2 Sử dụng **은/는** để chỉ sự vật, sự việc đã được nhắc đến trước đó trong đoạn hội thoại hoặc đã được cả người nói và người nghe biết tới. Nói một cách khác, **은/는** được sử dụng khi diễn tả thông tin cũ.

- 저는 내일 요코 씨를 만나요. 요코 씨는 일본에서 왔어요.
Tôi sẽ gặp Yoko vào ngày mai. Cô ấy đến từ Nhật Bản.
- 저는 작년에 뉴욕에 갔었어요. 뉴욕은 정말 아름다웠어요.
Tôi đã đến New York vào năm ngoái. New York rất đẹp.
- 옛날에 한 남자가 살았어요. 그 남자는 아이들이 두 명 있었어요.
Ngày xưa có một người đàn ông. Người đàn ông này có hai người con trai.

3 Sử dụng **은/는** khi so sánh đối chiếu hai sự vật, sự việc. **은/는** không những được gắn vào chủ ngữ mà còn được gắn vào tân ngữ hoặc các thành phần khác trong câu.

- 에릭은 미국 사람이에요. 그렇지만 준호는 한국 사람이에요.
Eric là người Mỹ, nhưng Junho là người Hàn Quốc. (so sánh chủ ngữ)
- 저는 축구는 좋아해요. 그렇지만 야구는 좋아하지 않아요.
Tôi thích bóng đá nhưng tôi không thích bóng chày. (so sánh tân ngữ)
- 서울에는 눈이 왔어요. 그렇지만 부산에는 눈이 오지 않았어요.
Tuyết rơi ở Seoul nhưng không rơi ở Pusan. (so sánh địa điểm)

A 사과 있어요? Bạn có táo không?

B 아니요, 배는 있어요. Không, tôi có lê. (trường hợp này nhấn mạnh người nói không có táo mà chỉ có lê)

Danh từ và động từ bằng nguyên âm 은/는	Danh từ và động từ bằng phụ âm 은/는
소나는 거울을 좋아해요. 제주도는 섬이에요.	제이슨은 의사예요. 서울은 한국에 있어요.

Hội thoại

track
34

A 부모님 직업이 뭐예요?

A Bố mẹ bạn làm nghề gì?

B 아버지는 회사원이에요.
그리고 어머니는 선생님이에요.

B Bố tôi làm nhân viên công ty.

Còn mẹ tôi làm giáo viên.

A 도쿄가 어때요?

A Tokyo thế nào?

B 도쿄는 많이 복잡해요.

B Tokyo rất phức tạp.

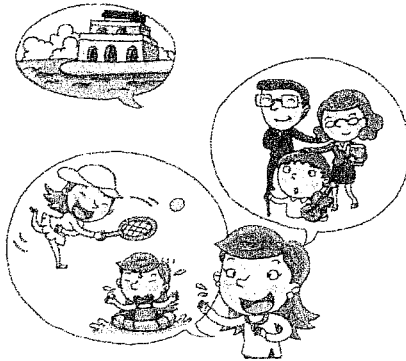
A 안녕하세요? 저는 댄입니다.

A Xin chào. Tôi là Dane.

B 안녕하세요? 저는 캐럴이에요.
미국 사람이에요.

B Xin chào. Tôi là Carol. Tôi là người Mỹ.

- 1 Dưới đây là phần giới thiệu bản thân của Tiruen. Hãy đọc và điền tiểu từ 은/는 vào chỗ trống thích hợp.



안녕하세요? (1) 제 이름 _____ 티루엔이에요. (2) 저 _____ 베트남 사람이에요.
 (3) 제 고향 _____ 하노이예요. (4) 하노이 _____ 아주 복잡해요. 저는 가족이 3명 있
 어요. (5) 아버지 _____ 회사원이에요. (6) 그리고 어머니 _____ 선생님이에요.
 (7) 동생 _____ 학생이에요. (8) 동생 _____ 음악을 좋아해요. (9) 저 _____ 운동을
 좋아해요. 그래서 운동을 많이 해요. (10) 그렇지만 수영 _____ 못해요.

- 2 Nhìn tranh và điền tiểu từ 은/는 vào chỗ trống.



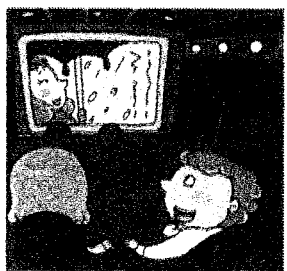
(1) 이 사람 _____ 왕징 씨예요.
 (2) 왕징 씨 _____ 중국 베이징에서 왔어요.



(3) 한국 _____ 겨울이에요.
 (4) 시드니 _____ 여름이에요.



(5) 작년에 파리에 갔었어요. 파리 _____ 아름다웠어요.



부디 씨가 영화를 봐요.
Budi xem phim.



아버지가 신문을 읽어요.
Bố đọc báo.



요코 씨가 음악을 들어요.
Yoko nghe nhạc.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Tiểu từ tân ngữ **을/를** được gắn vào sau danh từ để chỉ ra danh từ đó là tân ngữ trực tiếp của một động từ trong câu. Với danh từ kết thúc bằng nguyên âm thì gắn **를**, với danh từ kết thúc bằng phụ âm thì gắn **을**. Một số động từ cần có tiểu từ tân ngữ là **먹다** (ăn), **마시다** (uống), **좋아하다** (thích), **읽다** (đọc), **보다** (xem), **만나다** (gặp), **사다** (mua), **가르치다** (dạy), **배우다** (học), và **쓰다** (viết). Trong văn nói hàng ngày ta có thể lược **을/를**.

Danh từ kết thúc bằng nguyên âm + 를	Danh từ kết thúc bằng phụ âm + 을
커피를 마셔요.	물을 마셔요.
영화를 봐요.	신문을 봐요.
친구를 만나요.	선생님을 만나요.
구두를 사요.	옷을 사요.
노래를 들어요.	음악을 들어요.

A 무슨 운동을 좋아해요?

B 축구를 좋아해요.

A 무엇을 배워요?

B 한국어를 배워요.

A 오늘 누구를 만나요?

B 여자 친구를 만나요.

A Bạn thích môn thể thao nào?

B Tôi thích bóng đá.

A Bạn học gì đấy?

B Tôi học tiếng Hàn Quốc.

A Hôm nay bạn gặp ai?

B Tôi gặp bạn gái.

Tìm hiểu thêm

① N + 하다 → N하다

Khi các động từ 공부를 하다, 수영을 하다, 운동을 하다, 산책을 하다 được lược bỏ 을/를 thì chúng sẽ có dạng rút gọn là: 공부하다, 수영하다, 운동하다, 산책하다. Tuy nhiên với các động từ như 좋아하다 và 싫어하다, vì 좋아- và 싫어- không phải danh từ nên hình thức 좋아하다 và 싫어하다 là hình thức cố định.

② 뭐 해요?

Đại từ nghi vấn 무엇 có thể được tỉnh lược thành 무어, sau đó được rút gọn thành 뭐. Vì thế, câu hỏi 뭐를 해요? có thể được rút gọn thành 뭘 해요?, trong văn nói có thể được rút gọn thêm thành 뭐 해요?

* 무엇 → 무어 → 뭐

* 무엇을 해요? → 뭐를 해요? → 뭘 해요? → 뭐 해요?

Luyện tập

Nhìn tranh và điền tiểu từ 을/를 vào chỗ trống.

(1)



A 민우 씨가 무엇을 해요?

B 노래 _____ 불러요.

(2)



A 웨슬리 씨가 뭘 해요?

B 한국어 _____ 배워요.

(3)



A 요코 씨가 뭐 해요?

B _____.

(4)



A 티루엔 씨가 뭐 해요?

B _____.



저는 수박과 딸기를 좋아해요.

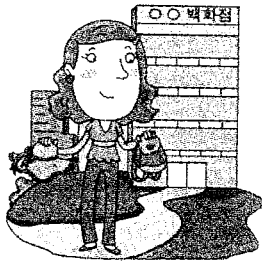
Tôi thích dưa hấu và dâu tây.

(= 저는 딸기와 수박을 좋아해요.)

Tôi thích dâu tây và dưa hấu.

track

37

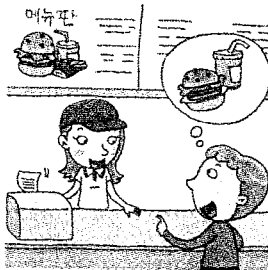


어제 가방이랑 모자를 샀어요.

Hôm qua tôi mua túi xách và mũ.

(= 어제 모자랑 가방을 샀어요.)

Tôi mua mũ và túi xách.



햄버거하고 콜라 주세요.

(Bán) Cho tôi hamburger và cola.

Tìm hiểu Ngữ pháp

- 1 Dùng các tiểu từ này để liệt kê sự vật và sự việc, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'và, với'. Sử dụng **와/과** trong văn viết, thuyết trình và phát biểu, sử dụng **(이)랑** và **하고** nhiều trong văn nói. Với danh từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **와** hoặc **랑**, còn với danh từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **과** hoặc **이랑**. **하고** có thể kết hợp với cả danh từ kết thúc bằng phụ âm và danh từ kết thúc bằng nguyên âm.

Danh từ kết thúc bằng nguyên âm + 와/랑/하 고	Danh từ kết thúc bằng phụ âm + 과/이랑/하 고
의자와 책상이 있습니다. 엄마랑 아빠는 회사에 가요. 불고기하고 비빔밥을 먹어요.	신문과 잡지를 봅니다. 동생이랑 저는 아이스크림을 좋아해요. 웃하고 운동화를 살 거예요.

- 2 Các tiểu từ này còn diễn tả rằng người cùng thực hiện hành động với chủ ngữ, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'cùng, với'. Khi đó, ta có thể sử dụng thêm **같이** và **함께** sau những tiểu từ này.

• 내일 친구하고 같이 영화를 볼 거예요. Tôi sẽ xem phim cùng bạn vào ngày mai.

• 가족과 함께 여행을 가고 싶어요.

Tôi muốn đi du lịch cùng gia đình.

• 우리 선생님과 같이 식사할까요?

Chúng mình dùng bữa cùng với cô giáo chứ?

Hội thoại

track
38

A 교실에 누가 있습니까?

A Ai ở trong phòng học thế?

B 선생님과 학생들이 있습니다.

B Cô giáo và học sinh.

A 무슨 음식을 좋아해요?

A Bạn thích món gì?

B 냉면이랑 김밥을 좋아해요.

B Tôi thích mỳ lạnh và gimhap.

Tìm hiểu thêm

① Khi thực hiện chức năng liệt kê sự vật ta có thể gắn (이)랑 và 하고 vào cả danh từ đầu và danh từ cuối nhưng thể làm vậy với 와/과.

* 바지랑 가방을 샀어요. (○)

* 바지하고 가방을 샀어요. (○)

* 바지와 가방을 샀어요. (○)

Tôi mua quần và túi xách.

* 옷이랑 가방이랑 사요. (○)

* 옷하고 가방하고 사요. (○)

* 옷과 가방과 사요. (×)

Tôi mua quần áo và túi xách.

② Tuy 와/과, (이)랑, và 하고 đều được dùng để liệt kê sự việc, sự vật nhưng chú ý không sử dụng các tiểu từ này trong cùng một câu.

* 저는 딸기와 바나나하고 귤이랑 감을 좋아해요. (×)

* 저는 딸기와 바나나와 귤과 감을 좋아해요. (○) Tôi thích dâu tây, chuối, quýt và hồng.

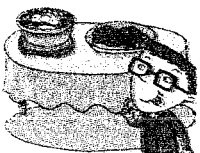
* 저는 딸기하고 바나나하고 귤하고 감을 좋아해요. (○)

* 저는 딸기랑 바나나랑 귤이랑 감을 좋아해요. (○)

Luyện tập

Nhìn tranh và điền tiểu từ 와/과 hoặc (이)랑 hoặc 하고 vào chỗ trống.

(1)



A 무엇을 좋아해요?

B 비빔밥 _____ 불고
기를 좋아해요.

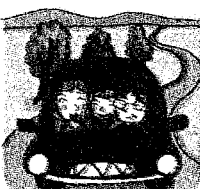
(2)



A 어제 집에서 뭘 했어요?

B 청소 _____ 빨래를
했어요.

(3)



A 누구하고 여행을 할
거예요?

B _____ 여행을
할 거예요.

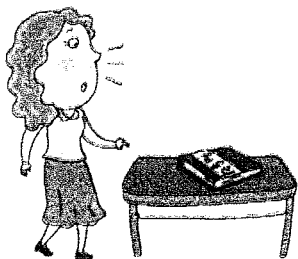
(4)



A 누구랑 살아요?

B _____ 같이
살아요.

나 재준



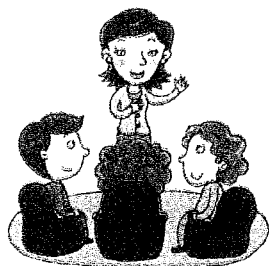
이것은 웨슬리의 책이에요.
(= 이것은 웨슬리 책이에요.)

Đây là sách của Wesley.



이분은 부디 씨의 선생님입니다.
(= 이분은 부디 씨 선생님입니다.)

Vị này là giáo viên của Budi.



제 이름은 요코입니다.
(= 저의 이름은 요코입니다.)

Tên tôi là Yoko.

Tìm hiểu Ngữ pháp

의 diễn tả quan hệ sở hữu của danh từ đứng trước nó và danh từ đứng sau nó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'của'. Khi 의 đóng vai trò là tiểu từ sở hữu, nó sẽ được phát âm thành [의] hoặc [에], tuy nhiên người Hàn thường phát âm [에] hơn. Thêm vào đó trong văn nói, người Hàn Quốc thường lược bỏ tiểu từ 의. Đối với trường hợp đại từ nhân xưng như 나, 저, và 너, thay vì lược bỏ tiểu từ 의 ta kết hợp chúng như sau 나의 → 내, 저의 → 제, và 너의 → 네. Trong câu, 의 sẽ được đặt giữa vật, người sở hữu và vật, người bị sở hữu.

N + 의

리처드의 어머니 (= 리처드 어머니)

우리의 선생님 (= 우리 선생님)

나의 친구/내 친구

저의 이름/제 이름

너의 책/네 책

A 이것은 누구의 우산입니까?

B 재준 씨의 우산입니다.

A 이분은 누구예요?

B 제이슨 씨의 어머니예요.

A 이름이 뭐예요?

B 제 이름은 이민우예요.

A Đây là ô của ai?

B Đây là ô của Jaejun.

A Vị này là ai?

B Là mẹ của Jason.

A Tên bạn là gì?

B Tên tôi là Lee Minu.

Tìm hiểu thêm

Khi diễn tả mối quan hệ sở hữu với tập thể (như với gia đình, nhà, công ty, đất nước, hoặc trường học) thì thay vì sử dụng **나** ta dùng **우리/저희**. Ngoài ra, **우리** còn được dùng thay thế cho **제** và **내** trong trường hợp thể hiện mối quan hệ trong gia đình. Tuy nhiên, với **동생** thì **내 동생** và **제 동생** được dùng nhiều hơn **우리 동생**.

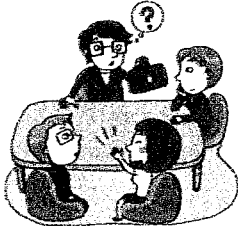
- | | |
|--------------------------------------|---|
| * 내 집 (nhà của tôi) | → 우리 집 (nhà của tôi/nhà của chúng tôi) |
| * 내 가족 (gia đình của tôi) | → 우리 가족 (gia đình của tôi/gia đình của chúng tôi) |
| * 제 회사 (công ty của tôi) | → 우리 회사 (công ty của tôi/công ty của chúng tôi) |
| * 제 나라 (đất nước của tôi) | → 우리나라 (đất nước của chúng tôi) |
| * 제 학교 (trường của tôi) | → 우리 학교 (trường của tôi/ trường của chúng tôi) |
| * 내 어머니 (mẹ tôi) | → 우리 어머니 (mẹ tôi/mẹ của chúng tôi) |
| * 제 아버지 (bố tôi) | → 우리 아버지 (bố tôi/ bố của chúng tôi) |
| * 제 언니 (chị tôi) | → 우리 언니 (chị tôi/chị chúng tôi) |
| * 제 남편/아내 (chồng tôi/vợ tôi) | → 우리 남편/아내 (chồng tôi/vợ tôi) |
| * 제 딸/아들 (con gái tôi/ con trai tôi) | → 우리 딸/아들 (con gái tôi/con gái chúng tôi/con trai tôi/con trai chúng tôi) |
| * 제 동생/내 동생 (em tôi) | |

Khi thể hiện sự kính trọng đối với người nghe, sử dụng **저희** thay cho **우리**. ví dụ **저희 어머니** và **저희 아버지**. Tuy nhiên không dùng **저희 나라** mà dùng **우리나라**.

Luyện tập

Nhìn tranh và điền tiêu từ 의 vào chỗ trống.

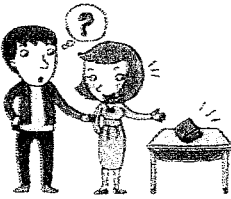
(1)



A 이것은 누구의 가방이에요?

B _____ 가방이에요.
(저)

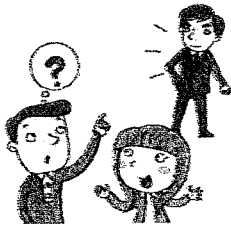
(2)



A 그것은 누구의 지갑이에요?

B _____ 지갑이에요.
(부디 씨)

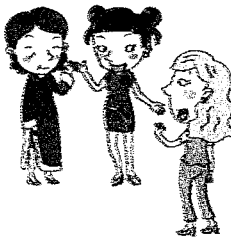
(3)



A 저 남자 분은 누구세요?

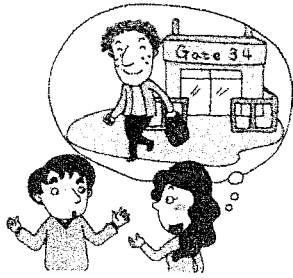
B _____
(김 선생님, 남편)

(4)



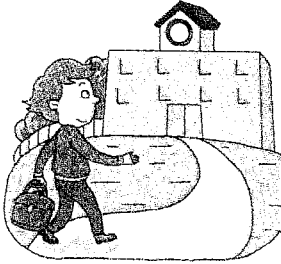
A 이분은 누구세요?

B 이분은 _____
(우리, 어머니)



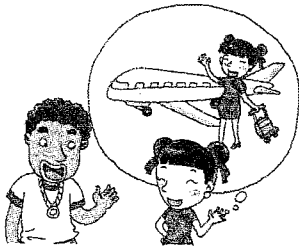
친구가 한국에 와요.

Bạn tôi đến Hàn Quốc.



동생이 대학교에 다녀요.

Em tôi học đại học.



다음 달에 고향에 돌아가요.

Tháng sau tôi về quê.

Tìm hiểu Ngữ pháp

- 1 Chủ yếu sử dụng **에** với các động từ **가다** (đi), **오다** (đến), **다니다** (đi lại có tính thường xuyên), **돌아가다** (quay lại), **도착하다** (đến), **올라가다** (đi lên), và **내려가다** (đi xuống). Tiểu từ này thể hiện đích đến của hành động, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'đến'.

매일 회사에 가요.
우리 집에 오세요.
교회에 다녀요.

- 2 Sử dụng **에** với **있다** và **없다** để diễn tả vị trí tồn tại của sự vật, con người, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'có, ở'. (Xem Làm quen 02 **있다** (có)).

- 소파 위에 강아지가 있어요.
Con cún ở trên ghế sofa.
- 지금 집에 어머니와 동생이 있어요.
Bây giờ mẹ và em tôi đang ở nhà.

A 어디에 가요?

B 백화점에 가요.

A 요코 씨가 생일 파티에 와요?

B 아니요, 안 와요.

A 오늘 오후에 뭐 해요?

B 서점에 가요.

A Bạn đi đâu đấy?

B Tôi đến bách hóa.

A Yoko có đến tiệc sinh nhật không?

B Không, cô ấy không đến.

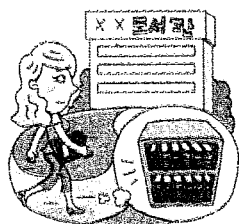
A Chiều nay bạn làm gì?

B Tôi đến hiệu sách.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng tiểu từ 에.

(1)



A 캐럴 씨가 어디에 가요?

B _____.

(2)



A 윤룡 씨가 학교를 졸업했어요?

B 네, 졸업했어요. 요즘 _____.

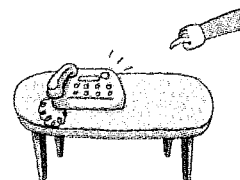
(3)



A 지금 동생이 어디에 있어요?

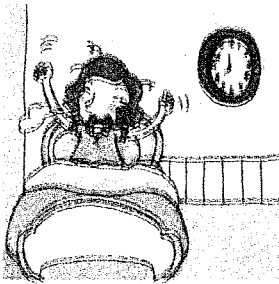
B _____.

(4)



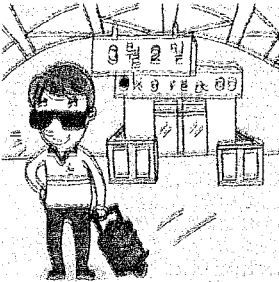
A 전화기가 어디에 있어요?

B _____.



저는 아침 8시에 일어나요.

Tôi thức dậy lúc 8h sáng.



3월 2일에 한국에 왔어요.

Tôi đến Hàn Quốc vào ngày 2/3.



토요일에 만나요.

Hẹn gặp bạn vào thứ 7.

Tìm hiểu Ngữ pháp

에 diễn tả mốc thời gian của hành động hoặc tình huống nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'lúc, vào'. Có thể kết hợp 에 với tiểu từ 는 và 도 thành 에는 và 에도.

시간/기간/이벤트/주제에	
년/해 (năm)	2009년에, 작년에, 올해에, 내년에
월/달 (tháng)	4월에, 지난달에, 이번 달에, 다음 달에
날 (ngày)	4월 18일에, 생일에, 어린이날에, 크리스마스에
요일 (thứ)	월요일에, 토요일에, 주말에
시간 (thời gian)	한 시에, 오전에, 오후에, 아침에, 저녁에
계절 (mùa)	봄에, 여름에, 가을에, 겨울에

Không sử dụng **에** với các danh từ chỉ thời gian cụ thể như **그제 (= 그저께)** (ngày hôm kia), **어제 (= 어저께)** (ngày hôm qua), **오늘** (ngày hôm nay), **내일** (ngày mai), **모레** (ngày kia), hoặc **언제** (khi nào).

• 어제에 친구를 만났어요. (×)

→ 어제 친구를 만났어요. (○)

Tôi đã gặp bạn vào ngày hôm qua.

• 내일에 영화를 볼 거예요. (×)

→ 내일 영화를 볼 거예요. (○)

Tôi định xem phim vào ngày mai.

• 언제에 일본에 가요? (×)

→ 언제 일본에 가요? (○)

Khi nào bạn đi Nhật Bản?

Hội thoại

track
44

A 보통 몇 시에 자요?

A Bình thường mấy giờ bạn đi ngủ?

B 보통 밤 11시에 자요.

B Tôi thường ngủ vào lúc 11:00.

A 언제 고향에 돌아갈 거예요?

A Khi nào bạn về quê?

B 내년 6월에 돌아갈 거예요.

B Tôi định tháng 6 sang năm.

A 주말에 시간이 있어요?

A Cuối tuần bạn có thời gian không?

B 네, 주말에 시간이 있어요.

B Có tôi có thời gian.

Tìm hiểu thêm

Khi trong câu có hai danh từ chỉ thời gian trở lên gắn **에** vào danh từ chỉ thời gian cuối cùng.

• 다음 주에 토요일에 오전에 10시 30분에 만나요. (×)

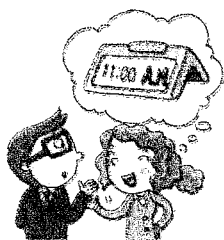
— 다음 주 토요일 오전 10시 30분에 만나요. (○)

Hãy gặp bạn vào 10:30 thứ 7 tuần sau.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng **에**.

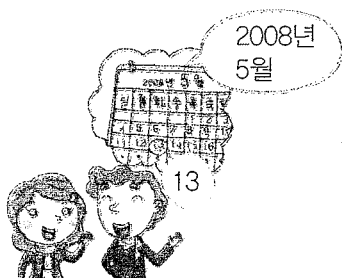
(1)



A 일요일 몇 시에 만나요?

B _____.

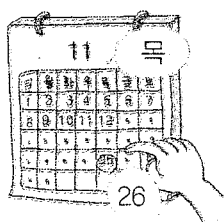
(2)



A 한국에 언제 왔어요?

B _____.

(3)



A 댄 씨의 생일 파티를 언제 해요?

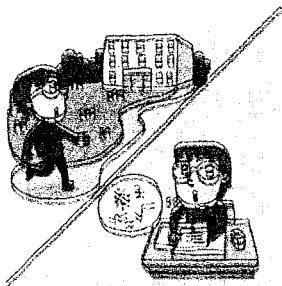
B _____.

(4)



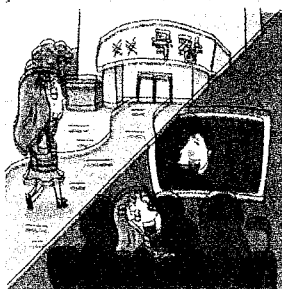
A 부디 씨는 언제 결혼해요?

B _____.



학교에 가요. 학교에서 공부를 해요.

Tôi đến trường. Tôi học bài ở trường.



극장에 갔어요. 극장에서 영화를 봤어요.

Tôi đến rạp chiếu phim. Tôi xem phim ở rạp chiếu phim.



식당에 갈 거예요. 식당에서 밥을 먹을 거예요.

Tôi sẽ đến nhà hàng. Tôi sẽ ăn cơm ở nhà hàng.

Tìm hiểu Ngữ pháp

에서 được gắn vào sau danh từ chỉ nơi chốn, địa điểm diễn ra hành động hoặc nơi xuất phát của hành động, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'ở, tại'.

Nơi chốn + **에서**

백화점에서 쇼핑해요.

도서관에서 공부해요.

우체국에서 편지를 보내요.

커피숍에서 커피를 마셔요.

헬스클럽에서 운동해요.

A 어디에서 살아요?

B 서울에서 살아요.

A 어제 뭐 했어요?

B 명동에서 친구를 만났어요.

A 내일 뭐 할 거예요?

B 도서관에서 공부할 거예요.

A Bạn sống ở đâu?

B Tôi sống ở Seoul.

A Bạn (đã) làm gì vào hôm qua?

B Tôi gặp bạn ở Myeongdong.

A Mai bạn sẽ làm gì?

B Tôi sẽ học bài ở thư viện.

Tìm hiểu thêm

Có thể sử dụng cả 에 và 에서 với động từ 살다. Có sự khác biệt nhỏ giữa hai trường hợp này như sau:

- 저는 서울에 살아요. (○) (Mô tả tình trạng sống hoặc tồn tại ở Seoul.)
- 저는 서울에서 살아요. (○) (Nhấn mạnh hành động sống ở Seoul.)

Phân biệt

에

Chỉ rõ vị trí tồn tại của sự vật hay con người hoặc được dùng với các động từ di chuyển để xác định đích đến.

- 시청은 서울에 있어요. (○)
Tòa thị chính ở Seoul.
- 집에 에어컨이 없어요. (○)
Ở nhà không có điều hòa.
- 식당에 밥을 먹어요. (×)
- 학교에 한국어를 배웠어요. (×)

에서

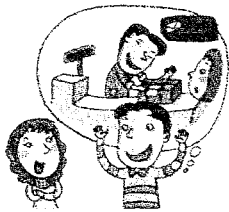
Chỉ rõ nơi xảy ra hành động và có thể kết hợp với nhiều loại động từ.

- 시청은 서울에서 있어요. (×)
- 집에서 에어컨이 없어요. (×)
- 식당에서 밥을 먹어요. (○)
Tôi ăn cơm ở nhà hàng.
- 학교에서 한국어를 배웠어요. (○)
Tôi học tiếng Hàn Quốc tại trường.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng 에서.

(1)



A 어디에서 일해요?

B _____.

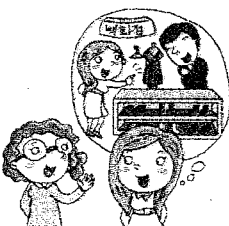
(2)



A 어디에서 기차를 타요?

B _____.

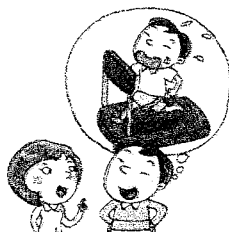
(3)



A 토요일에 뭐 할 거예요?

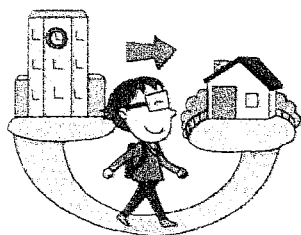
B _____.

(4)



A 어제 저녁에 뭐 했어요?

B _____.

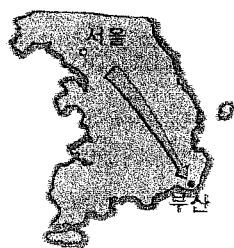


학교에서 집까지 걸어왔어요.

Tôi đi bộ từ trường về nhà.

track

47



서울에서 부산까지 시간이 얼마나 걸려요?

Đi từ Seoul đến Pusan thì hết bao nhiêu tiếng?



오전 9시부터 오후 5시까지 일해요.

Tôi làm việc từ 9h sáng đến 5h chiều.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Tiểu từ này diễn tả phạm vi thời gian hoặc phạm vi địa điểm của hành động hay tình huống nào đó. Khi diễn tả phạm vi nơi chốn, sử dụng cấu trúc 'N에서 N까지' với nghĩa 'từ đâu... đến đâu'. Khi muốn diễn tả phạm vi thời gian sử dụng 'N부터 N까지' với nghĩa 'từ lúc nào... đến lúc nào'.

N에서 N까지 (Phạm vi địa điểm)	N부터 N까지 (Phạm vi thời gian)
집에서 학교까지 버스로 20분쯤 걸려요. 한국에서 일본까지 배로 갈 수 있어요. 여기에서 저기까지 몇 미터(m)예요? (= 여기부터 저기까지 몇 미터(m)예요?)	점심시간은 오후 1시부터 2시까지입니다. 월요일부터 금요일까지 학교에 가요. 7월부터 8월까지 방학이에요. (= 7월에서 8월까지 방학이에요.)

A 여기에서 학교까지 멀어요?

A Từ đây đến trường xa không?

B 네, 버스로 한 시간쯤 걸려요.

B Có, đi xe bus hết tầm một tiếng.

A 이 도서관은 토요일에 문을 엽니까?

A Thư viện này có mở cửa thứ 7 không ạ?

B 네, 토요일은 오전 10시부터
오후 4시까지 엽니다.

B Có, thư viện mở cửa từ 10h sáng đến 4h chiều thứ 7.

A 명동에서 동대문까지 어떻게 가요?

A Từ Myeongdong đến Dongdaemun đi thế nào ạ?

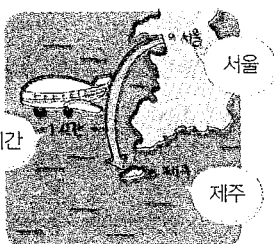
B 지하철 4호선을 타고 가세요.

B Hãy đi tàu điện ngầm tuyến số 4.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng 에서 ~까지 hoặc 부터 ~까지.

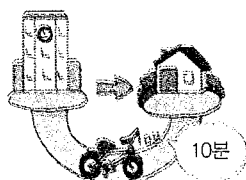
(1)



A 서울_____ 제주도_____ 얼마나 걸립니까?

B 비행기로 1시간 걸립니다.

(2)



A _____ 얼마나 걸려요?

B 자전거로 10분 걸려요.

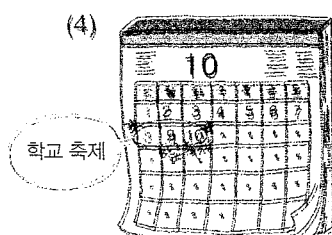
(3)



A 몇 시부터 몇 시까지 점심시간이에요?

B 오후 1시_____ 2시_____ 점심시간입니다.

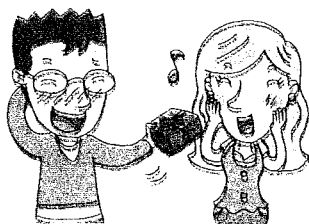
(4)



A 언제부터 언제까지 학교 축제예요?

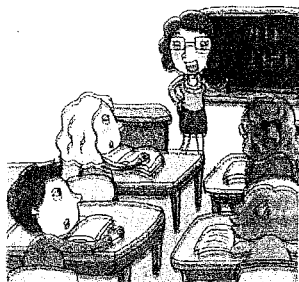
B _____ 학교 축제예요.

(10. 8~10. 10)



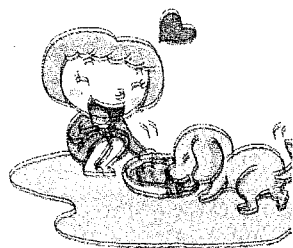
재준 씨가 캐럴 씨에게 선물을 줍니다.

Jaejun tặng quà cho Carol.



선생님이 학생들에게 한국어를 가르칩니다.

Cô giáo dạy tiếng Hàn Quốc cho học sinh.



동생이 개한테 밥을 줍요.

Em cho chó ăn.

Tìm hiểu Ngữ pháp

에게/한테 là tiểu từ được gắn vào danh từ chỉ con người hoặc con vật để xác định đối tượng tiếp nhận hành động. Sử dụng **한테** nhiều trong văn nói, còn chủ yếu sử dụng **에게** nhiều trong văn viết. **에게/한테** được sử dụng với con người và con vật, **에** được sử dụng cho cây cối, nơi chốn, sự vật.

Không thể dùng **에게/한테** với tất cả các động từ. Các động từ thường đi cùng với tiểu từ này là **주다** (đưa cho), **선물하다** (tặng quà), **던지다** (ném), **보내다** (gửi), **부치다** (gửi), **쓰다** (viết), **전화하다** (gọi điện thoại), **묻다** (hỏi), **가르치다** (dạy), **말하다** (nói), **팔다** (bán), **가다** (đi), và **오다** (đến).

Con người, con vật + 에게/한테	Sự vật, cây cối, nơi chốn + 에
개에게 줍요	나무에 물을 줍요
친구에게 소포를 보내요	중국에 소포를 보내요
선생님한테 물어봐요	회사에 물어봐요
친구한테 전화해요	사무실에 전화해요
아기가 엄마한테 와요	친구가 우리 집에 와요

A 누구한테 편지를 써요?

A Bạn viết thư cho ai?

B 고향 친구한테 편지를 써요.

B Tôi viết thư cho bạn ở quê.

A 왜 꽃을 샀어요?

A Bạn mua hoa làm gì?

B 여자 친구한테 선물할 거예요.

B Tôi định tặng cho bạn gái.

A 선생님, 남산도서관 전화번호가 몇 번이에요?

A Thưa thầy, số điện thoại của thư viện Namsan là gì ạ?

B 미안해요. 잘 몰라요.
114에 전화해 보세요.

B Xin lỗi em, thầy không biết. Em thử gọi 144 xem.

Tìm hiểu thêm

- ① Khi đối tượng tiếp nhận của hành động 'đưa cái gì đó' là người có địa vị thấp hơn chủ thể, sử dụng **에게** 주다. Tuy nhiên, khi đối tượng tiếp nhận hành động là người có địa vị cao hơn và là đối tượng cần tôn kính, sử dụng **께** thay cho **에게/한테**, và **드리다** thay cho **주다**.

(Xem Giới thiệu tiếng Hàn Quốc 5. Cấu trúc tôn kính)

- 나는 할아버지에게 선물을 주었습니다. → 나는 할아버지께 선물을 드렸습니다.

Tôi biếu quà cho ông tôi.

- 사장님에게 전화를 했습니다. → 사장님께 전화를 드렸습니다.

Tôi gọi điện cho giám đốc.

- 아버지에게 말했습니다. → 아버지께 말씀드렸습니다.

Tôi nói chuyện với bố.

- ② Khi nhận được hành động hoặc học điều gì từ ai đó, sử dụng **에게서** 받다/배우다 hoặc **한테서** 받다/배우다. Trong một số trường hợp, có thể tỉnh lược **서** thành **에게** 받다/배우다 hoặc **한테** 받다/배우다. Khi tiếp nhận được hành động từ đối tượng có địa vị cao hơn trong xã hội, sử dụng **께** thay cho **에게서** và **한테서**.

- 내 생일에 친구에게서 선물을 받았습니다. = 내 생일에 친구에게 선물을 받았습니다.

Tôi nhận quà từ bạn vào ngày sinh nhật.

- 이정아 선생님께서 한국말을 배웠습니다. = 이정아 선생님한테 한국말을 배웠습니다.

Tôi học tiếng Hàn Quốc từ cô giáo Lee Jeonga.

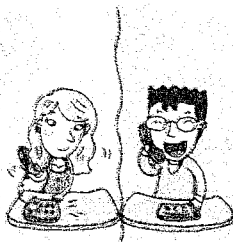
- 어렸을 때 할아버지께 한자를 배웠습니다.

Tôi học Hán tự từ ông tôi khi tôi còn nhỏ.

Luyện tập

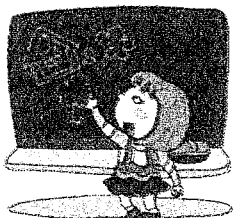
Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng 에(게)/한테.

(1)



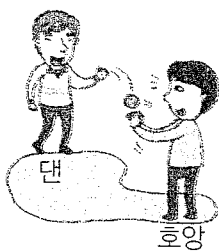
캐럴 씨가 남자 친구 _____ 전화해요.

(2)



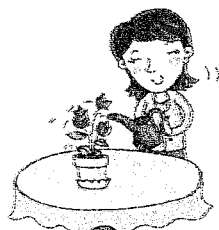
아이가 칠판 _____ 그림을 그립니다.

(3)



댄 씨가 _____ 공을 던집니다.

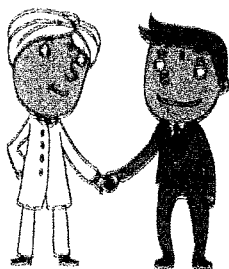
(4)



요코 씨가 꽃 _____ 물을 줍니다.

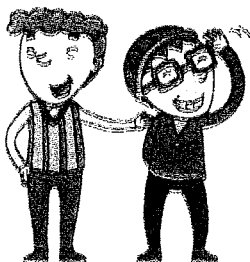
11 N도

track
51



무쿨 씨는 인도 사람이에요.
그리고 친구도 인도 사람이에요.

Mukul là người Ấn Độ. Bạn anh ấy cũng là người Ấn Độ.



아버지는 키가 커요. 그리고 저도 키가 커요.

Bố tôi cao. Tôi cũng cao.



왕징 씨는 사과를 좋아해요. 그리고 딸기도 좋아해요.

Wang Jing thích táo. Cô ấy thích cả dâu tây nữa.

Tìm hiểu Ngữ pháp

도 theo sau chủ ngữ hoặc tân ngữ để diễn tả sự liệt kê hoặc thêm vào, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'cũng'.

나는 한국 사람입니다. 그리고 친구도 한국 사람입니다.
아버지는 돈이 많습니다. 그리고 시간도 많습니다.
나는 사과를 좋아합니다. 그리고 수박도 좋아합니다.
나는 공부를 잘합니다. 그리고 운동도 잘합니다.

Khi dùng với chủ ngữ, ta lược bỏ tiểu từ chủ ngữ chỉ để lại duy nhất tiểu từ **도**.

- 나는 한국 사람이에요. 그리고 친구는도 한국 사람이에요. (×)
→ 나는 한국 사람이에요. 그리고 친구도 한국 사람이에요. (○)

Tôi là người Hàn Quốc và bạn tôi cũng là người Hàn Quốc.

Tương tự, lược bỏ tiểu từ tân ngữ 을/를 và để lại duy nhất tiểu từ 도.

• 나는 사과를 좋아해요. 그리고 딸기~~를~~도 좋아해요. (×)

→ 나는 사과를 좋아해요. 그리고 딸기도 좋아해요. (○)

Tôi thích táo. Tôi cũng thích cả dâu tây nữa.

Khi 도 được gắn vào sau tiểu từ không phải chủ ngữ hoặc tân ngữ, ta không tỉnh lược tiểu từ đó.

• 일본에 친구가 있어요. 그리고 미국에도 친구가 있어요. (○)

Tôi có bạn ở Nhật Bản. Tôi cũng có bạn ở Mỹ nữa.

일본에 친구가 있어요. 그리고 미국도 친구가 있어요. (×)

• 집에서 공부해요. 그리고 도서관에서도 공부해요. (○)

Tôi học ở nhà. Tôi cũng học ở thư viện nữa.

집에서 공부해요. 그리고 도서관도 공부해요. (×)

• 친구에게 선물을 주었어요. 그리고 동생에게도 선물을 주었어요. (○)

Tôi tặng quà cho bạn. Tôi cũng tặng quà cho em nữa.

친구에게 선물을 주었어요. 그리고 동생도 선물을 주었어요. (×)

Hội thoại

track
52

A 무엇을 먹을 거예요?

A Bạn định ăn gì?

B 비빔밥을 먹을 거예요.

B Tôi định ăn cơm trộn và ăn cả canh tương nữa.

그리고 된장찌개도 먹을 거예요.

A 요즘 무엇을 배워요?

A Dạo này bạn học gì?

B 한국어를 배워요.

B Tôi học tiếng Hàn Quốc và tôi cũng học cả taekwondo nữa.

그리고 태권도도 배워요.

A 어제 생일 파티에 누가 왔어요?

A Ai đến tiệc sinh nhật tối qua đấy?

B 마틴 씨가 왔어요.

B Martin đến, cả Yoko cũng đến nữa.

그리고 요코 씨도 왔어요.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng 도.

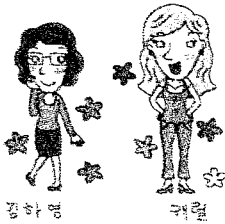
(1)



A 무슨 음식을 좋아해요?

B 불고기를 좋아해요. 그리고 비빔밥 _____ 좋아해요.

(2)



A 누가 예뻐요?

B 하영 씨가 예뻐요.

그리고 _____.

(3)

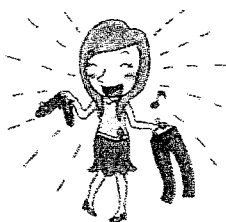


A 어제 누구를 만났어요?

B 친구를 _____.

그리고 여자 친구 _____.

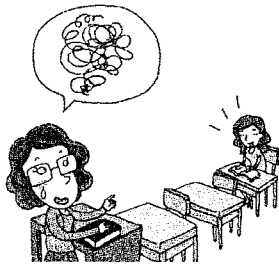
(4)



A 어제 시장에서 무엇을 샀어요?

B 바지를 _____.

그리고 _____.



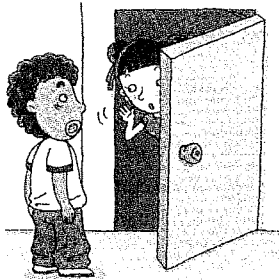
오늘 학교에 캐럴 씨만 왔어요.

Hôm nay chỉ có mỗi Carol đến.



덴 씨는 야채는 안 먹어요. 고기만 먹어요.

Dane không ăn rau, chỉ ăn mỗi thịt thôi.



5분만 기다려 주세요.

Làm ơn đợi tôi 5 phút nữa thôi.

Tìm hiểu Ngữ pháp

만 diễn tả sự hạn định của một sự vật, sự việc nào đó và loại trừ sự vật, sự việc khác, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'chỉ, mỗi'. Sử dụng **만** sau danh từ được hạn định.

캐럴 씨는 하지만 입어요.
그 식당은 월요일만 쉬어요.
영원히 제니퍼 씨만 사랑할 거예요.
우리 아이는 하루 종일 게임만 해요.

Có thể sử dụng tiểu từ **만** có thể sử dụng thay thế các tiểu từ **이/가**, **은/는**, và **을/를**, hoặc có thể sử dụng song hành **만** cùng với chúng. Khi sử dụng song hành, **만** đứng trước, theo sau là các tiểu từ **이**, **은**, **을** để tạo thành **만이**, **만은**, **만을**.

- 준호만 대학에 입학했어요. (○) = 준호만이 대학에 입학했어요. (○)
Chỉ mình Junho học đại học.
- 민우는 다른 책은 안 읽고 만화책만 입어요. (○)
=민우는 다른 책은 안 읽고 만화책만을 입어요. (○)
Minu chỉ đọc truyện tranh mà không đọc các sách khác.

Tuy nhiên, khi sử dụng với các tiểu từ khác ngoài **이/가**, **은/는**, và **을/를**, **만** thường đi sau để kết hợp thành **에서만**, **에게만**, và **까지만**.

- 우리 딸은 학교에서만 공부하고 집에서는 공부하지 않아요. (○)
Con gái tôi chỉ học ở trường mà không học ở nhà.
우리 딸은 학교만에서 공부하고 집에서는 공부하지 않아요. (×)
- 준호 씨에게만 선물을 줬어요. (○) Tôi chỉ tặng quà cho Junho.
준호 씨만에게 선물을 줬어요. (×)
- 제이슨 씨는 12시까지만 공부하고 자요. (○) Jason chỉ học bài đến 12h và sau đó đi ngủ.
제이슨 씨는 12시만까지 공부하고 자요. (×)

Hội thoại

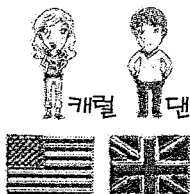
track
54

- | | |
|----------------------------------|--|
| A 학생들이 다 왔어요? | A Học sinh đã đến hết chưa? |
| B 부디 씨만 안 왔어요.
다른 학생들은 다 왔어요. | B Chỉ có Budi chưa đến.
Còn lại đến hết rồi. |
| A 커피에 설탕과 크림 다 넣으세요? | A Anh có (muốn) cho đường và kem vào cafe không? |
| B 설탕만 넣어 주세요. | B Làm ơn hãy (chỉ) cho đường thôi. |

Luyện tập

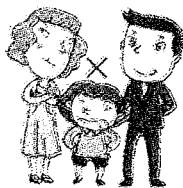
Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng **만**.

(1)



- A 캐럴 씨와 댄 씨 모두 미국 사람이에요?
B 아니요, _____.
(캐럴 씨)

(2)

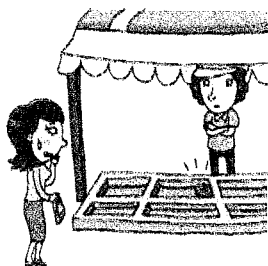


- A 동생에게도 편지를 썼어요?
B 아니요, _____.
(부모님)

(3)



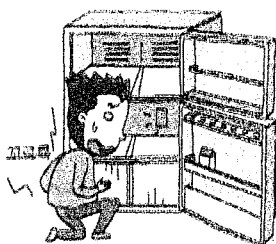
- A 남편이 집에서도 회사 일을 해요?
B 아니요, _____.
(회사)



사과가 한 개밖에 안 남았어요.

Chỉ còn một quả táo.

track
55



냉장고에 우유밖에 없어요.

Trong tủ lạnh chỉ còn mỗi sữa.



선물을 한 개밖에 못 받았어요.

Tôi chỉ nhận được một món quà.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng **밖에** để diễn tả rằng không còn lựa chọn hoặc khả năng nào khác, tương đương trong tiếng Việt là 'chỉ', 'ngoài ra không còn'. Danh từ trước **밖에** thường là danh từ chỉ số lượng rất nhỏ, và tiểu từ này chỉ đi kèm với hình thức phủ định.

	Hình thức phủ định	Ví dụ
N + 밖에	안 (= -지 않다) 못 (= -지 못하다) 없어요 몰라요	학생들이 두 명밖에 안 왔어요. 그 돈으로는 사과를 한 개밖에 못 사요. 음식이 조금밖에 없어요. 한국어는 '안녕하세요' 밖에 몰라요.

Mặc dù **밖에** chỉ kết hợp với hình thức phủ định, nhưng lại không thể kết hợp với **아니다** và không được dùng dưới hình thức mệnh lệnh hoặc thỉnh dụ.

- 민우는 학생밖에 아니예요. (×)
- 토마토를 조금밖에 사지 마세요. (×) → 토마토를 조금만 사세요. (○)

Hãy mua một ít cà chua thôi.

● 10분밖에 기다리지 맙시다. (×) → 10분만 기다립시다. (○)

Đợi tôi chỉ 10 phút thôi.

(Xem Bài 3. Tiêu từ 12 N 만, 16 N (이)나 ①)

Hội thoại

track
56

A 그 책을 많이 읽었어요?

A Bạn đọc cuốn sách đó được nhiều chưa?

B 어려워서 다섯 쪽밖에 못 읽었어요.

B Cuốn sách khó quá nên tôi mới chỉ đọc được 5 trang thôi.

A 파티에 사람들이 많이 왔어요?

A Nhiều người đến dự tiệc không?

B 30명을 초대했어요.

B Tôi mời 30 người, nhưng chỉ có 20 người đến.

그런데 20명밖에 안 왔어요.

A 시간이 얼마나 남았어요?

A Còn bao nhiêu thời gian nữa?

B 10분밖에 안 남았어요.

B Chỉ còn 10 phút thôi.

Phân biệt

Tiêu từ 밖에 và 만 đều giống nhau về ý nghĩa, tuy nhiên 만 có thể sử dụng ở câu phủ định và khẳng định, còn 밖에 chỉ sử dụng trong câu phủ định.

밖에

- 교실에 재준 씨밖에 있어요. (×)
교실에 재준 씨밖에 없어요. (○)
Chỉ có Jaejun trong phòng học.
- 가게에서 과일밖에 샀어요. (×)
가게에서 과일밖에 안 샀어요. (○)
Tôi chỉ mua hoa quả ở cửa hàng.

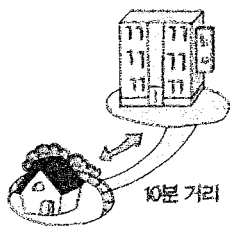
만

- 교실에는 재준 씨만 있어요. (○)
Chỉ có Jaejun trong phòng học.
교실에는 재준 씨만 없어요. (○)
Tất cả mọi người đều ở trong lớp trừ Jaejun.
(Tất cả mọi người đều ở trong lớp, mỗi Jaejun không có trong lớp.)
- 가게에서 과일만 샀어요. (○)
Tôi chỉ mua hoa quả ở cửa hàng.
가게에서 과일만 안 샀어요. (○)
Tôi mua tất cả mọi thứ trừ hoa quả ở cửa hàng.
(Tôi mua tất cả mọi thứ ở cửa hàng, chỉ không mua mỗi hoa quả)

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng 밖에.

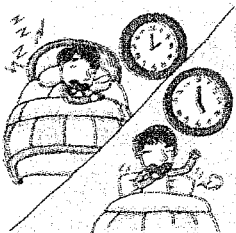
(1)



A 집에서 회사까지 시간이 많이 걸려요?

B 아니요, 집에서 회사까지 10분 _____ 안 걸려요.

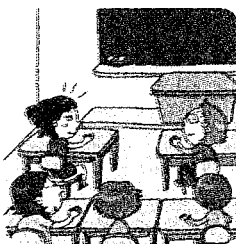
(2)



A 어제 많이 잤어요?

B 아니요, 세 시간 _____ 못 잤어요.

(3)

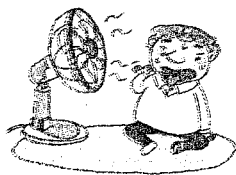


A 반에 여학생이 많아요?

B _____.

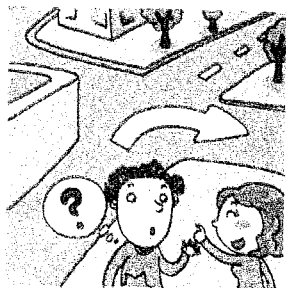
(4)

선풍기



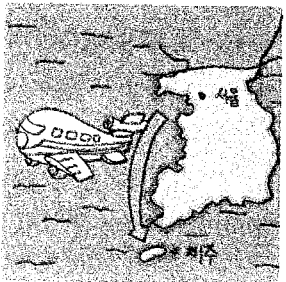
A 집에 에어컨이 있어요?

B 아니요, _____.



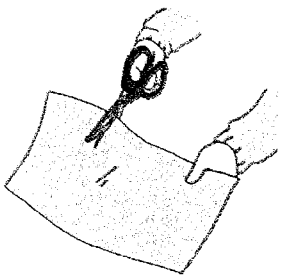
여기에서 오른쪽으로 가세요.

Xin hãy rẽ phải từ đây.



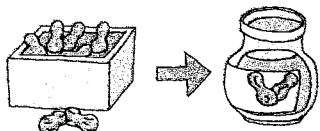
서울에서 제주도까지 비행기로 가요.

Tôi đi từ Seoul đến đảo Jeju bằng máy bay.



가위로 종이를 잘라요.

Tôi cắt giấy bằng kéo.



떡콩으로 찜을 만들었어요.

Tôi làm mứt bằng hạt lạc.

Tìm hiểu Ngữ pháp

1 (으)로 diễn tả đích đến (nơi chốn), tương đương nghĩa tiếng Việt là 'đến' hoặc 'hướng đến'. Với danh từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng **로**, với danh từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **으로**.

- 오른쪽으로 가세요. 은행이 나와요. Hãy đi bên phải. Anh sẽ thấy ngân hàng.
- 앞으로 쪽 가세요. 우체국이 있어요. Hãy đi thẳng. Có bưu điện ở đó.

2 (으)로 còn diễn tả cách thức, phương tiện, phương pháp, vật liệu để thực hiện hành động, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'bằng', 'từ'.

- 부산에 기차로 갈 거예요.
- 가위로 종이를 잘라요.
- 밀가루로 빵을 만들어요.

Tôi đến Pusan bằng tàu hỏa.

Tôi cắt giấy bằng kéo.

Tôi làm bánh bằng bột mỳ.

Ban đầu tôi dùng bằng tay và chân để đi.	Ban đầu tôi chỉ phải dùng mắt để nhìn.
버스로 가요. 비행기로 왔어요. 지하철로 갈 거예요. 한국어로 말하세요. 칼로 잘라요.	왼쪽으로 가세요. 오른쪽으로 가세요. 트럭으로 가요. 콩으로 만들어요. 젓가락으로 먹어요.

Hội thoại

track
58

A 실례합니다. 은행이 어디에 있어요?

A Xin lỗi, ngân hàng ở đâu ạ?

B 저 약국 앞에서 오른쪽으로 가세요.

B Hãy rẽ tay phải từ cửa hàng thuốc ở đằng kia.

A 서울에서 부산에 어떻게 가요?

A Từ Seoul đến Pusan đi thế nào ạ?

B 기차로 가세요. 기차가 빨라요.

B Hãy đi tàu hỏa. Tàu hỏa đi nhanh.

A 이 과자가 맛있어요. 뭐로 만들었어요?

A Kẹo này ngon. Kẹo này làm bằng gì đấy?

B 이 과자는 쌀로 만들었어요.

B Kẹo này làm từ gạo.

A 한국 사람은 숟가락으로 밥을 먹어요.

A Người Hàn Quốc ăn cơm bằng thìa.

B 일본 사람은 젓가락으로 밥을 먹어요.

B Người Nhật Bản ăn cơm bằng đũa.

Tìm hiểu thêm

Với các động từ di chuyển, ta thường kết hợp động từ với -아/어서 thành 걸어서, 뛰어서, 달려서, 운전해서, 수영해서.

- 학교에서 집까지 걸어서 가요.
- 서울에서 부산까지 운전해서 갔어요.
- 부산에서 제주도까지 수영해서 갈 거예요.

Tôi đi bộ từ trường về nhà.

Tôi lái xe từ Seoul đến Pusan (đi bằng xe).

Tôi sẽ đi bơi từ Pusan đến đảo Jeju.

Phân biệt

① Phân biệt giữa 차로 왔어요 và 운전해서 왔어요?

차로 왔어요 diễn tả chủ thể lên xe và đi, chủ thể có thể lái xe hoặc không. Tuy nhiên, 운전해서 왔어요 chỉ có thể áp dụng với trường hợp chủ thể trực tiếp lái xe.

민우 씨가 차로 왔어요.	민우 씨가 운전해서 왔어요.
* Diễn tả Minu đi bằng xe. * Có thể sử dụng khi Minu lái xe. * Có thể sử dụng khi Minu không trực tiếp lái xe.	* Diễn tả Minu đi bằng xe. * Có thể sử dụng khi Minu lái xe. * Không thể sử dụng khi Minu không trực tiếp lái xe.

② Phân biệt (으)로 가다 và 에 가다?

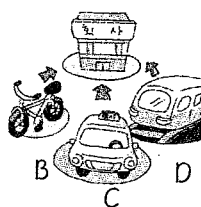
(으)로 가다 diễn tả đích đến cụ thể, nhấn mạnh vào phương hướng. Còn 에 가다, diễn tả đích đến, chứ không diễn tả phương hướng.

(으)로 가다	에 가다
* Nhấn mạnh vào phương hướng: 에릭 씨가 집으로 가요. (○) Eric về nhà. 오른쪽으로 가세요. (○) Hãy đi bên phải.	* Nhấn mạnh đích đến: 에릭 씨가 집에 가요. (○) Eric về nhà. 오른쪽에 가세요. (×)

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng (으)로.

(1)



A 집에서 회사까지 어떻게 가요?

B _____ 가요.

C _____ 가요.

D _____ 가요.

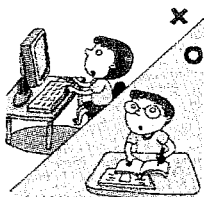
(2)



A 집에서 한강공원까지 어떻게 가요?

B _____ 가요.

(3)

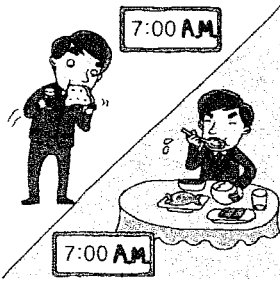


숙제를 _____ 하지 마세요. _____ 쓰세요.

(4)

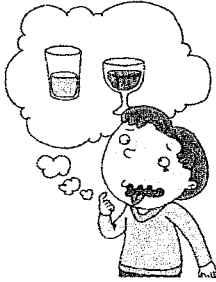


계란하고 밀가루 _____ 빵을 만들어요.



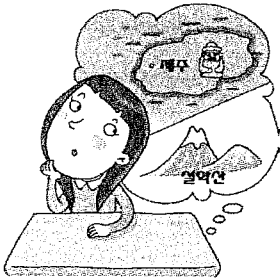
아침에 빵이나 밥을 먹어요.

Tôi ăn bánh mì hoặc cơm vào buổi sáng.



목이 말라요. 물이나 주스 주세요.

Tôi khát nước. Hãy cho tôi nước hoặc nước trái cây.



방학에 제주도나 설악산에 가고 싶어요.

Vào kỳ nghỉ, tôi muốn đến đảo Jeju hoặc núi Seorak.

Tìm hiểu Ngữ pháp

(이)나 diễn tả sự lựa chọn, hoặc cái này hoặc cái kia. Với danh từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **나**, với danh từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **이**나. Với trường hợp của động từ và tính từ, gắn **-거나** vào gốc từ. (Xem Bài 4. Liệt kê và tương phản 02 V-거나)

Danh từ kết thúc bằng nguyên âm	Danh từ kết thúc bằng phụ âm
잡지나 신문을 봐요.	신문이나 잡지를 봐요.
딸기나 수박을 사요.	수박이나 딸기를 사요.
우유나 물을 마셔요.	물이나 우유를 마셔요.
바다나 산에 가요.	산이나 바다에 가요.
축구나 수영을 해요.	수영이나 축구를 해요.

Khi gắn (이)나 vào chủ ngữ hoặc tân ngữ, ta lược bỏ tiểu từ chủ ngữ hoặc tân ngữ, chỉ giữ (이)나 thay cho 이/가 hoặc 을/를.

- 어머니가나 아버지가 요리해요. (×) → 어머니나 아버지가 요리해요. (○)
Mẹ tôi hoặc bố tôi nấu ăn.
- 빵을이나 밥을 먹어요. (×) → 빵이나 밥을 먹어요. (○) Tôi ăn bánh mì hoặc cơm.

Khi (이)나 được gắn vào các tiểu từ 에, 에서, hoặc 에게, ta có thể áp dụng hai cách sau: 1) Để 나 đứng độc lập ở danh từ lựa chọn đầu tiên và giữ nguyên các tiểu từ 에, 에서, hoặc 에게 ở danh từ lựa chọn tiếp theo. Hoặc 2) kết hợp (이)나 với 에, 에서, hoặc 에게 thành 에나, 에서나, hoặc 에게나. Tuy nhiên, cách số 1 sẽ tự nhiên hơn.

• 토요일에나 일요일에 운동해요. (○) = 토요일이나 일요일에 운동해요. (○)

(Tôi) tập thể dục vào thứ 7 hoặc chủ nhật.

• 산에나 바다에 가요. (○) = 산이나 바다에 가요. (○)

(Tôi) đi biển hoặc leo núi/ Hãy đi biển hoặc leo núi.

• 공원에서나 커피숍에서 데이트해요. (○) = 공원이나 커피숍에서 데이트해요. (○)

(Chúng tôi) hẹn hò ở công viên hoặc quán cafe.

• 선생님에게나 한국 친구에게 질문해요. (○) = 선생님이나 한국 친구에게 질문해요. (○)

(Tôi) hỏi cô giáo hoặc bạn Hàn Quốc.

Hội thoại

track
60

A 무엇을 살 거예요?

A Bạn định mua gì?

B 구두나 가방을 살 거예요.

B Tôi định mua giày hoặc túi xách.

A 이 문법 문제를 잘 모르겠어요.

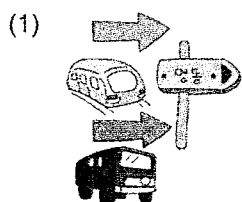
A Tôi không hiểu ngữ pháp này lắm.

B 이 선생님이나 김 선생님에게 물어보세요.

B Hãy hỏi thầy Lee hoặc cô Kim.

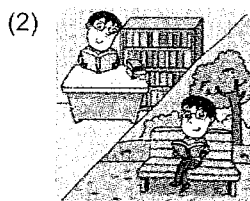
Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng (이)나



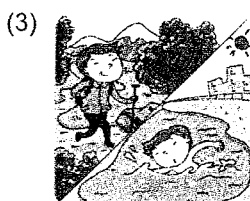
A 명동에 어떻게 가요?

B 지하철 _____ 버스를 타세요.



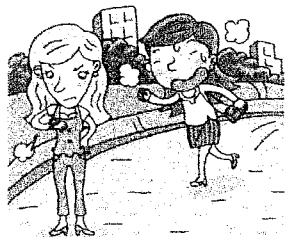
A 어디에서 책을 읽을 거예요?

B 도서관 _____ 공원에서 읽을 거예요.



A 방학에 어디에 갈 거예요?

B _____ 갈 거예요.



친구를 두 시간이나 기다렸어요.

Tôi đã đợi bạn tôi những hai tiếng.



아이가 여덟 명이나 있어요.

Chúng tôi có những tám đứa con.



사과가 맛있어요. 그래서 열 개나 먹었어요.

Táo ngon nên tôi ăn những mười quả.

Tìm hiểu Ngữ pháp

(이)나 còn diễn tả số lượng vượt quá mong đợi của chủ thể hoặc số lượng đó ở mức cao hơn so với thông thường, tương đương nghĩa tiếng Việt là ‘những tận, đến tận’. Với danh từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **나**, với danh từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **이나**.

Danh từ kết thúc bằng nguyên âm + 나

바나나를 일곱 개나 먹었어요.
한 시간 동안 30페이지나 읽었어요.

Danh từ kết thúc bằng phụ âm + 이나

친구에게 다섯 번이나 전화했어요.
어제 열두 시간이나 잤어요.

(Xem Bài 3. Tiểu từ 13 N밖에)

A 어제 술을 많이 마셨어요?

A Hôm qua bạn uống nhiều rượu không?

B 네, 맥주를 열 병이나 마셨어요.

B Có, tôi uống tận 10 chai.

A 기차 시간이 얼마나 남았어요?

A Còn bao lâu nữa thì tàu chạy?

B 30분이나 남았어요.

B Còn những tận 30 phút nữa.

A 마틴 씨는 자동차가 많아요?

A Martin có nhiều xe hơi à?

B 네, 5대나 있어요.

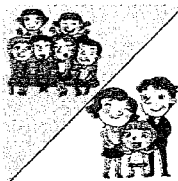
B Vâng, anh ấy có tận những 5 cái.

Phân biệt

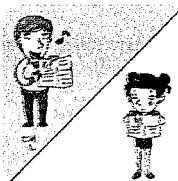
Nếu như tiêu từ 밖에 diễn tả số lượng ít hơn mong đợi hoặc không đáp ứng với tiêu chuẩn thông thường thì (이)나 diễn tả số lượng vượt hơn mong đợi hoặc vượt xa so với tiêu chuẩn thông thường. Tùy thuộc vào quan điểm của chủ thể nghĩ số lượng đó là nhiều hay ít mà sử dụng 밖에 hoặc (이)나 cho phù hợp.



- 물이 반밖에 없어요.
(Lượng nước ít hơn so với mong đợi.)
- 물이 반이나 있어요.
(Lượng nước nhiều hơn so với mong đợi.)



- A 우리는 아이가 네 명밖에 없어요.
(Số lượng người không nhiều như mong muốn.)
- B 네 명이나 있어요? 저는 한 명인데요.
(Số lượng người nhiều hơn thường lệ.)

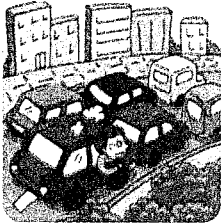


- 덴 이번 시험에서 80점이나 받았어요.
(Dane thường đạt khoảng 70 điểm vì thế đối với anh ấy 80 điểm là con số vượt quá mong đợi.)
- 왕징 이번 시험에서 80점밖에 못 받았어요.
(Wang Jing thường đạt khoảng 90 điểm, vì thế đối với anh ấy 80 điểm là con số thấp hơn so với mong đợi.)

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành theo mẫu, sử dụng (0)나.

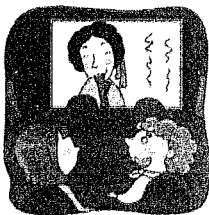
(1)



A 오늘 길이 너무 막혔어요.

B 맞아요. 회사까지 _____ 걸렸어요.
(1시간)

(2)



A 그 영화가 재미있어요?

B 네, 너무 재미있어요. 그래서 _____ 봤어요.
(3번)

(3)



A 책이 그렇게 어려워요?

B 네, _____ 읽었어요. 그런데 아직도 모르겠어요.
(5번)

(4)



A 조엘 씨 집에는 개가 정말 많아요.

B 몇 마리 있어요?

A _____ 있어요.
(10마리)

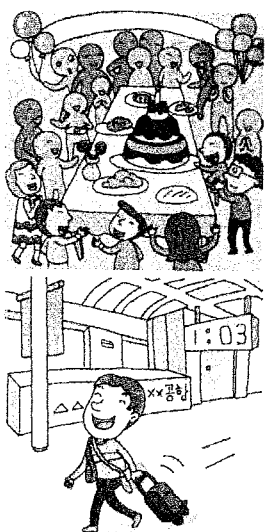
(5)



A 티루엔 씨는 커피를 정말 많이 마셔요.

B 맞아요. 하루에 _____ 마셔요.
(6잔)

17 N쯤



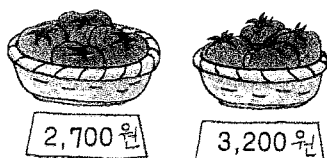
파티에 20명쯤 왔어요.

Khoảng 20 người đến dự bữa tiệc.

track
63

공항에 한 시쯤 도착했어요.

Tôi đến sân bay vào khoảng tầm 1h.



요즘 토마토가 3,000원쯤 해요.

Đạo này giá cà chua khoảng 3,000 won.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Gắn **쯤** vào danh từ để ước lượng số lượng, thời gian, giá cả, tương đương nghĩa Việt là 'chừng, tầm, khoảng'.

N.쯤

한 시쯤 만납니다.

10,000원쯤 있어요.

두 달쯤 배웠어요.

5번쯤 만났어요.

Hội thoại

track
64

A 내일 몇 시쯤 만날까요?

A Ngày mai khoảng mấy giờ chúng mình gặp nhau?

B 1시쯤 어때요?

B Khoảng 1h gặp được không?

수업이 12시 50분에 끝나요.

Lớp học của tôi kết thúc lúc 12:50.

A 학교에서 집까지 얼마나 걸려요?

B 버스로 30분쯤 걸려요.

A Bạn đi từ trường về nhà hết bao lâu?

B Đi xe bus hết khoảng 30 phút.

A 한국에 언제 오셨어요?

B 1년 전쯤 왔어요.

A Anh đến Hàn Quốc khi nào?

B Tôi đến Hàn Quốc khoảng 1 năm trước đây.

Tìm hiểu thêm

Khi diễn tả giá cả xấp xỉ, sử dụng 'N쯤 하다' nhiều hơn 'N쯤이다'.

A 사과가 요즘 얼마쯤 해요?

Đạo này táo có giá khoảng bao nhiêu tiền?

B 요즘 3개에 2,000원쯤 해요.

Đạo này 3 quả táo khoảng 2,000 won.

A 중국까지 비행기 표가 얼마쯤 해요?

Giá vé máy bay đến Trung Quốc khoảng bao nhiêu tiền?

B 글썄요, 300,000원쯤 할 거예요.

Xem nào, chắc khoảng 300,000 won.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng 좀.

(1)



A 오늘 몇 시에 일어났어요?

B _____.

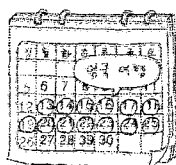
(2)



A 고향까지 얼마나 걸려요?

B _____.

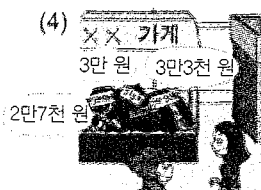
(3)



A 영국에서 얼마나 여행했어요?

B _____.

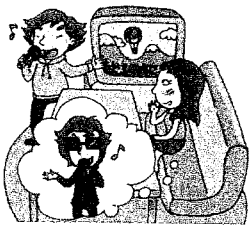
(4)



A 남대문시장에서 청바지가 얼마쯤 해요?

B _____.

18 N처럼, N같이



가수처럼 노래를 잘 불러요.

Anh ấy hát hay giống như ca sĩ.

track
65



하영 씨는 천사같이 착해요.

Haeyeong hiền lành như thiên thần.



영화배우같이 잘생겼어요.

Anh ấy đẹp trai như diễn viên điện ảnh.

Tìm hiểu Ngữ pháp

처럼/같이 diễn tả hành động hay sự việc nào đó có biểu hiện giống nhau hoặc đồng nhất với danh từ đứng trước nó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'giống như, dường như'.

N : 처럼/같이

인형처럼 예뻐요. (= 인형같이 예뻐요.)

아기처럼 웃어요. (= 아기같이 웃어요.)

엄마처럼 친절해요. (= 엄마같이 친절해요.)

실크처럼 부드러워요. (= 실크같이 부드러워요.)

하늘처럼 높아요. (= 하늘같이 높아요.)

Hội thoại

track
66

A 민우 씨 여자 친구가 예뻐요?

A Bạn gái Minu xinh không?

B 네, 미스코리아처럼 예뻐요.

B Có, cô ấy xinh như hoa hậu Hàn Quốc vậy.

A 남자 친구가 어때요?

B 코미디언같이 재미있어요.

A 서울이 복잡해요?

B 네, 일본 도쿄처럼 복잡해요.

A Bạn thấy bạn trai tôi thế nào?

B Anh ấy thú vị (vui tính) như diễn viên hài vậy.

A Seoul có sầm uất không?

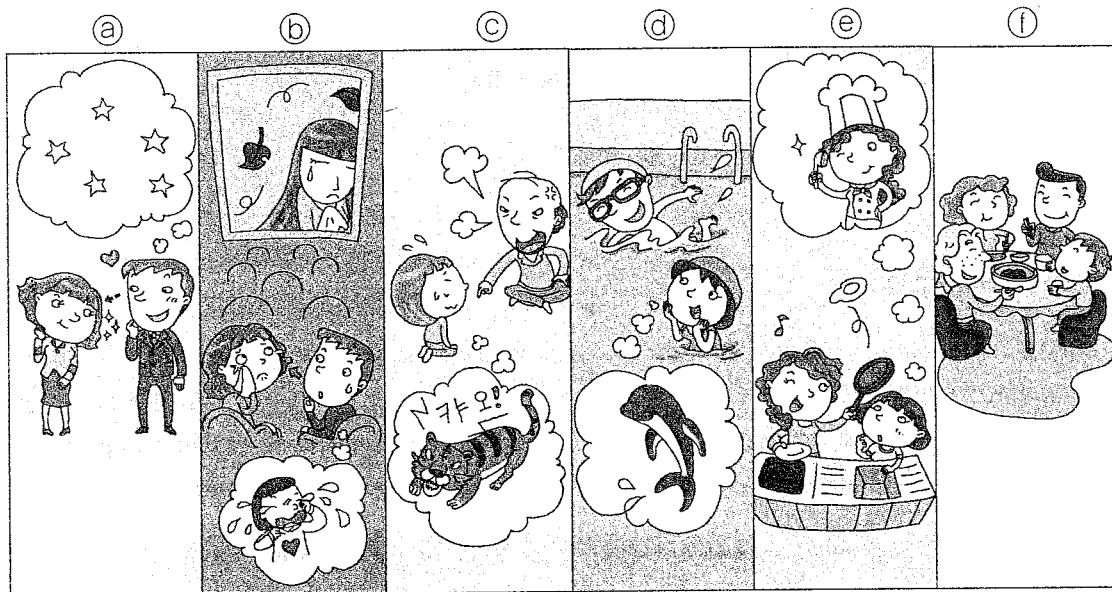
B Vâng, Seoul sầm uất như Tokyo Nhật Bản vậy.

Tìm hiểu thêm

처럼/같이 thường được sử dụng trong các câu so sánh ẩn dụ đặc điểm, tính cách con người với con vật hoặc các sự việc trong tự nhiên. Vì thế bạn thường nghe các câu so sánh như 호랑이처럼 무섭다 so sánh ai đó dữ dằn, 토끼처럼 귀엽다 so sánh ai đó dễ thương, 거북이처럼 느리다 so sánh ai đó làm gì chậm chạp, 돼지처럼 뚱뚱하다 so sánh ai đó béo, 바다처럼 마음이 넓다 so sánh ai đó có tính cách rộng rãi, hào phóng.

Luyện tập

Nhìn tranh và viết câu trả lời phù hợp vào mỗi câu dưới đây.



(1) 우리 언니는 요리사처럼 요리를 잘해요. ()

(2) 슬퍼서 아이처럼 울었어요. ()

(3) 눈이 별처럼 빛나요. ()

(4) 우리 할아버지는 호랑이처럼 무서워요. ()

(5) 돌고래처럼 수영을 잘해요. ()

(6) 우리는 가족같이 친해요. ()

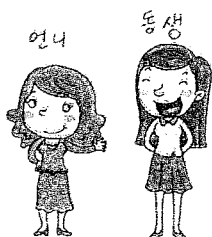
19 N보다

track
67



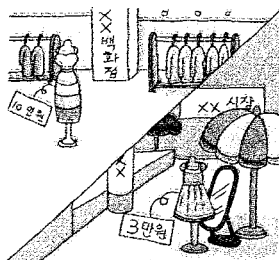
비행기가 기차보다 빨라요.
(= 기차보다 비행기가 빨라요.)

Máy bay nhanh hơn tàu hỏa.



동생이 언니보다 더 커요.
(= 언니보다 동생이 더 커요.)

Em cao hơn chị.



백화점이 시장보다 더 비싸요.
(= 시장보다 백화점이 더 비싸요.)

Đồ ở Bách hóa đắt hơn chợ.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Sử dụng **보다** để so sánh hai sự vật, sự việc với danh từ đứng trước là tiêu chuẩn so sánh, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'hơn'. **보다** kết hợp với danh từ thành cấu trúc '**N이/가 N보다 ~하다**', trật tự của chủ ngữ và danh từ đứng trước **보다** có thể thay thế cho nhau mà không làm thay đổi ý nghĩa của câu. Trạng từ **더** hoặc **덜** cũng thường được dùng kèm với **보다**, nhưng không bắt buộc.

사과보다 딸기를 (더) 좋아해요.
동생보다 수영을 (더) 잘해요.
어제보다 오늘이 (덜) 추워요.
작년보다 올해 눈이 많이 왔어요.

Hội thoại

track
68

A 봄을 좋아해요, 여름을 좋아해요?

A Bạn thích mùa xuân hay mùa hè?

B 여름보다 봄을 더 좋아해요.

B Tôi thích mùa xuân hơn mùa hè.

A 댄 씨, 토요일이 바빠요,
일요일이 바빠요?

A Dane à, bạn bận Thứ 7 hay Chủ nhật?

B 저는 일요일에 교회에 가요.
그래서 토요일보다 일요일이 더 바빠요.

B Tôi đi nhà thờ vào ngày Chủ nhật
Nên tôi rảnh vào thứ 7 hơn.

A 제주도하고 서울하고
어디가 더 따뜻해요?

A Jeju với Seoul, nơi nào ấm hơn?

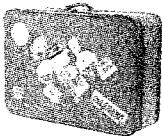
B 제주도가 서울보다 더 따뜻해요.

B Jeju ấm hơn.

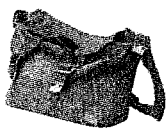
Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng 보다.

(1)



(적비, 5kg)

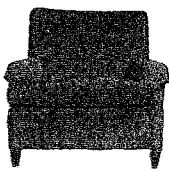


(운룡, 3kg)

A 누구의 가방이 더 무거워요?

B _____.

(2)



A 소파가 편해요, 의자가 편해요?

B _____.

(3)



(₩50,000)

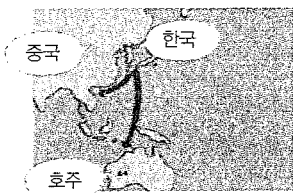


(₩30,000)

A 어느 것이 더 싸요?

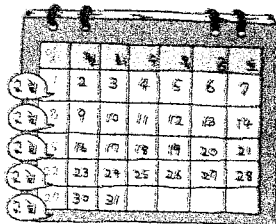
B _____.

(4)



A 한국에서 어느 나라가 더 가까워요?

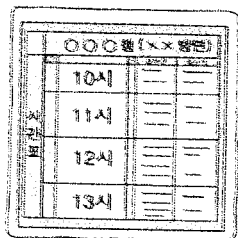
B _____.



웨슬리 씨는 일요일마다 교회에 가요.

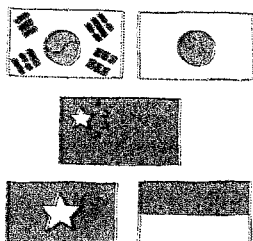
Wesely đi nhà thờ vào Chủ nhật hàng tuần.

track
69



기차는 한 시간마다 있어요.

Cứ một tiếng thì có một chuyến tàu.



나라마다 국기가 달라요.

Mỗi đất nước có quốc kỳ khác nhau.

Tìm hiểu Ngữ pháp

1 **Gắn** **마다** vào từ chỉ thời gian để diễn tả sự lặp lại của hành động hoặc tình huống nào đó theo thời gian, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'Mỗi'.

- 두 달마다 머리를 잘라요. Tôi cắt tóc hai tháng một lần.
- 오 분마다 지하철이 와요. Cứ 5 phút thì có một chuyến tàu điện ngầm.

2 **마다** còn có thể diễn tả nghĩa tất cả, mọi người, mọi thứ, không loại trừ một cái gì. Trong trường hợp này, **마다** được gắn vào sau danh từ nó bổ trợ.

- 주말마다 여행을 가요. Tôi đi du lịch hàng tuần.
- 점심시간에는 식당마다 자리가 없어요.
Tất cả nhà hàng đều hết chỗ trong thời gian ăn trưa.

N + 마다

1시간마다 버스가 출발해요.
날마다 청소해요.
해마다 외국 여행을 해요.
토요일마다 가족하고 전화해요.

A 이번 주 금요일 저녁에 시간 있어요?

A Thứ 6 tuần này bạn có thời gian không?

B 금요일마다 태권도를 배워요.
그래서 시간이 없어요.

B Thứ 6 nào tôi cũng học taekwondo
nên tôi không có thời gian.

A 비행기가 자주 있어요?

A Chuyến bay này có thường xuyên không?

B 이틀마다 있어요.

B Cứ hai ngày thì có một chuyến.

A 컴퓨터가 교실마다 있어요?

A Phòng học nào cũng có máy tính chứ?

B 네, 모든 교실에 다 있어요.

B Vâng, tất cả phòng học đều có.

Tìm hiểu thêm

① Cặp từ 날마다, 일주일마다, 달마다, 해마다 có thể viết thành 매일, 매주, 매월/매달, 매년.

• 날마다 회사에 가요. = 매일 회사에 가요.

Tôi đi làm hàng ngày = Tôi đi làm mỗi ngày.

• 일주일마다 회의가 있어요. = 매주 회의가 있어요.

Tôi họp hàng tuần = Tôi họp mỗi tuần một lần.

• 달마다 잡지가 나와요. = 매월/매달 잡지가 나와요.

Báo này ra hàng tháng. = Báo này ra mỗi tháng một lần.

• 해마다 이사해요. = 매년 이사해요.

Tôi chuyển nhà hàng năm = Tôi chuyển nhà mỗi năm một lần.

② Đối với 집 ta không sử dụng 집마다 mà sử dụng 집집마다.

• 요즘에는 집집마다 인터넷을 사용해요. Đạo này nhà nhà đều sử dụng Internet.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu theo mẫu, sử dụng **마다**.

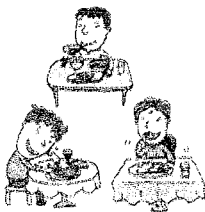
(1)



A 부디 씨, 고향에 자주 가세요?

B _____
(방학)

(2)

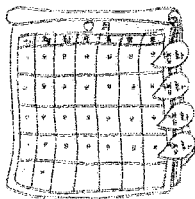


A 한국 사람은 젓가락, 숟가락으로 식사해요.

B 미국 사람은 나이프와 포크, 인도 사람은 손으로 식사해요.
_____ 식사 방법이 달라요.

(나라)

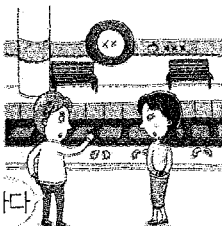
(3)



A 영화를 보세요?

B 네, _____ 봐요.
(토요일)

(4)



몇 분마다

A 몇 분마다 지하철이 와요?

B 출근 시간에는 _____
(5분)

BÀI 4.

LIỆT KÊ VÀ TỰƠNG PHẢN

- 01 A/V-고
- 02 V-거나
- 03 A/V-지만
- 04 A/V-(으)ㄴ/는데 ①

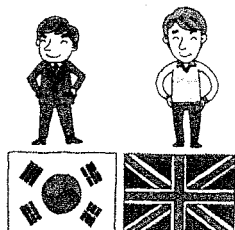
01 A/V-고



캐럴 씨는 키가 크고 날씬해요.

Carol cao và thon thả.

track
71



민우 씨는 한국 사람이고 댄 씨는 영국 사람입니다.

Minu là người Hàn Quốc còn Dane là người Anh.



어제 파티에서 티루엔 씨가 노래도 부르고 춤도
췌어요.

Hôm qua ở bữa tiệc, Tiluen đã hát và nhảy.

Tìm hiểu Ngữ pháp

- 1 Sử dụng **-고** để nối hai sự vật, sự việc, trạng thái, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'và'. Gắn **-고** vào sau gốc động từ và tính từ.

• 형은 커요. 그리고 동생은 작아요. Anh trai tôi cao lớn. Còn em trai tôi thì nhỏ.

→ 형은 크고 동생은 작아요. Anh trai tôi cao lớn còn em trai tôi thì nhỏ.

- 2 **-고** còn diễn tả thứ tự của hành động, tức thực hiện hành động ở mệnh đề trước rồi sau đó mới thực hiện hành động ở mệnh đề sau, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'sau đó, rồi'. Thì của động từ và tính từ được chia ở mệnh đề sau.

(Xem Bài 5. Cấu trúc thời gian 03 V -고 나서)

• 어제 밥을 먹었어요. 그리고 숙제를 했어요.

Hôm qua tôi đã ăn cơm. Sau đó tôi làm bài tập.

→ 어제 밥을 먹고 숙제를 했어요. [어제 밥을 먹었고 숙제를 했어요. (×)]

Hôm qua tôi đã ăn cơm, rồi tôi làm bài tập.

가다 + -고 → 가고

크다 + -고 → 크고

Hình thức nguyên thể	- ^ㅅ 고	Hình thức nguyên thể	-고
오다	오고	예쁘다	예쁘고
보다	보고	바쁘다	바쁘고
읽다	읽고	넓다	넓고
찾다	찾고	작다	작고
공부하다	공부하고	날씬하다	날씬하고

Tìm hiểu thêm

Cấu trúc 'N도 V고 N도 V' diễn tả hai hành động, sự việc tương đồng trong cùng một câu, tương đương nghĩa tiếng Việt là "...cũng ... cũng"

- 형은 수영을 잘해요. 그리고 농구도 잘해요.
Anh tôi bơi giỏi và (anh ấy) chơi bóng rổ cũng giỏi.
— 형은 수영도 잘하고 농구도 잘해요.
Anh tôi bơi giỏi và chơi bóng rổ cũng giỏi.
- 저는 딸기를 좋아해요. 그리고 바나나도 좋아해요.
Tôi thích dâu tây và (tôi) cũng thích chuối.
— 저는 딸기도 좋아하고 바나나도 좋아해요.
Tôi thích dâu tây và cũng thích cả chuối nữa.

Hội thoại

track
72

- A 내일 뭐 할 거예요?
B 오전에는 친구를 만나고
오후에는 도서관에 갈 거예요.
- A 어제 뭐 했어요?
B 피자도 먹고 영화도 봤어요.
- A 여자 친구가 어때요?
B 똑똑하고 예뻐요.

- A Ngày mai bạn định làm gì?
B Tôi định gặp bạn tôi vào buổi sáng,
còn buổi chiều thì tôi định đến thư viện.
- A Hôm qua bạn đã làm gì?
B Tôi (đã) ăn pizza và cũng xem cả phim nữa.
- A Bạn thấy bạn gái tôi thế nào?
B Bạn gái anh thông minh và xinh đẹp.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -고.

(1)



A 날씨가 어때요?

B 바람이 _____ 추워요.
(불다)

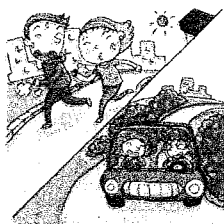
(2)



A 디나 씨 남자 친구가 어때요?

B _____
(멋있다. 친절하다)

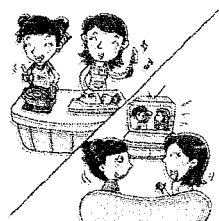
(3)



A 가족들은 주말에 보통 뭐 해요?

B 오빠는 _____, 언니는 _____
(운동하다. 데이트하다)

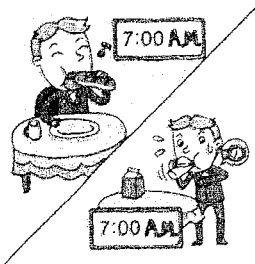
(4)



A 어제 왕징 씨의 집에서 뭐 했어요?

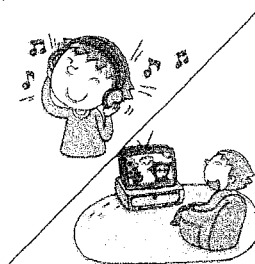
B _____도 _____고 _____도 _____
(요리를 하다. 텔레비전을 보다)

02 V-거나

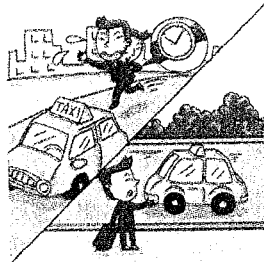


아침에 빵을 먹거나 우유를 마셔요.
Sáng tôi ăn bánh mỳ hoặc uống sữa.

track
73



주말에 음악을 듣거나 영화를 볼 거예요.
Cuối tuần tôi định nghe nhạc hoặc xem phim.



바쁘거나 가방이 무거울 때 택시를 타요.
Tôi đi taxi khi tôi bận hoặc cặp tôi quá nặng.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-거나 được gắn vào gốc động từ và tính từ để diễn tả sự lựa chọn một trong hai động từ và tính từ đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'hoặc, hay'. Thông thường, cấu trúc này chỉ được sử dụng với hai động từ hoặc tính từ, tuy nhiên cũng có trường hợp sử dụng ba tính từ hoặc nhiều hơn. Gắn -거나 gắn vào gốc động từ và tính từ, còn gắn -(이)나 vào danh từ.

(Xem Bài 3. Tiểu từ N(이)나 ①)

보다 + -거나 → 보거나

먹다 + -거나 → 먹거나

Hình thức nguyên thể	-거나	Hình thức nguyên thể	-거나
자다	자거나	듣다	듣거나
만나다	만나거나	돕다	돕거나
만들다	만들거나	공부하다	공부하거나

Hội thoại

Track
74

A 이번 주말에 뭐 할 거예요?

B 운동을 할 거예요.

테니스를 치거나 수영을 할 거예요.

A 목이 아파요.

B 그럼 생강차를 마시거나 사탕을 드세요.

A 결혼기념일에 뭐 할 거예요?

B 여행을 가거나 외식을 할 거예요.

A Bạn định làm gì vào cuối tuần này?

B Tôi định tập thể dục.

Tôi định chơi tennis hoặc đi bơi.

A Tôi đau họng.

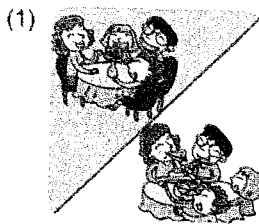
B Vậy thì anh hãy uống trà gừng hoặc ăn kẹo đi.

A Bạn định làm gì vào ngày kỷ niệm ngày cưới?

B Tôi định đi du lịch hoặc đi ăn ngoài.

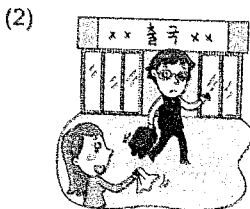
Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -거나.



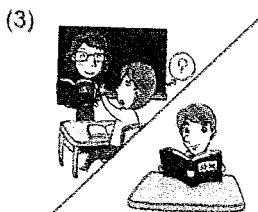
A 너무 피곤해요. 저녁 식사 어떻게 해요?

B _____ 피자를 주문합니다.
(외식을 하다)



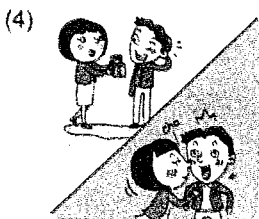
A 안녕! 잘 있어요. 건강하세요. 2년 후에 올게요.

B 잘 가요. 가끔 편지를 _____ 이메일을 보내세요!
(쓰다)



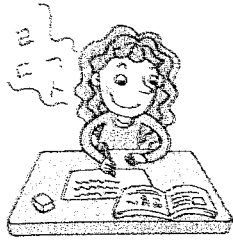
A 이 단어를 잘 몰라요.

B 한국어 선생님에게 _____ 사전을 찾으세요.
(물어보다)



A 오늘 남자 친구의 기분이 안 좋아요.

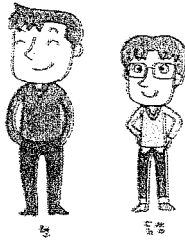
B 남자 친구에게 _____ 뽀뽀하세요!
(선물을 주다)



한국말은 어렵지만 재미있어요.

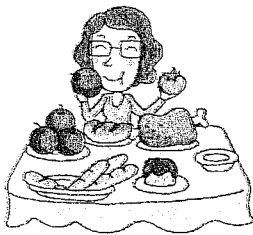
Tiếng Hàn Quốc khó nhưng thú vị.

track
75



형은 크지만 동생은 작아요.

Anh cao nhưng em thì thấp.



하영 씨는 많이 먹지만 날씬해요.

Hayeong ăn nhiều nhưng (vẫn) thanh mảnh.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Gắn **-지만** vào gốc động từ tính từ để diễn tả thông tin ở mệnh đề sau tương phản với mệnh đề trước, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'nhưng, tuy nhiên'. Hình thức quá khứ của **-지만** là **-았/었지만**.

사다 + -지만 → 사지만

좋다 + -지만 → 좋지만

Hình thức nguyên thể	-지만	Hình thức nguyên thể	-지만
보다	보지만	슬프다	슬프지만
먹다	먹지만	배고프다	배고프지만
배우다	배우지만	작다	작지만
수영하다	수영하지만	편하다	편하지만

(Xem Bài 4. Liệt kê và tương phản 04 A/V -(으)ㄴ/는데 ㉠)

A 오늘 날씨가 어때요?

A Hôm nay thời tiết thế nào?

B 바람이 불지만 춥지는 않아요.

B Có gió nhưng không lạnh.

A 요코 씨, 아파트가 어때요?

A Yoko à, căn hộ của bạn thế nào?

B 작지만 깨끗해요.

B Nhỏ nhưng sạch sẽ.

A 댄 씨가 한국말을 잘해요?

A Dane nói tiếng Hàn Quốc giỏi không?

B 네, 외국 사람이지만 한국말을 잘해요

B Có, anh ấy là người ngoại quốc nhưng nói tiếng Hàn Quốc giỏi.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -지만.

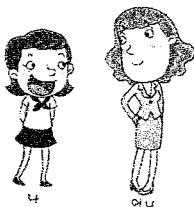
(1)



A 한국 음식이 어때요?

B _____
(맵다. 맛있다)

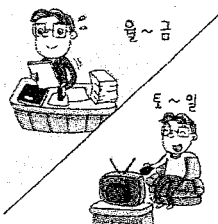
(2)



A 언니가 학생이에요?

B 저는 _____ 언니는 _____
(학생이다) (회사원이다)

(3)



A 주말에도 바빠요?

B 평일에는 _____ 주말에는 _____
(바쁘다) (한가하다)

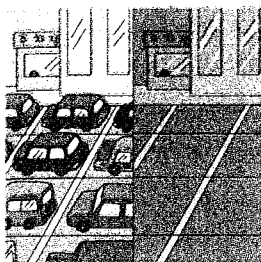
(4)



A 나탈리아 씨, 추워요?

B 네, _____
(옷을 많이 입다. 춥다)

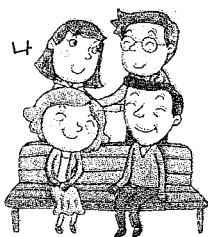
04 A/V-(으)ㄴ/는데 ①



낮에는 차가 많은데 밤에는 차가 없어요.

Ban ngày thì nhiều xe nhưng ban đêm thì không có xe.

track
77



저는 오빠는 있는데 언니는 없어요.

Tôi có anh trai nhưng không có chị gái.



노래는 못하는데 춤은 잘 춰요.

Tôi không biết hát nhưng nhảy giỏi.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Sử dụng cấu trúc này để diễn tả thông tin ở mệnh đề sau trái ngược, tương phản hoặc là kết quả không mong đợi của hành động ở mệnh đề trước. Tương đương nghĩa tiếng Việt là 'nhưng'. Với gốc tính từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **-ㄴ데**, với gốc tính từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **-은데**. Với động từ hiện tại, quá khứ, sử dụng **-는데**.

Tính từ kết thúc bằng nguyên âm		Động từ hiện tại	
Tính từ kết thúc bằng phụ âm		Động từ quá khứ	
-ㄴ데	-은데	-는데	-았/었는데
예쁜데 학생인데	높은데 적은데	오는데 읽는데 있는데 없는데	왔는데 많았는데 의사였는데 학생이었는데
Hình thức nguyên thể	-(으)ㄴ/는데	Hình thức nguyên thể	-(으)ㄴ/는데
크다	큰데	가다	가는데

낮다	낮은데	마시다	마시는데
* 멀다	먼데	일하다	일하는데
* 덥다	더운데	* 듣다	듣는데
* 빨갈다	빨간데	* 살다	사는데
귀여웠다	귀여웠는데	만났다	만났는데

* Bất quy tắc

(Xem Bài 4. Liệt kê và tương phản 03 A/V-지만)

Hội thoại

track
78

A 왜 그 시장에 안 가요?

A Sao bạn không đi chợ?

B 가격은 싼데 너무 멀어요.

B Đồ ở chợ giá rẻ nhưng chợ xa quá.

A 회사가 어때요?

A Công ty bạn thế nào?

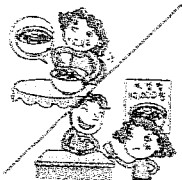
B 일은 많은데 월급은 적어요.

B Nhiều việc nhưng lương thấp.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -(으)ㄴ/는데.

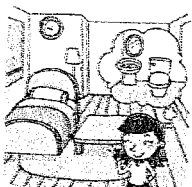
(1)



A 그 식당 어때요?

B _____
(맛있다. 비싸다)

(2)



A 티루엔 씨 집이 어때요?

B 방은 _____ 화장실은 _____
(크지 않다) (2개이다)

(3)



A 캐럴 씨는 결혼했어요?

B 아니요, 아직 _____ 남자 친구는 있어요.
(결혼 안 하다)

(4)



A 저녁 먹었어요?

B 네, _____ 배가 고파요.
(먹다)

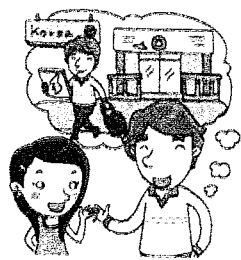
BÀI 5.

CẤU TRÚC THỜI GIAN

- 01 N 전에, V-기 전에
- 02 N 후에, V-(으)ㄴ 후에
- 03 V-고 나서
- 04 V-아/어서 ①
- 05 N 때, A/V-(으)ㄴ 때
- 06 V-(으)면서
- 07 N 중, V-는 중
- 08 V-자마자
- 09 N 동안, V-는 동안
- 10 V-(으)ㄴ 지

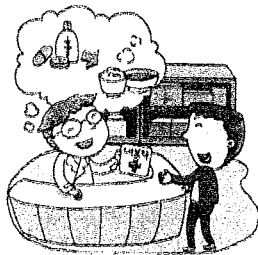
01 N 전에, V-기 전에

track
79



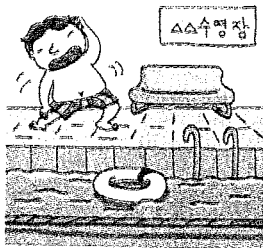
2년 전에 한국에 왔습니다.

Tôi đã đến Hàn Quốc hai năm trước.



식사 전에 이 약을 드세요.

Hãy uống thuốc này trước khi ăn.



수영하기 전에 준비운동을 해요.

Hãy tập thể dục khởi động trước khi bơi.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này có nghĩa là 'trước một thời điểm nào đó' hoặc 'trước một hành động nào đó', tương đương nghĩa tiếng Việt là 'trước đây, trước khi'. Sử dụng với hình thức Thời gian **전에**, 'N **전에**', và 'V **-기 전에**'.

N trong '**전에**' chủ yếu là các danh từ có thể kết hợp với **하다** tạo thành động từ. Chính vì thế, **-기 전에** còn có thể gắn được vào động từ để tạo thành câu có cùng ý nghĩa (**식사 전에**, **식사하기 전에**). Tuy nhiên, với những động từ không phải là dạng kết hợp với **하다** thì ta chỉ có thể gắn **-기 전에** vào gốc động từ.

Cấu trúc 1		Cấu trúc 2	
시간 + 전에 → 식사 전에		Cụm động từ + -기 전에 → 식사 하기 전에	
Thời gian + 전에	N + 전에	Hình thức nguyên thể	V-기 전에
1시간 전에	식사 전에	식사(하다)	식사 하기 전에
한 달 전에	여행 전에	여행(하다)	여행 하기 전에

2년 전에	방문 전에	방문(하다)	방문하기 전에
1시 전에	수업 전에	수업(하다)	수업하기 전에
하루 전에	운동 전에	자다	자기 전에
-		마시다	마시기 전에
		죽다	죽기 전에

Hội thoại

track
80

A 같이 점심 식사해요.

A Chúng ta cùng ăn trưa nào.

B 미안해요. 1시간 전에 식사했어요.

B Xin lỗi, tôi ăn cách đây một tiếng rồi.

A 한국에서는 결혼하기 전에 남자가 집을 준비해요.

A Ở Hàn Quốc, đàn ông chuẩn bị nhà trước khi lấy vợ.

B 우리나라에서도 같아요.

B Ở nước tôi cũng thế.

A 한국에 오기 전에 어디에 살았어요?

A Trước khi đến Hàn Quốc, chị sống ở đâu?

B 뉴욕에서 살았어요.

B Tôi sống ở New York.

Phân biệt

Phân biệt giữa 1 시 전에 và 1시간 전에?

- 1시 전에 오세요.

(Câu này nghĩa là người nghe có thể đến bất cứ giờ nào trước 1:00 như 12:50, 12:00, hoặc thậm chí 11:00.)

- 1시간 전에 오세요.

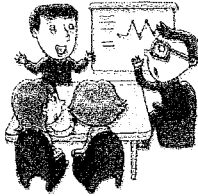
(Câu này nghĩa là người nghe nên đến chính xác một tiếng trước giờ đã định sẵn. Ví dụ, cuộc họp vào lúc 3:00 thì người nghe nên đến lúc 2:00.)

Luyện tập

Chúng ta nên làm gì trước mỗi hành động dưới đây (가)? Hãy tìm câu trả lời phù hợp ở dưới (나), sau đó nối và hoàn thành câu, sử dụng mẫu 전에 hoặc -기 전에.

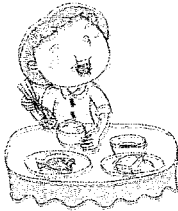
(가)

(1)



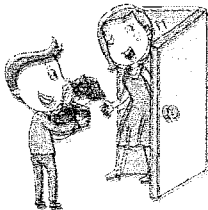
•

(2)



•

(3)



•

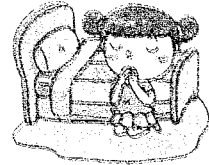
(4)



•

(나)

• a



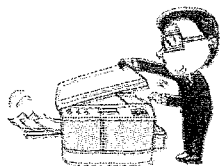
• b



• c



• d



(1) _____ 서류를 복사해요.

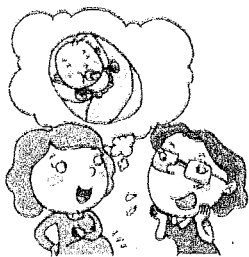
(2) _____ 손을 씻어요.

(3) _____ 전화해요.

(4) _____ 기도해요.

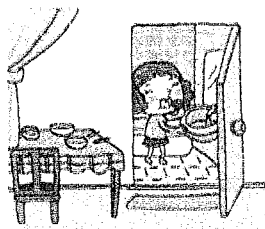
02 N 후에, V-(으)ㄴ 후에

track
81



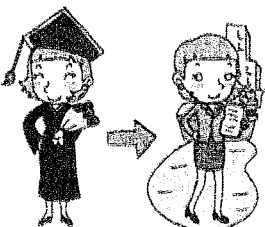
한 달 후에 아기가 태어나요.

Tôi sẽ sinh em bé sau một tháng nữa.



밥을 먹은 후에 이를 닦아요.

Tôi đánh răng sau khi ăn cơm.



대학교 졸업 후에 취직을 했어요.

Tôi tìm được việc sau khi tốt nghiệp đại học.

(= 대학교를 졸업한 후에 취직을 했어요.)

Tôi tìm được việc sau khi tốt nghiệp đại học.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này có nghĩa 'sau một khoảng thời gian', hoặc 'sau một hành động' nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'sau khi', 'sau'. Cấu trúc này được sử dụng dưới hình thức 'Thời gian 후에', 'Danh từ 후에' và 'V-(으)ㄴ 후에'.

Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng -ㄴ 후에, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng , -은 후에. Với gốc động từ kết thúc bằng ㄹ, lược bỏ ㄹ và gắn thêm -ㄴ 후에. Cấu trúc tương đương của -(으)ㄴ 후에 là -(으)ㄴ 다음에.

N+후에	Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm	V	Gốc từ kết thúc bằng phụ âm
식사 후에	가다 + -ㄴ 후에 → 간 후에		먹다 + -은 후에 → 먹은 후에

Thời gian 후에	N 후에	Hình thức nguyên thể	V-ㄴ 후에	Hình thức nguyên thể	V-은 후에
1시 후에	식사 후에	식사하다	식사한 후에	받다	받은 후에
1시간 후에	입학 후에	입학하다	입학한 후에	벗다	벗은 후에
한 달 후에	방학 후에	오다	온 후에	읽다	읽은 후에

3년 후에	졸업 후에	만나다	만난 후에	*들다	들은 후에
—		*놀다	논 후에	*짓다	지은 후에
		*만들다	만든 후에	*돕다	도운 후에

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
82

A 언제 고향에 돌아가요?

A Bao giờ bạn về quê?

B 1년 후에 가요.

B Một năm nữa tôi sẽ về

A ‘집들이’가 뭐예요?

A ‘집들이’ nghĩa là gì?

B 한국에서 이사한 후에 하는 파티예요.

B Đó là tiệc mừng về nhà mới ở Hàn Quốc.

A 수업 후에 시간 있어요?

A Bạn có thời gian sau khi tan học không?

B 미안해요. 바빠요. 수업이 끝난
다음에 식당에서 아르바이트를 해요.

B Xin lỗi. Tôi bận rồi

Tôi đi làm thêm ở nhà hàng sau khi tan học.

Phân biệt

Phân biệt giữa 1시 후에 và 1시간 후에?

• 1시 후에 오세요.

(Người này có thể đến bất cứ giờ nào sau 1:00 như 1:10, 1:20 hoặc thậm chí 3:00.)

• 1시간 후에 오세요.

(Người này nên đến chính xác sau một tiếng so với thời gian quy định. Ví dụ, cuộc họp vào lúc 3:00 thì người này nên đến lúc 4:00.)

Luyện tập

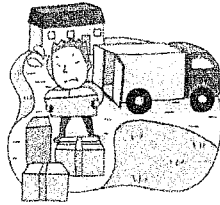
Hành động nào nên được thực hiện sau khi hành động ở (가)? đã chấm dứt. Tìm câu trả lời phù hợp ở (나), nối và hoàn thành câu sử dụng 후에 hoặc -(으)나 후에.

(가)

(1)



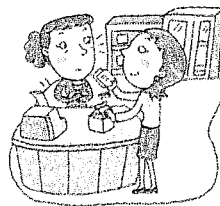
(2)



(3)



(4)

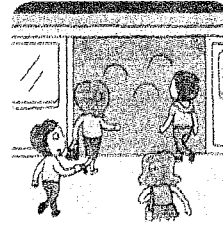


(나)

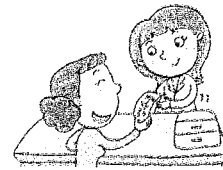
• a



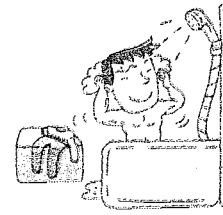
• b



• c



• d

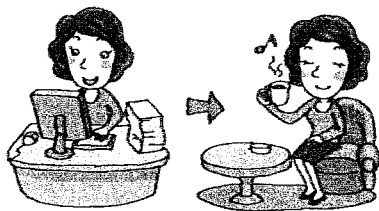


(1) _____ 샤워해요. (운동하다)

(2) _____ 짐들을 해요. (이사하다)

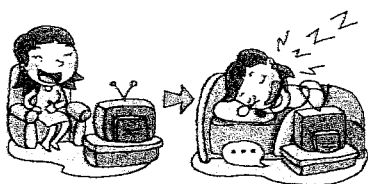
(3) _____ 지하철을 타요. (내리다)

(4) _____ 영수증을 받아요. (우유를 사다)



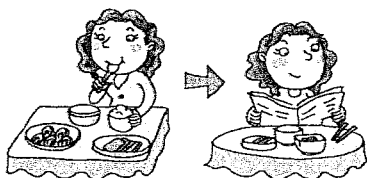
일을 하고 나서 쉽니다.

Sau khi làm việc thì tôi nghỉ ngơi.



텔레비전을 보고 나서 잡니다.

Sau khi xem TV thì tôi đi ngủ.



아침을 먹고 나서 신문을 봅니다.

Sau khi ăn sáng thì tôi đọc báo.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-고 나서 diễn tả hành động ở mệnh đề sau được thực hiện sau khi hành động ở mệnh đề trước đã hoàn toàn kết thúc, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'sau khi', 'rồi'. Một số trường hợp **-고 나서** có thể tỉnh lược thành **-나서**, mà vẫn giữ nguyên ý nghĩa. Ví dụ như **일을 하고 나서 쉬세요** và **일을 하고 쉬세요**. So với **-고** thì **-고 나서** nhấn mạnh trạng thái hoàn thành hành động ở mệnh đề trước hơn.

보다 + -고 나서 → 보고 나서

먹다 + -고 나서 → 먹고 나서

Hình thức nguyên thể	-고 나서	Hình thức nguyên thể	-고 나서
끝나다	끝나고 나서	듣다	듣고 나서
먹다	먹고 나서	돕다	돕고 나서
읽다	읽고 나서	공부하다	공부하고 나서

vi -고 나서 diễn tả trình tự của hành động nên chỉ có thể kết hợp với động từ. Khi chủ ngữ mệnh đề trước, mệnh đề sau đồng nhất và kết hợp với các động từ di chuyển như 가다 (đi), 오다 (đến), 들어 가다 (vào), 들어오다 (đi vào), 나가다 (ra ngoài), 나오다 (xuất hiện), 올라가다 (đi lên), 내려가다 (đi xuống), 일어나다 (đứng dậy), 앉다 (ngồi), 눕다 (nằm xuống), 만나다 (gặp), thì ta có thể sử dụng -아/어서 để thay thế cho -고 và -고 나서.

• 나는 학교에 가고 나서 (나는) 공부해요. (×)

→ 나는 학교에 가서 (나는) 공부해요. (○)

Tôi đến trường rồi học bài.

• (나는) 오늘 버스에서 앉고 나서 (나는) 왔어요. (×)

→ (나는) 오늘 버스에서 앉아서 (나는) 왔어요. (○)

Hôm nay tôi đi xe bus (rồi) đến đây.

Hội thoại

track
84

A 김 부장님, 서류를 언제까지 드릴까요?

A Trưởng phòng Kim, bao giờ tôi phải nộp những tài liệu này?

B 회의가 끝나고 나서 주세요.

B Họp xong thì đưa cho tôi.

A 듣기 시험을 어떻게 봐요?

A Làm bài thi nghe như thế nào?

B 문제를 두 번 읽을 거예요.

B Họ sẽ đọc câu hỏi hai lần.

문제를 잘 듣고 나서 답을 찾으세요. Sau khi nghe cẩn thận thì bạn hãy chọn đáp án.

A '독후감'이 뭐예요?

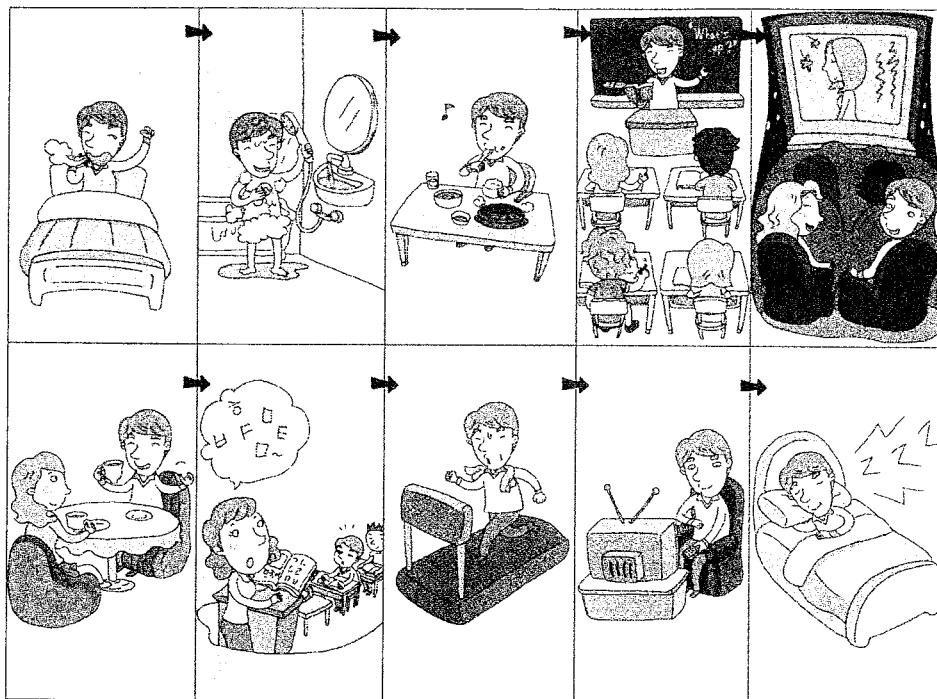
A '독후감' nghĩa là gì?

B 책을 읽고 나서 쓰는 글이에요.

B Nghĩa là bài cảm nhận được viết sau khi đọc xong sách.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -서 hoặc -고 나서.



덴 씨는 아침에 (1)_____ 샤워를 합니다. (2)_____ 아침 식사를 합니다. 한국 음식이 맛있습니다. 아침을 (3)_____ 학원에 갑니다. 학원에 (4)_____ 학생들에게 영어를 가르칩니다. 영어 수업은 12시에 끝납니다. 영어를 (5)_____ 친구하고 영화를 봅니다. 영화를 (6)_____ 커피를 마십니다.

저녁 6시부터 9시까지 한국어 수업이 있습니다. 한국어는 쉽지 않습니다. 그렇지만 재미있습니다. 한국어 수업이 (7)_____ 헬스장에 갑니다. 헬스장에서 운동을 합니다. (8)_____ 집에 갑니다. 집에 (9)_____ 텔레비전을 봅니다. 한국 드라마가 재미있습니다. 덴 씨는 12시에 갑니다.

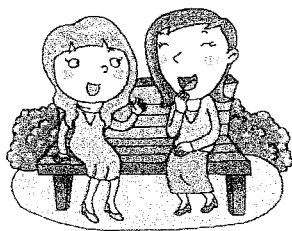
04 V-아/어서 ①



바나나를 까서 먹었어요.

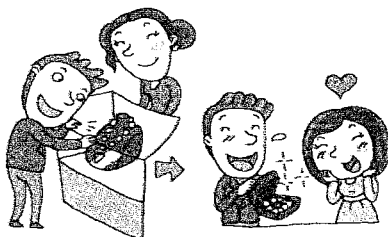
Con khi bóc chuối và ăn.

track
85



네 시간 동안 공원에 앉아서 이야기했어요.

Chúng tôi ngồi ở công viên bốn tiếng và nói chuyện.



여자 친구에게 목걸이를 사(서) 주었어요.

Tôi mua tặng bạn gái dây chuyền.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-아/어서 diễn tả các hành động, sự kiện có liên quan đến nhau về mặt thời gian. Cụ thể, cấu trúc này diễn tả hành động ở mệnh đề sau xảy ra sau khi hành động ở mệnh đề trước đã xảy ra, và hai hành động này có liên quan đến nhau. Hành động ở mệnh đề sau không thể xảy ra nếu không có hành động ở mệnh đề trước. Cấu trúc này tương đương nghĩa tiếng Việt là 'rồi', 'và', 'sau đó'. Có thể tính lược **서** trong **-아/어서**, trừ trường hợp kết hợp với các động từ sau: **가다** (đến), **오다** (đến), **서다** (đứng). Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ sử dụng **-아서**, với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm khác, sử dụng **-어서**, với gốc động từ kết thúc bằng **하다**, sử dụng **해서**.

Các từ kết thúc bằng ㅏ hoặc ㅑ	Các từ kết thúc bằng nguyên âm khác ㅏ, ㅑ	Các từ kết thúc bằng ㅏ, ㅑ
가다 + -아서 → 가서	씻다 + -어서 → 씻어서	결혼하다 → 결혼해서

Hình thức nguyên thể	-아/어서	Hình thức nguyên thể	-아/어서
사다	사서	만들다	만들어서
팔다	팔아서	요리하다	요리해서

앉다	앉아서	입학하다	입학해서
만나다	만나서	숙제하다	숙제해서
*쓰다	써서	*굽다	구워서

* Bất quy tắc

Đối với thì quá khứ, hiện tại hoặc tương lai, thì của động từ thể hiện ở mệnh đề sau, không thể hiện ở mệnh đề trước.

- 어제 친구를 만나서 영화를 봤어요.
Hôm qua, tôi (đã gặp bạn) và sau đó đi xem phim.
- 내일 친구를 만나서 영화를 볼 거예요.
Ngày mai, tôi sẽ gặp bạn và sau đó đi xem phim.

Chủ ngữ của hai động từ phải đồng nhất.

- 나는 어제 친구를 만나서 (나는) 영화를 봤어요. (○)
Hôm qua, tôi gặp bạn và sau đó (tôi) đi xem phim.
- 나는 어제 친구를 만나서 친구는 영화를 봤어요. (×)

Hội thoại

track
86

A 왜 사과를 깎지 않고 먹어요?

B 사과를 깎아서 먹으면 맛이 없어요.

A Sao ăn táo mà không gọt vỏ thế?

B Nếu gọt vỏ thì ăn sẽ không ngon.

A 오늘 학교에 지하철로 왔어요?

B 네, 그런데 한 시간 동안 서서 와서
다리가 아파요.

A Hôm nay bạn đến trường bằng tàu điện ngầm à?

B Vâng, nhưng tôi đã phải đứng một tiếng đợi tàu
nên bị đau chân.

A 왜 아르바이트를 해요?

B 돈을 벌어서 카메라를 살 거예요.

A Sao bạn lại đi làm thêm?

B Tôi định kiếm tiền rồi tôi mua máy ảnh.

Phân biệt

- ❶ -고 là vĩ tố liên kết có cùng ý nghĩa với -아/어서, tức đều diễn tả sự liên quan về mặt thời gian giữa các hành động. Tuy nhiên, -아/어서 diễn tả hai hành động liên quan mật thiết đến nhau, còn -고 diễn tả hai hành động diễn ra liên tiếp nhưng có thể không liên quan đến nhau.

* 과일을 씻어서 (그 과일을) 먹어요.
Tôi rửa hoa quả và sau đó ăn (ăn hoa quả).

* 과일을 씻고 (다른 음식을) 먹어요.
Tôi rửa hoa quả và sau đó ăn (ăn cái khác, không phải ăn hoa quả).

* 친구를 만나서 (그 친구와 같이) 영화를 봤어요.
Tôi gặp bạn và sau đó đi xem phim (xem phim cùng bạn).

* 친구를 만나고 (나 혼자 또는 다른 사람과) 영화를 봤어요.
Tôi gặp bạn và sau đó đi xem phim (xem phim một mình hoặc xem phim với người khác).

- ❷ Khi kết hợp với động từ mô tả cách ăn mặc, ta sử dụng -고 thay vì -아/어서.

* 코트를 입어서 공부해요. (X) → 코트를 입고 공부해요. (O) Tôi mặc áo khoác rồi học bài.

* 사람들이 우산을 써서 가요. (X) → 사람들이 우산을 쓰고 가요. (O)
Mọi người cầm ô rồi đi lại.

* 아이가 안경을 써서 책을 봐요. (X) → 아이가 안경을 쓰고 책을 봐요. (O)
Em bé đeo kính rồi đọc sách.

Luyện tập

Nhìn tranh và chọn từ thích hợp để hoàn thành câu, sử dụng -아/어서.

가다

들어가다

만나다

만들다

사다

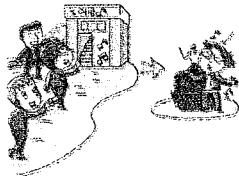
(1)



A 어제 뭐 했어요?

B 어제 고등학교 친구를 _____ 같이 식사했어요.

(2)



A 오늘 퇴근 후에 뭐 할 거예요?

B 노래방에 _____ 노래할 거예요.

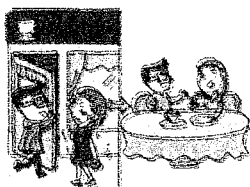
(3)



A 보통 빵을 _____ 먹어요?

B 아니요, 우리는 빵을 _____ 먹어요.

(4)



A 날씨가 추워요.

B 그러면 커피숍에 _____ 이야기해요.

05 N 때, A/V-(으)ㄴ 때



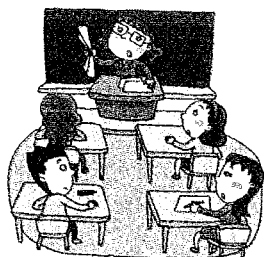
방학(8.2~8.31)

방학 때 아르바이트를 해요.
Tôi làm thêm trong kỳ nghỉ.

track
87



4살 때 사진이에요.
Đây là bức ảnh khi tôi 4 tuổi.



시험 볼 때 옆 사람의 시험지를 보지 마세요.
Đừng nhìn bài của người khác khi làm thi.

Tìm hiểu Ngữ pháp

때 diễn tả thời điểm diễn ra hành động hoặc trạng thái nào đó. Với danh từ, gắn **때** vào ngay sau danh từ đó, với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ sử dụng **-ㄴ 때**, với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **-을 때**.

N	V	
N + 때	Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ	Gốc từ kết thúc bằng phụ âm
방학 + 때 → 방학 때	가다 + -ㄴ 때 → 갈 때	먹다 + -을 때 → 먹을 때

N 때	Hình thức nguyên thể	V-ㄴ 때	Hình thức nguyên thể	V-을 때
10살 때	보다	볼 때	있다	있을 때
시험 때	만나다	만날 때	없다	없을 때
고등학교 때	끝나다	끝날 때	받다	받을 때
점심 때	나쁘다	나쁠 때	좋다	좋을 때

저녁 때	피곤하다	피곤할 때	*듣다	들을 때
크리스마스 때	*살다	살 때	*붓다	부을 때
휴가 때	*만들다	만들 때	*덥다	더울 때

* Bất quy tắc

Hội thoại

track

88

A 몇 살 때 첫 데이트를 했어요?

A Bạn hẹn hò lần đầu khi nào?

B 20살 때 했어요.

B Tôi hẹn hò khi 20 tuổi.

A 초등학교 때 친구들을 자주 만나요?

A Bạn có thường gặp bạn bè thời tiểu học không?

B 아니요, 자주 못 만나요.

B Không, tôi không thường xuyên gặp lắm.

A 이 옷은 실크예요.

A Cái áo này làm bằng lụa.

세탁할 때 조심하세요.

Hãy cẩn thận khi giặt máy.

B 네, 알았어요.

B Vâng, tôi biết rồi.

Tìm hiểu thêm

Không sử dụng 때 với 오전, 오후, 아침 hoặc các thứ trong tuần.

- 오전 때 공부를 해요. (×) → 오전에 공부를 해요. (○) Tôi học vào buổi sáng.
- 오후 때 운동을 해요. (×) → 오후에 운동을 해요. (○) Tôi tập thể dục vào buổi chiều.
- 월요일 때 공항에 가요. (×) → 월요일에 공항에 가요. (○) Tôi đến sân bay vào thứ 2.

Phân biệt

Phân biệt giữa 크리스마스에 và 크리스마스 때?

Với một số danh từ như 저녁, 점심, 방학, nghĩa đồng nhất khi bạn biểu thị 'N 때' hoặc 'N에'. Tuy nhiên, với một số danh từ chỉ lễ hội như 크리스마스 (Giáng sinh) và 추석 (Trung thu) thì lúc này hình thức 'N 에' diễn tả ngày cụ thể trong lễ hội đó, còn 'N 때' diễn tả khoảng thời gian trước, trong và sau lễ hội. Cụ thể, 크리스마스에 chỉ rõ ngày Giáng Sinh 25/12, còn 크리스마스 때 diễn tả khoảng thời gian trước, trong và sau Giáng Sinh.

- * 크리스마스 때 Khoảng thời gian xung quanh ngày Giáng Sinh bao gồm trước, ngày Giáng Sinh và ngày sau đó.
- * 크리스마스에 Ngày Giáng Sinh (25/12).

Cả 때 và 에 đều có thể sử dụng với 저녁, 점심, 방학 diễn tả chung ý nghĩa.

- * 저녁 때 = 저녁에, 점심 때 = 점심에, 방학 때 = 방학에

Luyện tập

Nhìn tranh, chọn từ phù hợp và hoàn thành câu, sử dụng 때 hoặc -(으)ㄴ 때.

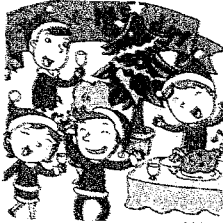
답다

식사

없다

크리스마스

(1)



A _____ 뭐 해요?

B 친구들과 파티를 할 거예요.

(2)



A 한국에서는 _____ 수저를 사용합니다.

B 미국에서는 포크와 나이프를 사용해요.

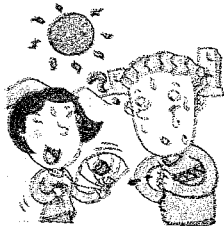
(3)



A 햄버거 좋아해요?

B 시간이 _____ 햄버거를 먹어요.

(4)



A 이게 뭐예요?

B 부채예요. _____ 사용해요.



밥을 먹으면서 TV를 봅니다.

Tôi vừa xem TV vừa ăn cơm.

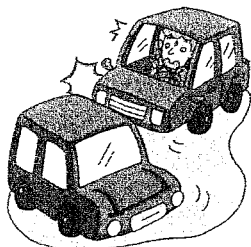
track

89



우리 언니는 피아노를 치면서 노래를 해요.

Chị tôi vừa chơi đàn piano vừa hát.



운전하면서 전화하지 마세요. 위험해요.

Đừng nghe điện thoại khi đang lái xe. Nguy hiểm đấy.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-(으)면서 diễn tả hành động ở mệnh đề trước và mệnh đề sau xảy ra đồng thời, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'vừa... vừa'. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㅁ, sử dụng -면서, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -으면서.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm		Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm	
가다 + -면서 → 가면서		먹다 + -으면서 → 먹으면서	
Hình thức nguyên thể	-면서	Hình thức nguyên thể	-으면서
보다	보면서	받다	받으면서
부르다	부르면서	읽다	읽으면서
기다리다	기다리면서	*듣다	들으면서
공부하다	공부하면서	*걷다	걸으면서
*울다	울면서	*짓다	지으면서
*만들다	만들면서	*돕다	도우면서

* Bất quy tắc

Chủ ngữ hai mệnh đề phải đồng nhất. Tức cùng chung chủ thể hành động.

- 하영 씨는 노래를 하면서 재준 씨는 피아노를 칩니다. (×)
→ (하영 씨는) 노래를 하면서 (하영 씨는) 피아노를 칩니다. (○)
Hayeong vừa chơi đàn piano vừa hát.
- 하영 씨가 노래를 하는 동안 재준 씨는 피아노를 칩니다. (○)
Trong khi Hayeong hát thì Jaejun chơi đàn piano.

Nếu chủ ngữ hai mệnh đề khác nhau thì sử dụng **-는 동안**.

- 동생이 청소를 하는 동안 언니는 빨래를 했습니다.
Trong khi em tôi dọn dẹp nhà thì chị tôi giặt giũ.
(Xem Bài 5. Cấu trúc thời gian 03 V -고 나서)

Không chia động từ của mệnh đề trước **-(으)면서** ở thì quá khứ và tương lai mà luôn để nguyên thể.

- 어제 하영 씨는 노래를 했으면서 피아노를 쳤습니다. (×)
→ 어제 하영 씨는 노래를 하면서 피아노를 쳤습니다. (○)
Hôm qua Hayeong vừa hát vừa chơi piano.

Hội thoại

track
90

A 음악을 좋아해요?

A Bạn có thích âm nhạc không?

B 네, 그래서 음악을 들으면서 공부를 해요.

B Có, vì thế tôi vừa nghe nhạc vừa học bài.

A 어제 많이 바빴어요?

A Hôm qua bạn bận lắm à?

B 네, 그래서 샌드위치를 먹으면서
일했어요.

B Vâng, vì thế tôi vừa làm việc vừa ăn sandwich.

A 요즘 왜 피곤해요?

A Dạo này sao bạn mệt thế?

B 학교에 다니면서 아르바이트를 해요.
그래서 피곤해요.

B Tôi vừa đi làm thêm vừa đi học nên mệt.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -(으)면서.

(1)



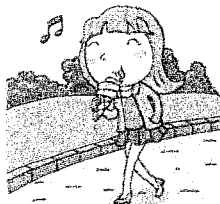
_____.
(커피를 마시다, 신문을 보다)

(2)



_____.
(노래를 하다, 샤워를 하다)

(3)



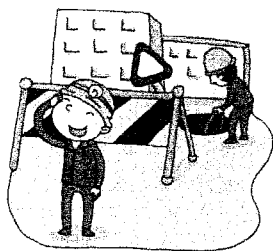
_____.
(아이스크림을 먹다, 걷다)

(4)



_____.
(친구를 기다리다, 책을 읽다)

07 N 중, V-는 중

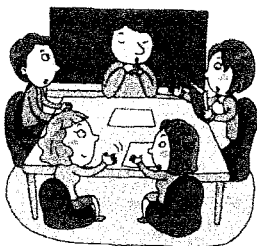


지하철 공사 중입니다.

Tàu ngầm đang được xây dựng.

(= 지하철 공사하는 중입니다.)

Tàu ngầm đang trong quá trình được xây dựng.

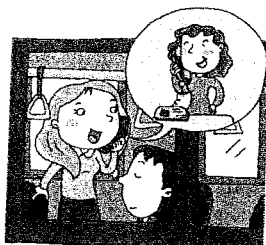


사장님은 회의 중입니다.

Giám đốc đang họp.

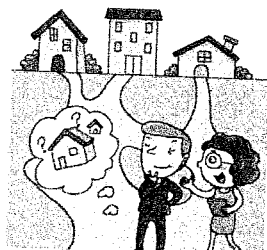
(= 사장님은 회의하는 중입니다.)

Giám đốc đang trong quá trình họp.



지금 집에 가는 중이에요.

Bây giờ tôi đang trên đường về nhà.



이사할 거예요. 그래서 집을 찾는 중이에요.

Tôi định chuyển nhà, vì thế tôi đang tìm nhà.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này kết hợp với danh từ diễn tả hành động đang trong quá trình được thực hiện, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'đang' hoặc 'đang trong quá trình'. Với danh từ, sử dụng **중**, với động từ sử dụng **-는 중**.

N 중	V-는 중
회의 + 중 → 회의 중	회의하다 + -는 중 → 회의하는 중

Hình thức nguyên thể	N 중	V-는 중
수업(하다)	수업 중	수업하는 중
회의(하다)	회의 중	회의하는 중
공사(하다)	공사 중	공사하는 중
통화(하다)	통화 중	통화하는 중
가다	-	가는 중
먹다		먹는 중
배우다		배우는 중
*만들다		만드는 중

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
92

A 왜 이렇게 길이 막혀요?

A Sao tắc đường thế?

B 백화점이 세일 중이에요.
그래서 길이 막혀요.

B Ở bách hóa đang giảm giá nên tắc đường.

A 여보세요? '한국무역회사' 입니까?
김 과장님 좀 부탁드립니다.

A Alo? Đây có phải là công ty thương mại Hàn Quốc không ạ?
Tôi muốn nói chuyện với trưởng phòng Kim.

B 김 과장님은 지금 외출 중이십니다.
오후 5시에 들어오실 겁니다.

B Trưởng phòng Kim hiện giờ đang đi ra ngoài.
Anh ấy sẽ quay lại vào 5h chiều.

A 운전면허증 있어요?

A Bạn có bằng lái xe không?

B 요즘 운전을 배우는 중이에요.
다음 주에 운전면허 시험을 봐요.

B Đạo này tôi đang học lái xe.
Tuần sau tôi sẽ thi lấy bằng.

Tìm hiểu thêm

-는 중이다 và -고 있다 giống nhau, tuy nhiên -고 있다 có thể kết hợp với tất cả các động từ, nhưng -는 중이다 Không được dùng để diễn tả các hiện tượng tự nhiên.

- 비가 오는 중이에요. (X) → 비가 오고 있어요. (O)
- 눈이 오는 중이에요. (X) → 눈이 오고 있어요. (O)
- 바람이 부는 중이에요. (X) → 바람이 불고 있어요. (O)

Trời đang mưa.

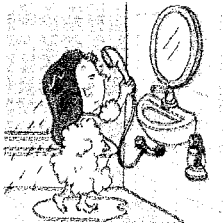
Tuyết đang rơi.

Gió đang thổi.

Luyện tập

Nhìn tranh và nối các mệnh đề tương ứng với nhau tạo thành một câu.

(1)



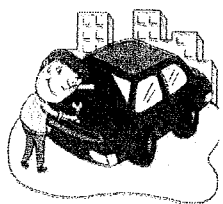
• ① 샤워 중

(5)



• ⑤ 쓰는 중

(2)



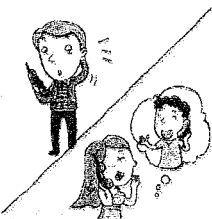
• ② 샤워 중

(6)



• ⑥ 생각하는 중

(3)



• ③ 임신 중

(7)



• ⑦ 만드는 중

(4)

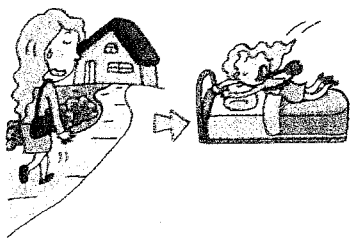


• ④ 통화 중

(8)

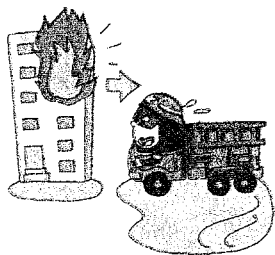


• ⑧ 읽는 중



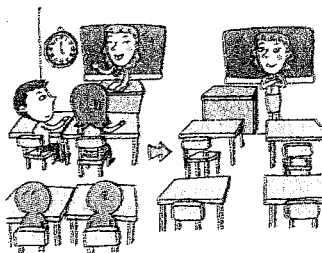
너무 피곤해서 집에 오자마자 잤어요.

Tôi mệt quá nên vừa về nhà là đi ngủ ngay.



불이 나자마자 소방차가 왔어요.

Xe cứu hỏa đến ngay khi ngọn lửa bùng cháy.



수업이 끝나자마자 학생들은 교실을 나갔어요.

Sau khi lớp học kết thúc thì học sinh chạy ra khỏi lớp ngay.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-자마자 diễn tả hành động ở mệnh đề sau xảy ra ngay sau khi hành động ở mệnh đề trước kết thúc và chỉ kết hợp với động từ. Tương đương nghĩa tiếng Việt là 'ngay sau khi'.

가다 + -자마자 → 가자마자

먹다 + -자마자 → 먹자마자

Hình thức nguyên thể	-자마자	Hình thức nguyên thể	-자마자
보다	보자마자	씻다	씻자마자
켜다	켜자마자	앉다	앉자마자
끝나다	끝나자마자	듣다	듣자마자
시작하다	시작하자마자	묻다	묻자마자
만들다	만들자마자	눕다	눕자마자

Chủ ngữ của mệnh đề trước và mệnh đề sau có thể đồng nhất hoặc không đồng nhất.

- (내가) 집에 오자마자 (내가) 잤어요.
Tôi đã đi ngủ ngay sau khi tôi về nhà.
- 엄마가 나가자마자 아기가 울어요.
Mẹ vừa ra ngoài thì em bé đã khóc.

Thì của động từ được chia ở mệnh đề sau.

- 집에 갔자마자 잤어요. (×) → 집에 가자마자 잤어요. (○)
Tôi đã đi ngủ ngay sau khi tôi về nhà.
- 집에 갈 거자마자 잘 거예요. (×) → 집에 가자마자 잘 거예요. (○)
Tôi sẽ đi ngủ ngay sau khi tôi về nhà.

Hội thoại

track
94

A 정아 씨와 언제 결혼할 거예요?

A Khi nào bạn cưới Jeonga?

B 대학교를 졸업하자마자 결혼할 거예요.

B Chúng tôi sẽ cưới ngay sau khi tốt nghiệp đại học.

A 오늘 왜 기분이 안 좋아요?

A Sao hôm nay bạn không vui thế?

B 어제 우산을 샀어요.

B Hôm qua tôi mua ô.

그런데 우산을 사자마자 잃어버렸어요.

Nhưng tôi đánh mất ngay sau khi mua.

A 배가 너무 불러요. 누워서 좀 자고
싶어요.

A Tôi no quá. Tôi muốn nằm và đi ngủ.

B 밥을 먹자마자 누우면 건강에
안 좋아요.

B Vừa ăn xong mà đi nằm luôn không tốt cho sức
khỏe đâu.

Luyện tập

Những người dưới đây đã làm gì? Nối bức tranh ở cột bên trái với bức tranh tương đương ở bên phải, chọn từ phù hợp để hoàn thành câu, sử dụng -자마자.

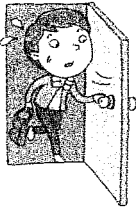
끊다

나가다

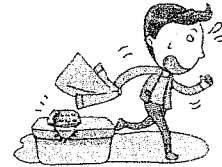
시작하다

오다

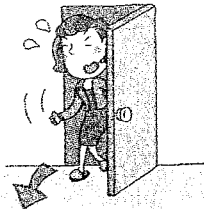
(1)



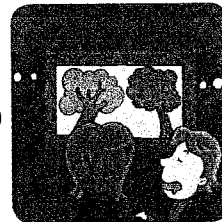
• (a)



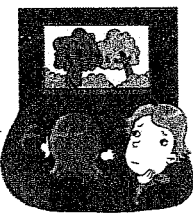
(2)



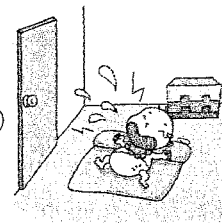
• (b)



(3)



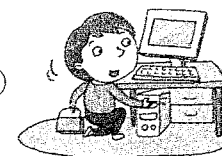
• (c)



(4)



• (d)



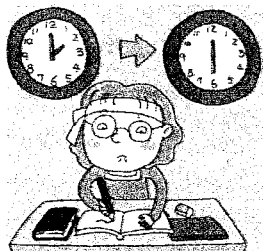
(1) 집에 _____ 컴퓨터를 켜요.

(2) 엄마가 방에서 _____ 아기가 울어요.

(3) 영화가 _____ 자요.

(4) 전화를 _____ 나갔어요.

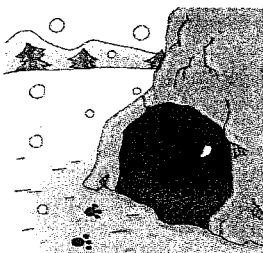
09 N 동안, V-는 동안



어제 4시간 동안 공부했어요.

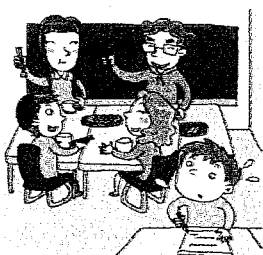
Hôm qua, tôi học bài trong suốt bốn tiếng.

track
95



곰은 겨울 동안에 겨울잠을 자요.

Gấu ngủ trong suốt mùa đông.



친구들이 점심을 먹는 동안 나는 숙제를 했어요.

Trong khi các bạn ăn trưa thì tôi làm bài tập.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả quãng thời gian diễn ra của một hành động từ khi bắt đầu đến khi kết thúc, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'trong khi', 'trong lúc'. Với danh từ, sử dụng **동안**, với động từ, sử dụng **-는 동안**.

가다 + -는 동안 → 가는 동안

먹다 + -는 동안 → 먹는 동안

N 동안	Hình thức nguyên thể	V-는 동안
10분 동안	자다	자는 동안
일주일 동안	읽다	읽는 동안
한 달 동안	듣다	듣는 동안
방학 동안	여행하다	여행하는 동안
휴가 동안	*살다	*사는 동안

* Bất quy tắc

Khi sử dụng dưới hình thức 'V-는 동안', thì chủ ngữ của hai mệnh đề có thể đồng nhất hoặc không đồng nhất.

- (내가) 한국에서 사는 동안 (나는) 좋은 친구들을 많이 만났어요.
Tôi đã gặp nhiều bạn tốt trong khi sống ở Hàn Quốc.
- 내가 친구들과 노는 동안 동생은 학교에서 열심히 공부했어요.
Trong khi tôi chơi với bạn thì em tôi học chăm chỉ ở trường.

Hội thoại

track
96

A 얼마 동안 한국에 있을 거예요?

A Bạn định ở Hàn Quốc bao lâu?

B 3년 동안 있을 거예요.

B Tôi định ở 3 năm.

A 방학 동안에 뭐 할 거예요?

A Bạn định làm gì vào kỳ nghỉ?

B 친척 집을 방문할 거예요.

B Tôi định đi thăm người thân.

A 비행기가 2시간 후에 출발해요.

A Chuyến bay sẽ cất cánh sau 2 tiếng nữa.

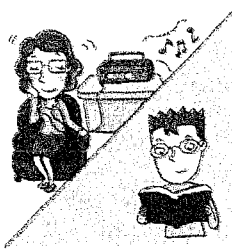
B 그러면 비행기를 기다리는 동안
면세점에서 쇼핑을 합시다.

B Vậy trong khi đợi máy bay,
hãy đến cửa hàng miễn thuế nhé.

Phân biệt

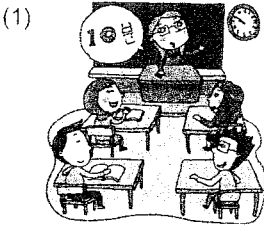
Phân biệt -(으)면서 và -는 동안?

-(으)면서 diễn tả một người thực hiện hai hay nhiều hành động cùng một lúc. Tuy nhiên, với -는 동안(에), chủ ngữ của hai mệnh đề có thể khác nhau, tức chủ ngữ của mệnh đề trước thực hiện hành động này, trong khi chủ ngữ của mệnh đề sau thực hiện hành động khác.

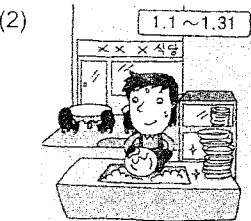
-(으)면서	-는 동안에
Chủ ngữ hai mệnh đề đồng nhất. * 하영 씨는 음악을 들으면서 책을 읽었습니다. Hayeong vừa nghe nhạc vừa đọc sách. 10:00~10:30 	Chủ ngữ hai mệnh đề không đồng nhất. * 하영 씨가 음악을 듣는 동안에 재준 씨는 책을 읽었습니다. Trong khi Hayeong nghe nhạc thì Jaejun đọc sách. 10:00~10:30 

Luyện tập

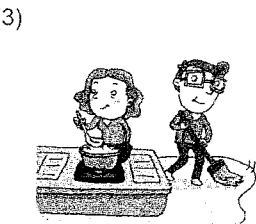
Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng **동안** hoặc **—는 동안**.



여러분, _____ 휴식 시간이에요.



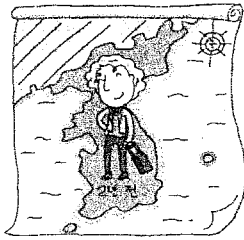
_____ 식당에서 아르바이트를 했어요.



어머니가 _____ 아버지가 청소를 해요.



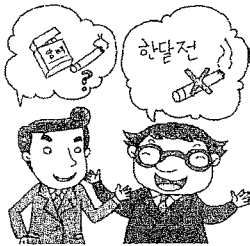
아이가 _____ 산타클로스가 선물을 주고 가요.



저는 한국에 온 지 2년이 되었습니다.

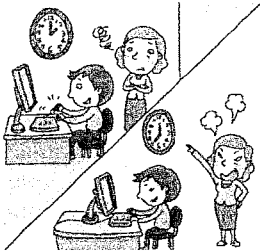
Tôi đến Hàn Quốc được 2 năm rồi.

track
97



담배 끊은 지 한 달 되었어요.

Tôi bỏ thuốc lá được một tháng rồi.



컴퓨터게임을 한 지 5시간이 넘었어요.

Con chơi game 5 tiếng rồi đấy.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-(으)ㄴ 지 diễn tả khoảng thời gian đã trải qua sau khi thực hiện một hành động nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'làm gì hết bao lâu rồi'. Cấu trúc này có nhiều hình thức thái như -(으)ㄴ 지 ~ 되다, -(으)ㄴ 지 ~ 넘다, và -(으)ㄴ 지 ~ 안 되다. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng -ㄴ 지, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -은 지.

가다 + -ㄴ 지 → 간 지	먹다 + -은 지 → 먹은 지
-----------------	------------------

Hình thức nguyên thể	-ㄴ 지	Hình thức nguyên thể	-은 지
오다	온 지	끊다	끊은 지
사귀다	사귀는 지	*듣다	들은 지
공부하다	공부한 지	*걷다	걸은 지
*놀다	논 지	*짓다	지은 지
*만들다	만든 지	*돕다	도운 지

* Bất quy tắc tắc

A 언제부터 한국어를 공부했어요?

A Bạn học tiếng Hàn Quốc khi nào?

B 한국어를 공부한 지 6개월이 되었어요.

B Tôi học tiếng Hàn Quốc được 6 tháng rồi.

A 남자 친구와 얼마나 사귀었어요?

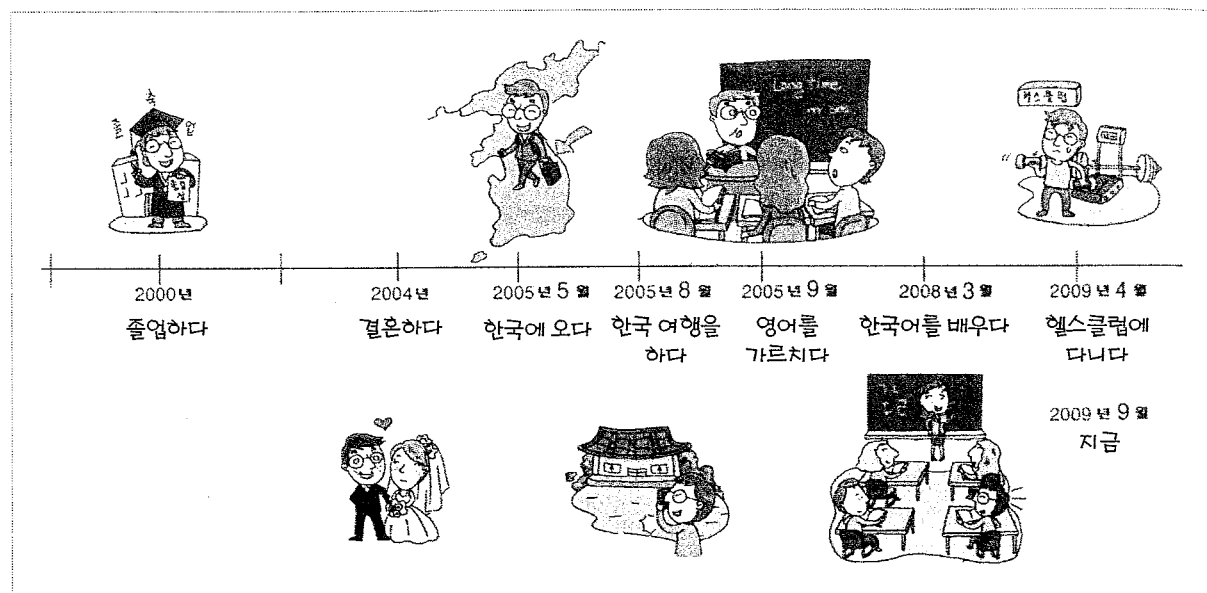
A Bạn hẹn hò với bạn trai được bao lâu rồi?

B 사귀어 지 3년이 넘었어요.

B Tôi hẹn hò được 3 năm rồi.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng --(으)ㄴ 지.



(1) 리처드 씨는 대학교를  _____ 9년 되었습니다.

(2) 리처드 씨는  _____ 5년 넘었습니다.

(3) 리처드 씨는 한국에  _____ 4년 되었습니다.

(4) 리처드 씨는  _____ 4년 되었습니다.

(5) 리처드 씨는  _____ 2년이 좀 안 되었습니다.

(6) 리처드 씨는  _____ 1년 5개월이 되었습니다.

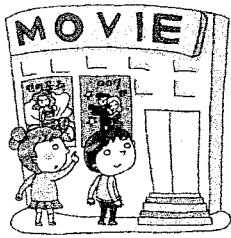
(7) 리처드 씨는  _____ 4년이 좀 넘었습니다.

BÀI 6.

NĂNG LỰC VÀ KHẢ NĂNG

01 V-(으)ㄴ 수 있다/없다

02 V-(으)ㄴ 줄 알다/모르다



이 영화를 볼 수 있어요.

Chúng mình có thể xem phim này.

저 영화를 볼 수 없어요.

Chúng mình không thể xem phim đó.

track
99

안녕하세요?

안녕하세요?



한국말을 할 수 있어요.

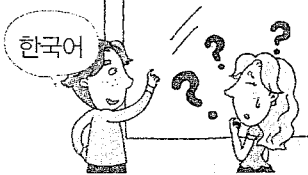
Tôi có thể nói tiếng Hàn Quốc.

아프리카 말을 할 수 없어요.

Tôi không nói được tiếng Châu Phi.

韓國語

한국어



한자를 읽을 수 있어요.

Tôi có thể đọc Hán tự.

한자를 읽을 수 없어요.

Tôi không thể đọc Hán tự.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả khả năng thực hiện hành động nào đó. Sử dụng -(으)ㄴ 수 있다 để diễn tả chủ ngữ có khả năng thực hiện hành động nào đó, nghĩa tiếng Việt là 'có thể'. Sử dụng -(으)ㄴ 수 없다 để diễn tả chủ ngữ không có khả năng thực hiện hành động nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'không thể'. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄴ, sử dụng -ㄴ 수 있다/없다, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -을 수 있다/없다.

Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄴ

Gốc từ kết thúc bằng phụ âm

가다 + -ㄴ 수 있다/없다 → 갈 수 있다/없다

먹다 + -을 수 있다/없다 → 먹을 수 있다/없다

Hình thức nguyên thể	-ㄴ 수 있어요/없어요	Hình thức nguyên thể	-을 수 있어요/없어요
가다	갈 수 있어요/없어요	받다	받을 수 있어요/없어요
만나다	만날 수 있어요/없어요	*듣다	들을 수 있어요/없어요
수영하다	수영할 수 있어요/없어요	*걷다	걸을 수 있어요/없어요
*놀다	놀 수 있어요/없어요	*짓다	지을 수 있어요/없어요
*살다	살 수 있어요/없어요	*돕다	도울 수 있어요/없어요

* Bất quy tắc

A 무슨 운동을 할 수 있어요?

A Bạn có thể chơi môn thể thao nào?

B 축구를 할 수 있어요. 그리고 태권도도 할 수 있어요. 그렇지만 수영은 할 수 없어요.

B Tôi có thể chơi bóng đá và cũng có thể chơi taekwondo nữa, nhưng tôi không thể bơi.

A 요코 씨, 오늘 저녁에 만날 수 있어요?

A Yoko này, chúng ta có thể gặp nhau vào tối nay được không?

B 미안해요. 만날 수 없어요. 약속이 있어요.

B Xin lỗi, tôi không thể gặp bạn được. Tôi có hẹn rồi.

A 한국 드라마를 이해할 수 있어요?

A Bạn có hiểu phim Hàn Quốc không?

B 네, 드라마는 조금 이해할 수 있어요. 그렇지만 뉴스는 이해할 수 없어요.

B Có, tôi có thể hiểu phim Hàn Quốc một chút nhưng tôi không hiểu tin thời sự.

Tìm hiểu thêm

Cấu trúc -(으)ㄴ 수 있다/없다 khi thêm tiểu từ 가 mang nghĩa nhấn mạnh hơn.

• 떡볶이가 매워서 먹을 수 없어요.

Tteokbokki cay nên tôi không thể ăn được.

• 떡볶이가 매워서 먹을 수가 없어요.

Tteokbokki cay nên tôi (thật sự) không thể ăn được.

• 길이 막혀서 갈 수 없어요.

Tắc đường nên tôi không thể đi được.

• 길이 막혀서 갈 수가 없어요.

Tắc đường nên tôi (thật sự) không thể đi được.

Luyện tập

Nhìn tranh, chọn từ phù hợp để hoàn thành câu, sử dụng -(으)ㄴ 수 있다 / 없다.

견다

고치다

부르다

열다

추다

(1)



A 컴퓨터가 고장 났어요.

B 내가 _____.

(2)



A 한국 노래를 _____?

B 네, '아리랑'을 _____.

한국 춤도 _____.

(3)



A 왜 그래요?

B 발이 아파요. _____.

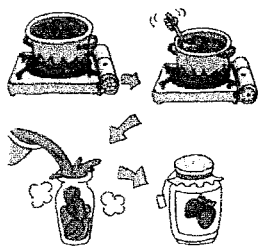
(4)



A 이 병을 _____.

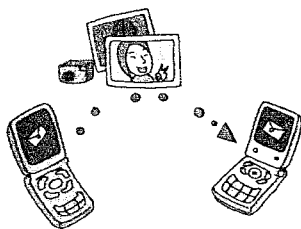
B 걱정하지 마세요. 내가 _____.

02 V-(으)ㄴ 줄 알다/모르다



딸기잼을 만들 줄 알아요.

Tôi biết làm mứt dâu.



휴대전화로 사진을 보낼 줄 알아요.

Tôi biết gửi ảnh qua điện thoại.



된장찌개를 맛있게 끓일 줄 알아요.

Tôi biết nấu món canh tương ngon.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả ai đó có năng lực hoặc biết cách làm cái gì đó. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄴ, sử dụng -ㄴ 줄 알다/모르다, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -을 줄 알다/모르다. Tương đương nghĩa tiếng Việt là 'biết/ không biết làm gì'.

Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄴ	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm
보내다 + -ㄴ 줄 알다/모르다 → 보낼 줄 알다/모르다	입다 + -을 줄 알다/모르다 → 입을 줄 알다/모르다

Hình thức nguyên thể	-ㄴ 줄 알아요/몰라요	Hình thức nguyên thể	-을 줄 알아요/몰라요
쓰다	쓸 줄 알아요/몰라요	읽다	읽을 줄 알아요/몰라요
고치다	고칠 줄 알아요/몰라요	접다	접을 줄 알아요/몰라요
사용하다	사용할 줄 알아요/몰라요	*굽다	구울 줄 알아요/몰라요
*만들다	만들 줄 알아요/몰라요	*짓다	지을 줄 알아요/몰라요

* Bất quy tắc

A 캐럴 씨, 컴퓨터게임
'스타크래프트'를 할 줄 알아요?

B 아니요, 할 줄 몰라요. 어떻게 해요?

A 무슨 음식을 만들 줄 알아요?

B 저는 잡채하고 스파게티를
만들 줄 알아요.

A Carol à, bạn biết chơi trò Starcraft không?

B Không, tôi không biết chơi. Trò đó chơi thế nào?

A Bạn biết nấu món ăn gì không?

B Tôi biết làm miến trộn và spaghetti.

Phân biệt?

-(으)ㄹ 줄 알다/모르다

Diễn tả ai đó biết cách hoặc có năng lực
làm gì.

- 나는 딸기잼을 만들 줄 몰라요.
Tôi không biết làm mứt dâu.

Không dùng khi muốn diễn đạt khả năng

- 오늘 저녁에 만날 줄 알아요? (X)
→ 오늘 저녁에 만날 수 있어요? (O)
Chúng mình có thể gặp nhau tối nay không?

-(으)ㄹ 수 있다/없다

Không những diễn tả khả năng biết/
không biết làm gì mà còn diễn tả tình
huống cho phép/ không cho phép làm
như vậy.

- 나는 딸기잼을 만들 수 없어요.
(1) Tôi không biết làm mứt dâu.
(2) Tôi biết cách làm mứt dâu nhưng vì lý do nào đó
(giả sử thiếu nguyên liệu) nên bây giờ tạm thời
tôi không thể làm được.

Luyện tập

Nhìn tranh, chọn từ phù hợp và hoàn thành câu sử dụng -(으)ㄹ 줄 알다/모르다.

두다

사용하다

타다

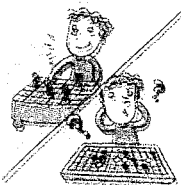
(1)



A 자전거를 탈 줄 알아요?

B 네, 외발자전거도 _____.

(2)

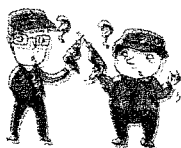


A 바둑 _____?

B 체스는 _____.

그렇지만 바둑은 _____.

(3)



A 이거 어떻게 사용해요?

B 글썄요. 저도 _____.

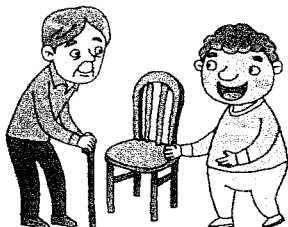
BÀI 7.

YÊU CẦU VÀ BỒN PHẬN, CHO PHÉP VÀ CẤM ĐOÁN

- 01 V-(으)세요
- 02 V-지 마세요
- 03 A/V-아/어야 되다/하다
- 04 A/V-아/어도 되다
- 05 A/V-(으)면 안 되다
- 06 A/V-지 않아도 되다 (안 A/V-아/어도 되다)

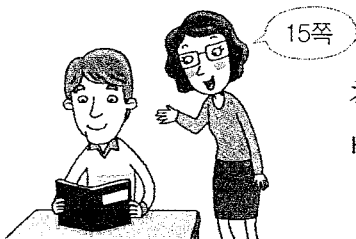
01 V-(으)세요

Track
103



여기 앉으세요.

Mời ngồi ạ.



책 15쪽을 보세요.

Hãy mở trang 15.



이 길로 쪽 가세요.

Hãy đi theo con đường này.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng -(으)세요 để yêu cầu người nghe làm gì một cách lịch sự hoặc để chỉ đường, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'hãy, vui lòng'. Trong trường hợp này, -아/어요 có thể thay thế cho cấu trúc -(으)세요, tuy nhiên -(으)세요 trang trọng hơn. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng -세요, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -(으)세요. Một vài động từ sẽ có hình thức bất quy tắc. Với hình thức tôn kính, sử dụng -(으)십시오.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm
가다 + -세요 → 가세요	앉다 + -으세요 → 앉으세요

Hình thức nguyên thể	-세요	Hình thức nguyên thể	-(으)세요	Hình thức nguyên thể	Hình thức bất quy tắc
사다	사세요	입다	입으세요	먹다/마시다	드세요
오다	오세요	찾다	찾으세요	자다	주무세요
주다	주세요	받다	받으세요	말하다	말씀하세요

운동하다	운동하세요	벗다	벗으세요	있다	계세요
*만들다	만드세요	*듣다	들으세요	◆ 주다	주세요
*살다	사세요	* *걷다	걸으세요		드리세요

* Bất quy tắc

◆ (Xem Giới thiệu tiếng Hàn Quốc 5. Hình thức tôn kính)

Khi diễn tả câu mệnh lệnh thì **-(으)세요** chỉ có thể kết hợp với động từ và không thể kết hợp với **이다** hoặc tính từ.

- 의사이세요 (×) → 의사가 되세요. (○) Hãy trở thành bác sĩ.
- 기쁘세요 (×) → 기뻐하세요. (○) Hãy hạnh phúc
- (※ tính từ biến đổi thành động từ)

(Xem Bài 18. Hình thức chuyển từ loại 04 A-아/어하다)

Tuy nhiên, một số tính từ kết thúc bằng **하다** có thể được sử dụng một cách cố định với **-으세요**.

- 할아버지, 건강하세요. 오래오래 사세요.
Ông à, ông hãy khỏe mạnh nhé. Ông hãy sống thật lâu ạ.
- 민우 씨, 결혼 축하해요. 행복하세요.
Minu à, chúc mừng bạn đã kết hôn. Hãy hạnh phúc nhé.

Hội thoại

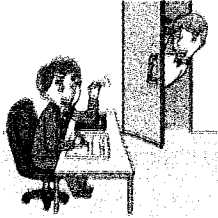
track
104

- A 살을 빼고 싶어요. A Tôi muốn giảm cân.
- B 그럼 야채를 많이 드세요.
그리고 운동을 많이 하세요. B Vậy thì bạn hãy ăn thật nhiều rau
và tập thể dục nhiều.
- A 여기에 이름과 전화번호를 쓰세요. A Hãy viết tên bạn và số điện thoại vào đây.
- B 알겠습니다. B Tôi biết rồi.
- A 여러분, 조용히 하세요!
자, 사장님, 말씀하세요. A Mọi người, xin hãy yên lặng cho.
Xin mời giám đốc hãy nói ạ.
- B 고마워요, 김 부장. B Cảm ơn trưởng phòng Kim.

Luyện tập

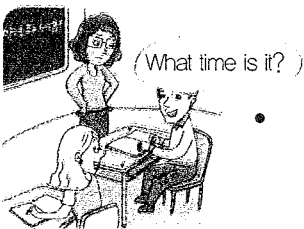
Bạn sẽ trả lời sao? Nói tranh với chọn câu trả lời phù hợp.

(1)



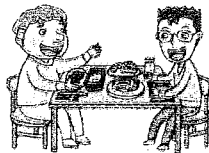
- ㉠ 학교에 일찍 오세요.

(2)



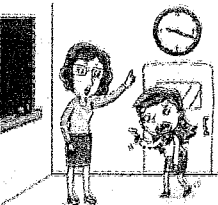
- ㉢ 들어오세요.

(3)

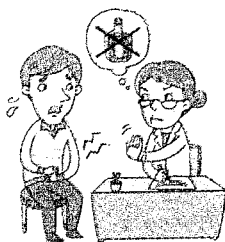


- ㉡ 한국어로 말하세요.

(4)

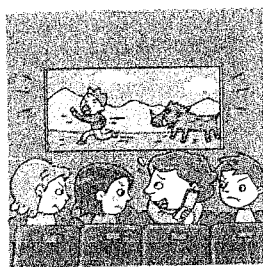


- ㉣ 많이 드세요.



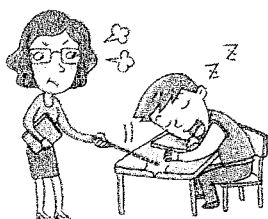
술을 마시지 마세요.

Đừng uống rượu.



전화하지 마세요.

Đừng gọi điện.



수업 시간에 자지 마세요.

Đừng ngủ trong lớp.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-지 마세요 được dùng để yêu cầu, khuyên bảo người nghe không nên làm gì. Đây là hình thức phủ định của -(으)세요, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'đừng...'. Hình thức tôn kính là -지 마십시오.

가다 + -지 마세요 → 가지 마세요

먹다 + -지 마세요 → 먹지 마세요

Hình thức nguyên thể	-지 마세요	Hình thức nguyên thể	-지 마세요
사다	사지 마세요	운동하다	운동하지 마세요
오다	오지 마세요	듣다	듣지 마세요
읽다	읽지 마세요	만들다	만들지 마세요

-지 마세요 chỉ có thể kết hợp với động từ, không thể kết hợp với với 이다 hoặc tính từ.

- 변호사이지 마세요. (×)
 - 슬프지 마세요. (×) → 슬퍼하지 마세요. (○) Đừng buồn.
 - 기분 나쁘지 마세요. (×) → 기분 나빠하지 마세요. (○) Đừng ủ rũ thế.
- (※ tính từ biến đổi thành động từ)

(Xem Bài 18 Hình thức chuyển từ loại 04 A-아/어하다)

A 버스를 탈까요?

A Đi xe bus được không nhỉ?

B 길이 막히니까 버스를 타지 마세요.
지하철을 타세요.

B Đường tắc nên đừng đi xe bus. Hãy đi taxi đi.

A 이 영화 어때요? 재미있어요?

A Bộ phim này thế nào? Hay không?

B 이 영화를 보지 마세요. 재미없어요.

B Đừng xem phim này. Không hay đâu.

A 음악을 너무 크게 듣지 마세요.
귀에 안 좋아요.

A Đừng nghe nhạc to. Không tốt cho tai.

B 네, 알겠어요.

B Vâng, tôi biết rồi.

Luyện tập

Những người dưới đây đang gặp rắc rối. Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -지 마세요.

(1)



A 너무 뚱뚱해요. 살을 빼고 싶어요.

B 그러면 _____. (햄버거를 먹다)

(2)



A 요즘 목이 너무 아파요.

B 그러면 _____. (담배를 피우다)

(3)



A 요즘 밤에 잠을 못 자요.

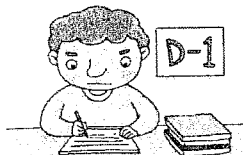
B 그럼 _____. (커피를 마시다)

(4)



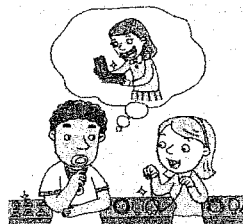
A 요즘 눈이 많이 아파요.

B 그럼 _____. (컴퓨터게임을 하다)



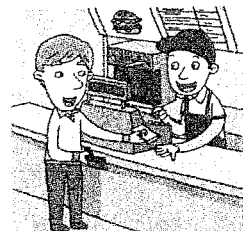
내일 시험이 있어요. 그래서 공부해야 돼요.

Mai tôi thi rồi, vì thế tôi phải học bài.



여자 친구 생일이라서 선물을 사야 돼요.

Vì (hôm nay là) sinh nhật bạn gái nên tôi phải mua quà.



먹기 전에 돈을 내야 해요.

Bạn phải trả tiền trước khi ăn.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-아/어야 되다/하다 diễn tả bổn phận, nghĩa vụ hoặc nhấn mạnh hành vi cần thiết phải làm, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'phải, cần'. Không có sự khác biệt giữa 아/어야 되다 và 아/어야 하다. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng -아야 되다/하다, với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm khác, sử dụng -어야 되다/하다, với động từ kết thúc bằng 하다, sử dụng -해야 되다/하다. Hình thức quá khứ của cấu trúc này là -아/어야 됐어요/했어요.

Gốc động từ và hình thức kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ và hình thức kết thúc không phải ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ và hình thức kết thúc bằng 하다
앉다 + -아야 되다/하다 → 앉아야 되다/하다	기다리다 + -어야 되다/하다 → 기다려야 되다/하다	공부하다 → 공부해야 되다/하다

Hình thức nguyên thể	-아/어야 돼요/해요	Hình thức nguyên thể	-아/어야 돼요/해요
가다	가야 돼요/해요	청소하다	청소해야 돼요/해요
보다	봐야 돼요/해요	*쓰다	써야 돼요/해요
읽다	읽어야 돼요/해요	*자르다	잘라야 돼요/해요
배우다	배워야 돼요/해요	*듣다	들어야 돼요/해요

* Bất quy tắc

A 주말에 같이 영화 볼까요?

A Cuối tuần chúng mình đi xem phim nhé?

B 미안해요. 어머니 생신이라서
고향에 가야 돼요.

B Xin lỗi.

(Hôm đó) là sinh nhật mẹ tôi nên tôi phải về quê.

A 여름에 제주도에 가려고 해요.

A Tôi định đi đảo Jeju vào mùa hè.

B 비행기 표를 예약했어요?

B Bạn đã đặt vé máy bay chưa?

사람이 많아서 미리 예약해야 돼요.

Mùa hè sẽ đông người đến đảo Jeju đấy vì thế bạn phải đặt vé trước đi.

A 어제 왜 파티에 안 오셨어요?

A Hôm qua sao bạn không đến bữa tiệc?

B 일이 많아서 회사에서 일해야 됐어요.

B Tôi có nhiều việc nên phải ở công ty làm việc.

Tìm hiểu thêm

Hình thức phủ định của -아/어야 되다/하다 là -지 않아도 되다, diễn tả không cần thiết phải làm gì và -(으)면 안 되다 diễn tả sự cấm đoán làm gì.

❶ -지 않아도 되다 (không cần phải làm gì)

(Xem Bài 7. Yêu cầu và bổn phận, cho phép và cấm đoán 06 A/V -지 않아도 되다)

A 내일 회사에 가요?

Mai bạn có đi làm không?

B 아니요, 내일은 휴가라서 회사에 가지 않아도 돼요. Không, mai là ngày nghỉ nên tôi không cần đi làm.

A 공원까지 버스로 가요? Bạn đi xe bus đến công viên à?

B 가까워요. 그래서 버스를 타지 않아도 돼요. 걸어가도 돼요.

Công viên gần nên tôi không cần đi xe bus. Tôi (có thể) đi bộ.

❷ -(으)면 안 되다 (cấm, không được phép làm gì)

(Xem Bài 7. Yêu cầu và bổn phận, cho phép và cấm đoán 06 A/V -지 않아도 되다)

· 박물관에서는 사진을 찍으면 안 돼요.

Bạn không được chụp ảnh trong bảo tàng.

· 실내에서 담배를 피우면 안 돼요.

Bạn không được hút thuốc trong phòng.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -아/어야 되다/하다.

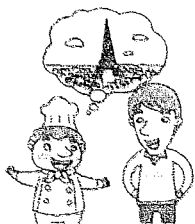
(1)



A 오늘 시간 있으면 같이 테니스 칠까요?

B 미안해요. 부모님이 한국에 오셔서 _____.
(공항에 가다)

(2)



A 파리에서 일하고 싶어요.

B 그러면 _____.
(프랑스어를 잘하다)

(3)

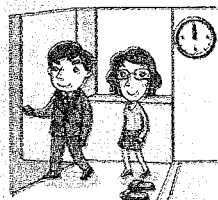


A 같이 술 한잔할까요?

B 미안해요. 오늘 _____.
(운전하다)

그래서 같이 술을 못 마셔요.

(4)



A 약속이 있어서 시내에 1시까지 가야 해요.

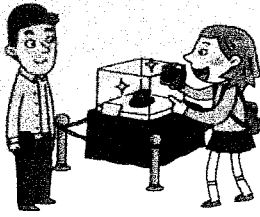
B 그럼 _____.
(12시에 출발하다)

(5)



A 어제 왜 헬스클럽에 안 왔어요?

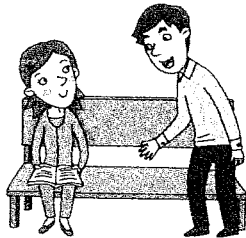
B 몸이 많이 아파서 _____.
(병원에 가다)



사진을 찍어도 돼요?

Tôi có thể chụp ảnh được không?

track
109



여기 앉아도 돼요?

Tôi ngồi ở đây được không?



펜을 써도 돼요?

Tôi dùng bút được không?

Tìm hiểu Ngữ pháp

—아/어도 되다 diễn tả sự cho phép hoặc chấp thuận hành động nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'làm gì đó cũng được'. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng —아도 되다, với gốc động từ kết thúc bằng các nguyên âm khác, sử dụng —어도 되다. Với động từ kết thúc bằng 하다, sử dụng 해도 되다. Ta có thể sử dụng —아/어도 되다, —아/어도 괜찮다 và —아/어도 좋다 với ý nghĩa tương tự.

Gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ và tính từ kết thúc không phải ㅏ hoặc ㅑ	Động từ kết thúc bằng 하다
사다 + —아도 되다 → 사도 되다	마시다 + —어도 되다 → 마셔도 되다	구경하다 → 구경해도 되다

Hình thức nguyên thể	—아/어도 돼요	Hình thức nguyên thể	—아/어도 돼요
가다	가도 돼요	*듣다	들어도 돼요
보다	봐야 돼요/해요	*쓰다	써도 돼요
읽다	읽어도 돼요	*자르다	잘라도 돼요
요리하다	요리해도 돼요	*눕다	누워도 돼요

* Bất quy tắc

A 밤에 전화해도 돼요?

B 물론이에요. 전화하세요.

A Tôi gọi điện vào buổi tối được không?

B Đương nhiên là được rồi. Bạn cứ gọi đi.

A 창문을 열어도 돼요?

B 그럼요, 열어도 돼요.

A Tôi mở cửa sổ nhé?

B Vâng, bạn mở đi.

A 라디오를 켜도 돼요?

B 아이가 자고 있어요. 켜지 마세요.

A Tôi mở đài nhé?

B Em bé đang ngủ. Bạn đừng mở.

Luyện tập

Nhìn tranh và chọn từ phù hợp để hoàn thành câu, sử dụng -아/어도 되다.

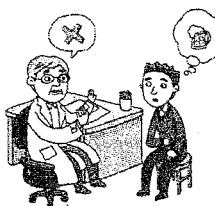
들어가다

술을 마시다

쓰다

켜다

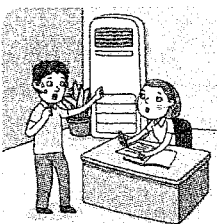
(1)



A 선생님, _____?

B 아니요, 술을 마시지 마세요.

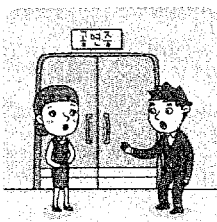
(2)



A 에어컨을 _____?

B 네, 켜세요.

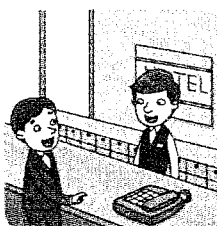
(3)



A 지금 _____?

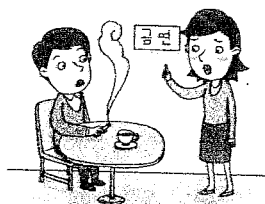
B 공연이 시작했어요. 쉬는 시간에 들어가세요.

(4)



A 전화를 _____?

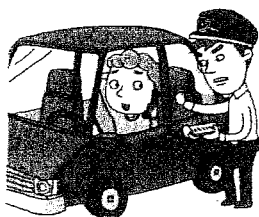
B 네, 쓰십시오.



실내에서 담배를 피우면 안 돼요.

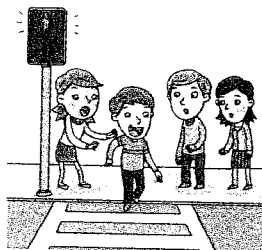
Không được hút thuốc trong phòng.

track
111



운전 중에 전화하면 안 돼요.

Không được nghe điện thoại khi lái xe.



지금 길을 건너면 안 돼요.

Không được băng qua đường bây giờ.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-(으)면 안 되다 diễn tả sự cấm đoán hoặc hạn chế hành động nào đó của người nghe. Cấu trúc này còn diễn tả quy ước xã hội hoặc những thông lệ bị cấm đoán, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'không được'. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄴ, sử dụng -면 안 되다; với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -으면 안 되다.

Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄴ	Gốc từ kết thúc bằng phụ âm
가다 + -면 안 돼요 → 가면 안 돼요	먹다 + -으면 안 돼요 → 먹으면 안 돼요

Hình thức nguyên thể	-면 안 돼요	Hình thức nguyên thể	-으면 안 돼요
자다	자면 안 돼요	앉다	앉으면 안 돼요
보다	보면 안 돼요	받다	받으면 안 돼요
운동하다	운동하면 안 돼요	*듣다	들으면 안 돼요
*놀다	놀면 안 돼요	*붓다	부으면 안 돼요

* Bất quy tắc

A 수업 시간에 영어로 말해도 돼요?

A Em có thể nói tiếng Anh trong giờ học được không ạ?

B 수업 시간에는 영어로 말하면 안 돼요. 한국말을 하세요.

B Trong giờ học em không được nói tiếng Anh mà hãy nói tiếng Hàn Quốc.

A 한국에서는 밥을 먹을 때 코를 풀면 안 돼요.

A Ở Hàn Quốc không được xì mũi trong khi ăn cơm.

B 아, 그래요? 몰랐어요.

B À, thế à? Tôi không biết.

A 도서관에서 얘기하면 안 돼요.

A Bạn không được nói chuyện trong thư viện.

B 아, 죄송합니다.

B À, tôi xin lỗi.

Tìm hiểu thêm

Hình thức phủ định kép của -(으)면 안 되다 là -지 않으면 안 되다, nhấn mạnh hành vi cần thiết phải làm.

- 8월은 휴가철이니까 비행기 표를 미리 사지 않으면 안 돼요. (= 표를 미리 사야 돼요.)
Tháng 8 là mùa lễ hội nên nếu không mua vé máy bay trước là không được đâu. (cần phải đặt mua vé máy bay trước.)
- 병이 심각해서 수술하지 않으면 안 돼요. (= 수술해야 돼요.)
Bệnh nặng rồi nên không phẫu thuật không được. (cần phải phẫu thuật.)
- 다음 주에 중요한 시험이 있어서 공부하지 않으면 안 돼요. (= 공부해야 돼요.)
Tuần tới tôi có kỳ thi quan trọng nên không học không được. (cần phải học)

Luyện tập

Nhìn tranh, chọn từ phù hợp và hoàn thành câu, sử dụng -(으)면 안 된다.

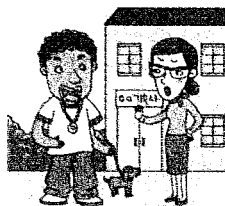
들어오다

마시다

버리다

키우다

(1)



A 기숙사에서 개를 키워도 돼요?

B 아니요, 개를 _____.

(2)



A 선생님, 커피를 마셔도 돼요?

B 커피를 _____.

(3)



A 여기에 쓰레기를 _____.

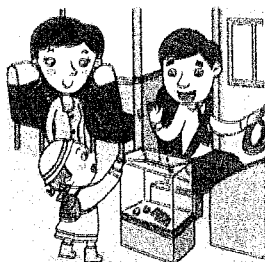
B 죄송합니다.

(4)



A 들어가도 돼요?

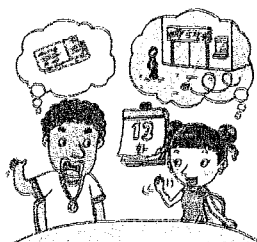
B _____ 옷을 갈아입고 있어요.



유치원생은 버스 요금을 내지 않아도 돼요.

Học sinh mẫu giáo không cần trả tiền vé xe bus.

track
113



평일이니까 영화 표를 미리 사지 않아도 돼요.

Vì là ngày thường nên không cần đặt mua vé trước.



금요일에는 정장을 입지 않아도 돼요.

Không cần mặc âu phục vào thứ 6.

Tìm hiểu Ngữ pháp

—지 않아도 되다 diễn tả hành động không cần thiết phải làm, tương đương nghĩa tiếng Việt là ‘không cần... cũng được’. Đây chính là hình thức phủ định của —아/어야 되다/하다, cấu trúc diễn tả bốn phần, nghĩa vụ phải thực hiện hành động nào đó. Cấu trúc này được thiết lập bằng cách thêm —지 않아도 되다 hoặc 안 —아/어도 되다 vào gốc động từ hoặc tính từ.

(Xem ‘—아/어도’ trong Bài 16. Điều kiện và Giả định 03 AV—아/어도)

가다 + —지 않아도 되다

→ 가지 않아도 되다 (= 안 가도 되다)

먹다 + —지 않아도 되다

→ 먹지 않아도 되다 (= 안 먹어도 되다)

Hình thức nguyên thể	—지 않아도 돼요	안 —아/어도 돼요
사다	사지 않아도 돼요	안 사도 돼요
보다	보지 않아도 돼요	안 봐도 돼요
기다리다	기다리지 않아도 돼요	안 기다려도 돼요
전화하다	전화하지 않아도 돼요	전화 안 해도 돼요

*듣다	듣지 않아도 돼요	안 들어도 돼요
*쓰다	쓰지 않아도 돼요	안 써도 돼요
*자르다	자르지 않아도 돼요	안 잘라도 돼요

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
114

A 오늘 회식에 꼭 가야 돼요?

A Hôm nay nhất định tôi phải đến công ty à?

B 바쁘면 안 가도 돼요.

B Nếu bận thì bạn không đến cũng được.

A 저는 다이어트해야 돼요!

A Tôi phải ăn kiêng thôi.

B 지금도 날씬해요.

B Bây giờ bạn cũng thon thả mà.

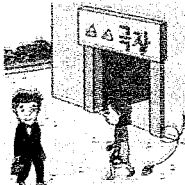
다이어트하지 않아도 돼요.

Không cần ăn kiêng cũng được.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -지 않아도 되다 hoặc 안 -아/어도 되다.

(1)



A 많이 기다려야 해요?

B 사람이 없으니까 많이 _____.

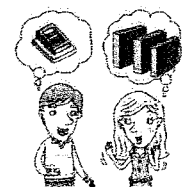
(2)



A 주사를 맞아야 돼요?

B 아니요, 심하지 않아서 주사를 _____.

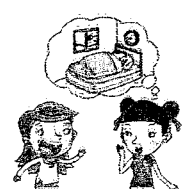
(3)



A 책을 사야 돼요?

B 도서관에 있으니까 _____.

(4)



A 내일도 일찍 일어나요?

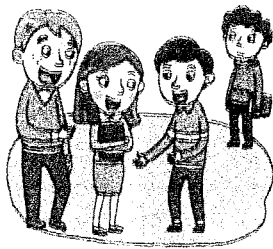
B 내일은 수업이 오후에 있으니까 _____.

BÀI 8.

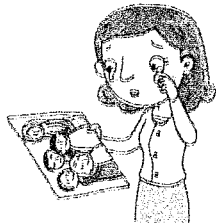
HY VỌNG VÀ ƯỚC MUỐN

01 V-고 싶다

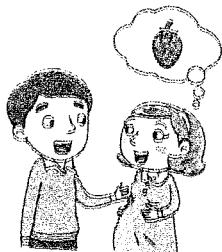
02 A/V-았/었으면 좋겠다



한국말을 잘 못해요. 한국말을 잘하고 싶어요.
Tôi nói tiếng Hàn Quốc không giỏi. Tôi muốn nói tiếng Hàn Quốc giỏi.



가족을 2년 동안 못 만났어요. 가족이 보고 싶어요.
Tôi không gặp gia đình hai năm rồi. Tôi nhớ gia đình.



딸기를 먹고 싶어요.
Tôi muốn ăn dâu tây.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-고 싶다 diễn tả ước muốn của người nói, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'muốn'. -고 싶다 được gắn vào gốc động từ. Nếu chủ ngữ là ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ 2, sử dụng -고 싶다, còn nếu chủ ngữ là ngôi thứ 3, sử dụng -고 싶어하다.

(Xem phần Tìm hiểu thêm)

사다 + -고 싶다 → 사고 싶다

읽다 + -고 싶다 → 읽고 싶다

Hình thức nguyên thể	-고 싶어요	Hình thức nguyên thể	-고 싶다
가다	가고 싶어요	받다	받고 싶어요
보다	보고 싶어요	먹다	먹고 싶어요
만나다	만나고 싶어요	결혼하다	결혼하고 싶어요
만들다	만들고 싶어요	듣다	듣고 싶어요
울다	울고 싶어요	눕다	눕고 싶어요

Hội thoại

track
116

A 뭐 마시고 싶어요?

A Bạn muốn uống gì?

B 줄려요. 커피를 마시고 싶어요.

B Tôi buồn ngủ. Tôi muốn uống cafe.

A 크리스마스에 무슨 선물을 받고 싶어요?

A Bạn muốn nhận quà gì vào ngày Giáng sinh?

B 예쁜 장갑을 받고 싶어요.

B Tôi muốn nhận đôi găng tay đẹp.

Tìm hiểu thêm

① Khi chủ ngữ là ngôi thứ 3, sử dụng -고 싶어 하다.

(Xem Bài 18. Hình thức chuyển từ loại 04 A-아/어하다)

* 에릭 씨는 자동차를 사고 싶어요. (x) — 에릭 씨는 자동차를 사고 싶어 해요. (O) Eric muốn mua ô tô.

② -고 싶다 không thể kết hợp với tính từ, nhưng nếu tính từ được chuyển thành động từ bằng cách gắn thêm -아/어지다 thì có thể kết hợp với -고 싶다.

(Xem Bài 19. Cấu trúc trạng thái 03 A-아/어지다)

* 날씬하고 싶어요. (x) — 날씬해지고 싶어요. (O) Tôi muốn trở nên thon thả..

③ -고 싶다 có thể kết hợp cả với tiểu từ 을/를 và 이/가.

* 가족이 보고 싶어요. (O) Tôi nhớ gia đình.

* 가족을 보고 싶어요. (O) Tôi nhớ gia đình.

Luyện tập

Những người dưới đây muốn đến Hàn Quốc để thực hiện mục đích của mình. Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -고 싶다.



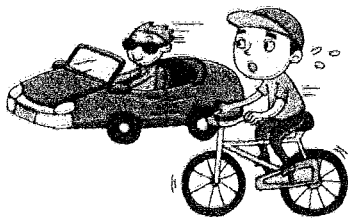
(1) _____
(제주도, 말을 타다)

(2) _____
(가수, 사인을 받다)

(3) _____
(휴대전화, 사다)

(4) _____
(온사마, 만나다)

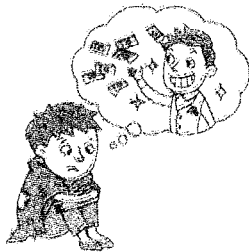
(5) _____
(쇼핑, 하다)



차가 있었으면 좋겠어요.

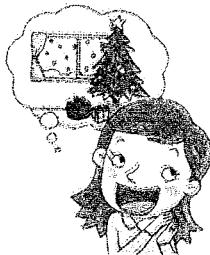
Tôi ước tôi có xe hơi.

track
117



돈이 많았으면 좋겠어요.

Tôi ước có nhiều tiền.



크리스마스에 눈이 왔으면 좋겠어요.

Tôi ước tuyết rơi vào ngày Giáng sinh.

Tìm hiểu Ngữ pháp

—았/었으면 좋겠다 diễn tả mong ước hoặc hy vọng về điều gì đó không có thực. Cấu trúc này còn diễn tả hy vọng một việc gì đó xảy ra tương phản với thực tế, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'ước, mong'. Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng —았으면 좋겠다, với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm khác, sử dụng —었으면 좋겠다, với động từ và tính từ kết thúc bằng 하다, sử dụng —했으면 좋겠다.

Ngoài cấu trúc —았/었으면 좋겠다 ta có thể sử dụng —았/었으면 하다 tuy nhiên —았/었으면 좋겠다 nhấn mạnh mức độ mong ước hơn.

Gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ và tính từ kết thúc không phải ㅏ hoặc ㅑ	Động từ và tính từ kết thúc bằng 하다
가다 + —았으면 좋겠다 → 갔으면 좋겠다	먹다 + —었으면 좋겠다 → 먹었으면 좋겠다	여행하다 → 여행했으면 좋겠다

Hình thức nguyên thể	-았/었으면 좋겠어요	Hình thức nguyên thể	-았/었으면 좋겠어요
오다	왔으면 좋겠어요	밝다	밝았으면 좋겠어요
사다	샀으면 좋겠어요	길다	길었으면 좋겠어요
있다	있었으면 좋겠어요	따뜻하다	따뜻했으면 좋겠어요
학생이다	학생이었으면 좋겠어요	친절하다	친절했으면 좋겠어요
부자이다	부자였으면 좋겠어요	*부르다	불렀으면 좋겠어요
작다	작았으면 좋겠어요	*듣다	들었으면 좋겠어요

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
118

- A 몇 살에 결혼하고 싶어요?
B 30살 전에 결혼했으면 좋겠어요.

- A Bạn muốn kết hôn ở tuổi nào?
B Tôi muốn kết hôn trước 30 tuổi.

- A 요즘도 바빠요?
B 네, 계속 바빠요.
좀 쉬었으면 좋겠어요.

- A Đạo này bạn cũng bận à?
B Vâng, đạo này tôi bận suốt.
Tôi muốn nghỉ ngơi một chút.

- A 이번 방학에 뭐 할 거예요?
B 친구들과하고 스키장에 갈 거예요.
방학이 빨리 왔으면 좋겠어요.

- A Bạn sẽ làm gì vào kỳ nghỉ này?
B Tôi sẽ đến sân trượt tuyết cùng các bạn.
Tôi ước gì kỳ nghỉ nhanh đến.

Tìm hiểu thêm

Sử dụng -(으)면 좋겠다 tương tự như -았/었으면 좋겠다, tuy nhiên -았/었으면 좋겠다 diễn tả mong ước khó thành hiện thực và nhấn mạnh hơn.

- * 돈이 많으면 좋겠어요. (Người nói đơn thuần mong ước có nhiều tiền.)
- * 돈이 많았으면 좋겠어요. (Người nói giả định tình huống có nhiều tiền, tương phản với thực tế không có tiền, vì thế nhấn mạnh hơn mong ước.)

Luyện tập

1. Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -았/었으면 좋겠다.

(1)



A 올해 소원이 뭐예요?

B _____ . (애인이 생기다)

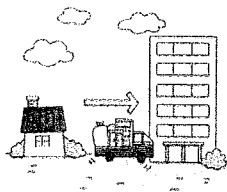
(2)



A 죽기 전에 무엇을 하고 싶어요?

B _____ . (세계 여행을 하다)

(3)



A 내년에 무엇을 하고 싶어요?

B _____ . (아파트로 이사하다)

2. Nhìn tranh và hoàn thành câu theo mẫu.

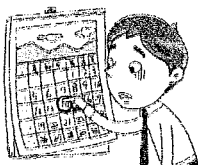
보기 노래를 못해요. 노래를 잘했으면 좋겠어요.

(1)



키가 작아요. _____ .

(2)



회사 일이 너무 힘들어요. _____ .
(주말이다)

(3)

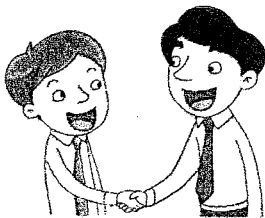


운동을 못해요. _____ .

BÀI 9.

NGUYÊN NHÂN VÀ KẾT QUẢ

- 01 A/V-아/어서 ②
- 02 A/V-(으)니까 ①
- 03 N 때문에, A/V-기 때문에



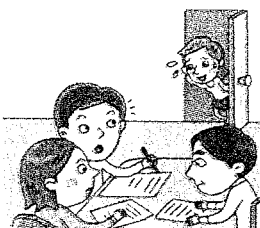
만나서 반갑습니다.

Rất vui được gặp bạn.



기분이 좋아서 춤을 췄어요.

Vui quá nên tôi nhảy.



늦어서 죄송합니다.

Xin lỗi vì tôi đến muộn.

Tìm hiểu Ngữ pháp

—아/어서 diễn tả mệnh đề trước là nguyên nhân gây ra kết quả ở mệnh đề sau, tương đương nghĩa tiếng Việt là ‘vì...nên’, ‘vì...do đó’. Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng —아서, với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng các nguyên âm khác, sử dụng —어서, với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng ㅏ, sử dụng 해서 với trường hợp của 이다, sử dụng 이어서. Tuy nhiên trong văn nói, ta thường sử dụng 이라서.

Gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm khác ㅏ, ㅑ	Gốc ㅏ và tính từ kết thúc bằng ㅏ
오다 + —아서 → 와서	읽다 + —어서 → 읽어서	날씬하다 → 날씬해서

Hình thức nguyên thể	—아/어서	Hình thức nguyên thể	—아/어서
가다	가서	좁다	좁아서
살다	살아서	길다	길어서

있다	있어서	피곤하다	피곤해서
이다	이어서(이라서)	*바쁘다	바빠서
운동하다	운동해서	*춥다	추워서
청소하다	청소해서	*들다	들어서

* Bất quy tắc

—아/어서 không kết hợp với câu mệnh lệnh hoặc thỉnh dụ.

- 이 신발은 커서 다른 신발을 보여 주세요. (×)
→ 이 신발은 크니까 다른 신발을 보여 주세요. (○)
Đôi giày này to nên hãy cho tôi xem đôi giày khác.
- 오늘 약속이 있어서 내일 만날까요? (×)
→ 오늘 약속이 있으니까 내일 만날까요? (○)
Hôm nay tôi có hẹn, mai chúng ta gặp nhau nhé?
- 이게 좋아서 이걸로 삼시다. (×)
→ 이게 좋으니까 이걸로 삼시다. (○)
Tôi thích cái này nên hãy mua nó đi.

(Xem Bài 9. Nguyên nhân và kết quả 02 A/V—(으)니까 ①)

Không chia động từ ở hình thức quá khứ —았/었— hoặc tương lai —겠— trước —아/어서.

- 밥을 많이 먹었어서 배가 아파요. (×)
→ 밥을 많이 먹어서 배가 아파요. (○)
Tôi ăn quá nhiều cơm nên đau bụng.
- 이 옷이 예쁘겠어서 입고 싶어요. (×)
→ 이 옷이 예뻐서 입고 싶어요. (○)
Tôi muốn mặc áo này vì nó đẹp.

(Xem Bài 5. Cấu trúc thời gian 04 A/V—아/어서)

A 토요일에 시간이 있어요?

A Bạn có thời gian vào thứ 7 không?

B 이번 주는 바빠서 시간이 없어요.

B Tuần này tôi bận nên không có thời gian.

A 이 옷을 왜 안 입어요?

A Sao bạn không mặc áo này?

B 그 옷은 작아서 못 입어요.

B Áo đó nhỏ quá nên tôi không mặc được.

A 집에 갈 때 버스를 타요?

A Bạn về nhà bằng xe bus à?

B 아니요, 퇴근 시간에는 차가 많아서
지하철을 타요.

B Không, vào giờ tan tầm thì hay tắc đường
nên tôi đi tàu điện ngầm.

Luyện tập

Nhìn tranh và chọn từ phù hợp để hoàn thành câu, sử dụng -아/어서.

많다

마시다

맛있다

오다

(1)



A 왜 이 식당에 사람이 많아요?

B 음식이 _____ 사람이 많아요.

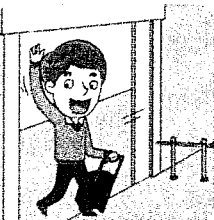
(2)



A 내일 영화를 볼까요?

B 숙제가 _____ 영화를 못 봐요.

(3)



A 어디에 가요?

B 친구가 한국에 _____ 공항에 가요.

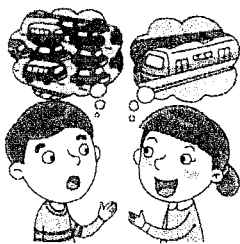
(4)



A 왜 약을 먹어요?

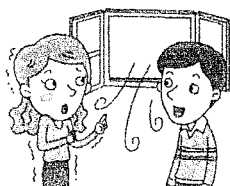
B 어제 술을 많이 _____ 머리가 아파요.

02 A/V-(으)니까 ①



길이 막히니까 지하철을 탑시다.
Đường tắc nên hãy đi tàu điện ngầm.

track
121



추우니까 창문 좀 닫아 주세요.
Trời lạnh nên hãy đóng cửa vào đi.



샤워를 하니까 기분이 좋아요.
Tôi tắm nên cảm thấy tâm trạng thoải mái.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-(으)니까 diễn tả nguyên nhân hoặc lý do, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'do đó, vì thế'. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄴ, sử dụng -니까, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -으니까.

사다 + -니까 → 사니까	먹다 + -으니까 → 먹으니까
----------------	------------------

Hình thức nguyên thể	-니까	Hình thức nguyên thể	-으니까
보다	보니까	있다	있으니까
오다	오니까	읽다	읽으니까
이다	이니까	넓다	넓으니까
아프다	아프니까	*듣다	들으니까
크다	크니까	*덥다	더우니까
피곤하다	피곤하니까	*살다	사니까

* Bất quy tắc

- A 부장님, 이번 주에 회의가 있습니까? A Trường phòng, tuần này có họp không ạ?
B 이번 주는 바쁘니까 다음 주에 합시다. B Tuần này tôi bận nên hãy để tuần sau.
- A 여자 친구에게 무슨 선물을 할까요?
B 여자들은 꽃을 좋아하니까
 꽃을 선물하세요. A Tôi nên tặng quà gì cho bạn gái nhỉ?
 B Con gái thích hoa nên anh hãy tặng hoa.

Phân biệt?

-아/어서

- ❶ Không kết hợp với dạng câu mệnh lệnh hoặc thỉnh dụ.
- 시간이 없어서 빨리 가세요. (×)
 - 다리가 아파서 택시를 탈까요? (×)
- ❷ Không kết hợp với hình thức quá khứ -았/었 và tương lai 겠.
- 한국에서 살았어서 한국어를 잘해요. (×)
- ❸ Chủ yếu diễn tả lý do thông thường.
- A 왜 늦었어요? Sao bạn đến muộn?
B 차가 막혀서 늦었어요.
 Đường tắc nên tôi đến muộn.
- ❹ Có thể kết hợp với cụm từ diễn tả chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi như 반갑다, 고맙다, 감사하다, 미안하다.
- 만나서 반갑습니다. (○) Rất vui được biết bạn.

-(으)니까

- ❶ Có thể kết hợp với câu mệnh lệnh hoặc thỉnh dụ, như -(으)세요, -(으)르까요?, -(으)십시오.
- 시간이 없으니까 빨리 가세요. (○)
 Không còn thời gian đâu nên hãy đi nhanh lên.
 - 다리가 아프니까 택시를 탈까요? (○)
 Chân tôi đau nên chúng mình đi taxi nhé?
- ❷ Có thể kết hợp với hình thức quá khứ -았/었- và tương lai 겠.
- 한국에서 살았으니까 한국어를 잘해요. (○)
 Tôi sống ở Hàn Quốc nên nói tiếng Hàn Quốc tốt.
- ❸ Diễn tả nguyên nhân khách quan hoặc đưa ra lý do cụ thể. Hơn nữa, chủ yếu diễn tả lý do mà người nghe cũng biết đến.
- A 왜 늦었어요? Sao bạn đến muộn?
B 차가 막히니까 늦었어요.
 (Bạn biết đấy) đường tắc nên tôi đến muộn.
- ❹ Không thể kết hợp với các cụm từ diễn tả chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi như 반갑다, 고맙다, 감사하다, 미안하다.
- 만나니까 반갑습니다. (×)

Luyện tập

1 Chọn từ phù hợp để hoàn thành câu, sử dụng -(으)니까.

가다 고장 났다 깨끗하다 모르다 일이 많다

(1) A 몇 번 버스가 시청 앞에 가요?

B 저는 잘 _____ 운룡 씨한테 물어보세요.

(2) A 지금 컴퓨터 좀 사용할 수 있어요?

B 이 컴퓨터는 _____ 옆 컴퓨터를 쓰세요.

(3) A 오늘 피곤해요?

B 네, _____ 너무 피곤해요.

(4) A 어느 식당으로 갈까요?

B 학교 앞 식당이 맛있고 _____ 거기서 갈까요?

(5) A 우리 이번 주 토요일에 같이 영화 봐요.

B 이번 주 토요일은 회사에 _____ 일요일에 봅시다.

2 Khoanh tròn đáp án chính xác.

(1) 돈이 (없어서 / 없으니까) 쇼핑하지 맙시다.

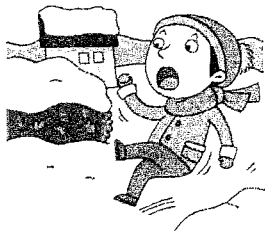
(2) (더워서 / 더우니까) 에어컨을 켜까요?

(3) 열이 많이 (나서 / 나니까) 병원에 가세요.

(4) (도와주셔서 / 도와주시니까) 감사합니다.

(5) 1시간 전에 (떠났어서 / 떠났으니까) 곧 도착할 거예요.

03 N 때문에, A/V-기 때문에



눈 때문에 길이 미끄러워요.
Đường trơn vì có tuyết.

track
123



아이 때문에 피곤해요.
Tôi mệt vì bọn trẻ.



외국인이기 때문에 한국말을 잘 못해요.
Vì tôi là người nước ngoài nên không nói được tiếng Hàn.

Tìm hiểu Ngữ pháp

때문에 và **-기 때문에** diễn tả lý do hoặc nguyên nhân cho kết quả ở mệnh đề sau, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'do', 'vì'. So với **-아/어서** và **-(으)니까** thì **-기 때문에** diễn tả lý do rõ ràng và sử dụng nhiều trong văn viết hơn. **때문에** đứng sau danh từ và **-기 때문에** đứng sau động từ và tính từ.

N + 때문에		A/V + -기 때문에	
아기 + 때문에 → 아기 때문에		바쁘다 + -기 때문에 → 바쁘기 때문에	
N	N 때문에	Hình thức nguyên thể	A/V-기 때문에
비	비 때문에	살다	살기 때문에
감기	감기 때문에	배우다	배우기 때문에
친구	친구 때문에	크다	크기 때문에
남편	남편 때문에	귀엽다	귀엽기 때문에

교통	교통 때문에	멀다	멀기 때문에
----	--------	----	--------

Không kết hợp **-기 때문에** với câu mệnh lệnh hoặc thỉnh dụ.

- 날씨가 춥기 때문에 따뜻한 옷을 입으세요. (×)
→ 날씨가 추우니까 따뜻한 옷을 입으세요. (○)
Thời tiết lạnh nên hãy mặc quần áo ấm.
- 친구들이 기다리기 때문에 빨리 갑시다. (×)
→ 친구들이 기다리니까 빨리 갑시다. (○)
Các bạn đang đợi nên hãy đi mau lên.
- 날씨가 좋기 때문에 산에 갈까요? (×)
→ 날씨가 좋으니까 산에 갈까요? (○)
Thời tiết đẹp nên chúng ta hãy đi leo núi nhé?

Hội thoại

track
124

A 왜 늦었어요?

A Sao bạn đến muộn thế?

B 비 때문에 차가 많이 막혔어요.

B Tại trời mưa nên tắc đường.

A 토요일에 만날 수 있어요?

A Bạn có thể gặp tôi vào thứ 7 được không?

B 토요일은 친구 생일이기 때문에 만날 수 없어요.

B Thứ 7 là sinh nhật bạn tôi nên tôi không thể gặp bạn được.

A 방학에 여행 갈 거예요?

A Bạn sẽ đi du lịch vào kỳ nghỉ chứ?

B 아니요, 가고 싶지만 아르바이트를 하기 때문에 못 가요.

B Không, tôi cũng muốn đi nhưng tôi còn phải làm thêm nên không đi được.

Phân biệt?

N 때문에

- 아기 때문에 밥을 못 먹어요.
Tôi không thể ăn vì bạn trẻ. (lý do liên quan đến bạn trẻ, bạn trẻ không ngủ chẳng hạn)
- 학생 때문에 선생님이 화가 나셨어요.
Cô giáo giận vì học sinh. (lý do liên quan đến học sinh, học sinh nói dối chẳng hạn)

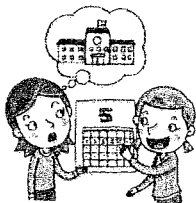
NO이기 때문에

- 아기이기 때문에 밥을 못 먹어요.
Vì là em bé nên không ăn cơm được.
- 학생이기 때문에 공부를 열심히 해야 해요.
Bạn phải học chăm chỉ vì bạn là học sinh.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng 때문에 hoặc -기 때문에.

(1)



A 오늘 왜 학교에 안 가요?

B _____ 학교에 안 가요.
(휴일이다)

(2)



A 내일 주말이에요. 우리 만나서 놀까요?

B _____ 못 놀아요.
(약속이 있다)

(3)



A 여보세요. 여보, 오늘 일찍 와요?

B 미안해요. _____ 늦을 거예요.
(회사 일)

(4)



A 민우 씨, 왜 그래요? 머리가 아파요?

B 네, _____ 머리가 아파요.
(향수 냄새)

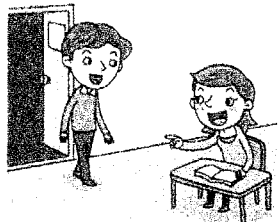
BÀI 10.

YÊU CẦU VÀ TRỢ GIÚP

- 01 V-아/어 주세요, V-아/어 주시겠어요?
- 02 V-아/어 주세요, V-아/어 주세요?

01

V-아/어 주세요, V-아/어 주시겠어요?



문 좀 닫아 주세요.

Xin hãy đóng cửa.

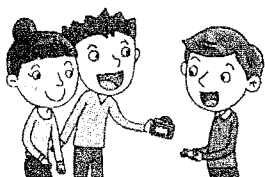
track
125

사진 좀 찍어 주시겠어요?

Bạn chụp ảnh cho chúng tôi được không?



자리를 안내해 드리세요.

Xin hãy chỉ cho cô ấy chỗ ngồi.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng cấu trúc này để yêu cầu ai đó thực hiện hành động nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'xin hãy', 'vui lòng...'. -아/어 주시겠어요? yêu cầu một cách lịch sự và tôn kính hơn so với -아/어 주세요. Khi người nghe là người có vị trí cao hơn người nói hoặc là đối tượng cần tôn kính, sử dụng -아/어 드리세요. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng -아 주세요/주시겠어요?, với gốc động từ kết thúc bằng các nguyên âm khác, sử dụng -어 주세요/주시겠어요?. Với động từ kết thúc bằng 하다, sử dụng hình thức -해 주세요/주시겠어요?.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm khác ㅓ, ㅕ, ㅗ, ㅛ, ㅜ, ㅠ, ㅡ, ㅣ	Động từ kết thúc bằng 하다
앉다 + -아 주세요 → 앉아 주세요	찍다 + -어 주세요 → 찍어 주세요	청소하다 → 청소해 주세요

Hình thức nguyên thể	-아/어 주세요	-아/어 주시겠어요?
사다	사 주세요	사 주시겠어요?

켜다	켜 주세요	켜 주시겠어요?
빌리다	빌려 주세요	빌려 주시겠어요?
들다	들어 주세요	들어 주시겠어요?
소개하다	소개해 주세요	소개해 주시겠어요?
안내하다	안내해 주세요	안내해 주시겠어요?
*쓰다	써 주세요	써 주시겠어요?
*끄다	꺼 주세요	꺼 주시겠어요?

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
126

A 저 좀 도와주시겠어요?

A Anh có thể giúp tôi được không?

B 네, 뭘 도와 드릴까요?

B Vâng, tôi có thể giúp gì cho anh?

A 왕단 씨, 이 문법 좀 가르쳐 주세요.

A Wang Dan à, dạy tôi ngữ pháp này với.

B 미안해요. 저도 잘 몰라요.

B Xin lỗi, tôi cũng không biết ngữ pháp này.

A 미국 회사에 이메일을 보내야 해요.
이것 좀 영어로 번역해 주시겠어요?

A Tôi phải gửi email đến công ty ở Mỹ.
Anh có thể dịch email này sang tiếng Anh cho tôi được không?

B 네, 그럴게요.

B Vâng, tôi sẽ dịch.

Tip hiệu thêm

Sử dụng -아/어 주다, 드리다 khi người nói hoặc chủ ngữ thực hiện hành động nào đó hỗ trợ cho người nghe hoặc cho một người khác. Khi đã hoàn thành xong hành động hỗ trợ thì sử dụng -아/어 줬어요 hoặc -아/어 드렸어요.

- 형은 제 숙제를 잘 도와줘요. Anh tôi giúp tôi làm bài tập rất nhiều.
- 잠깐만 기다려 주세요. Xin hãy đợi tôi chỉ một lát.
- 언니가 과일을 꺾아 줬어요. Chị tôi bẻ hoa quả cho tôi.
- 아직 친구에게 선물 안 해 줬어요. Tôi vẫn chưa tặng quà cho bạn.

Luyện tập

Người trong tranh đang yêu cầu gì? Nhìn tranh và chọn từ phù hợp để hoàn thành câu, sử dụng -아/어 주세요 hoặc -아/어 주시겠어요?.

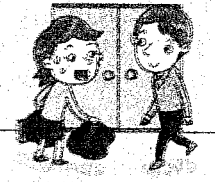
문을 열다

조용히 하다

책을 찾아

천천히 이야기하다

(1)



A _____?

B 네, 열어 드릴게요.

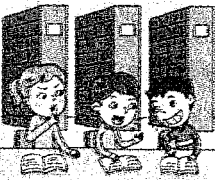
(2)



A 재준 씨, _____.

B 네, 다시 잘 들으세요.

(3)



A _____.

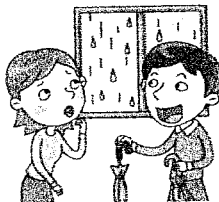
B 네, 알겠습니다.

(4)



A _____?

B 네, 알겠어요.



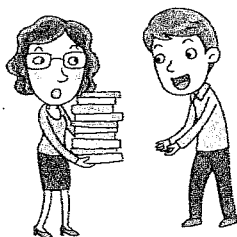
우산이 두 개 있는데 빌려 줄까요?

Tôi có hai cái ô, tôi cho bạn mượn một cái nhé?



제가 도와 드릴게요.

Để tôi giúp bạn làm bài tập.



선생님, 제가 들어 드릴까요?

Cô ơi, để em bê giúp cô.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả ý định muốn giúp ai đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'tôi làm giúp...', 'tôi sẽ...'. Khi người nhận sự giúp đỡ có vị trí cao hơn người nói (người đề nghị giúp đỡ), sử dụng -아/어 드릴게요 hoặc -아/어 드릴까요?. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng -아 줄게요/줄까요?. Với gốc động từ kết thúc bằng các nguyên âm khác, sử dụng -어 줄게요/줄까요?, với động từ kết thúc bằng 하다, sử dụng -해 줄게요/줄까요?.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ kết thúc bằng ㅏ, ㅑ, ㅓ, ㅕ, ㅗ, ㅛ, ㅜ, ㅠ, ㅡ, ㅚ, ㅜ
사다 + -아 줄게요 → 사 줄게요	기다리다 + -어 줄게요 → 기다려 줄게요	운전하다 → 운전해 줄게요

Hình thức nguyên thể	-아/어 줄게요	-아/어 줄까요?
보다	봐 줄게요	봐 줄까요?
만들다	만들어 줄게요	만들어 줄까요?

빌리다	빌려 줄게요	빌려 줄까요?
소개하다	소개해 줄게요	소개해 줄까요?
* 돕다	도와줄게요	도와줄까요?

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
128

A 아줌마, 여기 상 좀 치워 주세요.

A Cô ơi, dọn cho tôi bàn ở đây với..

B 네, 손님, 금방 치워 드릴게요.

B Vâng, tôi sẽ dọn ngay.

A 에어컨을 켜 주시겠어요?

A Bạn bật điều hòa cho tôi được không?

B 네, 켜 드릴게요.

B Vâng, tôi sẽ bật.

Phân biệt?

-(으)세요

Đơn thuần yêu cầu hoặc mệnh lệnh đối với người nghe làm gì, vì quyền lợi của người nghe.

- * 이 옷이 민우 씨에게 안 어울려요. 다른 옷으로 바꾸세요.
Cái áo này không hợp với Minu. Bạn hãy đổi áo khác đi.
(vì quyền lợi của Minu)
- * 다리가 아프세요? 여기 앉으세요.
Bạn đau chân à? Hãy ngồi xuống đây.
(vì quyền lợi của người nghe.)

-아/어 주세요

Yêu cầu đối người thực hiện hành động nào đó, vì quyền lợi của người nói.

- * 이 옷이 저에게 안 어울려요. 다른 옷으로 바꿔 주세요.
Cái áo này không hợp với tôi. Xin hãy đổi cái khác cho tôi.
(vì quyền lợi của tôi.)
- * 영화가 안 보여요. 앉아 주세요.
Tôi không xem được phim. Làm ơn hãy ngồi xuống.
(vì quyền lợi của tôi.)

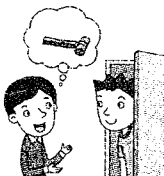
Luyện tập

Nhìn tranh, chọn từ phù hợp và hoàn thành câu, sử dụng -아/어 주세요 hoặc -아/어 줄까요?.

내리다

빌리다

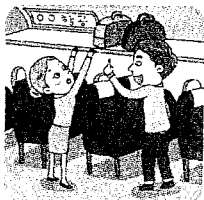
(1)



A 망치 좀 빌려 줄 수 있어요?

B 네, 있어요. _____.

(2)



A 제가 가방을 _____?

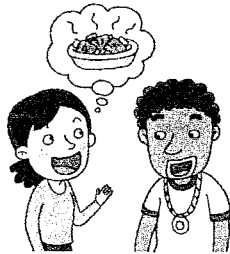
B 네, 감사합니다.

BÀI **11.**

**THỬ NGHIỆM
VÀ KINH
NGHIỆM**

01 V-아/어 보다

02 V-(으)ㄴ 적이 있다/없다



갈비를 먹어 봤어요?

Bạn đã (từng) ăn galbi chưa?

track
129



한번 입어 보세요.

Hãy mặc thử một lần.



제주도에 가 보고 싶어요.

Tôi muốn đến đảo Jeju.

Tìm hiểu Ngữ pháp

—아/어 보다 diễn tả việc làm gì thử hoặc kinh nghiệm thực hiện hành động nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'thử'. Với gốc động từ kết thúc bằng ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng —아 보다, với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm khác, sử dụng —어 보다, với động từ kết thúc bằng 하다, sử dụng —해 보다. Nhìn chung, khi sử dụng ở thì hiện tại, cấu trúc này diễn tả việc thử làm gì đó, còn khi sử dụng ở thì quá khứ, cấu trúc này diễn tả kinh nghiệm đã từng làm gì đó.

- 김치가 맛있어요. 김치를 먹어 보세요. Kim chi ngon. Bạn ăn thử đi.
- 김치를 먹어 봤어요. 맛있었어요. Tôi đã từng ăn kim chi. Kim chi ngon.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ kết thúc không phải ㅏ hoặc ㅑ	Động từ kết thúc bằng -하다
가다 + -아 보다 → 가 보다	먹다 + -어 보다 → 먹어 보다	여행하다 → 여행해 보다

Hình thức nguyên thể	-아/어 보세요	-아/어 봤어요
사다	사 보세요	사 봤어요
살다	살아 보세요	살아 봤어요
입다	입어 보세요	입어 봤어요
먹다	먹어 보세요	먹어 봤어요
공부하다	공부해 보세요	공부해 봤어요
등산하다	등산해 보세요	등산해 봤어요
*듣다	들어 보세요	들어 봤어요

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
130

A 이 신발 신어 봐도 돼요?

B 네, 신어 보세요.

A 한국 친구가 있어요?

B 아니요, 없어요.

한국 친구를 사귀어 보고 싶어요.

A 막걸리를 마셔 봤어요?

B 아니요, 안 마셔 봤어요.
어떤 맛이에요?

A Tôi thử đôi giày này được không?

B Vâng, bạn thử đi.

A Bạn có bạn người Hàn Quốc không?

B Tôi không có.

Tôi muốn thử kết bạn với người Hàn Quốc..

A Bạn đã từng uống rượu gạo Hàn Quốc chưa?

B Chưa, tôi chưa từng uống. Vị của nó thế nào?

Tìm hiểu thêm

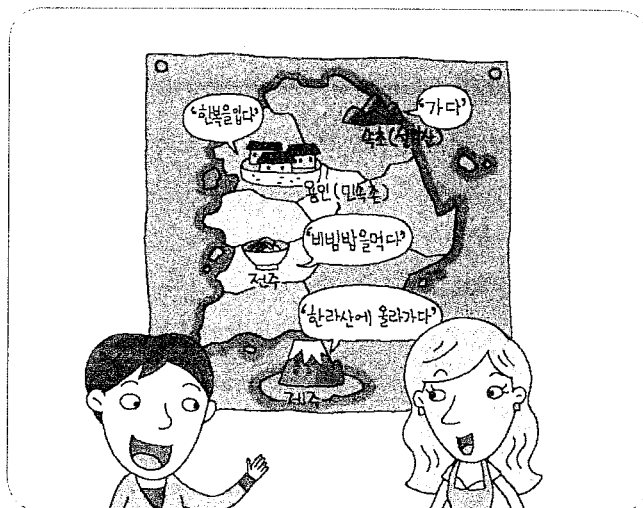
-아/어 보다 diễn tả kinh nghiệm của bản thân và không được sử dụng đồng thời cấu trúc này với động từ 보다.

- 한국 영화를 봐 봤어요. (×) — 한국 영화를 본 적이 있어요. (○) Tôi đã từng xem phim Hàn Quốc.

Luyện tập

1 Nhìn tranh và gợi ý cho bạn thử đến những địa danh của ở Hàn Quốc trên bản đồ.

보기 속초에 가면 설악산에 가 보세요.



(1) 민속촌에 가면 _____.

(2) 전주에 가면 _____.

(3) 제주도에 가면 _____.

2 Dưới đây là đoạn hội thoại. Hãy chọn từ thích hợp và điền vào chỗ trống, sử dụng -아/어 보다.

가다 구경하다 마시다

웨슬리: 왕징 씨, 인사동에 가 봤어요?

왕징: 아니요, (1) _____. 웨슬리 씨는 (2) _____?

웨슬리: 네, 지난 주말에 가 봤어요.

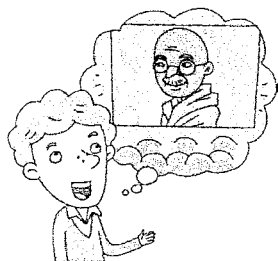
왕징: 인사동에서 뭘 했어요?

웨슬리: 옛날 물건을 구경하고 한국 전통차를 (3) _____.

왕징: 그래요. 저도 인사동에서 전통차를 마셔 보고 싶어요.

웨슬리: 그럼 이번 주말에 인사동을 (4) _____.

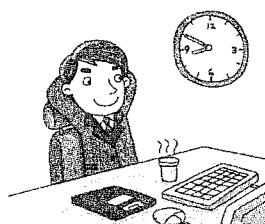
02 V-(으)ㄴ 적이 있다/없다



인도 영화를 본 적이 있어요.

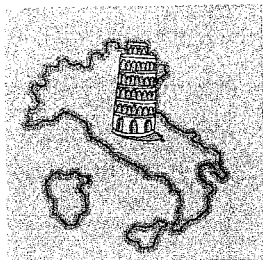
Tôi đã từng xem phim Ấn Độ.

track
131



회사에 지각한 적이 없어요.

Tôi chưa từng đi làm muộn.



이탈리아에 가 본 적이 있어요?

Bạn đã đến Italy bao giờ chưa?

Tìm hiểu Ngữ pháp

-(으)ㄴ 적이 있다/없다 diễn tả kinh nghiệm đã từng làm gì hoặc chưa từng làm gì trong quá khứ, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'chưa từng/đã từng'. Khi chủ ngữ có kinh nghiệm từng làm gì, sử dụng -(으)ㄴ 적이 있다. Còn khi chủ ngữ chưa có kinh nghiệm làm gì, sử dụng -(으)ㄴ 적이 없다. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng -ㄴ 적이 있다/없다, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -은 적이 있다/없다. Cấu trúc tương đương của -(으)ㄴ 적이/없다 là -(으)ㄴ 일이 있다/없다, tuy nhiên -(으)ㄴ 적이 있다/없다 được sử dụng nhiều hơn.

Động từ kết thúc bằng nguyên âm	Động từ kết thúc bằng phụ âm
보다 + -ㄴ 적이 있다 → 본 적이 있다	입다 + -은 적이 있다 → 입은 적이 있다

Hình thức nguyên thể	-ㄴ 적이 있다	Hình thức nguyên thể	-은 적이 있다
타다	탄 적이 있다	읽다	읽은 적이 있다
만나다	만난 적이 있다	먹다	먹은 적이 있다
여행하다	여행한 적이 있다	받다	받은 적이 있다
*만들다	만든 적이 있다	*들다	들은 적이 있다

* Bất quy tắc

-(으)ㄴ 적이 있다 thường kết hợp với -아/어 보다 để tạo thành -아/어 본 적이 있다, nhằm diễn tả kinh nghiệm đã từng làm gì đó.

- 저는 미국에 가 본 적이 있어요.
- 한국 음식을 먹어 본 적이 없어요.

Tôi đã từng đến Mỹ.
Tôi chưa từng ăn đồ Hàn Quốc.

Hội thoại

track
132

- A 어제 명동에서 연예인을 만났어요. A Hôm qua, tôi đã gặp một ngôi sao điện ảnh ở Myeongdong.
B 와, 난 지금까지 한 번도 연예인을 B ò, từ trước đến nay tôi chưa từng gặp ngôi sao điện ảnh.
 만난 적이 없어요.

- A 시장에서 물건값을 잘 깎아요? A Khi đi chợ, bạn mặc cả có giỏi không?
B 아니요, 깎아 본 적이 없어요. B Tôi chưa bao giờ mặc cả.

Tìm hiểu thêm

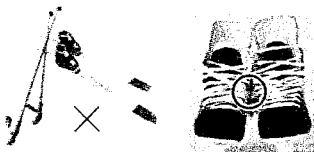
Không sử dụng -(으)ㄴ 적이 있다 khi mô tả hành động thường xuyên xảy ra hoặc lặp lại hoặc hàng ngày ở quá khứ.

- 오늘 물을 마신 적이 있어요. (×)
- 화장실에 간 적이 있어요. (×)

Luyện tập

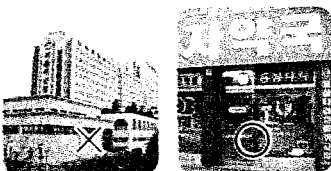
Nhìn tranh và điền vào chỗ trống, sử dụng -(으)ㄴ 적이 있다/없다.

(1)



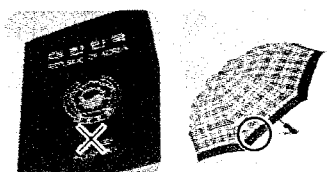
- A 이번 겨울에 스키를 탄 적이 있어요?
B 아니요, 스키를 _____.
 그렇지만 스케이트는 _____.

(2)



- A 한국에 와서 병원에 간 적이 있어요?
B 아니요, 병원에 _____.
 그렇지만 약국에는 _____.

(3)



- A 여권을 잃어버린 적이 있어요?
B 아니요, 여권을 _____.
 그렇지만 우산은 _____.

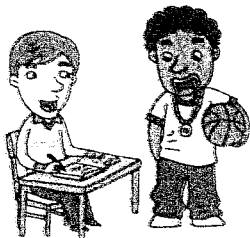
BÀI 12.

HỎI Ý KIẾN VÀ GỢI Ý

- 01 V-(으)까요? ①
- 02 V-(으)까요? ②
- 03 V-(으)바시다
- 04 V-(으)시겠어요?
- 05 V-(으)래요? ①

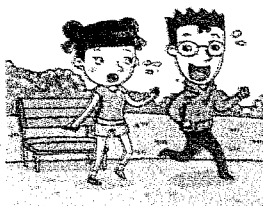
01 V-(으)니까요? ①

track
133



같이 농구할까요?

Chúng mình cùng chơi bóng rổ nhé?



여기에서 좀 쉴까요?

Chúng mình nghỉ một chút ở đây đi?



무슨 영화를 볼까요?

Chúng mình xem phim gì nhỉ?

Tìm hiểu Ngữ pháp

Sử dụng -(으)니까요? khi người nói muốn rủ người nghe cùng làm gì đó. Chủ ngữ của câu là 우리 đã bị tỉnh lược, tương đương nghĩa tiếng Việt là '(chúng mình) ...nhỉ/nhé?'. Để trả lời, sử dụng hình thức -(으)십시오 hoặc -아/어요. (Xem Bài 12. Hỏi ý kiến và gợi ý 03 Động từ -(으)십시오). Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng -니까요?, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -을까요?.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm (gốc ㄹ)		Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm	
가다 + -니까요? → 갈까요?		먹다 + -을까요? → 먹을까요?	
Hình thức nguyên thể	-니까요?	Hình thức nguyên thể	-을까요?
사다	살까요?	달다	달을까요?
여행하다	여행할까요?	*들다	들을까요?
*열다	열까요?	*걷다	걸을까요?

* Bất quy tắc

(Xem Bài 12. Hỏi ý kiến và gợi ý 02 V-(으)니까요? ①, Bài 17. Phỏng đoán AV-(으)니까요? ③)

Hội thoại

track
134

A 주말에 같이 노래방에 갈까요?

A Cuối tuần chúng mình đi hát karaoke nhé?

B 네, 좋아요. 같이 가요.

B Ừ, được đấy. Chúng mình cùng đi.

A 퇴근 후에 술 한잔할까요?

A Chúng mình đi uống rượu sau khi tan sở đi?

B 미안해요. 오늘 약속이 있어요.
다음에 같이해요.

B Xin lỗi, hôm nay tôi có hẹn rồi. Lần sau cùng đi nhé!

Luyện tập

Dưới đây là hội thoại giữa Budi và Wang Jing. Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -(으)니까요? và -아/어요.

부디: 왕징 씨, 우리 내일 뭐 할까요? (하다)

보기

왕징: 영화 봐요. (보다)



부디: 무슨 영화를 (1) _____? (보다)

왕징: 한국 영화를 (2) _____. (보다)

부디: 그럼 어디에서 (3) _____? (만나다)

왕징: 학교 앞에서 (4) _____. (만나다)

부디: 3시 영화가 있어요.

왕징: 그럼, 영화 시작하기 전에 만나서 같이 점심을 (5) _____? (먹다)

부디: 네, 좋아요.

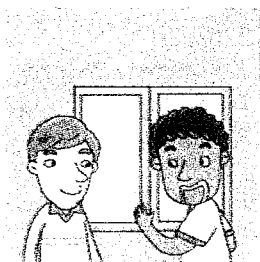
왕징: 영화 보고 나서 남대문시장에 가서 (6) _____? (쇼핑하다)

부디: 저는 쇼핑을 안 좋아해요. 커피 마시면서 (7) _____. (이야기하다)

왕징: 그럼, 그렇게 해요.

02 V-(으)니까요? ②

track
135



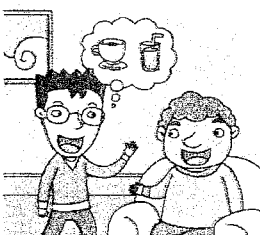
창문을 열까요?

Tôi mở cửa sổ nhé?



내일 무엇을 입을까요?

Ngày mai tôi mặc gì nhỉ?



커피를 드릴까요, 주스를 드릴까요?

Cậu uống cafe nhé, hay uống nước ép?

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng **-(으)니까요?** khi muốn gợi ý hoặc muốn hỏi ý kiến của người nghe về việc mình định làm. Chủ ngữ thông thường là **제가** hoặc **내가** nhưng có thể bị tỉnh lược, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'Tôi làm... nhé/nhỉ?'. Để trả lời, sử dụng hình thức **-(으)세요** hoặc **-지 마세요**. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc **ㄹ**, sử dụng **-니까요?**, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **-을까요?**.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ		Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm	
사다 + -니까요? → 살까요?		달다 + -을까요? → 달을까요?	
Hình thức nguyên thể	-니까요?	Hình thức nguyên thể	-을까요?
가다	갈까요?	읽다	읽을까요?
오다	올까요?	놓다	놓을까요?
*만들다	만들까요?	*듣다	들을까요?

* Bất quy tắc

(Xem Bài 12. Diễn tả ý kiến và gợi ý 01 V-(으)니까요? ①, Bài 17. Phỏng đoán 03 A/V-(으)니까요? ③)

A 내일 언제 전화할까요?

B 저녁에 전화하세요.

A 여자 친구 생일이예요.
무슨 선물을 살까요?

B 향수를 사세요.
여자들은 향수를 좋아해요.

A 이 컴퓨터를 어디에 놓을까요?

B 책상 위에 놓으세요.

A Ngày mai tôi gọi điện cho bạn lúc nào (thì được) nhỉ?

B Hãy gọi cho tôi vào buổi tối.

A (Hôm nay) là sinh nhật bạn gái tôi.
Tôi (nên) mua quà gì bây giờ?

B Hãy mua nước hoa.
Con gái thích nước hoa mà.

A Tôi để máy tính này ở đâu nhỉ?

B Hãy đặt ở trên bàn.

Luyện tập

Sử dụng -(으)니까요? để hỏi ý kiến của người nghe và sau đó sử dụng -(으)세요 hoặc -지 마세요 để hoàn thành câu trả lời.

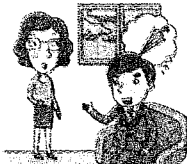
가다

가져가다

먹다

보다

(1)



A 오늘 날씨가 흐려요? 우산을 _____?

B 네, _____. 비가 곧 오겠어요.

(2)



A 외국 친구와 점심 약속이 있어요. 무슨 음식을 _____?

B 잡채를 _____. 외국 사람들은 잡채를 좋아해요.

(3)



A 미국에서 친구가 와요. 친구와 어디에 _____?

B 민속촌에 _____. 한국의 전통문화를 알 수 있어요.

(4)

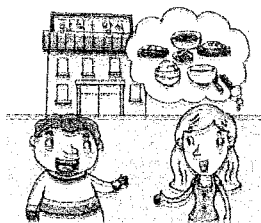


A 내일 여자 친구와 데이트가 있어요. 이 영화를 _____?

B 이 영화를 _____. 여자들은 액션 영화를 안 좋아해요.

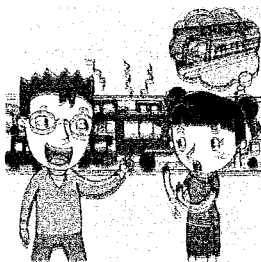
03 V-(으)십시오

track
137



한식을 먹읍시다.

Chúng ta hãy cùng đi ăn đồ Hàn Quốc



버스를 타지 마요. 지하철을 탑시다.

Đừng đi xe bus. Hãy đi tàu điện ngầm.



영화를 보지 맙시다.

Đừng xem phim.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng -(으)십시오 để gợi ý hoặc đề nghị người nghe cùng làm gì, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'Hãy', 'Chúng ta cùng'. Cấu trúc này tương đương với -아/어요. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng -십시오, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -읍시다. Khi đề xuất đừng làm gì đó, sử dụng -지 맙시다 hoặc -지 마요.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm
가다 + -십시오 → 갑시다	먹다 + -읍시다 → 먹읍시다

Hình thức nguyên thể	-(으)십시오	-지 맙시다
오다	옵시다	오지 맙시다
만나다	만납시다	만나지 맙시다
여행하다	여행합시다	여행하지 맙시다
*만들다	만듭시다	만들지 맙시다
*걷다	걸읍시다	걸지 맙시다

* Bất quy tắc

A 언제 출발할까요?

A Bao giờ chúng mình xuất phát nhỉ?

B 10분 후에 출발합시다.

B Chúng mình hãy xuất phát sau 10 phút nữa.

A 주말에 클럽에 갈까요?

A Cuối tuần chúng mình đi câu lạc bộ nhé?

B 월요일에 시험이 있으니까
클럽에 가지 맙시다. 같이 공부합시다.

B Thứ 2 tôi thi nên đừng đi câu lạc bộ.
Chúng mình cùng học bài đi.

A 오늘 등산 갈까요?

A Hôm nay chúng mình leo núi nhé?

B 어제 비가 와서 미끄러워요.
다음 주에 가요.

B Hôm qua mưa nên đường trơn.
Để tuần sau leo núi đi.

Tìm hiểu thêm

-(으)십시오 dùng trong bối cảnh trang trọng khi người nói gợi ý một tập thể làm gì đó hoặc khi người nghe ít tuổi hơn hoặc có địa vị thấp hơn người nói. Chúng ta không nên sử dụng cấu trúc này với người lớn tuổi hoặc người có địa vị cao hơn. Trong trường hợp này, chúng ta nên sử dụng 같이 -(으)세요.

❶ Khi gợi ý một tập thể làm gì đó.

- 여러분. 우리 모두 공부 열심히 합시다. Các bạn, chúng ta hãy cùng học thật chăm chỉ.
- 점심시간입니다. 모두들 점심 식사합시다. Đến giờ ăn trưa rồi. Tất cả hãy cùng đi ăn đi.

❷ Khi người nghe ít tuổi hoặc bằng tuổi hoặc có địa vị xã hội ngang bằng với người nói.

- 사장님: 토요일에 같이 점심 식사합시다. Giám đốc: Chúng ta hãy cùng đi ăn trưa vào thứ 7.
- 사원: 네, 좋습니다. Nhân viên: Vâng, được ạ.
- 재준: 요코 씨, 주말에 같이 등산 갑시다. Jaejun: Yoko à, chúng mình đi leo núi cuối tuần này đi.
- 요코: 그래요, 재준 씨. Yoko: Được thôi, Jaejun.

❸ Khi người nghe lớn tuổi hoặc có địa vị xã hội cao hơn người nói.

- 선생님. 노래방에 같이 갑시다. (×)
— 선생님. 노래방에 같이 가세요. (○) Cô ơi, hãy đi hát karaoke cùng chúng em.
- 교수님. 저희와 같이 점심 먹읍시다. (×)
— 교수님. 저희와 같이 점심 드세요. (○) Giáo sư, hãy ăn trưa cùng chúng em.

Luyện tập

Jinsu định đi nghỉ hè với bạn của cô ấy, Carol. Hoàn thành hội thoại, sử dụng -(으)십시오 hoặc -아/어요.



지수: 캐럴 씨, 이번 여름에 휴가를 같이 갈까요?

캐럴: 네, 좋아요. 같이 (1) _____. (가다)

지수: 어디로 갈까요? 해외로 갈까요, 국내로 갈까요?

캐럴: 저는 한국 여행을 많이 못했으니까 국내로 가고 싶어요.

국내 (2) _____. (여행하다)

지수: 그래요. 아! 설악산에 가면 산과 바다에 갈 수 있어요. 설악산이 어때요?

캐럴: 설악산이 좋겠어요! 설악산에 (3) _____. (가다)

바다에 가면 우리 수영도 하고 (4) _____. (선풍기 돌리다)

지수: 와, 재미있겠어요.

산에도 갈 거니까 운동화나 등산화도 (5) _____. (가져가다)

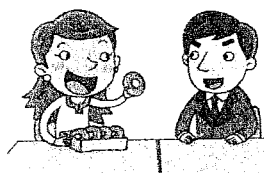
캐럴: 네, 알겠어요.

지수: 참, 거기에는 생선회가 유명해요. 캐럴 씨, 생선회 먹을 수 있어요?

캐럴: 물론이에요. 우리 생선회도 (6) _____. (먹다)

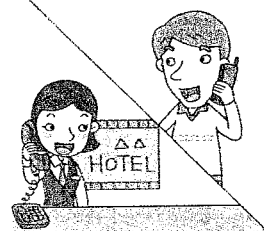
04 V-(으)시겠어요?

track
139



도넛 좀 드시겠어요?

Anh ăn bánh rán nhé?



방을 예약하시겠어요?

Quý khách đặt phòng ạ?



커피에 설탕을 넣으시겠어요?

Bạn có cho đường vào cafe không?

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng -(으)시겠어요? để gợi ý người nghe hoặc hỏi ý kiến, dự định của người nghe một cách lịch sự, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'Bạn có muốn ...'. Cấu trúc này so với -(으)래요?/-(으)실래요? thì lịch sự và trang trọng hơn. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng -시겠어요?. Với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -으시겠어요?.

Động từ kết thúc bằng nguyên âm	Động từ kết thúc bằng phụ âm
가다 + -시겠어요? → 가시겠어요?	읽다 + -으시겠어요? → 읽으시겠어요?

Hình thức nguyên thể	-시겠어요?	Hình thức nguyên thể	-으시겠어요?
오다	오시겠어요?	앉다	앉으시겠어요?
만나다	만나시겠어요?	받다	받으시겠어요?
구경하다	구경하시겠어요?	입다	입으시겠어요?
*만들다	만드시겠어요?	*듣다	들으시겠어요?

* Bất quy tắc

A 내일 몇 시에 오시겠어요?

A Mai mấy giờ anh đến ạ?

B 3시까지 갈게요.

B Tôi sẽ đến trước 3h..

A 여보세요, 조엘 씨, 저 리라예요.
지금 통화 괜찮아요?

A Alo, Joel à, tôi Lila đây.
Giờ nói chuyện điện thoại không sao chứ?

B 미안해요. 지금 회의 중이에요.
30분 후에 다시 전화해 주시겠어요?

B Xin lỗi, bây giờ tôi đang họp.
Anh gọi lại cho tôi sau 30 phút nữa nhé?

A 한국의 전통 기념품을 사고 싶어요.

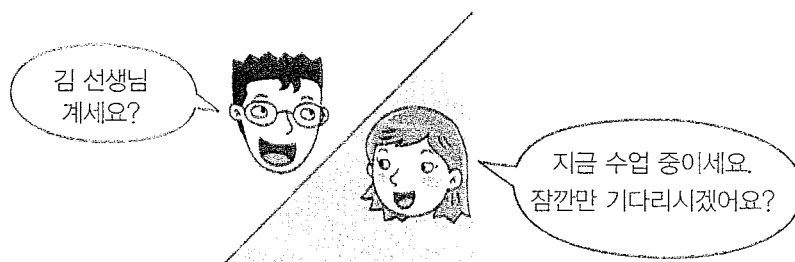
A Tôi muốn mua một món quà kỷ niệm truyền thống Hàn Quốc

B 그럼, 인사동에 가 보시겠어요?

B Vậy thì sao bạn không đến Insadong đi?

Luyện tập

Chọn câu trả lời phù hợp để hoàn thành câu theo mẫu.



보기 김 선생님 계세요?

• ㉠ 그럼 같이 영화 보러 가시겠어요?

(1) 머리를 어떻게 하시겠어요?

• ㉡ 미안해요. 저도 잘 모르겠어요.

(2) 주말에 심심해요.

• ㉢ 지금 수업 중이세요. 잠깐만 기다리시겠어요?

(3) 내일 제 생일 파티가 있어요.
와 주시겠어요?

• ㉣ 짧게 잘라 주세요.

(4) 이 문제가 어려워요.
좀 가르쳐 주시겠어요?

• ㉤ 네, 좋아요. 꼭 갈게요.

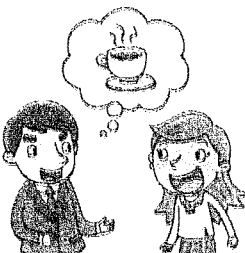
05 V-(으)래요? ①

track
141



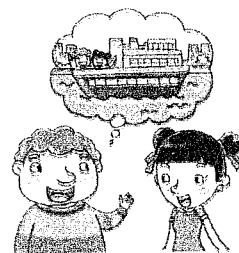
등산 같이 갈래요?

Bạn đi leo núi cùng tôi nhé?



커피 한잔하실래요?

Bạn uống cafe nhé?



한강에서 배를 타지 않을래요?

Bạn không muốn đi tàu trên sông Hàn à?

Tìm hiểu Ngữ pháp

Sử dụng **-(으)래요?** khi hỏi ý định người nghe hoặc khi muốn đề nghị người nghe một cách nhẹ nhàng. Cấu trúc này được sử dụng nhiều trong văn nói giữa những người bạn thân thiết, do đó không truyền tải sắc thái trang trọng như **-(으)시겠어요?**, nghĩa tương đương tiếng Việt là 'nhỉ, nhé?'. Hình thức nghi vấn của cấu trúc này là **-(으)래요?**. Để đáp lại, chúng ta trả lời dưới dạng **-(으)래요?** hoặc **-(으)래요.** Ngoài ra, chúng ta có thể sử dụng **-지 않을래요?** (**안 -(으)래요?**) thay cho **-(으)래요?** vì có cùng ý nghĩa mặc dù ở hình thức phủ định. Nếu người nói có mối quan hệ thân mật với người nghe nhưng người nói vẫn muốn thể hiện tôn kính thì sử dụng **-(으)실래요?**. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc **ㄹ**, sử dụng **-래요?**, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **-을래요?**.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm
가다 + -래요? → 갈래요?	받다 + -을래요? → 받을래요?

Hình thức nguyên thể	-래요?	Hình thức nguyên thể	-을래요?
보다	볼래요?	먹다	먹을래요?

사다	살래요?	앉다	앉을래요?
운동하다	운동할래요?	*듣다	들을래요?
*놀다	놀래요?	*걷다	걸을래요?

* Bất quy tắc

(Xem Bài 13. Diễn tả ý định và Kế hoạch 03 V -(으)러요 ②)

Hội thoại

track
142

A 저는 된장찌개를 먹을래요.

하미 씨는 뭐 드실래요?

A Tôi sẽ ăn món canh tương.

Hami ăn gì nhỉ?

B 저는 갈비탕을 먹을래요.

B Tôi sẽ ăn canh sườn.

A 유키 씨, 우리 시험 끝나고 뭐 할래요?

A Yuki, bạn sẽ làm gì sau khi thi xong?

B 영화 볼까요?

B Chúng mình đi xem phim nhé?

A 서울의 야경이 보고 싶어요.

A Tôi muốn đến ngắm cảnh đêm Seoul.

B 그럼 저녁에 서울타워에 같이 갈래요?

B Vậy thì tối nay chúng ta đến tháp Seoul nhé?

Luyện tập

Chọn từ phù hợp để điền vào chỗ trống, sử dụng -(으)러요?.

걷다

보지 않다

쇼핑하다

앉다

타다

(1) A 홍영 씨, 다리 아파요? 저기 의자에 _____?

B 아니요, 괜찮아요.

(2) A 와, 눈이 많이 왔어요. 우리 스키 _____?

B 네, 좋아요.

(3) A 요즘 백화점에서 세일해요.

B 그럼 오늘 백화점에서 같이 _____?

(4) A 날씨가 정말 좋아요.

B 그래요? 그럼 밖에 나가서 좀 _____?

(5) A 요즘 재미있는 영화가 많이 있어요. 같이 영화 _____?

B 미안해요. 요즘 바빠서 시간이 없어요.

BÀI **13.**

**Ý ĐỊNH VÀ KẾ
HOẠCH**

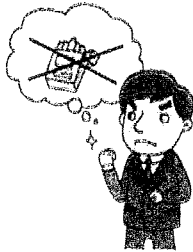
01 A/V-겠어요 ①

02 V-(으)르게요

03 V-(으)르래요 ②

01

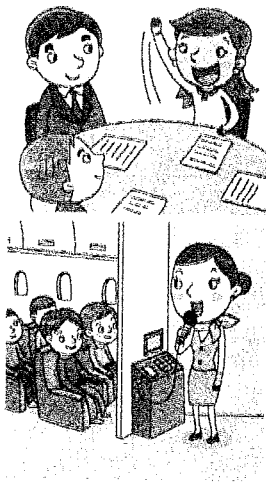
A/V-겠어요 ①



올해에는 담배를 꼭 끊겠습니다.

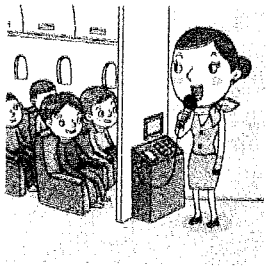
Năm nay nhất định tôi sẽ bỏ thuốc.

track
143



제가 출장을 가겠습니다.

Tôi sẽ đi công tác.



잠시 후에 인천공항에 도착하겠습니다.

Chúng ta sẽ hạ cánh xuống sân bay Incheon sau một lát nữa.

Tìm hiểu Ngữ pháp

1 -겠어요 được gắn vào gốc của động từ để diễn tả ý định, ý chí của người nói, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'sẽ' hoặc 'định'. Hình thức phủ định của -겠어요 là -지 않겠어요 hoặc 안 -겠어요.

- 아침마다 운동하겠어요.

Tôi sẽ tập thể dục vào hàng sáng.

- 이제 술을 마시지 않겠어요.

Bây giờ tôi sẽ không uống rượu nữa.

Dùng -겠어요 để diễn tả ý định, ý chí của người nói nên chủ ngữ không thể là ngôi thứ 3 được.

- 카일리 씨는 내일부터 다이어트를 하겠어요. (×)

→ 카일리 씨는 내일부터 다이어트를 할 거예요. (○)

Kylie sẽ ăn kiêng từ ngày mai.

- 저는 내일부터 다이어트를 하겠어요. (○)

Tôi sẽ ăn kiêng kể từ ngày mai.

2 -겠어요 còn diễn tả điều gì đó sẽ xảy ra. Trong trường hợp này, tương đương trong tiếng Việt là 'sẽ'.

- (기차역 안내 방송) 기차가 곧 도착하겠습니다. (Thông báo của ga tàu) Tàu sắp đến rồi.
- (일기예보에서) 내일은 비가 오겠습니다. (Dự báo thời tiết) Ngày mai trời sẽ có mưa.

가다 + -겠어요 → 가겠어요

먹다 + -겠어요 → 먹겠어요

Hình thức nguyên thể	-겠어요	Hình thức nguyên thể	-겠어요
오다	오겠어요	읽다	읽겠어요
만나다	만나겠어요	만들다	만들겠어요
전화하다	전화하겠어요	듣다	들겠어요

(Xem Bài 17 Phỏng đoán 01 AVV-겠어요 2)

Hội thoại

track
144

A 왕단 씨, 지각하지 마십시오!

A Wangdan, đừng đi học muộn nữa.

B 죄송합니다.

B Em xin lỗi. Từ ngày mai em sẽ đến sớm.

내일부터는 일찍 오겠습니다.

A 외국 손님들이 오셔서 통역이 필요합니다.

A Có một vài khách nước ngoài đến, nên chúng ta cần phiên dịch.

B 부장님, 그럼 제가 통역을 하겠습니다. B Trưởng phòng, vậy thì tôi sẽ phiên dịch.

A 잠시 후에는 안준호 교수님께서 한국 경제에 대해 강의를 하시겠습니다.

A Một lát nữa thì Giáo sư An Junho sẽ giảng bài về kinh tế Hàn Quốc.

B 안녕하십니까? 안준호입니다.

B Xin chào. Tôi là An Junho.

Tìm hiểu thêm

❶ Sử dụng -겠- trong các cụm từ cố định sau:

- 처음 뵙겠습니다. 이만우입니다. Hân hạnh gặp mặt. Tôi là Lee Minu.
- 잘 먹겠습니다. Tôi sẽ ăn ngon miệng.
- 어머니, 학교 다녀오겠습니다. Mẹ à, con đi học đây.

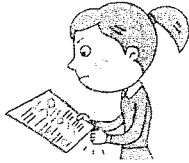
❷ Sử dụng -겠- khi người nói muốn đưa ra ý kiến, suy nghĩ một cách lịch sự, mềm mỏng, nhẹ nhàng hơn.

- A 여러분, 여기까지 알겠어요? Mọi người hiểu hết phần tôi đã nói đã nói chưa ạ?
- B 아니요, 잘 모르겠어요. Tôi không hiểu lắm.

Luyện tập

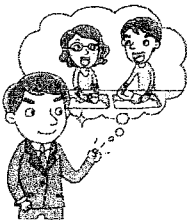
1 Những người dưới đây định sẽ làm gì trong năm mới? Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -겠어요.

(1)



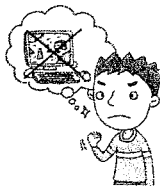
올해에는 열심히 _____.
(공부하다)

(2)



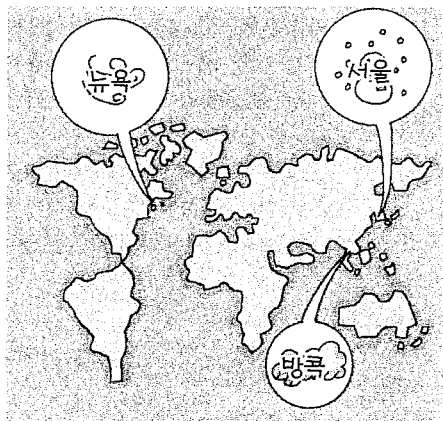
올해에는 아내를 많이 _____.
(도와주다)

(3)



올해에는 _____.
(컴퓨터게임을 하다 ×)

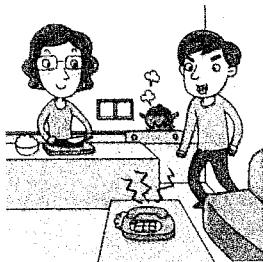
2 Đây là chương trình dự báo thời tiết trên TV. Nhìn bản đồ và hoàn thành câu sử dụng -겠습니다.



내일 세계의 날씨를 보시겠습니다. (1) 내일 서울은 _____.

(2) 뉴욕은 _____. (3) 방콕은 _____.

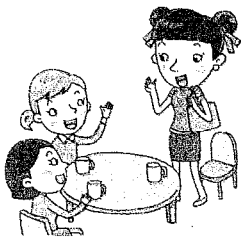
02 V-(으)르게요



제가 전화 받을게요.

Tôi sẽ nghe điện thoại.

track
145



죄송합니다. 일이 있어서 먼저 갈게요.

Xin lỗi, tôi có việc nên tôi (sẽ) đi trước.



저녁에 전화할게요.

Tôi sẽ gọi điện cho bạn vào buổi tối.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng **- (으)르게요** để quyết định hoặc hứa làm gì. Cấu trúc này còn diễn tả đơn thuần rằng người nói sẽ thực hiện hành động nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'sẽ'. Cấu trúc này sử dụng nhiều trong văn nói giữa những người có mối quan hệ thân thiết. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng **-르게요**. Với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **-을게요**.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm
가다 + -르게요 → 갈게요	찾다 + -을게요 → 찾을게요

Hình thức nguyên thể	-르게요	Hình thức nguyên thể	-을게요
오다	올게요	끝다	끝을게요
타다	탈게요	*듣다	들을게요
공부하다	공부할게요	*걷다	걸을게요
*열다	열게요	*돕다	도울게요

* Bất quy tắc

Cấu trúc này chỉ kết hợp với động từ diễn tả ý chí của chủ ngữ.

- 오늘 오후에는 바람이 불게요. (×)

(Gió thổi không phải ý chí hay ý định.)

- 저는 이제부터 날씬할게요. (×)

(Không sử dụng với tính từ.)

Chỉ dùng với ngôi thứ nhất.

- 부디 씨가 저녁에 전화할게요. (×)

→ 부디 씨가 저녁에 전화할 거예요. (○)

Budi sẽ gọi điện vào tối buổi tối.

→ 제가 저녁에 전화할게요. (○)

Tôi sẽ gọi điện vào buổi tối.

Không sử dụng cấu trúc này dưới dạng câu nghi vấn.

- 리라 씨, 이제 늦지 않을까요? (×)

→ 리라 씨, 이제 늦지 않을 거예요? (○)

Lila à, bạn sẽ không đi muộn nữa chứ?

Hội thoại

track
146

A 제 책 가지고 왔어요?

A Bạn có mang sách của tôi đến không?

B 미안해요. 잊어버렸어요.
내일은 꼭 가지고 올게요.

B Xin lỗi, tôi quên rồi.

Ngày mai nhất định tôi sẽ mang đến.

A 에릭 씨, 카일리 씨의 이메일 주소
아세요?

A Eric à, bạn biết email của Kylie không?

B 네, 알아요. 제가 종이에 써 드릴게요.

B Tôi biết. Tôi sẽ viết ra giấy cho bạn.

Phân biệt?

-(으)르게요

Diễn tả ý định của bản thân, bị tác động bởi lời nói hoặc hành động của đối phương.

A 몸에 안 좋으니까 담배를 피우지 마세요.

B 네, 담배를 안 피울게요.

(B quyết định nghe theo lời khuyên không hút thuốc sau khi nghe A nói. Nghĩa là, quyết định 'không hút thuốc' của B bị tác động bởi câu nói của A.)

A 그럼, 안녕히 가세요.

B 네, 제가 밤에 전화할게요.

(B dự định sẽ gọi điện cho A vào buổi tối sau khi nghe A nói tạm biệt.)

-(으)게 거예요

Diễn tả kế hoạch, ý định của bản thân, không bị tác động bởi lời nói, hành động của đối phương.

A 이제부터 담배를 안 피울 거예요.

B 잘 생각했어요.

(A quyết tâm bỏ thuốc và hành động bỏ thuốc không liên quan gì đến suy nghĩ của B.)

A 그럼, 안녕히 가세요.

B 네, 제가 밤에 전화할 거예요.

(B đã có ý định gọi điện cho A trước khi A thể hiện sự mong chờ điện thoại của B.)

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu theo mẫu.

보기



A 이거 너무 어려워요. 가르쳐 줄 수 있어요?

B 그럼요. 제가 가르쳐 줄게요.
(가르쳐 주다)

(1)



A 웨슬리 씨가 점심을 샀으니까 제가 커피를 _____.
(사다)

B 고마워요. 잘 마실게요.

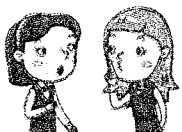
(2)



A 티루엔 씨, 이 서류를 팩스로 보내 주시겠어요?

B 네, 바로 _____.
(보내 드리다)

(3)



A 이거 비밀이니까 다른 사람한테 이야기하면 안 돼요.

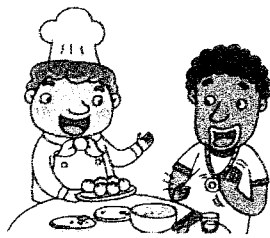
B 알겠어요. _____.
(이야기하다 X)

(4)



A 내일 일찍 일어나야 하니까 오늘 늦게 자면 안 돼요.

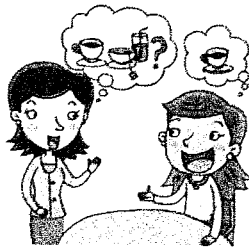
B 네, 알겠어요. 오늘 _____.
(늦게 자다 X)



너무 배가 불러요. 그만 먹을래요.

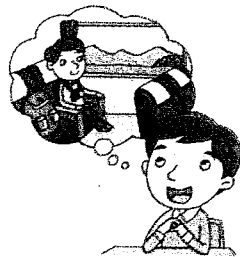
Tôi no quá rồi. Tôi không ăn được nữa.

track
147



커피 마실래요.

Tôi sẽ uống cafe.



이번 방학에는 여행을 할래요.

Kỳ nghỉ lần này tôi sẽ đi du lịch.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-(으)래요 diễn tả ý định sẽ làm gì của người nói, thường được sử dụng trong văn nói giữa những người thân thiết, vì thế không truyền tải sắc thái lịch sự. Cấu trúc này tương đương nghĩa tiếng Việt là 'sẽ'. Ở dạng nghi vấn, cấu trúc này được dùng để hỏi ý định của người nghe. (Xem Bài 12. Hỏi ý kiến và gọi ý 05 V-(으)래요? ①). Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng -래요. Với động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -을래요.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm
가다 + -래요 → 갈래요	먹다 + -을래요 → 먹을래요

Hình thức nguyên thể	-래요	Hình thức nguyên thể	-을래요
오다	올래요	받다	받을래요
타다	탈래요	있다	있을래요
공부하다	공부할래요	*듣다	들을래요
*놀다	놀래요	*걷다	걸을래요

* Bất quy tắc

1 Cấu trúc này chỉ kết hợp với động từ.

- 저는 키가 클래요. (×)
→ 저는 키가 컸으면 좋겠어요. (○)
Tôi ước tôi cao.
- 저는 예쁠래요. (×)
→ 저는 예뻤으면 좋겠어요. (○)
Tôi ước tôi đẹp.

(Xem Bài 8. Hy vọng, ước muốn 02 A/V-았/었으면 좋겠다)

2 Chỉ sử dụng với ngôi thứ nhất.

- 호앙 씨는 다음 주에 고향에 갈래요. (×)
→ 호앙 씨는 다음 주에 고향에 갈 거예요. (○)
Hoàng sẽ về quê tuần sau.
- 저는 다음 주에 고향에 갈래요. (○)
Tôi sẽ về quê tuần sau.

(Xem Bài 12. Hỏi ý kiến và gợi ý 05 V -(으)래요? ①)

Hội thoại

track
148

A 하미 씨, 이따가 액션 영화 볼래요,
공포 영화 볼래요?

A Hami à, lát nữa đi xem phim hành động
hay phim kinh dị nhỉ?

B 저는 공포 영화는 싫어요.
액션 영화 볼래요.

B Tôi không thích phim kinh dị.
Tôi sẽ xem phim hành động.

A 뭐 드실래요?

A Anh uống gì ạ?

B 저는 커피를 마실래요.

B Tôi (sẽ) uống cafe.

A 오늘 리라 씨의 생일 파티에 안 가요?

A Hôm nay bạn không đi sinh nhật Lila à?

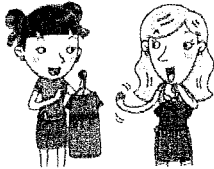
B 네, 안 갈래요. 피곤해서 집에서 쉴래요.

B Ừ, tôi không đi. Tôi mệt nên tôi (sẽ) ở nhà nghỉ ngơi.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -(으)세요.

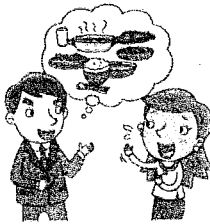
(1)



A 캐럴 씨는 빨간색이 잘 어울리니까 오늘 빨간색 옷을 입으세요.

B 지난번에 빨간색을 입었으니까 오늘은 검은색 옷을 _____.
(입다)

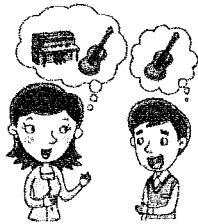
(2)



A 12시예요. 점심 안 드세요?

B 아침을 늦게 먹어서 저는 이따가 _____.
(먹다)

(3)



A 방학 때 피아노 배울래, 기타 배울래?

B 기타를 _____.
(배우다)

(4)



A 날씨가 더우니까 아이스크림 먹을래요?

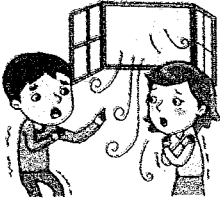
B 저는 배가 아파서 _____.
(먹다 ×)

BÀI **14.**

TIỀN ĐỀ
THÔNG TIN VÀ
GIẢI THÍCH

01 A/V-(으)ㄴ/는데 ②

02 V-(으)니까 ②



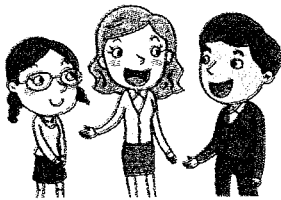
추운데 창문을 닫을까요?

Trời lạnh nên tôi đóng cửa sổ nhé?



백화점에 가는데 같이 갈래요?

Tôi định đến bách hóa, bạn đi cùng tôi nhé?



제 동생은 학생인데 공부를 아주 잘해요.

Em tôi là học sinh và học rất giỏi.



많이 샀는데 이제 갈까요?

Em (đã) mua nhiều rồi, giờ đi được chưa?

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng -(으)ㄴ/는데 khi mệnh đề trước diễn tả lý do hoặc đưa ra nội dung liên quan đến mệnh đề sau. Thông thường, mệnh đề trước sẽ là tiền đề, bối cảnh để đưa ra đề nghị, yêu cầu ở mệnh đề sau, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'vì thế, do đó'. Với gốc tính từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng -ㄴ 데, với gốc tính từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -은 데, với động từ, sử dụng -는데.

Tính từ và thì hiện tại 이다		Động từ thì hiện tại. 있다/없다		Động từ và tính từ thì quá khứ	
Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc từ kết thúc bằng phụ âm				
-ㄴ 데	-은 데	-는데		-았/었는데	
바쁜데 학생인데	많은데 적은데	보는데 있는데	먹는데 없는데	봤는데 의사였는데	바빴는데 학생이었는데

Hình thức nguyên thể	-(으)ㄴ/는데	Hình thức nguyên thể	-(으)ㄴ/는데
작다	작은데	오다	오는데
높다	높은데	기다리다	기다리는데
편리하다	편리한데	찾다	찾는데
*귀엽다	귀여운데	듣다	듣는데
*하얗다	하얀데	*살다	사는데
아팠다	아팠는데	받았다	받았는데
경찰이었다	경찰이었는데	결혼했다	결혼했는데

* Bất quy tắc

(Xem Bài 4. Liệt kê và tương phản 04 A/V -(으)ㄴ/는데 ①)

track
150

Hội thoại

A 요코 씨가 회사원이에요?

B 아니요, 아직 학생인데 올해 졸업할 거예요.

A 학교 근처에 어느 식당이 괜찮아요?

B 학교 옆에 '만나식당' 이 괜찮은데 거기 한번 가 보세요.

A 이 옷을 어제 샀는데 마음에 안 들어요.

B 왜요? 지수 씨한테 잘 어울려요.

A Yoko à, bạn là nhân viên công ty à?

B Không, tôi vẫn là học sinh. Năm nay tôi sẽ tốt nghiệp.

A Gần trường có nhà hàng nào ngon không nhỉ?

B Gần trường có nhà hàng Mana khá được, bạn thử đến đó xem.

A Tôi mua áo này hôm qua, nhưng tôi không ưng lắm.

B Sao thế? Áo này hợp với Jisu mà.

Luyện tập

Nhìn tranh và chọn từ thích hợp và điền vào chỗ trống, sử dụng -(으)ㄴ/는데.

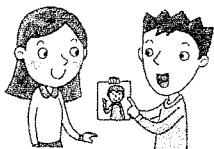
고프다

없다

오다

친구이다

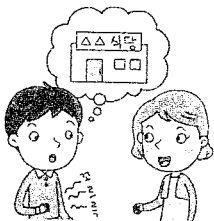
(1)



A 이 사람이 누구예요?

B 제 _____ 지금 미국에 있어요.

(2)



A 배가 _____ 식당에 갈까요?

B 네, 좋아요.

(3)



A 비가 _____ 택시를 탑시다.

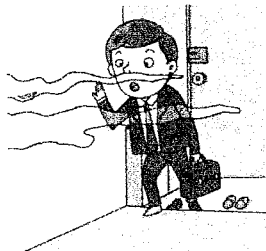
B 네, 그러는 게 좋겠어요.

(4)



A 주스 한 잔 주시겠어요?

B 주스가 _____ 커피 드릴까요?



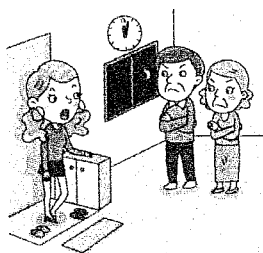
집에 들어오니까 맛있는 냄새가 나요.

Khi tôi về nhà thì thấy có mùi thơm.



아침에 일어나니까 선물이 있었어요.

Buổi sáng khi tôi thức dậy thì thấy có quà.



집에 오니까 밤 12시였어요.

Khi tôi về nhà thì đã 12h đêm.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng **-(으)니까** để diễn tả sự phát hiện ra sự vật, sự việc được mô tả ở mệnh đề sau. Tương đương nghĩa tiếng Việt là 'khi'. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **-니까**, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **-으니까**. Cấu trúc này chỉ kết hợp với động từ.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm
가다 + -니까 → 가니까	받다 + -으니까 → 받으니까

Hình thức nguyên thể	-니까	Hình thức nguyên thể	-으니까
오다	오니까	먹다	먹으니까
배우다	배우니까	읽다	읽으니까
일어나다	일어나니까	있다	있으니까
전화하다	전화하니까	*듣다	들으니까
*만들다	만드니까	*걷다	걸으니까

* Bất quy tắc

Khi **-(으)니까** diễn tả sự phát hiện, không sử dụng **-았-**, **-겠-** ở mệnh đề trước.

- 아침에 회사에 갔으니까 아무도 없었어요. (×)
→ 아침에 회사에 가니까 아무도 없었어요. (○)
Khi tôi đến công ty thì không thấy ai ở đó cả.

- 저녁에 집에 왔으니까 어머니가 계셨어요. (×)
→ 저녁에 집에 오니까 어머니가 계셨어요. (○)
Khi tôi về nhà vào buổi tối thì mẹ tôi đang ở nhà.

(Xem Bài 9. Nguyên nhân và kết quả 02 A/V **-(으)니까** ①)

Hội thoại

track
152

A 제이슨 씨한테 전화해 봤어요?

A Bạn gọi điện cho Jason chưa?

B 네, 그런데 전화하니까 안 받아요.

B Rồi, tôi gọi nhưng anh ấy không nghe máy.

A 그 모자 얼마예요?

A Cái mũ đó bao nhiêu tiền?

B 만 원이요. 어제 백화점에 가니까 세일을 하고 있었어요.

B 10.000 won. Hôm qua khi tôi đến bách hóa thì (ở đó) đang giảm giá.

Luyện tập

Nối mệnh đề ở bên trái với mệnh đề phù hợp ở bên phải và hoàn thành câu theo mẫu.

보기 친구 집에 전화하다

(1) 지하철을 타 보다

(2) 한국에서 살아 보다

(3) 부산에 가다

(4) 동생의 구두를 신어 보

• ㉠ 한국 생활이 재미있어요.

• ㉡ 생선회가 싸고 맛있었어요.

• ㉢ 할머니가 전화를 받으셨어요.

• ㉣ 빠르고 편해요.

• ㉤ 작았어요.

보기 친구 집에 전화하니까 할머니가 전화를 받으셨어요.

(1) _____.

(2) _____.

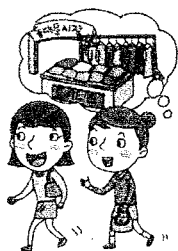
(3) _____.

(4) _____.

BÀI 15.

MỤC ĐÍCH VÀ Ý ĐỊNH

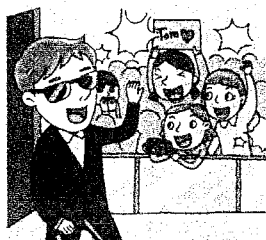
- 01 V-(으)러 가다/오다
- 02 V-(으)려고
- 03 V-(으)려고 하다
- 04 N을/를 위해(서), V-기 위해(서)
- 05 V-기로 하다



옷을 사러 동대문시장에 가요.

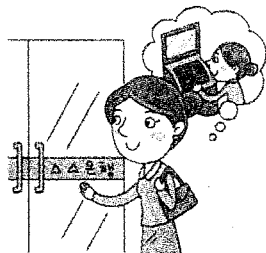
Tôi đi đến chợ Dongdaemun mua quần áo.

track
153



한국 팬들을 만나러 한국에 왔어요.

Tôi đến Hàn Quốc để gặp người hâm mộ Hàn Quốc.



은행에 돈을 찾으러 가요.

Tôi đến ngân hàng để rút tiền.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-(으)러 가다/오다 diễn tả mục đích đi đến đâu đó để thực hiện hành động gì của người nói. Đề cập đến mục đích ở mệnh đề trước và nơi chốn ở mệnh đề sau. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng -러 가다/오다, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -으러 가다/오다.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm
사다 + -러 가다 → 사러 가다	먹다 + -으러 가다 → 먹으러 가다

Hình thức nguyên thể	-러 가요/와요	Hình thức nguyên thể	-으러 가요/와요
보다	보러 가요/와요	받다	받으러 가요/와요
배우다	배우러 가요/와요	찾다	찾으러 가요/와요
공부하다	공부하러 가요/와요	*듣다	들으러 가요/와요
*놀다	놀러 가요/와요	*짓다	지으러 가요/와요
*살다	살러 가요/와요	*돕다	도우러 가요/와요

* Bất quy tắc

Cấu trúc này chỉ kết hợp với các động từ chuyển động như 가다 (đi), 오다 (đến), and 다니다 (đi lại mang tính chất thường xuyên).

- 옷을 사러 시장에 가요. (○) Tôi đi chợ mua quần áo.
- 옷을 사러 돈을 찾아요. (×)
- 옷을 사려고 돈을 찾아요. (○) Tôi rút tiền để mua quần áo.

Thêm vào đó, không sử dụng các động từ động từ di chuyển động đứng trước -(으)러 như: 가다 (đi), 오다 (đến), 올라가다 (đi lên), 내려가다 (đi xuống), 들어가다 (vào), 나가다 (rời khỏi), 여행하다 (du lịch), và 이사하다 (chuyển nhà).

- 가러 가다 (×), 오러 가다 (×), 올라가러 가다 (×), 나가러 가다 (×)

Hội thoại

track
154

A 이사했어요?

A Bạn đã chuyển nhà rồi à?

B 네, 지난주에 했어요.

B Vâng, tôi chuyển nhà tuần trước.

주말에 우리 집에 놀러 오세요.

Cuối tuần mời bạn đến nhà tôi chơi.

A 요즘 바빠요?

A Dạo này bạn bận à?

B 네, 조금 바빠요.

B Vâng, tôi hơi bận.

한국 춤을 배우러 학원에 다녀요.

Tôi thường đến trung tâm để học múa.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -(으)러 가다/오다.

(1)



A 어떻게 오셨습니까?

B 사장님을 _____ 왔습니다.
(만나다)

(2)



A 어디에 가요?

B _____ 나가요. 남자 친구하고 약속이 있어요.
(데이트하다)

(3)



A 음식이 나왔는데 어디에 가요?

B 손을 _____ 화장실에 가요.
(씻다)

02 V-(으)려고

track
155



살을 빼려고 매일 세 시간씩 운동을 해요.

Tôi tập thể dục ba tiếng một ngày để giảm cân.



아내에게 주려고 선물을 샀어요.

Tôi mua quà tặng vợ.



잠을 자지 않으려고 커피를 5잔이나 마셨어요.

Tôi uống tận 5 tách cà phê để không (bị) buồn ngủ.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-(으)려고 diễn tả ý định hoặc kế hoạch của người nói. Cụ thể, người nói sẽ thực hiện hành động ở mệnh đề sau để hoàn thành ý định được nêu ra ở mệnh đề trước. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng -려고, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -으려고.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm
보다 + -려고 → 보려고	먹다 + -으려고 → 먹으려고

Hình thức nguyên thể	-려고	Hình thức nguyên thể	-으려고
가다	가려고	찍다	찍으려고
만나다	만나려고	읽다	읽으려고
이야기하다	공부하려고	찾다	찾으려고
*놀다	놀려고	*듣다	들으려고
*벌다	벌려고	*짓다	지으려고

* Bất quy tắc

A 정아 씨, 요즘 학원에 다녀요?

A Jeonga à, dạo này bạn học ở trung tâm à?

B 네, 컴퓨터를 배우려고 학원에 다니고 있어요.

B Ừ, tôi đến trung tâm để học tin học.

A 아까 만났는데 왜 또 전화했어요?

A Lúc nãy chúng mình gặp nhau rồi, sao anh còn gọi điện nữa?

B 당신 목소리를 들으려고 전화했어요.

B Anh gọi điện để nghe giọng em.

A 자려고 누웠는데 잠이 안 와요.

A Tôi đã nằm ngủ nhưng không ngủ được.

B 그러면 따뜻한 우유를 한 잔 마셔 보세요.

B Vậy thì bạn hãy uống một tách sữa nóng đi..

Phân biệt?

-(으)러

- ❶ Kết hợp với động từ chuyển động như 가다, 오다, 다니다, 올라가다, và 나가다.
 - 친구를 만나러 커피숍에서 친구를 기다려요. (×)
 - 친구를 만나러 커피숍에 가요. (○)
 - Tôi đến quán cafe để gặp bạn.
- ❷ Có thể kết hợp thì hiện tại, quá khứ và tương lai sau mệnh đề -(으)러.
 - 친구를 만나러 커피숍에 가요. (○)
 - Tôi đến quán cafe để gặp bạn.
 - 친구를 만나러 커피숍에 갔어요. (○)
 - Tôi (đã) đến quán cafe để gặp bạn.
 - 친구를 만나러 커피숍에 갈 거예요. (○)
 - Tôi (sẽ) đến quán cafe để gặp bạn.
- ❸ Có thể kết hợp với -(으)십시오 và -(으)세요.
 - 밥을 먹으러 식당에 갑시다. (○)
 - Chúng mình hãy đến nhà hàng để ăn cơm.
 - 밥을 먹으러 식당에 가세요. (○)
 - Bạn hãy đến nhà hàng để ăn cơm.

-(으)려고

- ❶ Có thể kết hợp với tất cả động từ.
 - 친구를 만나려고 커피숍에 가요. (○)
 - Tôi đến quán cafe để gặp bạn.
 - 친구를 만나려고 커피숍에서 친구를 기다려요. (○)
 - Tôi đợi ở quán cafe để gặp bạn.
- ❷ Có thể chia động từ ở thì hiện tại và quá khứ ở mệnh đề sau -(으)려고, nhưng nếu chia ở thì tương lai thì câu sẽ thiếu tự nhiên.
 - 친구를 만나려고 커피숍에 가요. (○)
 - Tôi đến quán cafe để gặp bạn.
 - 친구를 만나려고 커피숍에 갔어요. (○)
 - Tôi (đã) đến quán cafe để gặp bạn.
 - 친구를 만나려고 커피숍에 갈 거예요. (×)
- ❸ Nếu kết hợp với -(으)십시오 và -(으)세요 thì câu sẽ thiếu tự nhiên.
 - 밥을 먹으려고 식당에 갑시다. (×)
 - 밥을 먹으려고 식당에 가세요. (×)

Luyện tập

Tại sao những người dưới đây lại học tiếng Hàn Quốc? Điền câu trả lời vào chỗ trống theo mẫu.

보기 한국 대학교에 입학하려고 한국말을 배워요.



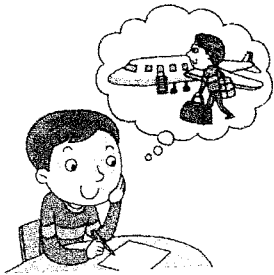
(1) _____ 한국말을 배워요.

(2) _____ 한국말을 배워요.

(3) _____ 한국말을 배워요.

(4) _____ 한국말을 배워요.

(5) _____ 한국말을 배워요.



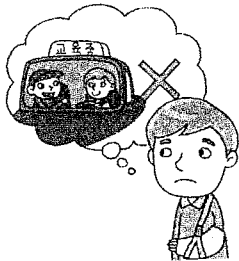
여름휴가 때 여행을 하려고 해요.

Tôi định đi du lịch vào kỳ nghỉ hè.



결혼하면 아이를 두 명 낳으려고 해요.

Nếu kết hôn, tôi định sinh hai con.



방학 동안 운전을 배우려고 했어요.

그런데 팔을 다쳐서 못 배웠어요.

Tôi định học lái xe vào kỳ nghỉ nhưng tay bị thương nên không học được.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-(으)려고 하다 diễn tả ý định hoặc kế hoạch tương lai, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'định, muốn'. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng -려고 하다, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -으려고 하다. Lưu ý hình thức quá khứ của cấu trúc này là -(으)려고 했다. Chỉ sử dụng khi hành động hoặc kế hoạch chưa xảy ra.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm
가다 + -려고 하다 → 가려고 하다	먹다 + -으려고 하다 → 먹으려고 하다

Hình thức nguyên thể	-려고 해요	Hình thức nguyên thể	-으려고 해요
보다	보려고 해요	받다	받으려고 해요
사다	사려고 해요	씻다	씻으려고 해요
만나다	만나려고 해요	*듣다	들으려고 해요
취직하다	취직하려고 해요	*묻다	물으려고 해요
*놀다	놀려고 해요	*돕다	도우려고 해요

A 보너스를 받으면 뭐 할 거예요?

B 새 차를 사려고 해요.

A Nếu nhận được tiền thưởng, bạn sẽ làm gì?

B Tôi định (muốn) mua ô tô.

A 대학교를 졸업하면 무엇을 할 거예요?

B 대학원에서 공부를 더 하려고 해요.

A Bạn sẽ làm gì nếu tốt nghiệp đại học?

B Tôi định học lên cao học.

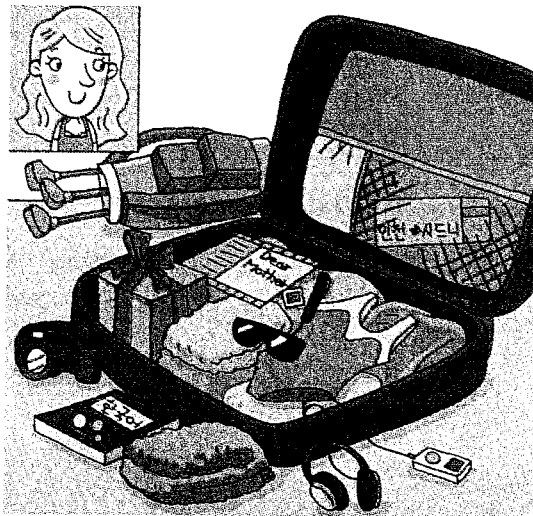
A 저는 회사에 취직하려고 해요.

A Tôi định đi làm.

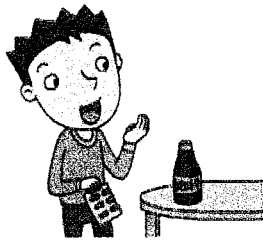
Luyện tập

Carol định đi du lịch vào kỳ nghỉ. Bạn nghĩ cô ấy sẽ làm gì? Nhìn hành lý của Carol và hoàn thành câu theo mẫu.

보기 호주에 가려고 해요.



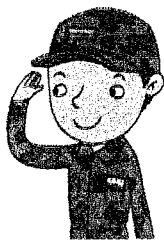
- (1) 어머니께 엽서를 _____.
- (2) 비행기 안에서 한국어를 _____.
- (3) 비행기 안에서 음악을 _____.
- (4) 호주에 있는 친구에게 선물을 _____.
- (5) 호주에서 골프를 _____.
- (6) 호주에서 사진을 _____.
- (7) 바다에서 수영을 _____.



건강을 위해서 매일 비타민을 먹고 있습니다.

Hàng ngày tôi uống vitamin vì sức khỏe.

track
159



군인은 나라를 위해서 일하는 사람입니다.

Quân nhân là người làm việc vì đất nước.



훌륭한 스케이트 선수가 되기 위해 열심히 연습을 합니다.

Tôi tập luyện chăm chỉ để trở thành một vận động viên cừ khôi.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Cấu trúc này diễn tả ý đồ hoặc mục đích thực hiện hành động nào đó. Cụ thể, chủ ngữ sẽ thực hiện hành động ở mệnh đề sau để đạt được ý đồ hay mục đích được nêu ra ở mệnh đề trước. Đối với danh từ, sử dụng **을/를 위해서**. **위해서** là dạng tỉnh lược của **위하여서**. Ngoài ra, có thể tỉnh lược **서**, giữ nguyên **위해**, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'vì, để'. Với động từ, sử dụng **-기 위해서**.

N + 을/를 위해서		Gốc động từ + -기 위해서
Danh từ kết thúc bằng nguyên âm	Danh từ kết thúc bằng phụ âm	
나라 + 를 위해서 → 나라를 위해서	가족 + 을 위해서 → 가족을 위해서	가다 + -기 위해서 → 가기 위해서

N을/를 위해서	Hình thức nguyên thể	V-기 위해서
나라를 위해서	보다	보기 위해서
회사를 위해서	만나다	만나기 위해서
친구를 위해서	받다	받기 위해서

사랑을 위해서	입학하다	입학하기 위해서
남편을 위해서	벌다	벌기 위해서
건강을 위해서	듣다	듣기 위해서
가족을 위해서	돕다	돕기 위해서

—기 위해서 không kết hợp trực tiếp với tính từ. Muốn kết hợp với tính từ, chúng ta phải chuyển tính từ sang động từ bằng cách gắn —아/어지다 sau đó thêm —기 위해서.

- 건강하기 위해서 운동을 합니다. (×)
- 건강해지기 위해서 운동을 합니다. (○)
- Tôi tập thể dục để (được) khỏe mạnh.

Hội thoại

track
160

- A 잘 부탁드립니다. 신입사원 이민우입니다. A Sau này có gì mong anh giúp đỡ. Tôi là nhân viên mới Lee Minu.
- B 반갑습니다. 회사를 위해서 열심히 일해 주십시오. B Rất vui được gặp anh. Hãy làm việc thật chăm chỉ vì công ty.
- A 가족을 위해서 무엇을 하세요? A Bạn làm gì cho gia đình?
- B 저는 가족을 위해서 매일 기도하고 있어요. B Hàng ngày tôi đều cầu nguyện cho gia đình?
- A 아파트 산 것을 축하합니다. A Chúc mừng anh đã mua được căn hộ.
- B 감사합니다. 이 집을 사기 위해서 우리 부부가 열심히 돈을 모았어요. B Cảm ơn. Vợ chồng tôi đã chịu khó tiết kiệm để mua được căn hộ này.

Phân biệt?

-(으)려고

Không thể kết hợp với —아/어야 해요, -(으)십시오, -(으)세요, -(으)니까요?

- 대학교에 입학하려고 열심히 공부했어요. (○)
Tôi học tập chăm chỉ để đỗ đại học.
- 대학교에 입학하려고 열심히 공부해야 해요. (×)
- 대학교에 입학하려고 열심히 공부합니다. (×)
- 대학교에 입학하려고 열심히 공부하세요. (×)

—기 위해서

Có thể kết hợp với —아/어야 해요, -(으)십시오, -(으)세요, -(으)니까요?

- 대학교에 입학하기 위해서 열심히 공부했어요. (○)
Tôi (đã) học tập chăm chỉ để đỗ đại học.
- 대학교에 입학하기 위해서 열심히 공부해야 해요. (○)
Tôi phải học tập chăm chỉ để đỗ đại học.
- 대학교에 입학하기 위해서 열심히 공부합니다. (○)
Chúng ta hãy cùng học tập chăm chỉ để đỗ đại học.
- 대학교에 입학하기 위해서 열심히 공부하세요. (○)
Bạn hãy học tập chăm chỉ để đỗ đại học.

Luyện tập

Nhìn tranh, chọn từ phù hợp và hoàn thành câu, sử dụng 을/를 위해(서) hoặc -기 위해(서).

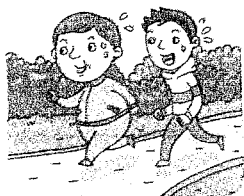
건강

당신

만나다

취직하다

(1)



A 매일 아침에 조깅을 해요?

B 네, 저는 _____ 매일 아침에 조깅을 해요.

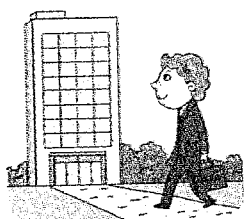
(2)



A 와, 맛있겠어요. 무슨 날이에요?

B 오늘이 당신 생일이라서 _____ 내가 만들었어요.

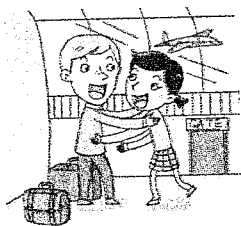
(3)



A 왜 한국말을 배워요?

B 한국 회사에 _____ 한국말을 배워요.

(4)



A 왜 한국에 왔어요?

B 한국 친구를 _____ 왔어요.



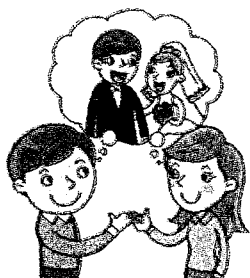
건강 때문에 올해부터 담배를 끊기로 했어요.

Tôi quyết định từ năm nay sẽ bỏ thuốc vì sức khỏe.



주말에 친구하고 같이 등산하기로 했어요.

Tôi quyết định đi leo núi cùng với bạn vào cuối tuần này.



우리는 3년 후에 결혼하기로 했습니다.

Chúng tôi quyết định kết hôn sau ba năm nữa.

Tìm hiểu Ngữ pháp

1 -기로 하다 diễn tả lời hứa với ai đó. Ta thường dùng cấu trúc này dưới dạng -기로 했다 được gắn vào gốc động từ.

A 정아 씨, 사랑해요. 우리 내년에 결혼합시다.

Jeonga à, anh yêu em. Chúng mình sang năm hãy kết hôn đi.

B 좋아요. 내년에 결혼해요. Vâng, sang năm chúng mình kết hôn.

→ 정아 씨와 나는 서로 사랑하고 있어요. 우리는 내년에 결혼하기로 했어요.

Jeonga và tôi yêu nhau. Chúng tôi đã quyết định sẽ kết hôn vào sang năm.

2 -기로 하다 còn diễn tả sự quyết tâm của bản thân. Cấu trúc này được thiết lập bằng cách gắn -기로 했다 vào gốc động từ.

• 나는 올해부터 매일 운동하기로 했어요.

Tôi quyết định từ năm nay sẽ tập thể dục hàng ngày.

가다 + -기로 했다 → 가기로 했어요

먹다 + -기로 했다 → 먹기로 했어요

Hình thức nguyên thể	-기로 했어요	Hình thức nguyên thể	-기로 했어요
만나다	만나기로 했어요	입다	입기로 했어요
공부하다	공부하기로 했어요	찍다	찍기로 했어요
놀다	놀기로 했어요	듣다	듣기로 했어요
살다	살기로 했어요	돕다	돕기로 했어요

Hội thoại

track
162

- A 재준 씨, 오늘 왜 이렇게 기분이 좋아요? A Jaejun à, sao bạn hôm nay vui thế?
- B 이번 주말에 캐럴 씨와 데이트하기로 했어요. B Carol và tôi đã quyết định sẽ hẹn hò vào cuối tuần này.
- A 내일 등산 갈 때 누가 카메라를 가져와요? A Ngày mai ai sẽ mang theo máy ảnh khi chúng ta đi leo núi?
- B 부디 씨가 가져오기로 했어요. B Budi định sẽ mang (máy ảnh).
- A 새해에 무슨 계획이 있어요? A Bạn có kế hoạch gì vào năm mới?
- B 새해에는 자기 전에 꼭 일기를 쓰기로 했어요. B Tôi định sẽ viết nhật ký trước khi đi ngủ.

Tìm hiểu thêm

Chủ yếu sử dụng -기로 하다 ở thì quá khứ dưới dạng -기로 했어요/했습니다. Cũng có trường hợp sử dụng cấu trúc này thì hiện tại dưới dạng -기로 해요, chủ yếu là để diễn tả rằng người nói và người nghe cùng hứa hẹn nhau làm gì.

A 내일 뭐 할까요?

Mai chúng mình sẽ làm gì nhỉ?

B 등산하기로 해요. (= 등산하기로 합시다.)

Mai đi leo núi đi.

Luyện tập

Những người dưới đây định làm gì vào năm mới? Nhìn tranh, chọn từ thích hợp và hoàn thành câu, sử dụng -기로 하다.

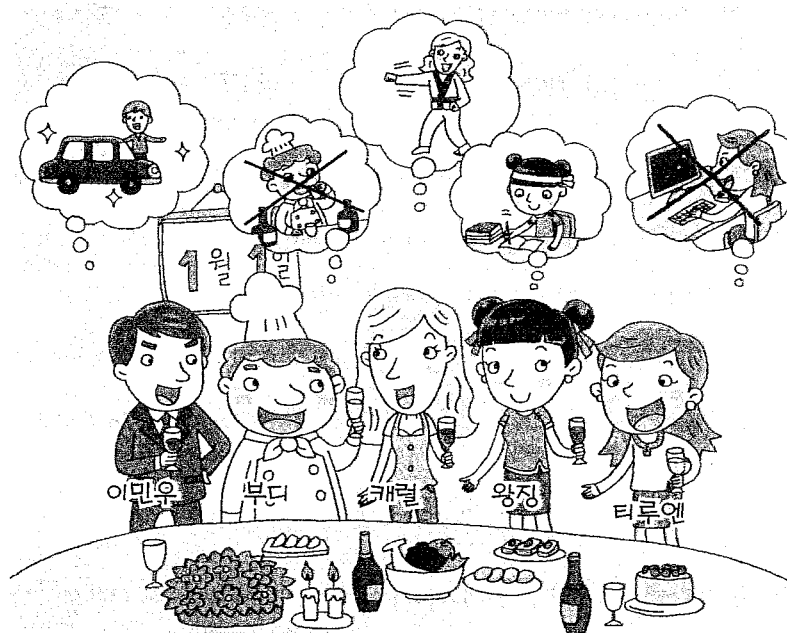
공부하다

끓다

배우다

사다

하지 않다



(1) 이민우 씨는 새해에 차를 _____.

(2) 부디 씨는 술을 _____.

(3) 캐럴 씨는 태권도를 _____.

(4) 왕징 씨는 열심히 _____.

(5) 티루엔 씨는 컴퓨터게임을 _____.

BÀI 16.

ĐIỀU KIỆN VÀ GIẢ ĐỊNH

- 01 A/V-(으)면
- 02 V-(으)려면
- 03 A/V-아/어도

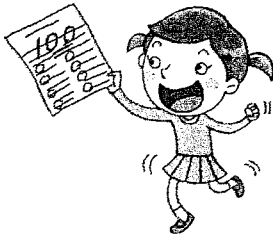
01 A/V-(으)면

track
163



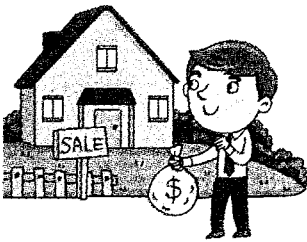
컴퓨터를 많이 하면 눈이 아파요.

Nếu bạn sử dụng máy tính nhiều thì sẽ bị đau mắt.



나는 기분이 좋으면 춤을 춰요.

Khi tâm trạng vui thì tôi nhảy.



돈을 많이 벌면 집을 살 거예요.

Nếu kiếm được nhiều tiền thì tôi sẽ mua một căn nhà.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng **-(으)면** để đưa ra điều kiện về sự việc, tình huống xảy ra hàng ngày hoặc hành động có tính lặp đi lặp lại, hoặc giả định một sự việc chưa xảy ra, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'nếu' hoặc 'khi'. Khi được dùng với nghĩa giả định, thường có các trạng từ như **혹시** và **만일** đi kèm. Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng **-면**, với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng phụ âm **-으면**.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm
가다 + -면 → 가면	먹다 + -으면 → 먹으면

Hình thức nguyên thể	-면	Hình thức nguyên thể	-으면
바쁘다	바쁘면	받다	받으면
만나다	만나면	있다	있으면
졸업하다	졸업하면	*듣다	들으면
*살다	살면	*덥다	더우면
*만들다	만들면	*낮다	나으면

* Bất quy tắc

Hành động đã xảy ra ở quá khứ không thể kết hợp với **-(으)면**. Nếu hành động đó chỉ xảy ra một lần, sử dụng **-(으)ㄴ 때**.

- 어제 영화를 보면 울었어요. (×)
→ 어제 영화를 볼 때 울었어요. (○)
Tôi đã khóc khi xem phim hôm qua.
- 동생이 집에 없으면 친구가 왔어요. (×)
→ 동생이 집에 없을 때 친구가 왔어요. (○)
Hôm qua khi em tôi không có nhà thì bạn nó đến.

Hội thoại

track
164

A 주말에 보통 뭐 해요?

B 날씨가 좋으면 등산을 해요.
그렇지만 비나 눈이 오면 집에서
텔레비전을 봐요.

A 다음 주에 고향에 돌아가요.

B 그래요? 섭섭해요. 고향에 돌아가면
연락하세요.

A 결혼하면 어디에서 살 거예요?

B 회사 근처 아파트에서 살려고 해요.

A Cuối tuần bạn thường làm gì?

B Nếu thời tiết đẹp thì tôi đi leo núi.
Nhưng nếu trời mưa hoặc tuyết rơi thì tôi ở nhà xem TV.

A Tuần tới tôi sẽ về quê.

B Thế à? Buồn quá
Khi về quê, hãy liên lạc với tôi nhé.

A Nếu kết hôn thì bạn sẽ sống ở đâu?

B Tôi định sống ở căn hộ gần công ty.

Tìm hiểu thêm

Khi chủ ngữ của hai mệnh đề không đồng nhất thì dùng tiểu từ chủ ngữ **은/는** ở mệnh đề trước chứ không phải **이/가**.

- 동생은 이야기하면 친구들이 웃어요. (×) → 동생이 이야기하면 친구들이 웃어요. (○)
Khi em tôi nói chuyện thì các bạn nó cười.
- 티루엔 씨는 회사에 안 오면 사무실이 조용해요. (×)
→ 티루엔 씨가 회사에 안 오면 사무실이 조용해요. (○) Nếu (Khi) Tiruen không đi làm thì văn phòng yên tĩnh.

Luyện tập

Chọn từ phù hợp và nối tranh để hoàn thành câu, sử dụng -(으)면.

가다

먹다

오지 않다

출발하다

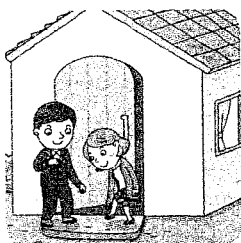
(1)



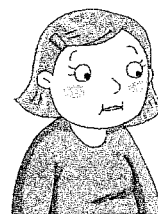
• a



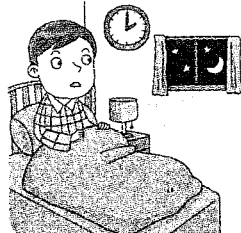
(2)



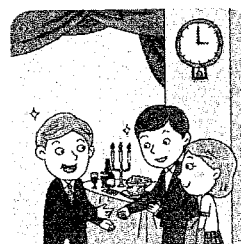
• b



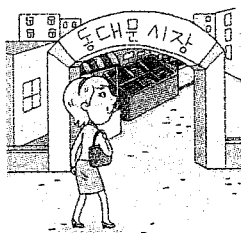
(3)



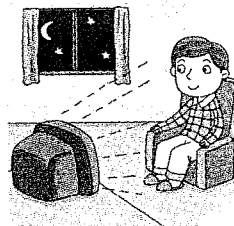
• c



(4)



• d



(1) 아이스크림을 많이 _____ 살이 찌요.

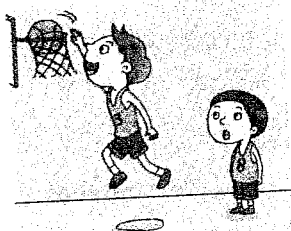
(2) 지금 _____ 3시에 도착할 수 있어요.

(3) 밤에 잠이 _____ 텔레비전을 봐요.

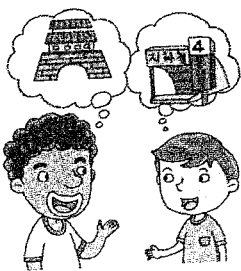
(4) 동대문시장에 _____ 옷이 싸요.

02 V-(으)려면

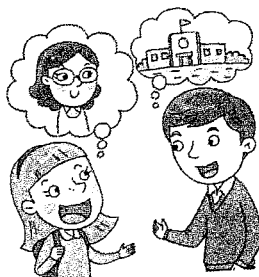
track
165



농구를 잘하려면 점프를 잘해야 돼요.
Để chơi bóng rổ giỏi, bạn cần bật cao tốt.



동대문에 가려면 지하철 4호선을 타세요.
Để đến Dongdaemun, hãy bắt tàu điện ngầm tuyến số 4.



이 선생님을 만나려면 월요일에 학교로 가세요.
Để gặp giáo viên Lee, hãy đến trường vào thứ 2.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-(으)려면 là hình thức tình lược của **-(으)려고 하면**. Cấu trúc này kết hợp với động từ để diễn tả kế hoạch hoặc ý định ở mệnh đề trước và điều kiện để có thể đạt được kế hoạch đó ở mệnh đề sau. Do đó, mệnh đề sau của cấu trúc này thường ở các dạng **-아/어야 해요/돼요, -(으)면 돼요, -(으)세요, 이/가 필요해요, -는 게 좋아요**. Cấu trúc này nghĩa tiếng Việt là 'để làm gì đó thì', 'muốn làm gì đó thì'. Với gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng **-려면**, với gốc động từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **-으려면**.

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ		Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm	
가다 + -려면 → 가려면		먹다 + -으려면 → 먹으려면	
Hình thức nguyên thể	-려면	Hình thức nguyên thể	-으려면
만나다	만나려면	받다	받으려면
취직하다	취직하려면	끝다	끝으려면
부르다	부르려면	*들다	들으려면
*살다	살려면	*돕다	도우려면

A 한국말을 잘하고 싶어요.

B 한국말을 잘하려면 매일 한국말로만 이야기하세요.

A 펜을 자주 잃어버려요.

B 잃어버리지 않으려면 펜에 이름을 쓰세요.

A 사장님, 이 회사에서 일하고 싶습니다.

B 우리 회사에서 일하려면 한국말도 잘하고 컴퓨터도 잘해야 합니다.

A Tôi muốn nói tiếng Hàn Quốc giỏi.

B Để nói tiếng Hàn Quốc giỏi,
hãy chỉ nói chuyện bằng tiếng Hàn Quốc hàng ngày.

A Tôi hay bị mất bút.

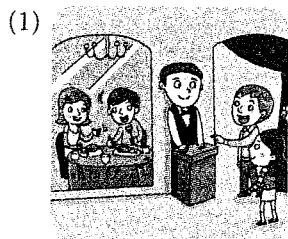
B Để không bị mất bút,
hãy ghi tên bạn lên bút.

A Giám đốc, tôi muốn làm việc ở công ty ông.

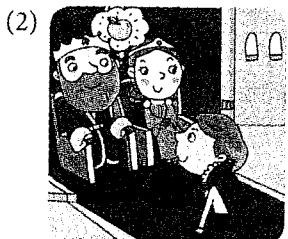
B Để làm việc ở công ty chúng tôi,
anh cần thành thạo tiếng Hàn Quốc và sử dụng máy tính tốt.

Luyện tập

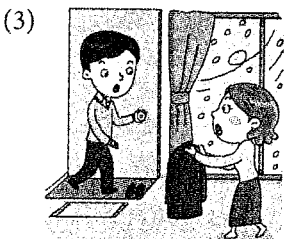
Nhìn tranh và nói với câu phù hợp.



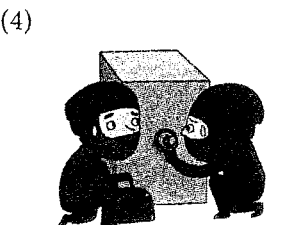
• ① 이 문을 열려면 비밀번호를
알아야 해요.



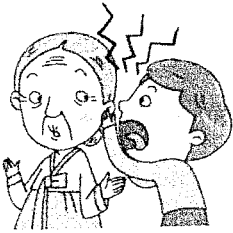
• ② 감기에 걸리지 않으려면
코트를 입으세요.



• ③ 공주와 결혼하려면 금사과를
가져와야 해요.

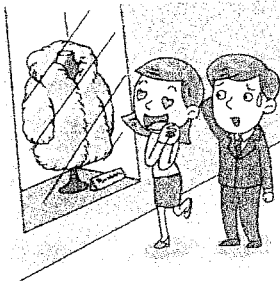


• ④ 식사하시려면 예약을
하셔야 합니다.



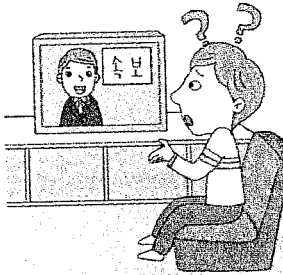
크게 말해도 할머니가 못 들어요.

Có nói to thì bà cũng không thể nghe tiếng.



이 옷이 마음에 들어요. 비싸도 사고 싶어요.

Em thích chiếc áo này quá, dù đắt nhưng em vẫn muốn mua.



뉴스를 들어도 이해하지 못해요.

Cho dù tôi xem thời sự nhưng tôi vẫn không hiểu.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-아/어도 diễn tả cho dù có thực hiện hành động nào ở mệnh đề trước thì mệnh đề sau vẫn xảy ra, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'cho dù, kể cả'. Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng **-아도**, với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng các nguyên âm khác, sử dụng **-어도**, với động từ và tính từ kết thúc bằng ㅏ, sử dụng **해도**.

Gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm khác ㅏ hoặc ㅑ	Gốc động từ và tính từ kết thúc bằng ㅏ
가다 + -아도 → 가도	먹다 + -어도 → 먹어도	피곤하다 → 피곤해도

Hình thức nguyên thể	-아/어도	Hình thức nguyên thể	-아/어도
보다	봐도	켜다	켜도
찾다	찾아도	씻다	씻어도
닭다	닭아도	*들다	들어도
공부하다	공부해도	*맵다	매워도
*바쁘다	바빠도	*부르다	불러도

A 3시까지 명동에 가야 해요. 택시를 탑시다.

A Tôi phải đến Myeongdong muộn nhất vào 3h.
Chúng ta hãy đi taxi.

B 지금 2시 50분이에요. 택시를 타도 3시까지 못 가요.

B Bây giờ 2:50 rồi.
Có bắt taxi thì cũng không thể đến trước 3h đâu.

A 요즘 바빠서 아침을 못 먹어요.

A Dạo này tôi bận nên không ăn sáng được.

B 바빠도 아침 식사를 꼭 해야 해요.
아침 식사를 안 하면 건강에 안 좋아요.

B Dù anh có bận thì nhất định phải ăn chứ
Nếu nhịn sáng sẽ không tốt cho sức khỏe đâu.

Tìm hiểu thêm

Nghĩa của -아/어 có thể nhấn mạnh nếu thêm 아무리 với nghĩa 'cho dù có thế nào đi chăng nữa' trước động từ và tính từ.

- 나는 바빠도 아침을 꼭 먹어요. — 나는 아무리 바빠도 아침을 꼭 먹어요.
Dù bận thì tôi nhất định ăn sáng. — Dù có bận đi chăng nữa thì tôi nhất định ăn sáng.
- 그 옷이 비싸도 살 거예요. — 그 옷이 아무리 비싸도 꼭 살 거예요.
Dù áo đó đắt thì tôi (vẫn) sẽ mua. — Cho dù áo đó đắt đi chăng nữa thì tôi (vẫn) sẽ mua.

Luyện tập

Nhìn tranh, chọn từ phù hợp và hoàn thành câu, sử dụng -아/어도.

먹다

반대하다

보내다

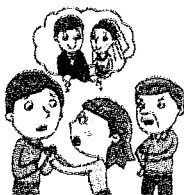
(1)



A 감기 다 나았어요?

B 아니요, 약을 _____ 안 나아요.

(2)



A 두 사람이 정말 결혼할 거예요?

B 네, 부모님이 _____ 꼭 결혼할 거예요.

(3)



A 친구하고 자주 연락해요?

B 아니요, 편지를 _____ 친구가 답장을 안 해요.

BÀI 17.

PHỎNG ĐOÁN

- 01 A/V-겠어요 ②
- 02 A/V-(으)ㄹ 거예요 ②
- 03 A/V-(으)ㄹ까요? ③
- 04 A/V-(으)ㄴ/는/(으)ㄹ 것 같다



와, 맛있겠어요.

Ồ, chắc là ngon đây.



저 포스터를 보세요. 재미있겠어요!

Nhìn tấm áp phích kia kìa. Chắc sẽ thú vị đây.



시원하겠어요.

Có vẻ mát đây

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng **-겠어요** để đưa ra phỏng đoán về tình huống hoặc trạng thái nào đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'chắc là..., có vẻ là...'. Cấu trúc này được thiết lập bằng cách gắn **-겠어요** vào gốc động từ hoặc tính từ. Hình thức dạng quá khứ của cấu trúc này là **-았/었-** được thêm vào trước **-겠어요** thành **-았/었겠어요**.

오다 + -겠어요 → 오겠어요 답다 + -겠어요 → 답겠어요

Hình thức nguyên thể	-겠어요	Hình thức nguyên thể	-겠어요
보다	보겠어요	좋다	좋겠어요
되다	되겠어요	예쁘다	예쁘겠어요
받다	받겠어요	재미있다	재미있겠어요
찾다	찾겠어요	시원하다	시원하겠어요
일하다	일하겠어요	편하다	편하겠어요

(Xem Bài 13. Ý định và kế hoạch 01 A/V-겠어요 ①)

A 이번 주에 제주도로 여행 갈 거예요.*

B 와, 좋겠어요. 저도 가고 싶어요.

A 요즘 퇴근하고 매일 영어를 배워요.

B 매일이요? 힘들겠어요.

A 이게 요즘 제가 배우는
한국어책이에요.

B 어렵겠어요.

A Tuần này tôi sẽ đi du lịch đến đảo Jeju.

B Ồ, thích thế (nghe có vẻ hay). Tôi cũng muốn đi.

A Đạo này, hàng ngày sau khi tan sở thì tôi
học tiếng Anh.

B Hàng ngày à? Hẳn bạn sẽ mệt lắm.

A Đây là cuốn sách tiếng Hàn Quốc đạo này
tôi đang học.

B Trông có vẻ khó.

Luyện tập

Chọn từ phù hợp và hoàn thành câu sử dụng -겠어요.

기분이 좋다

바쁘다

일본 요리를 잘하다

배가 고프다

피곤하다

한국말을 잘하다

(1) A 어제 일이 많아서 잠을 못 잤어요.

B 그래요? _____.

(2) A 저는 한국에서 5년 살았어요.

B 그럼 _____.

(3) A 어제 집에 손님들이 오셔서 음식을 많이 만들었어요.

B 어제 많이 _____.

(4) A 이번 시험에서 1등을 했어요.

B _____.

(5) A 저는 학원에서 1년 동안 일본 요리를 배웠어요.

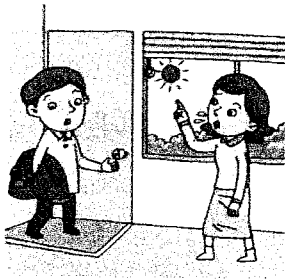
B 그래요? 그럼 _____.

(6) A 오늘 하루 종일 밥을 못 먹었어요.

B _____.

02 A/V-(으)ㄹ 거예요 ②

track
171



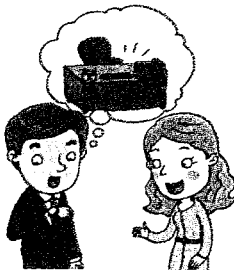
그 옷을 입으면 더울 거예요.

Nếu bạn mặc áo này thì sẽ nóng đấy.



하영 씨에게는 보라색 티셔츠가 잘 어울릴 거예요.

Chắc Haeyong sẽ hợp với áo phông màu tím này.



7시니까 댄 씨는 벌써 퇴근했을 거예요.

(Bây giờ là) 7h rồi nên Dane chắc đã tan sở rồi.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng **-(으)ㄹ 거예요** để đưa ra phỏng đoán dựa trên kinh nghiệm của người nói hoặc dựa trên những gì người nói đã nhìn thấy hoặc nghe thấy, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'chắc là, hay là, tôi nghĩ là'. Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng **-ㄹ 거예요**, với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **-을 거예요**. Hình thức quá khứ của cấu trúc này là gắn **-았/었-** vào **-(으)ㄹ 거예요** để tạo thành **-았/었을 거예요**.

Gốc động tính từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ	Gốc động tính từ kết thúc bằng phụ âm
사다 + -ㄹ 거예요 → 살 거예요	먹다 + -을 거예요 → 먹을 거예요

Hình thức nguyên thể	-ㄹ 거예요	Hình thức nguyên thể	-을 거예요
바쁘다	바쁠 거예요	입다	입을 거예요
시원하다	시원할 거예요	많다	많을 거예요
*만들다	만들 거예요	*가깝다	가까울 거예요
*길다	길 거예요	*덥다	더울 거예요

* Bất quy tắc

Khi diễn tả sự phỏng đoán thì không thể sử dụng **-을 거예요** ở dạng nghi vấn được. Trong trường hợp này ta sử dụng **-(으)르까요?**

A 내가 이 옷을 입으면 멋있을까요? (이 옷을 입으면 멋있을 거예요? (×))
Nếu tôi mặc áo này thì không biết có đẹp không nhỉ?

B 네, 멋있을 거예요.

Vâng, tôi nghĩ chắc là đẹp.

(Xem Bài 1. Thì thể 04 V-(으)르거예요 ①)

Hội thoại

track
172

A 여기에서 학교까지 버스가 있어요?

B 네, 그렇지만 자주 안 와서 지하철이 더 편할 거예요.

A 댄 씨에게 음악 CD를 주면 좋아할까요?

B 매일 음악을 들으면서 다니니까 좋아할 거예요.

A 요코 씨가 결혼했어요?

B 왼손에 반지를 끼었으니까 결혼했을 거예요.

A Có xe bus nào từ đây đến trường không ạ?

B Có, nhưng ít chuyến nên anh đi bằng tàu điện ngầm chắc sẽ tiện hơn đấy.

A Nếu tôi đưa CD nhạc cho Dane, không biết cậu ấy có thích không nhỉ?

B Anh ấy thường vừa đi vừa nghe nhạc nên tôi nghĩ anh ấy sẽ thích.

A Yoko kết hôn rồi à?

B Cô ấy đeo nhẫn trên tay trái nên tôi nghĩ cô ấy đã kết hôn rồi.

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống, sử dụng -(으)르 거예요.

가다

걸리다

문을 닫다

바쁘다

예쁘다

오다

알다

자다

(1) A 민우 씨가 오늘 파티에 와요?

B 출장 준비를 해야 하니까 아마 못 _____.

(2) A 햄버거를 먹고 싶어요. 햄버거 가게가 문을 열었을까요?

B 지금 밤 11시니까 _____.

(3) A 미국에 가려고 하는데 어디가 좋아요?

B 댄 씨 고향이 미국이니까 잘 _____ 댄 씨에게 물어보세요.

(4) A 티루엔 씨가 왜 회의에 안 왔어요?

B 몸이 안 좋아서 일찍 집에 _____.

(5) A 어제 캐럴 씨가 전화를 안 받았어요.

B 어제 일이 많아서 _____.

(6) A 부디 씨가 아침부터 계속 졸고 있어요.

B 어젯밤에 파티를 해서 _____.

(7) A 거기까지 시간이 많이 걸릴까요?

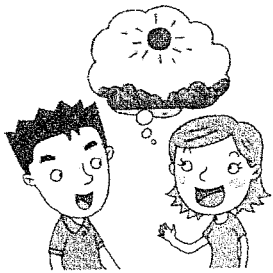
B 지금 퇴근 시간이니까 시간이 좀 _____.

(8) A 내일 돌잔치에 무슨 옷을 입고 갈까요?

B 한복을 입으면 _____.

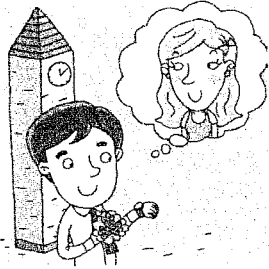
03 A/V-(으)ㄹ까요? ③

track
173



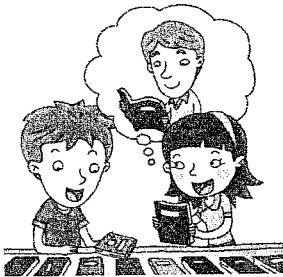
주말에 날씨가 더울까요?

Cuối tuần không biết thời tiết có nóng không nhỉ?



캐럴 씨가 오늘 나올까요?

Hôm nay không biết Carol có đến không nhỉ?



댄 씨가 이 책을 읽었을까요?

Không biết Dane đã đọc sách này chưa nhỉ?

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng **-(으)ㄹ까요?** để đưa ra phỏng đoán về hành động hay trạng thái chưa xảy ra, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'không biết là...'. Để đáp lại, chúng ta có thể dùng cấu trúc **-(으)ㄹ 거예요** hoặc **-(으)ㄴ/는 것 같아요**. Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng **-ㄹ까요?**, với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **-을까요?**. Hình thức quá khứ của cấu trúc này là gắn **-았/었-** vào **-(으)ㄹ까요?** để tạo thành **-았/었습니다**.

Gốc động từ và tính từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc động từ và tính từ kết thúc bằng phụ âm
가다 + -ㄹ까요? → 갈까요?	먹다 + -을까요? → 먹을까요?

Hình thức nguyên thể	-ㄹ까요?	Hình thức nguyên thể	-을까요?
예쁘다	예쁠까요?	괜찮다	괜찮을까요?
친절하다	친절할까요?	*듣다	들을까요?
*살다	살까요?	*춡다	추울까요?

* Bất quy tắc

(Xem Bài 12. Hỏi ý kiến và gợi ý 01 V-(으)ㄹ까요? ①, 02 V-(으)ㄹ까요? ②)

A 요즘 꽃이 비쌀까요?

A Dạo này không biết hoa có đắt không nhỉ?

B 졸업식 때니까 비쌀 거예요.

B Chắc đắt đấy vì dạo này đang là thời gian diễn ra lễ tốt nghiệp mà.

A 이번에 누가 승진을 할까요?

A Lần này không biết ai được thăng chức nhỉ?

B 댄 씨가 일을 잘하니까 이번에 승진할 거예요.

B Chắc là Dane, vì anh ấy làm việc tốt.

A 지금 가면 길이 막힐까요?

A Nếu đi giờ này thì không biết có tắc đường không nhỉ?

B 아니요, 이 시간에는 길이 안 막혀요.

B Không, giờ này không tắc đường đâu.

Luyện tập

Chọn từ phù hợp và hoàn thành câu, sử dụng -(으)니까요?.

도착하다

돈이 많다

돌아오다

막히다

바쁘다

(1) A 웨슬리 씨가 _____?

B 네, 아버지가 부자니까 웨슬리 씨도 돈이 많을 거예요.

(2) A 버스를 타면 _____?

B 지금 퇴근 시간이니까 지금 버스를 타면 막힐 거예요.

(3) A 나탈리아 씨가 집에 _____?

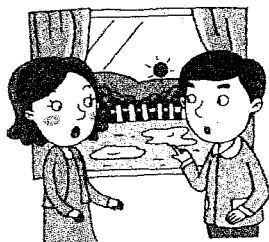
B 1시간 전에 출발했으니까 지금쯤 도착했을 거예요.

(4) A 김 과장님이 _____?

B 요즘 연말이라서 바쁠 거예요.

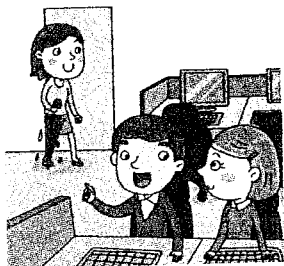
(5) A 선생님이 몇 시쯤 _____?

B 2시쯤 돌아오실 거예요.



어제 비가 온 것 같아요.

Có vẻ hôm qua trời đã mưa.



지금 비가 오는 것 같아요.

Có vẻ bây giờ trời đang mưa.



비가 올 것 같아요.

Trời có vẻ sắp mưa.

Tìm hiểu Ngữ pháp

- 1 Dùng cấu trúc này để phỏng đoán sự việc nào đó đã xảy ra ở quá khứ, đang xảy ra hoặc chưa xảy ra, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'hình như, có vẻ như, dường như...'. Với gốc tính từ ở thì hiện tại và động từ ở thì quá khứ, gắn **-(으)ㄴ** vào gốc từ, với động từ ở thì hiện tại, gắn **-는** vào gốc từ, với động từ ở thì tương lai, gắn **-(으)ㄹ** vào gốc từ.

A 댄 씨, 오늘 기분이 좋은 것 같아요. 무슨 좋은 일 있어요?
Dane à, hôm nay anh trông có vẻ vui. Có việc gì vui à?

B 네, 어제 아내가 딸을 낳았어요.
Vâng, hôm qua vợ tôi sinh con gái.

- 2 Cấu trúc này còn được dùng để diễn tả quan điểm hoặc suy nghĩ người nói một cách lịch sự và tế nhị.

A 음식 맛이 어때요? Món ăn này thế nào?

B 좀 짠 것 같아요. Có vẻ hơi mặn một chút.

Tính từ thì hiện tại		Động từ thì quá khứ		Động từ thì hiện tại	Động từ thì tương lai	
Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc từ kết thúc bằng phụ âm	Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc từ kết thúc bằng phụ âm		Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc từ kết thúc bằng phụ âm
-ㄴ 것 같다	-은 것 같다	-ㄴ 것 같다	-은 것 같다	-는 것 같다	-ㄹ 것 같다	-을 것 같다
바쁜 것 같다	많은 것 같다	간 것 같다	먹은 것 같다	가는 것 같다 먹는 것 같다	갈 것 같다	먹을 것 같다

	Hình thức nguyên thể	Thì quá khứ	Thì hiện tại	Thì tương lai
Tính từ	예쁘다	—	예쁜 것 같다	예쁠 것 같다
	작다	—	작은 것 같다	작을 것 같다
	친절하다	—	친절한 것 같다	친절할 것 같다
	*춥다	—	추운 것 같다	추울 것 같다
Động từ	가다	간 것 같다	가는 것 같다	갈 것 같다
	찾다	찾은 것 같다	찾는 것 같다	찾을 것 같다
	결혼하다	결혼한 것 같다	결혼하는 것 같다	결혼할 것 같다
	*만들다	만든 것 같다	만드는 것 같다	만들 것 같다
	*듣다	들은 것 같다	듣는 것 같다	들을 것 같다
이다	학생이다	—	학생인 것 같다	학생일 것 같다

* Bất quy tắc

(※Hình thức quá khứ của tính từ sẽ được giới thiệu ở trình độ cao cấp.)

Hội thoại

track
176

A 일주일이 빨리 가는 것 같아요.

A Một tuần trôi qua có vẻ nhanh quá.

B 정말 그래요. 벌써 금요일이에요.

B Đúng thế. Bây giờ đã là thứ 6 rồi.

A 그 식당 주인이 친절한 것 같아요.

A Chủ quán đó có vẻ thân thiện.

B 네, 항상 밥도 많이 주고 서비스도 좋아요.

B Cô chủ quán luôn cho chúng tôi nhiều cơm và chất lượng dịch vụ cũng tốt nữa.

A 더 드세요.

A Anh ăn thêm đi ạ.

B 죄송해요. 배가 불러서 더 못 먹을 거 같아요.

B Tôi xin lỗi, tôi no rồi nên chắc không ăn thêm được nữa.

Tìm hiểu thêm

Khi người nói có căn cứ rõ ràng và chính xác để phỏng đoán thì chúng ta sử dụng -(으)ㄴ 것 같다. Ngược lại, khi căn cứ để phỏng đoán còn mơ hồ thì chúng ta sử dụng -(으)ㄹ 것 같다.

- 오늘 날씨가 더운 것 같아요. Hôm nay có vẻ thời tiết nóng.
(Người nói trực tiếp trải nghiệm thời tiết nóng hoặc nghe thấy ai đó nói thời tiết hôm nay nóng.)
- 오늘 날씨가 더울 것 같아요. Tôi nghĩ hôm nay thời tiết nóng.
(Người nói không có căn cứ rõ ràng để phỏng đoán mà thấy hôm qua thời tiết nóng nên đoán hôm nay cũng nóng chẳng hạn)

Phân biệt ?

-겠어요

Phỏng đoán tức thời dựa trên cảm giác mà không có cơ sở căn cứ.

A 이 식당의 음식이 맛있을까요?

Đồ ăn nhà hàng đó có ngon không nhỉ?

B 맛있겠어요. (X)

A 제가 만들었어요. 맛있게 드세요.
Tôi làm món này. Anh ăn thử đi ạ

B (맛있어 보이는 음식을 보는 순간) 와, 정말 맛있겠어요.
(B nhìn thấy món ăn)Ồ, chắc ngon lắm đây.

-(으)ㄹ 거예요

Phỏng đoán dựa trên thông tin mà người nói biết.

A 이 식당의 음식이 맛있을까요?

Đồ ăn nhà hàng đó có ngon không nhỉ?

B 이 식당은 손님이 많으니까 음식이 맛있을 거예요.

Quán ăn đó đông khách nên chắc đồ ăn ngon.

-(으)ㄴ/는/(으)ㄹ 것 같다

Phỏng đoán dựa trên cảm giác, ý kiến chủ quan của người nói, có thể sử dụng trong mọi trường hợp, kể cả có căn cứ hay không.

A 이 식당의 음식이 맛있을까요?

Đồ ăn nhà hàng đó có ngon không nhỉ?

B ① (잘 모르겠지만 제 생각에는) 맛있을 것 같아요.
Tôi không biết nữa nhưng tôi nghĩ là ngon.

B ② 사람이 많은 것을 보니까 맛있을 것 같아요.
Khách đông thế nên chắc là ngon.

Nói vòng vo không đi thẳng vào vấn đề (từ chối khéo).

A 다음 주 제 생일 파티에 올 수 있어요?

Tuần tới bạn có thể đến dự sinh nhật tôi không?

B 가고 싶지만 다음 주에 출장이 있어서 못 갈 것 같아요. 죄송해요.
Tôi cũng muốn tới nhưng tuần tới tôi đi công tác nên chắc không tới được đâu. Tôi xin lỗi nhé.

Luyện tập

Nhìn tranh, chọn từ phù hợp để hoàn thành câu, sử dụng -(으)ㄴ/는/(으)ㄹ 것 같다.

말다

가족이다

먹다

하다



(1) A 세 사람은 어떤 관계일까요?

B _____.

(2) A 고양이는 목욕을 했을까요?

B _____.

(3) A 오늘 날씨가 어떤 것 같아요?

B _____.

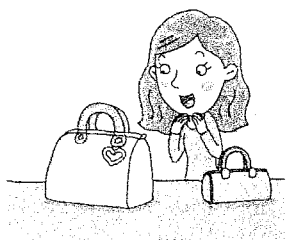
(4) A 강아지는 목욕이 끝난 후에 무엇을 할까요?

B _____.

BÀI 18.

HIỆN TƯỢNG CHUYỂN TỪ LOẠI

- 01 관형형 -(으)ㄴ / -는 / -(으)ㄴ N
- 02 A/V-기
- 03 A-게
- 04 A-아/어하다

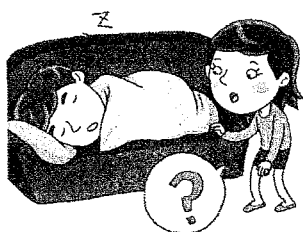


가방이 예뻐요. 그 가방을 사고 싶어요.

Túi xách đẹp. Tôi muốn mua túi xách đó.

→ 예쁜 가방을 사고 싶어요.

Tôi muốn mua túi xách đẹp.

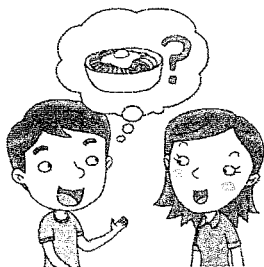


소파에서 사람이 자요. 그 사람이 누구예요?

Có người ngủ trên ghế sofa. Người đó là ai vậy?

→ 소파에서 자는 사람이 누구예요?

Người đang ngủ trên ghế sofa là ai vậy?



오늘 저녁에 한국 음식을 먹을 거예요.

그 음식이 뭐예요?

Chúng tôi sẽ ăn món ăn Hàn Quốc vào tối nay. Đó là món gì vậy?

→ 오늘 저녁에 먹을 한국 음식이 뭐예요?

Món ăn Hàn Quốc mà chúng ta ăn tối nay là món gì vậy?

Tìm hiểu Ngữ pháp

Đây là hình thức gắn động từ hoặc tính từ vào trước danh từ để bổ trợ cho danh từ. Với tính từ thì hiện tại, gắn **-(으)ㄴ** vào gốc tính từ, với động từ thì hiện tại, sử dụng **-는**, với động từ thì tương lai, sử dụng **-(으)ㄹ** vào gốc động từ. Hình thức phủ định được thiết lập bằng cách gắn **-지 않** vào gốc tính từ hoặc động từ ở thì quá khứ và gắn **-지 않** vào gốc động từ ở thì hiện tại.

Tính từ thì hiện tại		Động từ thì quá khứ		Động từ thì hiện tại		Động từ thì tương lai	
Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc từ kết thúc bằng phụ âm	Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc từ kết thúc bằng phụ âm	Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc từ kết thúc bằng phụ âm
-ㄴ N	-은 N	-ㄴ N	-은 N	-는 N	-ㄹ N	-을 N	-을 N
예쁜	높은	간	읽은	가는 읽는	갈	읽을	읽을
날씬한	낮은	본	먹은	있는 없는	볼	먹을	먹을

Hình thức nguyên thể	Quá khứ	Hiện tại	Tương lai
넓다	—	넓은 방	—
친절하다	—	친절한 사람	—
읽다	읽은 책	읽는 책	읽을 책
먹다	먹은 빵	먹는 빵	먹을 빵
공부하다	공부한 사람	공부하는 사람	공부할 사람
*만들다	만든 요리	만드는 요리	만들 요리
*듣다	들은 음악	듣는 음악	들을 음악

* Bất quy tắc

(※ Hình thức quá khứ của tính từ sẽ được giới thiệu ở trình độ cao cấp.)

Hội thoại

track
178

A 어떤 영화를 좋아해요?

A Bạn thích phim như thế nào?

B 재미있는 영화를 좋아해요.

B Tôi thích phim thú vị.

A 지금 커피를 마시는 사람이 누구예요?

A Người đang uống cafe bây giờ là ai?

B 제 친구예요.

B Là bạn tôi.

A 어제 간 식당이 어땠어요?

A Nhà hàng mà bạn đã đến hôm qua thế nào?

B 친절한 서비스 때문에 기분이 좋았어요.

B Tôi thấy thoải mái vì có dịch vụ thân thiện.

A 주말에 왜 못 만나요?

A Cuối tuần không gặp nhau được sao?

B 할 일이 너무 많아서 못 만나요.

B Tôi có nhiều việc cần làm nên không gặp nhau được rồi.

Tìm hiểu thêm

Trường hợp có hai tính từ trở lên thì ta chỉ chuyển tính từ cuối về dạng thức định ngữ bổ trợ cho danh từ.

• 착해요. 그리고 예뻐요. 그런 여자를 좋아해요. Người hiền lành. Và xinh đẹp nữa. Tôi thích cô gái như vậy.

— 착한 예쁜 여자를 좋아해요. (×)

착하고 예쁜 여자를 좋아해요. (○) Tôi thích cô gái hiền lành và xinh đẹp.

Luyện tập

1 Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -(으)ㄴ/-는/-(으)ㄴ.

(1)



A 어떤 음식을 먹고 싶어요?

B _____
(맵다. 뜨겁다)

(2)



A 내일 영화 봐요? 무슨 영화를 볼 거예요?

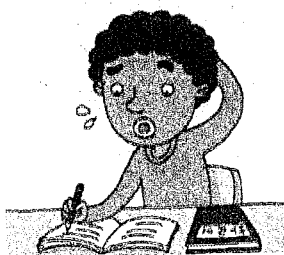
B 내일 _____
(보다. 해리포터)

2 Đọc đoạn văn sau đây và hoàn thành câu, sử dụng -(으)ㄴ/-는/-(으)ㄴ.

어제는 날씨가 아주 (보기) 추웠어요. 저는 학교 앞에서 친구를 만났어요. 배가 고파서 친구와 같이 식당에 갔어요. 저는 김치찌개를 먹었어요. 김치찌개는 아주 (1) 매웠어요. 친구는 불고기를 먹었어요. 불고기는 맛있고 (2) 맵지 않았어요. 밥을 먹고 친구와 영화를 봤어요. 그 영화는 정말 (3) 재미있었어요. 영화를 보고 친구하고 커피숍에 갔어요. 저와 친구는 커피를 마셨어요. 커피가 아주 (4) 뜨거웠어요. 친구와 이야기를 많이 하고 집에 왔어요. 내일은 친구와 월드컵경기장에 (5) 갈 거예요.



어제는 아주 (보기) 추운 날씨였어요. 저는 학교 앞에서 친구를 만났어요. 배가 고파서 친구와 같이 식당에 갔어요. 저는 아주 (1) _____ 김치찌개를 먹었어요. 친구는 맛있고 (2) _____ 불고기를 먹었어요. 밥을 먹고 친구와 정말 (3) _____ 영화를 봤어요. 영화를 보고 친구하고 커피숍에 갔어요. 저와 친구는 (4) _____ 커피를 마셨어요. 친구와 이야기를 많이 하고 집에 왔어요. 내일 친구와 (5) _____ 곳은 월드컵경기장이에요.



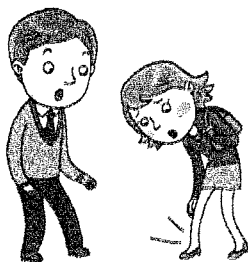
한국말을 공부하기가 어려워요.

Học tiếng Hàn Quốc khó.



제 취미는 요리하기예요.

Sở thích của tôi là nấu ăn.



다리가 아파서 걸기가 힘들어요.

Chân tôi đau nên đi lại khó.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Gắn **-기** vào gốc động từ hoặc tính từ để biến động từ và tính từ đó trở thành danh từ. Hình thức này có thể sử dụng đa dạng ở mọi thành phần trong câu như chủ ngữ, tân ngữ.

1 Ví dụ động từ và tính từ đóng vai trò như danh từ.

말하다 → 말하기
nói việc nói
듣다 → 듣기
nghe việc nghe
쓰다 → 쓰기
viết việc viết
읽다 → 읽기
đọc việc đọc

크다 → 크기
to, lớn chiều cao
밝다 → 밝기
sáng độ sáng
굵다 → 굵기
dày độ dày
빠르다 → 빠르기
nhanh sự mau chóng

세다 → 세기
khỏe sức khỏe
뛰다 → 뛰기
nhảy việc nhảy cao
달리다 → 달리기
chạy việc chạy
던지다 → 던지기
ném việc ném

2 Ví dụ động từ và tính từ đóng vai trò như danh từ.

- 집이 멀어서 학교에 오기가 힘들어요. Nhà tôi xa nên việc đến trường khó khăn..
- 한국 노래 듣기를 좋아해요. Tôi thích nghe các bài hát Hàn Quốc.
- 혼자 밥 먹기를 싫어해요. Tôi không thích ăn cơm một mình.

달리다 + -기 → 달리기

받다 + -기 → 받기

Hình thức nguyên thể	-기	Hình thức nguyên thể	-기
보다	보기	입다	입기
배우다	배우기	살다	살기
만나다	만나기	먹다	먹기
기다리다	기다리기	찾다	찾기

Hội thoại

track
180

A 한국어 공부할 때 뭐가 제일 어려워요?

A Khi học tiếng Hàn Quốc thì cái gì là khó nhất?

B 말하기가 제일 어려워요.

B Nói khó nhất.

A 왜 이 옷을 안 사요?

A Sao bạn không mua cái áo đó?

B 그 옷은 입기가 불편해요.
그래서 안 사요.

B Cái áo đó mặc vào không thoải mái.
Vì thế, tôi không mua.

A 우리 버스를 탈까요?

A Chúng mình đi xe bus nhé?

B 아니요, 여기는 버스 타기가
불편해요. 지하철을 탑시다.

B Không, đi xe bus bất tiện lắm.
Chúng mình hãy đi tàu điện ngầm.

Tìm hiểu thêm

-기 có thể kết hợp với một loạt các tiểu từ để trở thành chủ ngữ, tân ngữ, trạng ngữ trong câu.

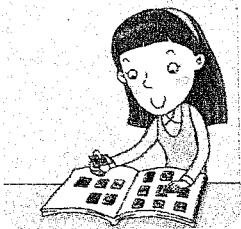
- -기(를) 좋아하다/싫어하다
- -기(를) 바라다/원하다
- -기(를) 시작하다/끝나다/그만두다
- -기(가) 쉽다/어렵다/좋다/싫다/나쁘다/재미있다/편하다/불편하다/힘들다
- -기(에) 좋다/나쁘다

- 한국말을 잘하면 한국에서 살기가 편해요. Nếu nói tiếng Hàn Quốc tốt thì bạn có thể sống ở Hàn Quốc thuận lợi.
- 댄 씨, 대학에 꼭 합격하기를 바라요. Dane này, tôi chúc bạn thi đỗ đại học.
- 이 책은 글씨가 커서 보기에 좋아요. Cuốn sách này chữ to nên dễ đọc.

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -기.

(1)



A 취미가 뭐예요?

B 제 취미는 _____예요.
(우표 모으다)

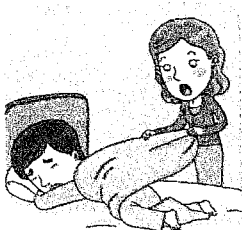
(2)



A 요리를 자주 하세요?

B 아니요. 저는 _____를 싫어해요.
(요리하다)

(3)



A 여보, 일어나세요, 회사에 갈 시간이에요.

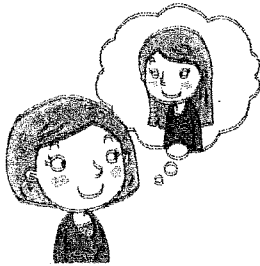
B 아, 오늘은 피곤해서 _____가 싫어요.
(회사에 가다)

(4)

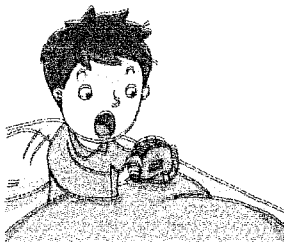


A 태권도 재미있어요?

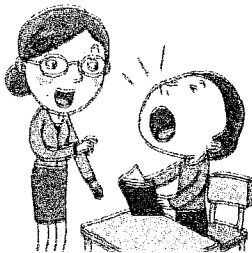
B 네, 재미있는데 _____가 어려워요.
(배우다)



머리를 짧게 잘랐어요.
Tôi đã cắt tóc ngắn.



오늘 아침에 늦게 일어났어요.
Sáng nay tôi thức dậy muộn.



크게 입으세요.
Bạn hãy nói to lên.

Tìm hiểu Ngữ pháp

—게 được gắn vào gốc tính từ để có chức năng như trạng từ trong câu, và biểu thị mục đích, mức độ, phương thức hoặc suy nghĩ về hành động mà nó đi kèm và bổ trợ. Tương đương nghĩa tiếng Việt là ‘một cách’.

예쁘다 + —게 → 예쁘게

길다 + —게 → 길게

Hình thức nguyên thể	—게	Hình thức nguyên thể	—게
크다	크게	가깝다	가깝게
작다	작게	멀다	멀게
쉽다	쉽게	귀엽다	귀엽게
어렵다	어렵게	편하다	편하게
짧다	짧게	깨끗하다	깨끗하게

A 여보, 이제 무엇을 할까요?

B 화장실 청소를 해 주세요.
깨끗하게 해 주세요.

A 넥타이가 아주 멋있어요.

B 고마워요. 세일해서 싸게 샀어요.

A 엄마, 오늘 날씨가 추워요?

B 응, 추우니까 따뜻하게 입어.

A Minh à, bây giờ em làm gì nhỉ?

B Em hãy dọn dẹp nhà vệ sinh đi.
Dọn cho sạch vào nhé.

A Cà vạt của anh đẹp quá.

B Cảm ơn. Giảm giá nên tôi mua được rẻ.

A Mẹ à, hôm nay thời tiết có lạnh không?

B Ừ, lạnh đấy nên con mặc ấm vào.

Tìm hiểu thêm

- ❶ Mặc dù trạng từ được thành lập bằng cách thêm -게 vào gốc của tính từ, nhưng trường hợp 많다 và 이르다, ta dùng 많이 và 일찍 chứ không dùng 많게 và 이르게.

많다 → 많이

A 잘 먹겠습니다. Tôi sẽ ăn thật ngon miệng.

B 많이 드세요. Anh ăn nhiều vào.

이르다 → 일찍

A 늦어서 죄송합니다. Xin lỗi tôi đến muộn.

B 내일은 일찍 오세요. Ngày mai xin hãy đến sớm.

- ❷ Có trường hợp cả trạng từ 게 và trạng từ dưới hình thức khác đều được sử dụng:

빠르다 → 빠르게/빨리

• 비행기가 빠르게 지나가요.

Máy bay đi nhanh.

• 이쪽으로 빨리 오세요.

Mời đi hướng này nhanh lên.

적다 → 적게/조금

• 소금은 적게 넣으세요.

Xin hãy cho ít muối.

• 커피 조금 더 드실래요?

Anh uống thêm chút cà phê nữa nhé?

느리다 → 느리게/천천히

• 시계가 느리게 가요.

Đồng hồ tôi chạy chậm.

• 천천히 드세요.

Anh ăn chậm thôi ạ.

Luyện tập

Nhìn tranh và chọn đáp án thích hợp bằng cách thêm -게.

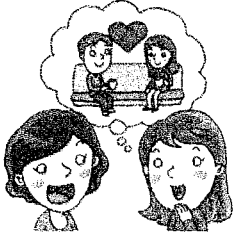
맛있다

예쁘다

재미있다

행복하다

(1)



A 요즘 어떻게 지내요?

B _____ 지내요.

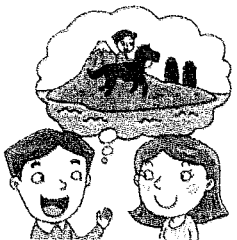
(2)



A _____ 드세요.

B 잘 먹겠습니다.

(3)



A 제가 주말에 제주도에 가요.

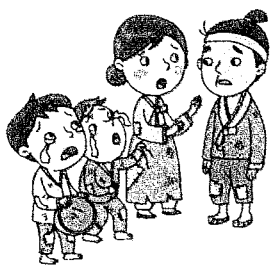
B 와, 좋겠어요. _____ 놀고 오세요.

(4)



A 자, 사진 찍습니다. _____ 웃으세요.

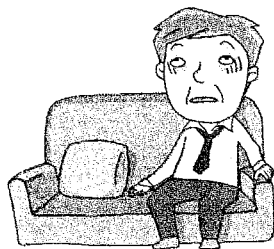
B 김~치.



아이들이 배고파해요.

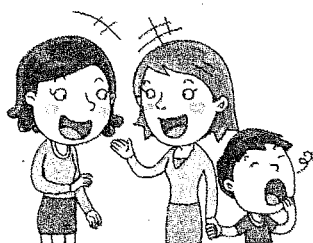
Bọn trẻ đói bụng.

track
183



요즘 아버지가 피곤해하세요.

Đạo này bố mệt mỏi.



아이가 심심해해요.

Em bé buồn chán.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Gắn **-아/어하다** vào đuôi gốc tính từ để biến tính từ thành động từ nhằm diễn tả cảm giác hoặc sự quan sát của người nói về hành động hoặc vẻ bề ngoài của ai, vật gì. Thường sử dụng cấu trúc này cho ngôi thứ 3. Với gốc tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng **-아하다**. Với gốc tính từ kết thúc bằng nguyên âm khác, sử dụng **-어하다**. Với tính từ kết thúc bằng 하다, sử dụng **-해하다**.

Gốc tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc tính từ kết thúc không phải ㅏ hoặc ㅑ	Tính từ kết thúc bằng 하다
좋다 + -아하다 → 좋아하다	예쁘다 + -어하다 → 예뻐하다	미안하다 + -해하다 → 미안해하다

Hình thức nguyên thể	-아/어하다	Hình thức nguyên thể	-아/어하다
아프다	아파하다	피곤하다	피곤해하다
싫다	싫어하다	*무섭다	무서워하다
*밉다	미워하다	*어렵다	어려워하다
*덥다	더워하다	*즐겁다	즐거워하다

* Bất quy tắc

Khi **-지 마세요** gắn vào gốc tính từ, hình thức này sẽ chuyển thành **-아/어하지 마세요**.

• 무서워하지 마세요. (○) Đừng sợ.

무섭지 마세요. (×)

• 어려워하지 마세요. (○) Đừng khó khăn quá.

어렵지 마세요. (×)

Hội thoại

track
184

A 왜 부디 씨는 롤러코스터를 안 타요?

A Sao Budi không chơi tàu lượn siêu tốc thế?

B 부디 씨는 롤러코스터를 무서워해요.

B Budi sợ tàu lượn siêu tốc.

A 아이들이 이 게임을 좋아해요?

A Bọn trẻ có thích trò chơi này không?

B 네, 재미있어해요.

B Có, chúng thích.

Tìm hiểu thêm

Khi gắn **-아/어하다** vào tính từ **예쁘다** và **귀엽다** để tạo thành **예뻐하다** và **귀여워하다**, thì hai từ này có nghĩa là 'chiều chuộng' hoặc 'yêu quý'.

• 할아버지는 나를 귀여워하세요.

Ông tôi quý tôi.

• 동생이 강아지를 예뻐해요.

Em tôi thích chó.

Luyện tập

Đọc đoạn văn và khoanh tròn đáp án phù hợp.

우리 집에는 강아지 한 마리가 있는데 이름은 바비예요.

바비는 아주 (1)  (귀여워요/귀여워해요). 그래서 우리 가족들은 모두 바비를

(2)  (좋아요/좋아해요). 바비는 하루에 두 번 밥을 먹어요. 그런데 밥 먹는 시간이

지나면 아주 (3)  (배고파서/배고파해서) 크게 짖어요. 그래서 밥을 빨리 줘야 해요. 또 겨

울에 밖에 나갈 때 바비는 많이 (4)  (추워서/추워서) 옷이 필요해요. 강아지를 키우기

가 조금 힘들지만 바비가 없으면 저는 정말 슬플 거예요.

BÀI 19.

CÂU TRÚC TRẠNG THÁI

- 01 V-고 있다 ②
- 02 V-아/어 있다
- 03 A-아/어지다
- 04 V-게 되다



목걸이와 귀걸이를 하고 있어요.

Tôi đeo dây chuyền và hoa tai.

블라우스를 입고 있어요.

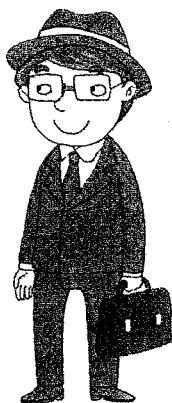
Tôi mặc áo cánh.

치마를 입고 있어요.

Tôi mặc váy.

부츠를 신고 있어요.

Tôi đi boots.



안경을 쓰고/끼고 있어요.

Tôi đeo kính.

장갑을 끼고 있어요.

Tôi đeo găng tay.

양복을 입고 있어요.

Tôi mặc âu phục.

가방을 들고 있어요.

Tôi xách túi.

구두를 신고 있어요.

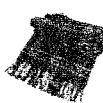
Tôi đi giày.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Khi được sử dụng với các động từ liên quan đến trang phục và phụ kiện như 입다 (mặc quần áo), 신다 (đi giày, đi bít tất), 쓰다 (đeo kính, đội mũ), 끼다 (đeo găng tay, đeo nhẫn) và 벗다 (cởi) thì cấu trúc -고 있다 diễn tả trạng thái còn duy trì đến hiện tại.

Hình thức quá khứ của cấu trúc này là -았/었어요, diễn tả sự hoàn tất của hành động..

- 치마를 입고 있어요. = 치마를 입었어요. Tôi mặc váy.
- 안경을 쓰고 있어요. = 안경을 썼어요. Tôi đeo kính.

 코트  블라우스  바지  치마  원피스  양복	입고 있다
 모자  안경	쓰고 있다
 넥타이	매고 있다/하고 있다
 안경  장갑  반지	끼고 있다
 목걸이  귀걸이  목도리  벨트  팔찌  머리띠	하고 있다
 시계	차고 있다
 가방  배낭	들고 있다, 메고 있다
 구두  부츠  샌들  슬리퍼  양말  스타킹	신고 있다

(Xem Bài 1. Thi thử 05 V-고 있다 ①)

A 하영 씨가 누구예요?

B 저 사람이 하영 씨예요.

빨간색 원피스를 입고 있어요.

A 왜 집에서 양말을 신고 있어요?

B 우리 집은 추워요. 그래서 양말을 신고 있어요.

A 이민우 씨가 결혼했어요?

B 네, 결혼반지를 끼고 있어요.

A Ai là Hyeong?

B Người đằng kia là Hyeong.

Cô ấy mặc váy đỏ.

A Sao bạn lại đi tất trong nhà thế?

B Nhà lạnh nên tôi đi tất.

A Lee Minu kết hôn rồi à?

B Vâng, anh ấy đeo nhẫn mà.

Luyện tập

Người dưới đây đang mặc gì? Nhìn tranh và hoàn thành câu theo mẫu:

보기 모자를 쓰고 있어요.

(1) 안경을 _____.

(2) 목도리를 _____.

(3) 넥타이를 _____.

(4) 재킷을 _____.

(5) 바지를 _____.

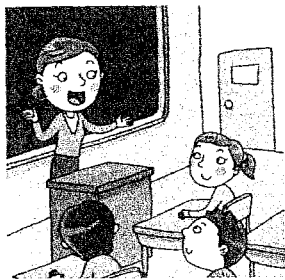
(6) 배낭을 _____.

(7) 책을 _____.

(8) 양말을 _____.

(9) 운동화를 _____.





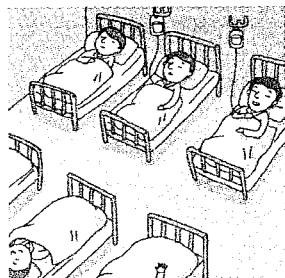
선생님이 서 있어요.

Cô giáo đang đứng.

학생들이 앉아 있어요.

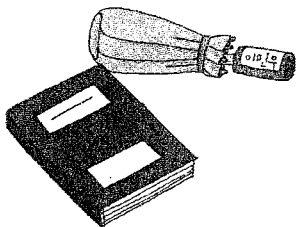
Học sinh đang ngồi.

track
187



환자들이 병원에 누워 있어요.

Bệnh nhân đang nằm trong bệnh viện.



우산에 이름이 쓰여 있어요.

Tên anh ấy viết ở trên cái ô.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-아/어 있다 diễn tả hành động nào đó đã xảy ra nhưng vẫn duy trì trạng thái hoặc kết quả, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'đang...'. Thường sử dụng cấu trúc này với các từ ở dạng thức bị động như **열리다** (được mở), **닫히다** (bị đóng), **켜지다** (được bật), **꺼지다** (bị tắt), **떨어지다** (rớt, rụng), và **놓이다** (được đặt).

Gốc động từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㅏ	Gốc động từ kết thúc bằng phụ âm hoặc ㅓ	Động từ kết thúc bằng 히다
앉다 + -아 있다 → 앉아 있다	피다 + -어 있다 → 피어 있다	하다 → 해 있다

Hình thức nguyên thể	-아/어 있어요	Hình thức nguyên thể	-아/어 있어요	Hình thức nguyên thể	-어 있어요
가다	가 있어요	서다	서 있어요	잠기다	잠겨 있어요
오다	와 있어요	붙다	붙어 있어요	닫히다	닫혀 있어요
남다	남아 있어요	*쓰이다	쓰여 있어요	꺼지다	꺼져 있어요
켜지다	켜져 있어요	*놓다	누워 있어요	떨어지다	떨어져 있어요

* Bất quy tắc

- A 지갑을 잃어버렸어요.
B 어떻게 해요? 지갑 안에 뭐가 들어 있었어요?
A 돈하고 카드가 들어 있었어요.
A 하숙집을 어떻게 찾았어요?
B 학교 앞에 광고가 붙어 있었어요.
A 왜 식당에 안 들어가요?
B 문이 닫혀 있어요.

- A Tôi mất ví rồi.
B Phải làm sao đây? Trong ví có gì?
A Có tiền và thẻ tín dụng.
A Bạn tìm nhà trọ bằng cách nào?
B Có tờ quảng cáo được dán trước cổng trường.
A Sao bạn không vào nhà hàng?
B Nhà hàng đóng cửa rồi.

Tìm hiểu thêm

- ❶ Với các động từ liên quan đến mặc, đeo, đội như 입다, 신다, and 쓰다, thì chúng ta gắn -고 있다 vào gốc động từ để tạo thành 입고 있다, 신고 있다, and 쓰고 있다 chứ không dùng 입어 있다, 신어 있다, and 써 있다.

- 우리 동생은 코트를 입어 있어요. (×) → 코트를 입고 있어요. (○) Em tôi mặc áo khoác.
- 운동화를 신어 있어요. (×) → 운동화를 신고 있어요. (○) Tôi đi giày thể thao.
- 모자를 써 있어요. (×) → 모자를 쓰고 있어요. (○) Tôi đội mũ.
- 가방을 들어 있어요. (×) → 가방을 들고 있어요. (○) Tôi xách cặp.
- 넥타이를 매 있어요. (×) → 넥타이를 매고 있어요. (○) Tôi đeo cà vạt.

- ❷ -아/어 있다 chỉ có thể kết hợp với nội động từ không yêu cầu có tân ngữ trực tiếp đi kèm.

- 창문을 열었어요. 그래서 창문이 열려 있어요. (○) Tôi mở cửa sổ, vì thế cửa sổ (được) mở.
- 창문을 열어 있어요. (×)

Phân biệt?

-고 있다

Diễn tả hành động đang xảy ra.

- 의자에 앉고 있다
(Ai đó) đang ngồi ghế
- 꽃이 피고 있다
Hoa đang nở. (hoa đang trong quá trình nở)
- 죽고 있다
(Ai đó) đang chết. (đang trong quá trình chết)

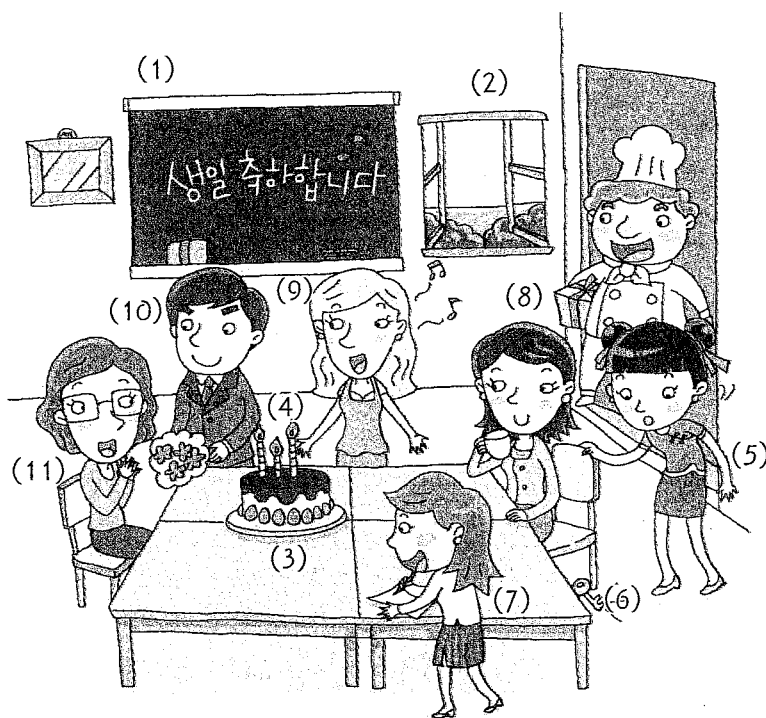
-아/어 있다

Diễn tả hành động đã kết thúc nhưng trạng thái vẫn còn được duy trì.

- 의자에 앉아 있다
(Ai đó) ngồi ở ghế
- 꽃이 피어 있다
Hoa nở. (hoa đã nở rồi và trạng thái 'nở' vẫn còn duy trì.)
- 죽어 있다
(Ai đó) chết. (đã chết rồi và lưu lại kết quả 'chết')

Luyện tập

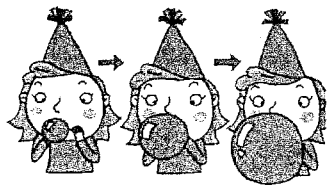
Nhìn tranh và chọn động từ phù hợp cho mỗi câu.



- (1) 칠판에 “생일 축하합니다!” 라고 (쓰고/쓰여) 있습니다.
- (2) 창문이 (열고/열려) 있습니다.
- (3) 책상 위에는 케이크가 (놓이고/놓여) 있습니다.
- (4) 케이크에 촛불이 (켜고/켜져) 있습니다.
- (5) 왕징 씨는 열쇠를 (찾고/찾아) 있습니다.
- (6) 열쇠가 의자 밑에 (떨어지고/떨어져) 있습니다.
- (7) 티루엔 씨는 지금 카드를 (쓰고/쓰여) 있습니다.
- (8) 요코 씨는 커피를 (마시고/마셔) 있습니다.
- (9) 캐럴 씨는 노래를 (부르고/불러) 있습니다.
- (10) 민우 씨가 (서고/서) 있습니다.
- (11) 하영 씨가 (앉고/앉아) 있습니다.

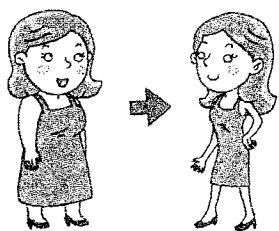
03 A-아/어지다

track
189



풍선이 커졌어요.

Bóng bay to lên.



언니가 날씬해졌어요.

Chị trở nên thanh mảnh.



피노키오는 거짓말을 하면 코가 길어져요.

Pinochio cứ nói dối thì mũi dài ra.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-아/어지다 diễn tả sự biến đổi của trạng thái theo thời gian, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'trở nên, càng...'. Với gốc tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ, sử dụng **-아지다**, với gốc tính từ kết thúc bằng các nguyên âm khác, sử dụng **-어지다**, với tính từ kết thúc bằng 하다, sử dụng **해지다**.

Gốc tính từ kết thúc bằng nguyên âm ㅏ hoặc ㅑ	Gốc tính từ kết thúc không phải ㅏ hoặc ㅑ	Tính từ kết thúc bằng 하다
작다 + -아지다 → 작아지다	길다 + -어지다 → 길어지다	하다 → 해지다

Hình thức nguyên thể	-아/어져요	Hình thức nguyên thể	-아/어져요
좋다	좋아져요	따뜻하다	따뜻해져요
*예쁘다	예뻐져요	건강하다	건강해져요
*덥다	더워져요	편하다	편해져요
*빨강다	빨개져요	*다르다	달라져요

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
190

A 회사가 멀어요?

A Công ty bạn xa không?

B 옛날에는 멀었는데 이사해서
가까워졌어요.

B Trước thì xa nhưng bây giờ tôi chuyển nhà
thì trở nên gần rồi.

A 날씨가 많이 추워요?

A Thời tiết rất lạnh nhỉ?

B 비가 오고 나서 추워졌어요.

B Sau khi mưa thì thời tiết càng lạnh hơn.

A 눈이 나빠요. 어떻게 해야 돼요?

A Mắt tôi kém quá. Tôi phải làm sao đây?

B 당근을 많이 먹으면 눈이 좋아져요.

B Nếu ăn nhiều cà rốt thì mắt sẽ tốt lên đấy.

Tìm hiểu thêm

① Cấu trúc này luôn kết hợp với tính từ, không kết hợp với động từ.

- 요코 씨가 예뻐졌습니다. (○) Yoko càng ngày càng xinh.
- 요코 씨가 한국말을 잘해졌습니다. (×) → 요코 씨가 한국말을 잘하게 되었습니다. (○)
Yoko nói tiếng Hàn Quốc tốt.

(Xem Bài 19. Cấu trúc trạng thái 04 V-게 되다)

② Hình thức quá khứ của cấu trúc này là -아/어졌어요 diễn tả trạng thái ở quá khứ, còn hình thức hiện tại -아/어져요 diễn tả nếu hành động nào đó thường xuyên xảy ra thì sẽ kéo theo sự thay đổi nào đó.

- 아이스크림을 많이 먹어서 똥똥해져요. (×) → 아이스크림을 많이 먹어서 똥똥해졌어요. (○)
Tôi ăn nhiều kem nên giờ tôi (đã) trở nên béo.
- 아이스크림을 많이 먹으면 똥똥해졌어요. (×) → 아이스크림을 많이 먹으면 똥똥해져요. (○)
Nếu bạn ăn nhiều kem thì bạn trở nên béo.

Luyện tập

Nhìn tranh xem có sự thay đổi gì? Chọn từ phù hợp và hoàn thành câu, sử dụng -아/어지다.

건강하다

넓다

높다

많다

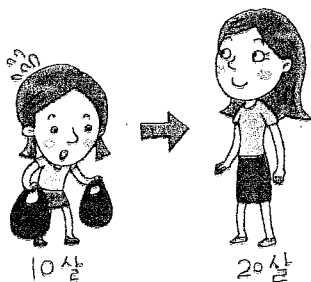
빨갳다

시원하다

예쁘다

적다

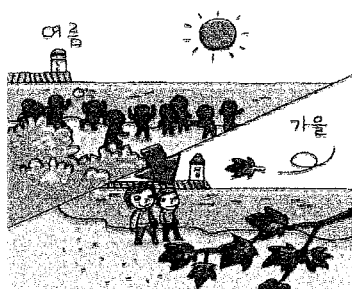
크다



(1) 몸이 약했는데 지금은 _____.

(2) 눈이 _____.

(3) 얼굴이 _____.



(4) 가을이 되어서 날씨가 _____.

(5) 나뭇잎이 _____.

(6) 바다에 사람들이 _____.



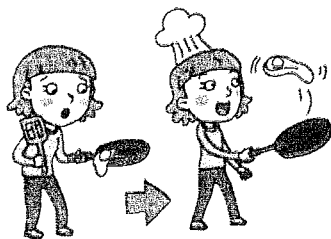
(7) 길이 _____.

(8) 차가 _____.

(9) 빌딩이 _____.

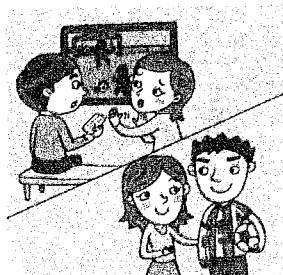
04 V-게 되다

track
191



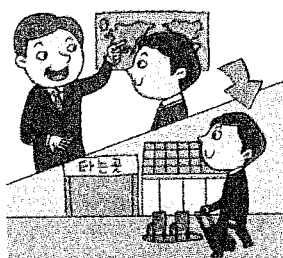
요리를 잘하게 되었어요.

Tôi nấu ăn giỏi lên.



축구를 좋아하게 되었어요.

Tôi trở nên thích bóng đá.



외국으로 출장을 가게 됐어요.

Tôi được đi công tác nước ngoài.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-게 되다 diễn tả sự thay đổi trạng thái của tình huống nào đó do tác động hoặc hoàn cảnh bên ngoài, khác với ý chí và mong muốn của chủ thể. Cấu trúc này được thiết lập bằng cách gắn **-게 되다** vào gốc động từ, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'bị, được, trở nên'.

- 옛날에는 축구를 싫어했는데 남자 친구가 생기고 나서부터 축구를 좋아하게 되었어요.
Trước đây, tôi không thích bóng đá nhưng từ khi hẹn hò với bạn trai thì tôi (trở nên) thích bóng đá.
- 출장을 가기 싫었는데 사장님의 명령 때문에 출장을 가게 되었어요.
Tôi không muốn đi công tác nhưng do yêu cầu của giám đốc nên tôi phải đi.

가다 + -게 되다 → 가게 되었어요

먹다 + -게 되다 → 먹게 되었어요

Hình thức nguyên thể	-게 되었어요	Hình thức nguyên thể	-게 되었어요
보다	보게 되었어요	살다	살게 되었어요
마시다	마시게 되었어요	듣다	듣게 되었어요
잘하다	잘하게 되었어요	알다	알게 되었어요

A 요즘 일찍 일어나요?

B 네, 회사에 다닌 후부터 일찍 일어나게 되었어요.

A 영화배우 장동건 씨를 알아요?

B 한국에 오기 전에는 몰랐는데 한국에 와서 알게 되었어요.

A Đạo này bạn dậy sớm à?

BỪ, từ khi đi làm tôi quen dậy sớm.

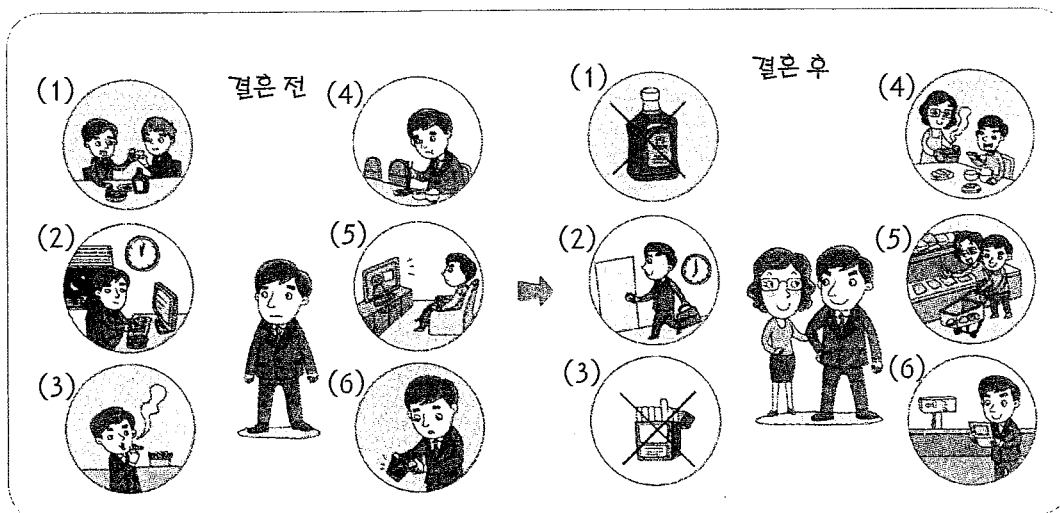
A Bạn biết diễn viên điện ảnh Jang Dong-gun không?

B Trước khi đến Hàn Quốc thì tôi không biết, nhưng đến Hàn Quốc thì tôi được biết rồi.

Luyện tập

Điều gì thay đổi sau khi Lee Minu kết hôn? Chọn từ phù hợp và hoàn thành câu, sử dụng -게 되다.

가다 끊다 들어가다 마시다 만나다 먹다 저축하다



보기 술을 안 마시게 되었어요.

(1) 집에 일찍 _____ . 친구들을 자주 못 _____ .

(2) 담배를 _____ .

(3) 맛있는 음식을 _____ .

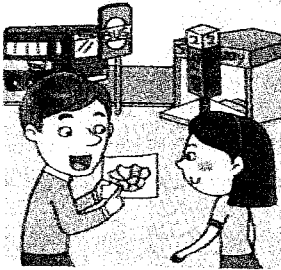
(4) 시장에 자주 _____ .

(5) _____ .

BÀI 20.

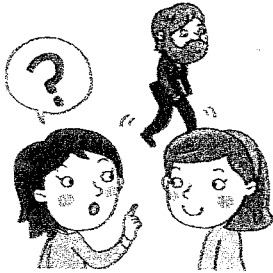
XÁC NHẬN THÔNG TIN

- 01 A/V-(으)ㄴ/는지
- 02 V-는 데 걸리다/들다
- 03 A/V-지요?



명동에 어떻게 가는지 알아요?

Bạn biết đường đến Myeongdong không?



저분이 누구인지 모르겠어요.

Tôi không biết vị kia là ai.



어제 무엇을 했는지 생각이 안 나요.

Tôi không nhớ ra hôm qua tôi đã làm gì.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-(으)ㄴ/는지 là vĩ tố liên kết thường được dùng để kết hợp với các đại từ nghi vấn như ai/cái gì/ở đâu/khi nào/như thế nào và các động từ **알다** (biết), **모르다** (không biết), **궁금하다** (thắc mắc, tò mò), **질문하다** (hỏi), **조사하다** (khảo sát, điều tra), **알아보다** (tìm hiểu), **생각나다** (nhớ, nghĩ), **말하다** (nói), và **가르치다** (dạy). Cấu trúc này thường được sử dụng để diễn tả nghi vấn cùng với các đại từ và động từ đã mô tả trên.

- 내일 날씨가 좋아요, 나빠요? + 알아요? → 내일 날씨가 좋은지 나쁜지 알아요?
Thời tiết ngày mai đẹp hay xấu? + Bạn biết không?
→ Bạn biết thời tiết ngày mai đẹp hay xấu không?
- 명동에 어떻게 가요? + 가르쳐 주세요. → 명동에 어떻게 가는지 가르쳐 주세요.
Đến Myeongdong đi như thế nào? + Xin hãy chỉ cho tôi.
→ Xin hãy chỉ cho tôi đường đến Myeongdong.

Với tính từ ở thì hiện tại nếu gốc tính từ kết thúc bằng nguyên âm hoặc ㄹ, sử dụng **-ㄴ지**, nếu gốc tính từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **-은지**. Với động từ ở thì hiện tại, sử dụng **-는지**, với động từ và tính từ ở thì quá khứ, sử dụng **-았/었는지**, với động từ ở thì tương lai, sử dụng **-(으)ㄹ 건지**.

Tính từ thì hiện tại và 이다		Động từ thì hiện tại	Động tính từ thì quá khứ, 이다	Động từ thì tương lai	
Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc từ kết thúc bằng phụ âm			Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc từ kết thúc bằng phụ âm
-ㄴ지	-은지	-는지	-았/었는지	-ㄹ 건지	-을 건지
큰지 인지	작은지	가는지 먹는지	갔는지 컸는지 의사였는지 학생이였는지	갈 건지	먹을 건지

Hình thức nguyên thể	-(으)ㄴ/는지	Hình thức nguyên thể	-(으)ㄴ/는지
예쁘다	예쁜지	만나다	만나는지
높다	높은지	입다	입는지
학생이다	학생인지	운동하다	운동하는지
*길다	긴지	청소하다	청소하는지
*춥다	추운지	*살다	사는지
더웠다	더웠는지	찍었다	찍었는지
교수였다	교수였는지	공부했다	공부했는지
선생님이였다	선생님이었는지	일했다	일했는지

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
194

A 제이슨 씨가 병원에 입원했어요.
어디가 아픈지 알아요?

A Jason nhập viện à?

Bạn biết anh ấy ốm ra sao không?

B 글썄요. 저도 어디가 아픈지
모르겠어요.

B Um, tôi cũng không biết anh ấy ốm thế nào nữa.

A 여보, 우리 아들이 지금 공부하고
있어요?

A Minh à, con trai đang học à?

B 방에 있는데 공부하는지 자는지
잘 모르겠어요.

B Nó trong phòng nên anh không biết nó
đang học hay không.

A 이거 제가 만들었어요. 드셔 보세요.

A Chính tôi đã làm cái này. Anh hãy ăn thử đi ạ.

B 와, 맛있어요. 이거 어떻게
만들었는지 가르쳐 주세요.

B Ồ, ngon quá. Xin hãy chỉ tôi cách làm món này đi.

Tìm hiểu thêm

Sử dụng -는지 trong các trường hợp sau.

❶ Đại từ nghi vấn + V-(으)ㄴ/는지

- 우리 아이가 방에서 무엇을 하는지 모르겠어요. Tôi không biết con tôi làm gì trong phòng.
- 그 사람이 어느 나라 사람인지知道吗? Bạn biết người kia là người nước nào không?

❷ V1-(으)ㄴ/는지 V2-(으)ㄴ/는지

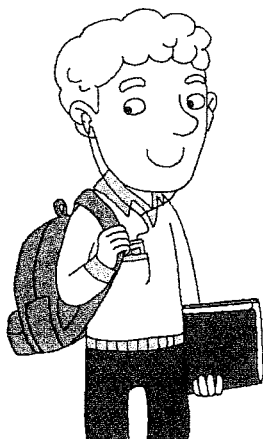
- 우리 아이가 방에서 자는지 공부하는지 모르겠어요.
Tôi không biết con tôi đang ngủ hay học trong phòng.
- 그 사람이 일본 사람인지 중국 사람인지知道吗? Bạn biết người kia là người Nhật Bản hay Trung Quốc không?

❸ V1-(으)ㄴ/는지 안 V1-(으)ㄴ/는지

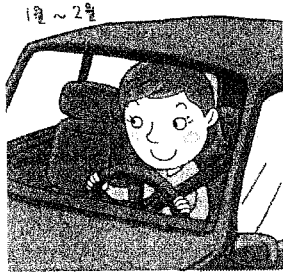
- 우리 아이가 공부를 하는지 안 하는지 모르겠어요. Tôi không biết con tôi có đang học hay không.
- 그 사람이 일본 사람인지 아닌지 모르겠어요. Tôi không biết người đó có phải là người Nhật Bản hay không.

Luyện tập

Bạn biết gì về người này? Đặt câu hỏi sử dụng -(으)ㄴ/는지



- A 이 사람이 _____知道吗?
B 네, 알아요. 제이슨 씨예요.
- A 제이슨 씨의 나이가 _____ 모르겠어요.
B 제이슨 씨는 22살이에요.
- A 제이슨 씨가 _____知道吗?
B 네, 알아요. 작년에 한국에 왔어요.
- A _____?
B 네, 알아요. 한국대학교에 다녀요.
- A 무엇을 _____ 말해 주세요.
B 제이슨 씨는 노래하고 운동을 좋아해요.
- A 여자 친구가 있는지 _____ 궁금해요.
B 제이슨 씨는 여자 친구가 있어요.



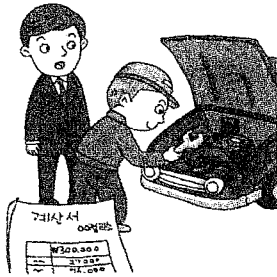
운전을 배우는 데 두 달 걸렸어요.

Tôi mất hai tháng để học lái xe.



숙제하는 데 한 시간 걸려요.

Tôi mất một tiếng để làm bài tập.



차를 고치는 데 30만 원 들었어요.

Tôi mất 30.000 won để sửa xe hơi.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Gắn **-는 데 걸리다/들다** vào gốc động từ để diễn tả tốn bao nhiêu tiền, thời gian, công sức để thực hiện hành động nào đó. Cấu trúc này được thiết lập bằng cách gắn **-는 데 걸리다/들다** vào gốc động từ, trong đó **-는 데 걸리다** diễn tả mất bao nhiêu thời gian để làm gì, còn **-는 데 들다** diễn tả mất bao nhiêu tiền để làm gì.

- 차를 고쳐요. 30만 원 들어요. → 차를 고치는 데 30만 원 들었어요.

Tôi sửa xe hết 30.000 won. → Tôi mất 30.000 won để sửa xe hơi.

가다 + -는 데 → 가는 데

짓다 + -는 데 → 짓는 데

Hình thức nguyên thể	-는 데	(Thời gian) (Tiền) + 걸리다 + 들다
여행하다	여행하는 데	
읽다	읽는 데	
짓다	짓는 데	
*만들다	만드는 데	

A 여기에서 명동까지 가는 데 얼마나 걸려요?

A Từ đây đến Myeongdong hết bao lâu?

B 버스로 가면 40분, 지하철로 가면 20분 걸려요.

B Nếu đi xe bus hết 40 phút, đi tàu điện ngầm hết 20 phút.

A 지난주에 이사했어요? 이사하는 데 얼마 들었어요?

A Tuần trước bạn chuyển nhà à? Bạn chuyển nhà hết bao nhiêu tiền thế?

B 150만 원쯤 들었어요.

B Hết chừng 1,500,000 won.

Luyện tập

Mất bao nhiêu thời gian hoặc tiền để thực hiện những hành động dưới đây? Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -는 데 걸리다/들다.



A 와, 맛있는 갈비예요.

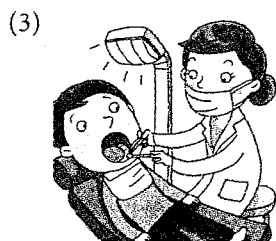
B 갈비 _____ 10시간이나 걸렸어요.
(만들다)

A 그래요? _____ 10분밖에 안 걸려요.
(먹다)



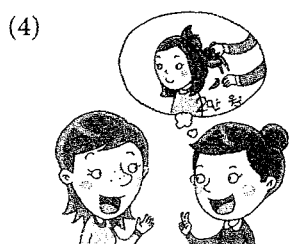
A 한글 자음, 모음 다 외웠어요?

B 네, 자음, 모음 _____ 일주일 걸렸어요.
(외우다)



A 이빨 _____ 얼마나 들어요?
(치료하다)

B 이빨 _____ 보통 6만 원쯤 _____.
(치료하다) (들다)



A 한국에서 머리를 자르고 싶어요. 돈이 얼마쯤 들어요?

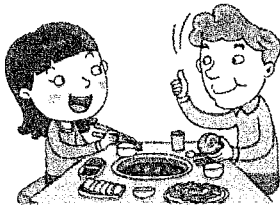
B 머리 _____ 20,000원 정도 _____.
(자르다) (들다)



중국 사람이지요?

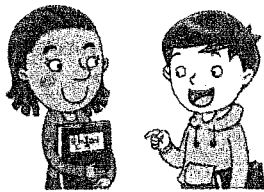
Bạn là người Trung Quốc phải không?

track
197



불고기가 맛있지요?

Bulgogi ngon phải không?



한국어를 배우지요?

Bạn học tiếng Hàn Quốc phải không?

Tìm hiểu Ngữ pháp

Sử dụng **-지요?** khi người nói muốn xác nhận với người nghe hoặc muốn tìm sự đồng tình của người nghe về việc mà người nói đã biết trước, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'phải không, đúng không?'. Với động từ và tính từ ở thì hiện tại, sử dụng **-지요?**, với tính từ ở thì quá khứ sử dụng **-았/었지요?**, với động từ ở thì tương lai sử dụng **-(으)ㄹ 거지요?**. **-지요** đôi khi tỉnh lược thành **-죠?**

크다 + -지요? → 크지요?

먹다 + -지요? → 먹지요?

Hình thức nguyên thể	-지요?	Hình thức nguyên thể	-지요?
싸다	싸지요?	가다	가지요?
많다	많지요?	읽다	읽지요?
춥다	춥지요?	듣다	듣지요?
멀다	멀지요?	공부하다	공부하지요?
맛있다	맛있지요?	재미없다	재미없지요?
학생이다	학생이지요?	학생이 아니다	학생이 아니지요?

A 우리 아이가 벌써 10살이 되었어요.
세월이 참 빠르지요?

B 네, 정말 세월이 빨라요.

A 호앙 씨, 어제 밤새웠지요?

B 어떻게 알았어요? 제가 피곤해 보여요?

A 내일 회의에 참석할 거지요?

B 네, 회의에 꼭 참석하겠습니다.

A Con chúng ta đã được 10 tuổi rồi.
Thời gian trôi khá nhanh đúng không?

B Đúng thế, thời gian trôi nhanh thật.

A Hoàng à, bạn thức cả đêm qua phải không?

B Sao bạn biết? Trông tôi mệt mỏi quá à?

A Mai anh sẽ tham gia họp phải không?

B Vâng, nhất định tôi sẽ tham gia họp.

Luyện tập

Nhìn tranh vẽ Carol và hoàn thành câu sử dụng -지요?.

(1) A 캐럴 씨, 백화점에서 _____?

B 네, 한국백화점에서 쇼핑했어요.

(2) A 요즘 한국백화점에서 _____?

B 네, 다음 주까지 세일을 해요.

(3) A 세일 기간이라서 백화점에 사람이 _____?

B 정말 많았어요. 복잡했어요.

(4) A 남자 구두를 _____?

B 네, 남자 구두를 샀어요.

(5) A 그 구두를 남자 친구에게 _____?

B 아니요, 아버지께 드릴 거예요.

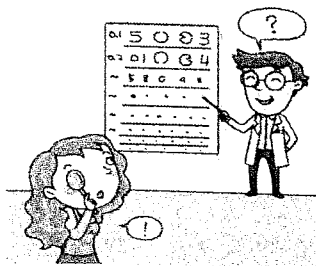


BÀI 21.

PHÁT HIỆN VÀ NGẠC NHIÊN

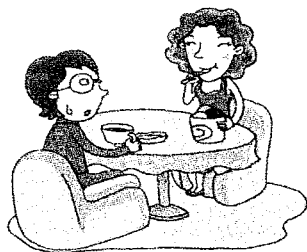
01 A-군요, V-는군요

02 A/V-네요



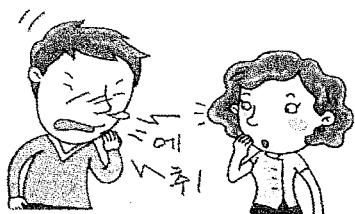
눈이 나쁘군요.

Mắt chị kém thế!



아이스크림을 좋아하는군요.

Em thích ăn kem thế cơ à!



감기에 걸렸군요.

Bạn bị cúm rồi.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-군요/는군요 diễn tả sự ngạc nhiên hoặc thắc mắc khi người nói trực tiếp chứng kiến hoặc trải nghiệm hoặc nghe thấy gì từ ai đó, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'thế cơ à'. Với tính từ, sử dụng **-군요**, với động từ, sử dụng **-는군요**. Cấu trúc này còn có thể kết hợp với danh từ dưới dạng **-(이)군요**. Hình thức quá khứ của cấu trúc này là **-았/었군요**.

A-군요		V-는군요	
크다 + -군요 → 크군요		먹다 + -는군요 → 먹는군요	
Hình thức nguyên thể	-군요	Hình thức nguyên thể	-는군요
학생이다	학생이군요	가다	가는군요
의사이다	의사(이)군요	사다	사는군요
피곤하다	피곤하군요	운동하다	운동하는군요
덥다	덥군요	*만들다	만드는군요

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
200

A 부디 씨가 이번에 차를 또 바꿨어요.

B 그래요? 부디 씨는 정말 돈이 많군요.

A 댄 씨, 인사하세요, 이분이 우리 회사 사장님이세요.

B 아, 사장님이시군요. 안녕하세요.

A 우산 있어요? 지금 밖에 비가 와요.

B 정말 비가 오는군요. 우산이 없는데 어떻게 하죠?

A Budi lần này lại đổi xe.

B Thế à? Budi nhiều tiền thế cơ à!

A Dane này, chào vị này đi.
Đây là giám đốc công ty tôi.

B À, hóa ra là giám đốc ạ. Xin chào ngài.

A Bạn có ô không? Trời đang mưa.

B Trời đang mưa cơ à.
Tôi không có ô, phải làm sao đây?

Tìm hiểu thêm

Khi được dùng ở hình thức thân mật, trong trường hợp kết hợp với tính từ, -군요 trở thành -구나/-군, với động từ thì trở thành là -는구나/-는군 với trường hợp gắn vào danh từ thì hình thức này sẽ là (이)구나/(이)군.

A 저 아이가 제 동생이에요.

B (혼잣말로) 아, 저 아이가 민우 씨의 동생이구나.

A 엄마, 오늘 학교에서 일이 있어서 늦게 왔어요.

B 응, 그래서 늦었구나.

Đứa bé kia là em tôi.

(Tự nói với mình) Ồ hóa ra đây là em của Minu.

Mẹ ơi, hôm nay con có việc ở trường nên con về muộn.

Ừ, hoá ra vì thế mà con về muộn.

Luyện tập

Đọc đoạn hội thoại sau và điền vào chỗ trống, sử dụng -군요/-는군요.

(1) A 오늘 아침에 출근하는 데 한 시간이나 걸렸어요.

B 그래요? 월요일이어서 길이 많이 _____. (막히다)

(2) A 제 여자 친구 사진이에요.

B 여자 친구가 _____. (예쁘다)

(3) A 요즘 사람들이 노란색 옷을 많이 입어요.

B 요즘 노란색이 _____. (유행하다)

(4) A 점심시간인데 밥 안 먹어요?

B 아, 벌써 _____. (점심시간이다)



벌써 여름이네요.

Đã là mùa hè rồi.

track
201



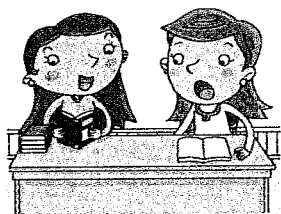
가족이 많네요.

Gia đình bạn nhiều người quá.



글씨를 잘 쓰네요.

Bạn viết đẹp quá.



책을 많이 읽었네요.

Bạn đọc nhiều sách quá.

Tìm hiểu Ngữ pháp

-네요 diễn tả sự ngạc nhiên hoặc cảm thán trước một việc gì đó hoàn toàn mới hoặc diễn tả sự đồng tình với ý kiến của ai đó. Hình thức này được thiết lập bằng cách gắn **-네요** vào gốc động từ và tính từ, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'thế, quá, thật sự'.

1 Diễn tả sự ngạc nhiên hoặc cảm thán trước một việc gì đó hoàn toàn mới:

A 한국말을 정말 잘하시네요.

Bạn nói tiếng Hàn Quốc giỏi quá!

(Trong khi chứng kiến trực tiếp người bạn nói tiếng Hàn)

B 아니에요. 더 많이 공부해야 돼요. Không đâu, tôi còn phải học thêm nữa.

2 Đồng tính với ý kiến của ai đó:

A 오늘 날씨가 춥지요? Hôm nay lạnh đúng không?

B 네, 정말 춥네요. Vâng, lạnh quá.

오다 + -네요 → 오네요

가깝다 + -네요 → 가깝네요

Hình thức nguyên thể	-네요	Hình thức nguyên thể	-네요
책상이다	책상이네요	춥다	춥네요
아니다	아니네요	찍다	찍네요
예쁘다	예쁘네요	듣다	듣네요
친절하다	친절하네요	요리하다	요리하네요
주다	주네요	*멀다	머네요
마시다	마시네요	*살다	사네요

* Bất quy tắc

(Xem Bài 21. Phát hiện và Ngạc nhiên 01 A-군요, V-는군요)

Phân biệt?

-군요

- ① Chủ yếu sử dụng trong văn viết.
- ② Diễn tả sự ngạc nhiên hoặc cảm thán trước việc gì mới bằng cách việc trực tiếp trải nghiệm hoặc nghe từ ai đó.

A 이 식당에서 갈비 먹어 봤어요? 정말 맛있어요.
Bạn đã ăn thử galbi ở nhà hàng này chưa?
Ngon lắm.

B 그래요? 이 집 갈비가 맛있군요. (○)
Thế à? Hóa ra Gabi nhà hàng này ngon.
(Mặc dù người nói chưa thực sự ăn galbi nhưng nghe người bạn nói vậy nên câu này chúng ta có thể sử dụng 군요.)

-네요

- ① Chủ yếu sử dụng trong văn nói.
- ② Không sử dụng khi người nói không trực tiếp trải nghiệm.

A 이 식당에서 갈비 먹어 봤어요? 정말 맛있어요.
Bạn đã ăn thử galbi ở nhà hàng này chưa?
Ngon lắm.

B 그래요? 이 집 갈비가 맛있네요. (×)
(Người nói chưa thực sự ăn galbi, mới chỉ nghe bạn nói vậy nên không sử dụng 네요.)

A 남편이 키가 크시네요.

B 네, 187cm(센티미터)예요.

A Chồng chị cao thế!

B Vâng, chồng tôi cao 187 (mà).

A 제 선물이에요. 빨리 열어 보세요.

B 예쁜 목도리네요. 고마워요.
겨울에 잘 할게요.

A Đây là quà của tôi. Bạn mau mở xem.

B (Hóa ra là) khăn quàng à. Cảm ơn bạn.
Tôi sẽ quàng vào mùa đông.

A 우리 딸이 그린 그림인데 어때요?

B 정말 잘 그렸네요. 언제부터 그림을
배웠어요?

A Bạn thấy tranh con gái tôi vẽ thế nào?

B Con gái chị vẽ đẹp thế.
Cháu học vẽ từ khi nào vậy?

Luyện tập

Nhìn tranh và hoàn thành câu, sử dụng -네요 hoặc -군요.

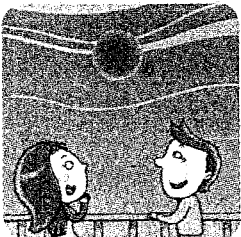
(1)



A 우리 동네 근처에 있는 시장에 가봤어요? 물건이 싸고 좋아요.

B 그래요? 그 시장 물건이 _____.

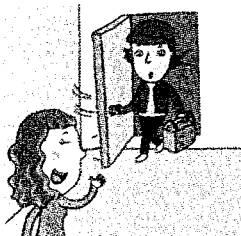
(2)



A 오늘 하늘 좀 보세요. 정말 아름다워요.

B 네, 하늘이 정말 _____.

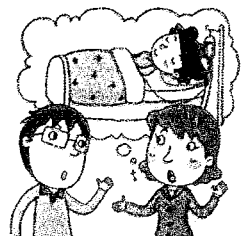
(3)



A 짜장면 배달 왔습니다.

B 오늘 짜장면이 빨리 _____.

(4)



A 요코 씨가 병원에 입원했어요.

B 요코 씨가 많이 _____.

(아프다)

BÀI 22.

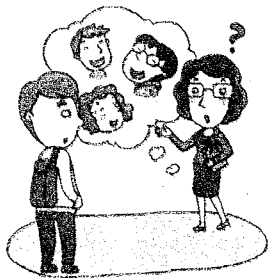
ĐUÔI CÂU KHÁC

01 A-(으)ㄴ가요?, V-나요?

02 A/V-(으)ㄴ/는데요

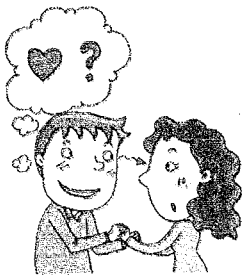
01 A-(으)ㄴ가요?, V-나요?

track
203



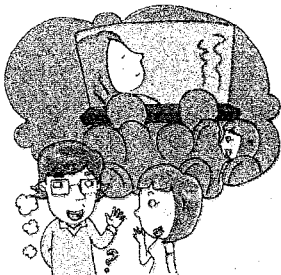
한국 친구가 많은가요?

Bạn có nhiều bạn Hàn Quốc không?



나를 사랑하나요?

Em yêu anh không?



주말에 재미있게 보내셨나요?

Cuối tuần bạn vui chứ?

Tìm hiểu Ngữ pháp

Sử dụng đuôi câu **-(으)ㄴ가요?** và **-나요?** trong câu nghi vấn để hỏi tả một cách lịch sự và mềm mại. Với gốc tính từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng **-ㄴ가요?**, với gốc tính từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng **-은가요?**, với gốc động từ, sử dụng **-나요?**

Tính từ thì hiện tại		Động từ thì hiện tại		Động từ thì tương lai	
Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc từ kết thúc bằng phụ âm	Động từ thì hiện tại	Động từ thì quá khứ	Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc từ kết thúc bằng phụ âm
-ㄴ가요?	-은가요?	-나요?	-았/었나요?	-ㄴ 건가요?	-을 건가요?
아픈가요?	많은가요?	가나요?	갔나요?	갈 건가요?	먹을 건가요?
학생인가요?	적은가요?	있나요?	적었나요?	볼 건가요?	있을 건가요?

Hình thức nguyên thể	-(으)ㄴ가요?	Hình thức nguyên thể	-나요?
빠르다	빠른가요?	오다	오나요?
친절하다	친절한가요?	찾다	찾나요?

의사이다	의사인가요?	아팠다	아팠나요?
작다	작은가요?	받았다	받았나요?
*무섭다	무서운가요?	*만들다	만드나요?
*멀다	먼가요?	*살다	사나요?

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
204

A 오늘 시간이 있나요?

B 네, 있는데 왜 그러세요?

A 요즘 바쁘세요?

B 아니요, 그렇게 많이 바쁘지 않아요.

A 댄 씨 어머니가 언제 서울에 오시나요?

B 다음 주에 오실 거예요.

A 몇 시에 집에서 출발할 건가요?

B 조금 이따가 할 거예요.

A Hôm nay bạn có thời gian không?

B Vâng, tôi có thời gian nhưng sao bạn hỏi thế?

A Đạo này bạn bận không?

B Không, tôi không bận lắm.

A Dane này, khi nào mẹ bạn đến Seoul?

B Mẹ tôi sẽ đến vào tuần tới.

A Máy giờ thì bạn rời nhà?

B Lát nữa tôi sẽ rời nhà.

Luyện tập

Hoàn thành câu theo mẫu.

보기 A 오늘 날씨가 좋은가요?

B 네, 날씨가 좋아요.

(1) A 티루엔 씨, 요즘 회사에서 자꾸 자는데 _____?

B 네, 피곤해요.

(2) A 여권을 만드는 데 며칠이 _____?

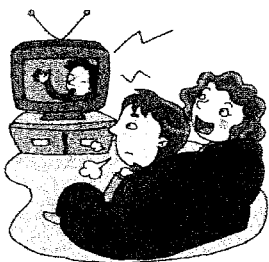
B 아마 일주일쯤 걸릴 거예요.

(3) A 댄 씨, 한국에 _____? 한국말을 잘하세요.

B 작년에 왔어요.

(4) A 캐럴 씨와 _____?

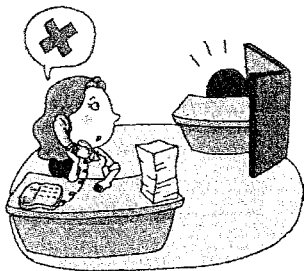
B 물론이에요. 결혼할 거예요.



저는 재미있는데요.

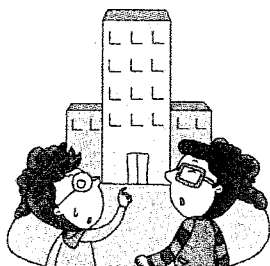
Tôi thấy thú vị.

track
205



민우 씨는 지금 자리에 없는데요.

Minu bây giờ không có ở đây.



정말 높은데요!

Cao thế!

Tìm hiểu Ngữ pháp

- 1 -(으)ㄴ/는데요 diễn tả sự không đồng ý hoặc tương phản với điều người khác nói, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'tôi (lại) thấy'. Với gốc tính từ kết thúc bằng nguyên âm, sử dụng -ㄴ데요, với gốc tính từ kết thúc bằng phụ âm, sử dụng -은데요. Với gốc động từ, sử dụng -는데요.

A 오늘 날씨가 안 추워요.

Hôm nay thời tiết không lạnh.

B 저는 추운데요.

Tôi lại thấy lạnh.

- 2 -(으)ㄴ/는데요 còn được làm đuôi kết lửng, nhằm chờ đợi sự ứng đáp của người khác.

A 여보세요, 거기 하영 씨 덕이지요?

Alo, đây có phải nhà Hayeong không ạ?

B 네, 맞는데요. (누구세요? / 무슨 일이에요?)

Vâng, đúng rồi ... (Ai đấy? / Có việc gì vậy?)

3 -(으)ㄴ/는데요 diễn tả sự ngạc nhiên khi phát hiện ra việc gì mới hoặc sự việc xảy ra ngoài dự đoán.

- (여자 친구를 보면서) 여자 친구가 ^{예쁘} 정말 예쁜데요!
Bạn gái cậu đẹp thật đấy! (nói khi nhìn mặt bạn gái)
- (외국인을 보면서) 한국말을 아주 잘하시는데요.
Bạn nói tiếng Hàn Quốc giỏi quá. (nói khi nghe người nước ngoài nói tiếng Hàn Quốc)

Tính từ thì hiện tại 이다		Động từ thì hiện tại 있다/있다	
Gốc từ kết thúc bằng nguyên âm	Gốc từ kết thúc bằng phụ âm	Động từ thì hiện tại 있다/있다	
-ㄴ데요	-은데요	-는데요	
바쁜데요 의사인데요	많은데요 높은데요	사는데요 있는데요	읽는데요 없는데요
			샀는데 의사였는데요
			바빴는데요 학생이였는데요

Hình thức nguyên thể	-(으)ㄴ/는데요	Hình thức nguyên thể	-(으)ㄴ/는데요
예쁘다	예쁜데요	보다	보는데요
작다	작은데요	듣다	듣는데요
피곤하다	피곤한데요	일하다	일하는데요
*힘들다	힘든데요	*만들다	만드는데요
*덥다	더운데요	*살다	사는데요
친절했다	친절했는데요	받았다	받았는데요
편했다	편했는데요	찾았다	찾았는데요

* Bất quy tắc

Hội thoại

track
206

A 내일 저녁에 시간 있어요?

B 내일은 시간이 없는데요.

A 이 그림 어때요?

B 와, 멋있는데요.

A 와, 댄 씨, 공부 열심히 하는데요.

B 아니에요. 그냥 책을 읽고 있어요.

A Tôi mai bạn có thời gian không?

B Mai tôi không có thời gian rồi.

A Bức tranh này thế nào?

B Ồ, đẹp quá.

A Ồ, Dane này, bạn học chăm thế.

B Không đâu, tôi chỉ đang đọc sách thôi.

Nhìn tranh và chọn từ phù hợp để hoàn thành câu, sử dụng -(으)ㄴ/는데요.

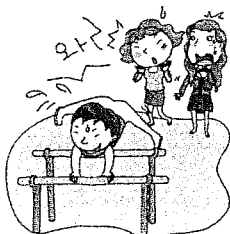
대단하다

먹다

불다

없다

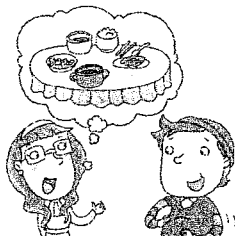
(1)



A 저 선수 좀 보세요.

B 와, 정말 _____.

(2)



A 같이 저녁 먹을까요?

B 저는 벌써 _____.

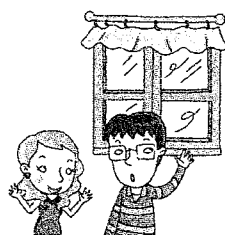
(3)



A 웨슬리 씨, 돈 좀 빌려 주세요.

B 죄송해요. 지금 돈이 _____.

(4)



A 우리 산책하러 갈까요?

B 지금 바람이 많이 _____.

BÀI 23.

TRÍCH DẪN

- 01 Câu trích dẫn trực tiếp
- 02 Câu trích dẫn gián tiếp
- 03 Trích dẫn gián tiếp rút gọn



에디슨은 “실패는 성공의 어머니입니다.”
라고 했어요.

Edison nói 'Thất bại là mẹ thành công'



예수님은 “서로 사랑하세요.”라고 말씀했어요.

Chúa Jesu nói 'Hãy yêu lấy nhau'.



왕징 씨는 저에게 “내일 몇 시에 와요?”하고
물어봤어요.

Wang Jing hỏi tôi 'Ngày mai, mấy giờ bạn đến?'



부디 씨는 ‘문제가 너무 어려워.’ 하고 생각했어요.

Budi nghĩ 'Bài toán này khó quá.'

Tìm hiểu Ngữ pháp

Câu trích dẫn điều ai đó nói, suy nghĩ hoặc viết dưới hình thức trong nháy kép. Trong tiếng Hàn Quốc, câu trích dẫn trực tiếp có đuôi câu '하고/라고' đứng sau nháy kép. Với câu hỏi, sử dụng **뭐라고** thay vì **무엇을**: “카일리 씨가 뭐라고 말했어요?” (Kyle đã nói gì?). **하고/라고** thường đứng trước **이** **야기하다**, **물어보다**, **말하다**, **생각하다**, hoặc **쓰다**. Tuy nhiên có thể thay thế các động từ này bằng **하다** hoặc **그러다**.

"Trích dẫn trực tiếp"

하고
라고

(말)하다 (nói) / 이야기하다 (nói chuyện) /
그러다 (nói)
물어보다 (hỏi)
생각하다 (nghĩ)
부탁하다 (nhờ, yêu cầu)
쓰다 (viết)
듣다 (nghe)
써 있다 (được viết)

Hội thoại

track
208

A 민우 씨하고 얘기했어요?

A Bạn nói chuyện với Minsu chưa?

B 네, 민우 씨가 "요즘 너무 바빠서 만날 수 없어요."라고 그랬어요.

B Rồi, anh ấy bảo 'Đạo này tôi bận quá nên chưa thể gặp cậu được'.

A 여보, "여기에 주차하지 마세요."라고 쓰여 있는데요.

A Minh à, (biển báo) ghi 'Cấm đỗ xe ở đây'

B 그래요? 다른 곳에 주차할게요.

B Thế à? Anh đỗ chỗ khác vậy

Tìm hiểu thêm

① Không sử dụng 하고 했어요 sau nháy kép khi động từ trong câu trực tiếp kết thúc bằng 하다. Thông thường, chúng ta tránh sử dụng 하다 trong trường hợp này vì khi 하고 lặp lại nhiều lần thì câu trở nên thiếu tự nhiên.

- 민우 씨는 "운동하세요." 하고 했어요. (X)
→ 민우 씨는 "운동하세요." 라고 (말)했어요. (O)
→ 민우 씨는 "운동하세요." 하고 말했어요. (O)
Minu nói với tôi 'Hãy tập thể dục'.

- 하영 씨는 "내일 만나요." 하고 했어요. (X)
→ 하영 씨는 "내일 만나요." 라고 (말)했어요. (O)
→ 하영 씨는 "내일 만나요." 하고 말했어요. (O)
Hayeong nói 'Hẹn gặp lại vào ngày mai'.

② Mặc dù 하고 và 라고 đều đứng sau nháy kép, nhưng có chút khác nhau về ý nghĩa. 하고 không chỉ truyền đạt cảm xúc của câu được trích dẫn mà còn diễn tả ngữ điệu, cảm xúc của những từ được trích dẫn. Chính vì thế, sử dụng 하고 khiến câu trở nên sống động như khi kể chuyện cổ tích, truyện thiếu nhi, và diễn tả các từ tượng thanh. Còn sử dụng 라고 trong đàm thoại hàng ngày.

- 준호 씨가 벨을 누르니까 "딩동" 하고 소리가 났어요. Junho ấn chuông và chuông kêu 'ding-dong'.
- 그 남자는 "살려 주세요!" 하고 소리쳤어요. Người đàn ông đó hét lên 'Cứu tôi với'
- 왕비는 "거울아, 거울아, 세상에서 누가 제일 예쁘니?" 하고 물어봤어요.
Nữ hoàng hỏi 'Gương kia ngự ở trên tường, thế gian ai đẹp được dường như ta'
(Sử dụng 하고 để diễn tả ngữ điệu, âm thanh của tiếng chuông kêu 'dingdong', tiếng hét của người đàn ông và câu hỏi của Nữ hoàng)

Luyện tập

Chuyển câu dưới đây sang câu trích dẫn trực tiếp.

(1)



A 여자가 남자에게 뭐라고 말했어요?

B 여자는 남자에게 _____.

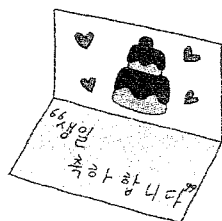
(2)



A 재준 씨가 무엇을 물어봤어요?

B 재준 씨는 _____.

(3)



A 카드에 뭐라고 썼어요?

B 카드에 _____.

(4)



A 성경에 뭐라고 쓰여 있어요?

B 성경에 _____.

(5)



A 선물을 주니까 부디 씨가 뭐라고 했어요?

B 부디 씨는 _____.

하영 씨, 너무
아름다워요.



민우 씨가 저에게 정말 아름답다고 했어요.

Minu bảo tôi rất đẹp.

사랑해요.



하영 씨가 저에게 사랑한다고 그랬어요.

Hayeong nói cô ấy yêu tôi.

결혼합니다.



민우 씨가 결혼하자고 했어요.

Minu bảo chúng tôi hãy kết hôn.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Dùng câu trích dẫn gián tiếp để tường thuật một cách gián tiếp câu nói hoặc viết của một ai đó. Do đó ta sẽ không sử dụng dấu nháy kép trong câu trích dẫn gián tiếp. Hình thức tường thuật sẽ thay đổi tùy theo loại câu, thì của động từ và từ loại trong câu trực tiếp. Vì thế, câu trích dẫn gián tiếp đa dạng và phức tạp hơn nhiều so với câu trích dẫn trực tiếp. Sau khi tường thuật nội dung trích dẫn, gắn thêm **-고**, và cuối cùng là các động từ **말하다** (nói), **물어보다** (hỏi), **전하다** (chuyển lời) hoặc **듣다** (nghe). Có thể thay thế các động từ này bằng **하다** hoặc **그러다**.

Loại câu	Thì	Hình thức kết hợp	Ví dụ
Tường thuật	Hiện tại	Vst + -(느)ㄴ다고 하다	만난다고 합니다 먹는다고 합니다
		Ast + -다고 하다	바쁘다고 합니다
		Noun + (이)라고 하다	의사라고 합니다 회사원이라고 합니다
	Quá khứ	V/Ast + -았/었/였다고 하다	만났다고 합니다 먹었다고 합니다
	Tương lai	V/Ast + -(으)ㄴ 거라고 하다	만날 거라고 합니다 먹을 거라고 합니다

Nghĩ vấn	Ast + -(으)냐고 합니다	추냐고 합니다 = 추우냐고 합니다
	Vst + -(느)냐고 하다	먹냐고 합니다 = 먹(느)냐고 합니다
	Noun + (이)냐고 하다	의사냐고 합니다 회사원이냐고 합니다
Gợi ý	Vst + -자고 하다	가자고 합니다
Mệnh lệnh	Vst + -(으)라고 하다	가라고 합니다 입으라고 합니다
	-아/어 주다 → Vst + -아/어/여 달라고 하다 Vst + -아/어/여 주라고 하다	도와 달라고 합니다 도와주라고 합니다

* Vst nghĩa là 'gốc động từ', Ast nghĩa là 'gốc tính từ'.

Hình thức phủ định của câu gợi ý và mệnh lệnh trong câu trích dẫn gián tiếp là **-지 말자고 하다** và **-지 말라고 하다**.

1 Câu gợi ý

- 민우 씨는 “내일 산에 가지 맙시다.” 라고 말했어요.

Minu nói 'Ngày mai chúng ta đừng đi leo núi.'

→ 민우 씨는 내일 산에 가지 말자고 했어요. Minu nói rằng ngày mai chúng ta đừng đi leo núi.

2 Câu mệnh lệnh

- 의사 선생님이 “담배를 피우지 마세요.” 라고 하셨습니다.

Bác sĩ nói 'Đừng hút thuốc'.

→ 의사 선생님이 담배를 피우지 말라고 하셨습니다.

Bác sĩ nói đừng hút thuốc.

Khi chủ ngữ là ngôi thứ nhất **나/내** hoặc **저/제** thì chuyển thành **자기** trong câu trích dẫn gián tiếp.

- 왕징 씨가 “저한테 얘기하세요.” 라고 말했어요.

Wang Jing nói 'Hãy bảo tôi'.

→ 왕징 씨가 자기한테 말하라고 했어요.

Wang Jing nói hãy bảo cô ấy.

- 리처드 씨가 “제 고향은 뉴욕이에요.” 라고 말했어요.

Richard nói 'Quê tôi ở New York.'

→ 리처드 씨가 자기(의) 고향은 뉴욕이라고 말했어요.

Richard nói rằng quê anh ấy ở New York.

Hội thoại

track
210

A 제이슨 씨 여기 있어요?

A Jason có ở đây không?

B 없는데요.

B Anh ấy không có ở đây.

A 제이슨 씨가 오면 식당으로 오라고
전해 주세요.

A Khi nào anh ấy đến, hãy bảo anh ấy đến nhà hàng.

A 삼계탕 먹어 봤어요?

A Bạn đã từng ăn gà hầm sâm chưa?

B 아니요, 그렇지만 먹어 본 친구들이
맛있다고 해요.

B Tôi chưa ăn nhưng bạn tôi ăn rồi bảo ngon lắm.

Tìm hiểu thêm

Đối với câu trực tiếp gốc kết thúc bằng 주세요 hoặc -아/어 주세요, thì khi chuyển sang câu trích dẫn gián tiếp, ta chuyển thành 달라고 하다 và -아/어 달라고 하다, hoặc 주라고 하다 và -아/어 주라고 하다. Cụ thể, khi người nói muốn yêu cầu trực tiếp người nghe làm gì đó cho người nói, sử dụng 달라고 하다 và -아/어 달라고 하다. Tuy nhiên, khi người nói muốn yêu cầu người nghe làm gì đó cho người thứ 3 thì sử dụng 주라고 하다 và -아/어 주라고 하다.

Người nói yêu cầu trực tiếp người nghe. 달라고 하다, -아/어 달라고 하다	Người nói yêu cầu người nghe thực hiện hành động nào đó cho người thứ 3. 주라고 하다, -아/어 주라고 하다
 물 좀 주세요. 재준 씨는 물을 달라고 했어요. (Sử dụng 달라고 vì Jaejun đang yêu cầu lấy nước cho anh ấy.)	 웨슬리 씨에게 이 물을 주세요. 캐럴 씨는 웨슬리 씨에게 물을 주라고 했어요. (Sử dụng 주라고 vì Carol yêu cầu lấy nước cho Wesley {người thứ 3})
 저를 도와주세요. 재준 씨는 왕징 씨에게 도와 달라고 했어요. (Sử dụng 달라고 vì người nói [Jaejun] cũng là người nhận sự giúp đỡ.)	 왕징 씨를 도와주세요. 재준 씨는 댄 씨에게 왕징 씨를 도와주라고 했어요. (Sử dụng 주라고 vì người nói {Jaejun} không phải là người nhận giúp đỡ. {Wangjing} mới là người nhận giúp đỡ.)

Luyện tập

Chuyển câu dưới đây sang dạng trích dẫn gián tiếp.

보기 제니퍼 씨가 “비행기 표가 너무 비싸요.” 라고 말했어요.

→ 제니퍼 씨가 비행기 표가 너무 비싸다고 했어요.

(1) 요코 씨가 “어제 쇼핑했어요.” 라고 했어요.

→ _____.

(2) 란란 씨가 “빨간색 가방은 제 것이예요.” 라고 했어요.

→ _____.

(3) 민우 씨가 “언제 고향에 가요?” 라고 물어봤어요.

→ _____.

(4) 마틴 씨가 “허리가 아프면 수영을 하세요.” 라고 했어요.

→ _____.



요코 씨는 한국어가 재미있대요.

Yoko nói rằng tiếng Hàn Quốc thú vị.

티루엔 씨는 다음 달에 결혼한대요.

Tiluen nói cô ấy sẽ kết hôn vào tháng tới.

웨슬리 씨는 저녁에 전화하래요.

Wesley bảo rằng hãy gọi cô ấy vào buổi tối.

재준 씨는 내일 같이 테니스를 치재요.

Jaejun rủ tôi cùng đi chơi tennis vào ngày mai.

부디 씨는 뭐 먹고 싶내요.

Budi hỏi bạn muốn ăn gì.



Tìm hiểu Ngữ pháp

Câu trích dẫn gián tiếp thường được rút ngắn trong văn nói.

Loại câu	Thể	Hình thức rút gọn	Ví dụ
Trần thuật	Hiện tại	Vst + -(느)ㄴ다고 해요 → -(느)ㄴ대요	만난대요/먹는대요
		Ast + -다고 해요 → -대요	바쁘대요
		N + (이)라고 해요 → (이)래요	변호사래요 선생님이래요
	Quá khứ	AVst + -았/었/였다고 해요 → -았/었/였대요	만났대요 먹었대요
	Tương lai	AVst + -(으)ㄴ 거라고 해요 → -(으)ㄴ 거래요	만날 거래요 먹을 거래요

Nghĩ vấn	Hiện tại	N + -(이)냐고 해요 → -(이)내요 Vst + -(느)냐고 해요 → -내요 Ast + -(으)냐고 해요 → -(으)내요	변호사내요 선생님이내요 가내요/먹내요 춥내요 (= 추우내요)
	Quá khứ	A/Vst + -았/었(느)냐고 하다 → -았/었내요	갔었내요/먹었내요 추웠내요
	Tương lai (Phỏng đoán)	A/Vst + -(으)ㄹ 거냐고 하다 → -(으)ㄹ 거내요	갈 거내요/먹을 거내요 추울 거내요
	Gợi ý	Vst + -자고 해요 → -재요	가재요/입재요
Mệnh lệnh		Vst + -(으)라고 해요 → -(으)래요	가래요/입으래요
		Vst + -아/어 달라고 하다 → -아/어 달래요 Vst + -아/어/여 주라고 하다 → -아/어 주래요	도와 달래요 도와주래요

* Vst nghĩa là 'gốc động từ', Ast nghĩa là 'gốc tính từ'

Hỏi thoại

track
212

- A 에릭 씨가 요즘 어떻게 지내는지
알아요?
B 네, 요즘 한국어를 배운대요.
- A 지수 씨가 주말에 같이 등산 가재요.
시간 있어요?
B 네, 있어요. 같이 가요.
- A 사람들이 내일 몇 시에 모이내요.
B 9시까지 학교 앞으로 오라고 해
주세요.
- A 재준 씨, 어디에 가요?
B 유키 씨가 숙제를 좀 도와 달래요.
그래서 유키 씨를 만나러 가요.
- A Bạn biết Eric dạo này thế nào không?
B Anh ấy nói dạo này đang học tiếng Hàn Quốc.
- A Jisu rủ chúng ta đi leo núi cuối tuần.
Bạn có thời gian không?
B Vâng, tôi có thời gian. Chúng ta cùng đi.
- A Mọi người hỏi ngày mai mấy giờ chúng ta gặp nhau.
B Hãy bảo họ đến trước trường học muộn nhất là 9h.
- A Jaejun à, bạn đang đi đâu thế?
B Yuki bảo nhờ tôi giúp cô ấy làm bài tập
nên tôi đến gặp cô ấy.

Tiluen đã nói gì với Budi? Nhìn tranh và điền câu trích dẫn gián tiếp rút gọn vào chỗ trống.



부디 씨, 주말에 시간 있어요?

보기

→ 티루엔 씨가 부디 씨에게 주말에 시간 있네요.

티루엔 씨는 부디 씨에게 시간 있으면 (1) _____. 티루엔 씨는 부디 씨에게 무슨 영화를 (2) _____. 티루엔 씨는 공포 영화를 (3) _____. 코미디 영화가 (4) _____. 그래서 코미디 영화를 (5) _____. 영화를 본 후에 (6) _____. 티루엔 씨는 파란색 옷을 (7) _____. 티루엔 씨는 부디 씨도 (8) _____. 같이 (9) _____. 티루엔 씨는 자기와 부디 씨는 정말 (10) _____.

BÀI 24.

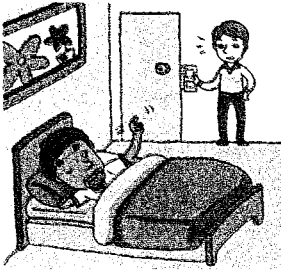
ĐÔNG TỪ, TÍNH TỪ' BẤT QUY TẮC

- 01 '一' 불규칙 (Bất quy tắc)
- 02 '르' 불규칙 (Bất quy tắc)
- 03 'ㅂ' 불규칙 (Bất quy tắc)
- 04 'ㄷ' 불규칙 (Bất quy tắc)
- 05 '르' 불규칙 (Bất quy tắc)
- 06 'ㅎ' 불규칙 (Bất quy tắc)
- 07 '人' 불규칙 (Bất quy tắc)



민우 씨는 요즘 많이 바빠요.

Đạo này Minu rất bận.



불 좀 꺼 주세요.

Hãy tắt điện cho tôi.



배가 고파요.

Tôi đói.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng —, khi gặp đuôi liên kết bắt đầu bằng nguyên âm **아/어** thì nguyên âm — sẽ bị lược bỏ. Sau đó, chúng ta sẽ chia dựa theo nguyên âm trước — là **아** hoặc **어**. Cụ thể nếu nguyên âm trước nó là **ㅏ** hoặc **ㅗ** thì sử dụng **ㅏ**, ngược lại sử dụng **ㅓ**. Trường hợp từ chỉ có một âm tiết và — là nguyên âm duy nhất thì sau khi tỉnh lược — sẽ kết hợp với **ㅓ**.

바쁘다 + -아요 → 바빠요.

(Nguyên âm của âm tiết trước — là **ㅏ** nên kết hợp với -아요)

예쁘다 + -어서 → 예뻐서

(Nguyên âm của âm tiết trước — là **ㅔ** nên kết hợp với -어서)

크다 + -었어요 → 컸어요

(**크** là âm tiết đơn nên kết hợp với -었어요)

Hình thức nguyên thể	-(스)입니다	-고	-아/어요	-았/었어요	-아/어서	-아/어도
예쁘다 đẹp	예쁩니다	예쁘고	예뻐요	예뻐었어요	예뻐서	예뻐도
바쁘다 bận	바쁩니다	바쁘고	바빠요	바빴어요	바빠서	바빠도
아프다 ốm, đau	아픕니다	아프고	아파요	아팠어요	아파서	아파도
(배가) 고프다 đói	(배가) 고픕니다	(배가) 고프고	(배가) 고파요	(배가) 고팠어요	(배가) 고파서	(배가) 고파도
크다 lớn	큵니다	크고	커요	컸어요	커서	커도
나쁘다 tồi, xấu	나쁩니다	나쁘고	나빠요	나빴어요	나빠서	나빠도
쓰다 viết, sử dụng	씁니다	쓰고	써요	썼어요	써서	써도
끄다 tắt	끽니다	끄고	꺼요	켰어요	꺼서	꺼도

Hội thoại

track
214

A 하미 씨, 지금 울어요?

A Hami, bạn đang khóc à?

B 네, 영화가 너무 슬퍼서 울고 있어요.

B Vâng, phim buồn quá nên tôi khóc.

A 주말에 소풍 잘 갔다 왔어요?

A Cuối tuần đi dã ngoại vui không?

B 아니요, 날씨가 나빠서 소풍을 못 갔어요.

B Không, thời tiết xấu nên tôi không đi dã ngoại được.

A 어제 왜 학교에 안 왔어요?

A Hôm qua sao em không đến trường?

B 배가 많이 아팠어요. 그래서 학교에 못 왔어요.

B Em đau bụng quá nên em không đến trường được.

Chia từ trong ngoặc đơn dưới dạng thích hợp theo mẫu.

보기 시험을 못 봐서 기분이 나빠요. (나쁘다)
-아/어요

(1) 공연을 볼 때는 핸드폰을 _____ 주세요. (끄다)
-아/어

(2) 오늘 너무 _____ 저녁 약속을 취소했어요. (바쁘다)
-아/어서

(3) 제 여자 친구는 저보다 키가 _____. (크다)
-아/어요

(4) 요코 씨는 아이들이 세 명 있는데 모두 _____. (예쁘다)
-아/어요

(5) 호앙 씨는 몸이 _____ 항상 운동을 해요. (아프다)
-아/어도

(6) 남자 친구한테서 프러포즈를 받고 너무 _____. (기쁘다)
-았/었어요

(7) A 어제 오후에 뭐 했어요?

B 부모님께 편지를 _____. (쓰다)
-았었어요

(8) A 배가 _____? (고프다)
-아/어요?

B 아니요, 배가 _____. (고프다)
-지 않아요

(9) A 주희 씨는 참 예쁘지요?

B 얼굴은 _____ 성격이 별로 안 좋아요. (예쁘다)
-지만



아이가 혼자서 잘 놀입니다.

Em bé chơi một mình ngoan.



백화점이 몇 시에 여는지 알고 싶어요.

Tôi muốn biết mấy giờ bách hóa mở cửa.



지금 만드는 게 뭐예요?

Bạn đang làm gì đấy?

Tìm hiểu Ngữ pháp

Với gốc động từ và tính từ kết thúc bằng ㄹ, sau khi gặp ㄴ, ㅂ, ㅅ thì ㄹ sẽ bị lược bỏ. Tuy nhiên, khi gặp từ bắt đầu bằng 으, tuy ㄹ là phụ âm nhưng sẽ được coi như nguyên âm, do đó -으ㄹ sẽ bị tỉnh lược.

만들다 + -으세요 → 만드세요 [만들으세요 (×)]

알다 + -습니다 → 압니다 [알습니다 (×)]

살다 + -는 → 사는 [살는 (×)]

Hình thức nguyên thể	-아/어요	-(으)러	-(스)ㅂ니다	-(으)세요	-(으)ㅂ시다	-(으)니까	Định ngữ (hiện tại) -(으)ㄴ/는
살다 sống	살아요	살러	삽니다	사세요	삽시다	사니까	사는
팔다 bán	팔아요	팔러	팝니다	파세요	팝시다	파니까	파는
만들다 tạo, làm	만들어요	만들러	만듭니다	만드세요	만듭시다	만드니까	만드는

열다 mở	열어요	열러	엽니다	여세요	엽시다	여니까	여는
놀다 chơi	놀아요	놀러	놈니다	노세요	놉시다	노니까	노는
알다 biết	알아요	—	압니다	아세요	압시다	아니까	아는
멀다 xa	멀어요	—	몹니다	머세요	—	머니까	먼
달다 ngọt	달아요	—	답니다	다세요	—	다니까	단

Khi **-(으)ㄹ** đứng trước các cấu trúc bắt đầu **ㄹ**, như **(으)ㄹ 때**, **-(으)ㄹ게요**, **-(으)ㄹ 래요?**, thì **-(으)ㄹ** sẽ bị tính lược và gốc từ được gắn trực tiếp vào đuôi liên kết hoặc đuôi kết thúc câu.

살다 + **-(으)ㄹ 때** → 살 때

만들다 + **-(으)ㄹ래요?** → 만들래요?

Hội thoại

track
216

A 살을 좀 빼고 싶어요.

A Tôi muốn giảm cân.

B 그러면 케이크나 초콜릿 같은
단 음식을 먹지 마세요.

B Vậy thì đừng ăn đồ ngọt như socola và bánh.

A 전자사전을 어디에서 싸게 파는지
아세요?

A Bạn biết ở đâu bán kim từ điển rẻ không?

B 용산에서 전자 제품을 싸게 파니까
가 보세요.

B Ở Yongsan bán đồ điện tử rẻ nên bạn hãy thử đến đó.

A 우리 집은 머니까 학교 다니기
힘들어요.

A Nhà tôi xa trường nên đi lại vất vả.

B 학교 근처로 이사 오는 게 어때요?

B Sao bạn không chuyển nhà đến gần trường?

Luyện tập

Chia từ trong ngoặc đơn dưới dạng thích hợp trong ngoặc đơn theo mẫu.

보기 재준 씨가 어디에서 사는지知道吗? (살다)
-(으)ㄴ/는지

(1) 바람이 많이 _____ 창문을 좀 닫아 주세요. (불다)
-(으)니까

(2) 저기 _____ 아이가 제 동생이에요. (올다)
-(으)ㄴ/는

(3) 저 식당에서 우리나라 음식을 _____, 같이 먹으러 갈래요. (팔다)
-(으)ㄴ/는데

(4) 질문이 있으면 손을 _____. (들다)
-(으)세요

(5) 저는 학교 근처에서 _____. (살다)
-(으)십니다

(6) 외국 생활은 _____ 재미있어요. (힘들다)
-지만

(7) A 옆 반에 혹시 _____ 사람이 있어요? (알다)
-(으)ㄴ/는

B 제 고등학교 때 친구가 옆 반에 있는데, 왜요?

(8) A 에릭 씨를 언제 만났어요?

B 한국에 _____ 만났어요. (살다)
-(으)ㄴ 때

(9) A 이 치마 어때요? 하영 씨에게 잘 어울릴 것 같아요.

B 저는 _____ 치마를 안 좋아해요. (길다)
-(으)ㄴ/는



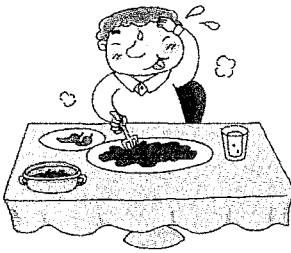
커피가 뜨거우니까 조심하세요.

Cafe còn nóng nên hãy cẩn thận.



날씨가 추워서 집에 있었어요.

Thời tiết lạnh nên tôi ở nhà.



저는 매운 음식을 좋아해요.

Tôi thích ăn đồ cay.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Với một số gốc động từ và tính từ kết thúc bằng ㅂ, khi kết hợp với đuôi câu bắt đầu bằng nguyên âm thì ㅂ chuyển thành 우, ngoại trừ 돕다 (giúp đỡ), 곱다 (đẹp) là hai từ duy nhất ㅂ chuyển thành 오.

쉽다 + -어요 → 쉬우어요 → 쉬워요

돕다 + -아요 → 도오아요 → 도와요

Hình thức nguyên thể	-(스)ㅂ니다	-고	-아/어요	-아/어서	-(으)면	Định ngữ (hiện tại) -(으)ㄴ/는
쉽다 dễ	쉽습니다	쉽고	쉬워요	쉬워서	쉬우면	쉬운
어렵다 khó	어렵습니다	어렵고	어려워요	어려워서	어려우면	어려운

맵다 cay	맵습니다	맵고	매워요	매워서	매우면	매운
덥다 nóng	덥습니다	덥고	더워요	더워서	더우면	더운
춥다 lạnh	춥습니다	춥고	추워요	추워서	추우면	추운
무겁다 nặng	무겁습니다	무겁고	무거워요	무거워서	무거우면	무거운
*돕다 *giúp đỡ	돕습니다	돕고	도와요	도워서	도우면	도운

Mặc dù **좁다** (hẹp), **입다** (mặc), **씹다** (nhai), **잡다** (bắt) kết thúc bằng **ㅂ**, nhưng chúng được chia theo quy tắc thông thường.

Hình thức nguyên thể	-(스)ㅂ니다	-고	-아/어요	-아/어서	-(으)면	Định ngữ (hiện tại)-(-으)ㄴ/는
입다 mặc	입습니다	입고	입어요	입어서	입으면	입는
좁다 hẹp	좁습니다	좁고	좁아요	좁아서	좁으면	좁은

Hội thoại

track
218

A 어떤 영화를 좋아하세요?

A Bạn thích phim gì?

B 저는 무서운 영화를 좋아해요.

B Tôi thích phim kinh dị.

A 음식이 싱거운데 소금 좀 주세요.

A Thức ăn nhạt nên hãy cho tôi ít muối.

B 여기 있습니다.

B Muối đây.

A 아이가 누구를 닮았어요?

A Em bé giống ai thế?

정말 귀여워요.

Đễ thương quá.

B 감사합니다. 엄마를 많이 닮았어요.

B Cảm ơn. Em bé giống mẹ.

Chia từ trong ngoặc đơn dạng thích hợp đơn theo mẫu.

보기 A 왜 음악을 꺾어요?

B 시끄러워서 꺾어요. (시끄럽다)
-아/어서

(1) A 가방이 무거워요?

B 아니요, _____. (가볍다)
-아/어요

(2) A 숙제가 _____ 좀 도와주시겠어요? (어렵다)
-(으)ㄴ/는데

B 네, 알겠어요.

(3) A 날씨가 _____ 따뜻한 음식을 먹으러 가요. (춥다)
-(으)니까

B 네, 좋아요.

(4) A 기사 아저씨, 저기 앞에서 세워 주실 수 있어요?

B 저기는 길이 _____ 자동차가 못 들어가요. (좁다)
-아/어서

(5) A 이 음식이 정말 맵지요?

B 음식이 _____ 맛있어요. (맵다)
-지만

(6) A 한국어 배우기가 어때요?

B 생각보다 _____ 재미있어요. (쉽다)
-고

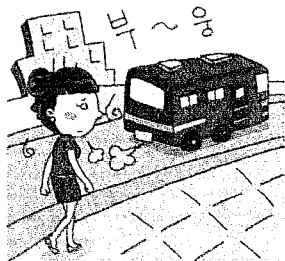
(7) A 그 옷을 _____ 멋있네요. (입다)
-(으)니까

B 그래요? 감사합니다.



음악을 들으면서 운동해요.

Tôi vừa nghe nhạc vừa tập thể dục.



돈이 없어서 걸어서 갔어요.

Tôi không có tiền nên đi bộ.



그 여자에게 전화번호를 물어봤어요.

Tôi hỏi cô ấy số điện thoại.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Với gốc động từ kết thúc bằng ㄷ, thì khi gặp nguyên âm ㅏ sẽ chuyển thành ㅓ.

듣다 + -어요 → 들어요

걷다 + -을 거예요 → 걸을 거예요

Hình thức nguyên thể	-(스)ㅂ니다	-고	-아/어요	-았/었어요	-(으)세요	-(으)니까요?	-(으)면
듣다 nghe	듣습니다	듣고	들어요	들었어요	들으세요	들을까요?	들으면
묻다 hỏi	물습니다	묻고	물어요	물었어요	물으세요	물을까요?	물으면
걷다 đi bộ	걸습니다	걸고	걸어요	걸었어요	걸으세요	걸을까요?	걸으면

Mặc dù **닫다** (đóng), **받다** (nhận), **믿다** (tin tưởng) kết thúc bằng ㅈ, nhưng các động từ này được chia theo quy tắc thông thường.

Hình thức nguyên thể	-(스)ㅂ니다	-고	-아/어요	-았/었어요	-(으)세요	-(으)니까요?	-(으)면
닫다	닫습니다	닫고	닫아요	닫았어요	닫으세요	닫을까요?	닫으면
받다	받습니다	받고	받아요	받았어요	받으세요	받을까요?	받으면

Hội thoại

track
220

A 캐럴 씨, 날씨가 좋은데 밖에 나가서
좀 걸을까요?

A Carol à, thời tiết đẹp, chúng mình đi dạo nhé?

B 네, 좋아요.

B Ừ, được đấy.

A 이 노래 들어 봤어요? 정말 좋아요.

A Bạn đã nghe bài hát này chưa? Hay lắm.

B 그래요? 누구 노래인데요?

B Thế à? Ai hát vậy?

Luyện tập

Chia từ trong ngoặc đơn dưới dạng thích hợp theo mẫu.

보기 A 학교에 어떻게 가요?

B 걸어서 가요. (걷다)
-아/어서

(1) A 내일 같이 영화 볼까요?

B 좋아요. 제가 에릭 씨에게도 내일 시간이 있는지 _____ 볼게요. (묻다)
-아/어

(2) A 어떻게 하면 한국어 듣기가 좋아질까요?

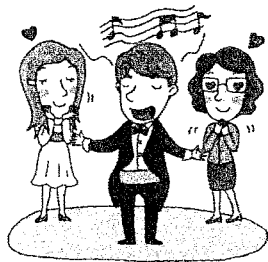
B 한국 드라마와 영화도 많이 보고, 한국어 CD도 많이 _____ . (듣다)
-(으)세요

(3) A 어제 많이 _____ 다리 안 아파요? (걷다)
-았/었는데

B 평소에 많이 _____ 괜찮아요. (걷다)
-아/어서

(4) A 백화점이 몇 시에 문을 _____ ? (닫다)
-아/아요

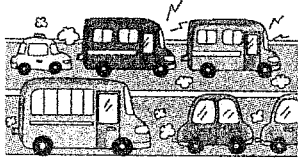
B 보통은 8시에 _____ 세일 기간에는 9시까지 열어요. (닫다)
-(으)ㄴ/는데



댄 씨는 노래를 잘 불러서 인기가 많아요.

Dane hát hay nên nhiều người mến mộ.

track
221



출근 시간에는 지하철이 버스보다 빨라요.

Vào giờ đi làm thì tàu điện ngầm nhanh hơn xe bus.

Excuse me.



저는 영어를 몰라요.

Tôi không biết tiếng Anh.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Hầu hết với các gốc động từ và tính từ kết thúc bằng ㄹ khi kết hợp với đuôi câu bắt đầu bằng nguyên âm, thì ㅡ trong ㄹ sẽ bị tính lược và ㄹ sẽ được vào âm tiết đứng trước nó.

다르다 + -아요 → 다르다 + ㄹ + 아요 → 달라요

부르다 + -어요 → 부르다 + ㄹ + 어요 → 불러요

Hình thức nguyên thể	-(스)입니다	-고	-(으)면	-아/어요	-았/었어요	-아/어서
다르다 khác	드립니다	다르고	다르면	달라요	달랐어요	달라서
빠르다 nhanh	빠릅니다	빠르고	빠르면	빨라요	빨랐어요	빨라서
자르다 cắt	자릅니다	자르고	자르면	잘라요	잘랐어요	잘라서

모르다 không biết	모릅니다	모르고	모르면	몰라요	몰랐어요	몰라서
부르다 hát, gọi	부릅니다	부르고	부르면	불러요	불렀어요	불러서
기르다 lớn, nuôi	기릅니다	기르고	기르면	길러요	길렀어요	길러서

Hội thoại

track
222

A 준호 씨, 머리 잘랐어요? 멋있네요.

A Junho à, bạn cắt tóc à? Đẹp đấy.

B 그래요? 고마워요.

B Thế à? Cảm ơn nhé.

A 에릭 씨와 제이슨 씨는 쌍둥이인데
얼굴이 안 닮았어요.

A Eric và Jason là anh em sinh đôi,
nhưng có khuôn mặt khác nhau.

B 네, 성격도 많이 달라요.

B Vâng, tính cách cũng khác nhau.

Luyện tập

Chia từ trong ngoặc đơn dưới dạng thích hợp theo mẫu.

보기 A 더 드세요.

B 배가 불러서 더 못 먹겠어요. (부르다)
-아/어서

(1) A 이 노래 부를 수 있어요?

B 아니요, 노래가 너무 _____ 못 불러요. (빠르다)
-아/어서

(2) A 중국의 결혼식은 한국과 비슷해요?

B 아니요, 많이 _____ . (다르다)
-아/어요

(3) A 한국말을 잘하시네요.

B 아니에요, 아직도 한국말이 _____ 실수를 많이 해요. (서투르다)
-아/어서

(4) A 벨을 여러 번 _____ 아무도 안 나와요. (누르다)

-았/었는데

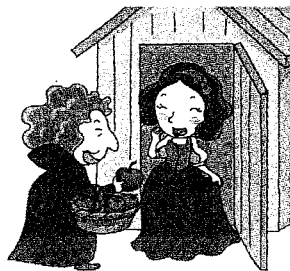
B 이상하네요. 소냐 씨가 오늘 집에 있겠다고 했는데…….



백설공주는 머리는 까맣고 피부는 하얘요.

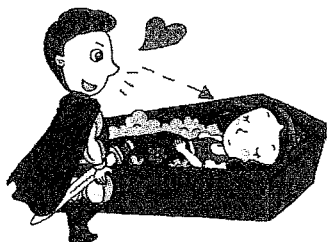
Công chúa Bạch Tuyết có mái tóc đen và làn da trắng.

track
223



왕비는 백설공주에게 빨간 사과를 줬어요.

Nữ hoàng đưa cho công chúa Bạch Tuyết quả táo đỏ.



왕자는 크고 파란 눈으로 공주를 봤어요.

Hoàng tử nhìn công chúa bằng cặp mắt to và xanh.

Tìm hiểu Ngữ pháp

Với gốc tính từ kết thúc bằng ㅎ, khi gặp nguyên âm ㅛ sẽ bị tỉnh lược.

1 Khi gặp -으 thì cả ㅎ và ㅛ sẽ bị tỉnh lược.

하얇다 + -ㄹ(으)니 → 하얇니

까맣다 + -ㄹ(으)니까 → 까마니까

2 Khi gặp -아/어 thì ㅎ sẽ bị tỉnh lược và gắn thêm ㅣ.

까맣다 + -아서 → 까마 + ㅣ + -아서 → 까매서

하얇다 + -아요 → 하야 + ㅣ + -아요 → 하얘요

Hình thức nguyên thể	-(스) 입니다	-고	-(으)면	-(으)ㄴ/는	-아/어요	-았/ 었어요	-아/어서
까맣다 đen	까맣습니다	까맣고	까마면	까만	까매요	까맸어요	까매서
노랗다 vàng	노랗습니다	노랗고	노라면	노란	노래요	노랬어요	노래서
파랗다 xanh	파랗습니다	파랗고	파라면	파란	파래요	파랬어요	파래서
빨갳다 đỏ	빨갳습니다	빨갳고	빨가면	빨간	빨개요	빨갸어요	빨개서
하얗다 trắng	하얗습니다	하얗고	하야면	하얀	하얘요	하였어요	하여서
이렇다 như thế	이렇습니다	이렇고	이러면	이런	이래요	이랬어요	이래서
그렇다 như thế này	그렇습니다	그렇고	그러면	그런	그래요	그랬어요	그래서
저렇다 như thế đó	저렇습니다	저렇고	저러면	저런	저래요	저랬어요	저래서
어떻다 như thế nào	어떻습니다	어떻고	어떠면	어떤	어때요	어땤어요	어때서

Mặc dù **좋다** (tốt), **많다** (nhiều), **날다** (sinh đẻ), và **넣다** (bỏ vào, cho vào) kết thúc bằng **ㅎ** nhưng các động từ này được chia theo quy tắc thông thường.

Hình thức nguyên thể	-(스) 입니다	-고	-(으)면	-(으)ㄴ/는	-아/어요	-았/ 었어요	-아/어서
날다	날습니다	날고	날으면	날는	날아요	날았어요	날아서
좋다	좋습니다	좋고	좋으면	좋은	좋아요	좋았어요	좋아서

Hội thoại

track
224

A 보세요! 가을 하늘이 정말 파래요.

A Nhìn kia. Trời xanh quá.

B 하늘은 파랗고 구름은 하얗서
그림 같아요.

B Trời xanh mây trắng, trông như tranh vẽ vậy.

A 얼굴이 많이 까맣졌네요.

A Mặt bạn đen thế.

B 휴가 때 바다에 갔다 와서 그래요.

B Tôi đi biển trong kỳ nghỉ nên mới vậy.

A 파란 티셔츠 입은 남자가 누군지 아세요?

A Bạn biết người đàn ông mặc áo phông màu xanh là ai không?

B 네, 제 동생이에요. 관심 있어요?

B Có, là em trai tôi. Bạn quan tâm à?

Tìm hiểu thêm

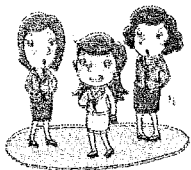
Với các từ như 이렇다, 그렇다, 저렇다, 어떻다 khi gặp -아/어, sẽ được chuyển thành 이래, 그래, 저래, 어때 thay vì 이레, 그레, 저레, 어때.

- * 날씨가 어때요? (X) → 날씨가 어떠요? (O) Thời tiết thế nào?
- * 이번 성적이 너무 안 좋구나. 성적이 그래서 대학에 갈 수 있겠니? (X)
이번 성적이 너무 안 좋구나. 성적이 그래서 대학에 갈 수 있겠니? (O)
- Lần này điểm thi không tốt. Điểm thi thế này thì làm sao mà đỗ đại học được?

Luyện tập

Chia từ trong ngoặc đơn dưới dạng thích hợp theo mẫu.

(1)



A 혹시 티루엔 씨가 누군지 아세요?

B 네, 저기 _____ 정장을 입은 사람이에요. (노랗다)
-(으)ㄴ/는

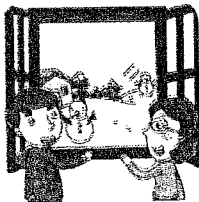
(2)



A 댄 씨가 술을 많이 마신 것 같아요.

B 맞아요. 지금 얼굴이 _____. (빨갳다)
-아/어요

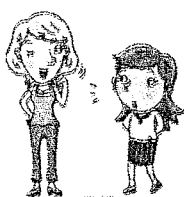
(3)



A 눈이 많이 왔네요!

B 네, 눈 때문에 세상이 다 _____. (하얗다)
-아/어요

(4)



A 어머, 캐럴 씨 머리 바꿨네요.

B 네, 요즘 _____ 머리가 유행이에요. (이렇다)
-(으)ㄴ/는

(5)



어떤 색?

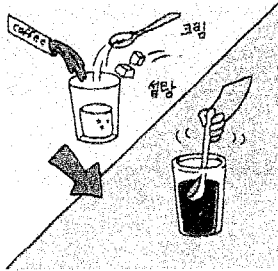
A _____ 색을 좋아해요? (어떻다)
-(으)ㄴ/는

B 저는 _____ 색을 좋아해요. (까맣다)
-(으)ㄴ/는



모기가 물어서 눈이 부었어요.

Muỗi cắn nên mắt sưng.



컵에 커피와 크림, 설탕을 넣고 저어요.

Tôi cho đường, kem, cafe vào cốc rồi khuấy lên.



어느 옷이 더 나아요?

Áo nào đẹp hơn?

Tìm hiểu Ngữ pháp

Với một số gốc động từ và tính từ kết thúc bằng ㅅ thì ㅅ sẽ bị tính lược khi gặp nguyên âm.

잇다 + -어요 → 이어요

낫다 + -을 거예요 → 지을 거예요

Hình thức nguyên thể	-(스)입니다	-고	-아/어요	-았/었어요	-아/어서	-(으)면
잇다 tiếp nối	잇습니다	잇고	이어요	이었어요	이어서	이으면
낫다 ① khỏi (bệnh) ② tốt hơn	낫습니다	낫고	나아요	나았어요	나아서	나으면
붓다 ① sưng lên ② đổ vào, rót vào	붓습니다	붓고	부어요	부었어요	부어서	부으면

긋다 (gạch chân)	긋습니다	긋고	긋어요	긋었어요	긋어서	긋으면
젓다 khuấy	젓습니다	젓고	저어요	저었어요	저어서	저으면
짓다 đặt tên, xây dựng	짓습니다	짓고	지어요	지었어요	지어서	지으면

Mặc dù **벗다** (cởi), **웃다** (cười), và **씻다** (rửa, tắm) kết thúc bằng ㅅ, nhưng các động từ này được chia theo quy tắc thông thường.

Hình thức nguyên thể	-(스)ㅂ니다	-고	-아/어요	-았/었어요	-아/어서	-(으)면
웃다	웃습니다	웃고	웃어요	웃었어요	웃어서	웃으면
씻다	씻습니다	씻고	씻어요	씻었어요	씻어서	씻으면

Hội thoại

track
226

A 아이 이름을 누가 지었어요?

A Ai đặt tên cho em bé?

B 할아버지가 지어 주셨어요.

B Ông đặt tên cho em bé.

A 감기 다 나았어요?

A Bạn khỏi cúm chưa?

B 네, 이제 괜찮아요.

B Vâng, tôi ổn rồi.

A 이 단어는 중요하니까 단어 밑에
줄을 그으세요.

A Từ mới này quan trọng nên hãy gạch chân ở dưới.

B 네, 알겠습니다.

B Vâng, tôi biết rồi.

Tìm hiểu thêm

Trong tiếng Hàn Quốc, các nguyên âm thường kết hợp với nhau khi chúng gặp nhau. Ví dụ, 배우+어요 chuyển thành 배워요. Tuy nhiên với trường hợp bất quy tắc của ㅅ thì ㅅ sẽ bị lược bỏ sau khi gặp nguyên âm, và các nguyên âm sẽ không kết hợp với nhau.

- 짓다 + -어요 → 지어요 (○) / 저요 (×) (저요 là sự kết hợp 지다 + -어요.)
- 낫다 + -아요 → 나아요 (○) / 나요 (×) (나요 chuyển thành 나다 + -아요.)

Luyện tập

Chia từ trong ngoặc đơn dưới dạng thích hợp theo mẫu.

보기 이 노래를 누가 지었어요? (짓다)
-았/었어요

(1) 어제 밤에 라면을 먹고 자서 얼굴이 많이 _____. (붓다)
-았/었어요

(2) 커피를 잘 _____ 드세요. (짓다)
-아/어서

(3) 지금 회사보다 더 _____ 곳에서 일하고 싶어요. (낮다)
-(으)ㄴ/는

(4) 저기 지금 _____ 있는 건물이 뭐예요? (짓다)
-고

(5) 제니퍼 씨는 _____ 때 참 예뻐요. (웃다)
-(으)ㄴ

(6) 피터 씨의 한국말보다 요코 씨의 한국말이 더 _____. (낮다)
-아/어요

(7) 저는 중요한 문장에 밑줄을 _____ 공부를 합니다. (긋다)
-(으)면서

(8) 과일을 _____ 드세요. (씻다)
-아/어서

(9) 옷을 _____ 후에 저 옷걸이에 거세요. (벗다)
-(으)ㄴ

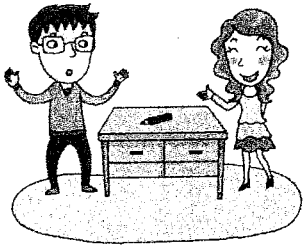
(10) 커피 잔에 물을 _____. (붓다)
-(으)세요

PHỤ LỤC

- Những điều cần biết
- Đáp án
- Giải thích Ngữ pháp bằng tiếng Hàn
- Phụ lục Ngữ pháp

Những điều cần biết

1. Đại từ chỉ định



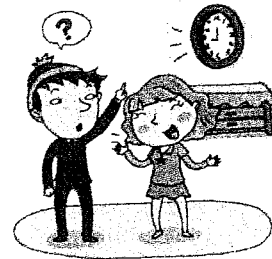
A 이것이 무엇입니까?
Đây là cái gì?

B 이것은 연필입니다.
Đây là bút chì.



A 그것이 무엇입니까?
Kia là cái gì?

B 이것은 가방입니다.
Đây là túi xách.



A 저것이 무엇입니까?
Kia là cái gì?

B 저것은 시계입니다.
Kia là đồng hồ.

Khi chỉ đồ vật hoặc nơi chốn, sử dụng **이/그/저** trước danh từ chúng ta muốn nói tới. **이** chỉ danh từ gần người nói, **그** chỉ danh từ gần người nghe, còn **저** chỉ danh từ xa cả người nói và người nghe.

	Gần người nói	Gần người nghe	Xa người nói và người nghe
	이	그	저
Đồ vật	이것	그것	저것
Người	이 사람/이 분	그 사람/그 분	저 사람/저 분
Nơi chốn	이곳 (여기)	그곳 (거기)	저곳 (저기)

Trong văn nói, khi tiểu từ **이** gắn vào **이것, 그것, 저것**, để tạo thành **이것이, 그것이, 저것이** các từ này thường sẽ được rút gọn thành **이게, 그게, 저게**. Khi kết hợp với tiểu từ **은 / 을** khi kết hợp cũng tương tự như vậy.

이것이 → 이게	이것은 → 이건	이것을 → 이걸
그것이 → 그게	그것은 → 그건	그것을 → 그걸
저것이 → 저게	저것은 → 저건	저것을 → 저걸

A 이건 뭐예요?
B 이건 꽃이에요.

Cái này là cái gì?
Đây là bông hoa.

A 너무 커요. 이걸 어떻게 먹어요?
B 그럼 저게 작으니까 저걸 드세요.

To quá, làm sao tôi ăn được?
Vậy thì hãy ăn cái kia vì nó nhỏ hơn.

A 댄 씨를 만나고 싶은데 지금 한국에 있어요?
Tôi muốn gặp Dane, giờ anh ấy có ở Hàn Quốc không nhỉ?

B 이미 미국으로 떠났어요.
Anh ấy đã đến Mỹ rồi.

(Dane đã đến Mỹ vì vậy không có cách nào gặp anh ấy kể cả bạn muốn gặp.)

A 댄 씨를 만나고 싶은데 지금 한국에 있어요?
Tôi muốn gặp Dane, giờ anh ấy có ở Hàn Quốc không nhỉ?

B 지난주에 미국으로 떠났어요.
Anh ấy đến Mỹ tuần trước rồi.

A 벌써 떠났어요? Anh ấy đã đến Mỹ rồi à?
(Người nói không nghĩ Dane đã đến Mỹ rồi, hay nói một cách khác, hành động Dane đến Mỹ diễn ra sớm hơn người nói nghĩ)

02

지금 (ngay) bây giờ / 이제 (kể từ) giờ / 요즘 dạo này, gần đây

지금 (bây giờ)	이제 (kể từ) giờ
Diễn tả sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói.	Diễn tả sự việc đang xảy ra tại thời điểm nói nhưng có ý tách biệt với quá khứ (nghĩa là trước đây có làm nhưng bây giờ thì không), bao gồm ý nghĩa 'kể từ bây giờ'
A 지금 뭐하고 있어요? Bây giờ bạn đang làm gì? B 음악을 듣고 있어요. Tôi đang nghe nhạc. Có thể kết hợp với thì hiện tại tiếp diễn -고 있다. • 지금 공부하고 있어요. (○) Tôi đang học. • (일 이외의 다른 것을 하고 있다가) 자, 지금 일합니다. (×)	A 이제 그 식당에 안 갈 거예요. Từ giờ trở đi tôi sẽ không đến nhà hàng đó nữa. B 왜요? 음식이 맛이 없어요? Sao thế? Đồ ăn không ngon à? Không thể kết hợp với thì hiện tại tiếp diễn -고 있다. • 이제 공부하고 있어요. (×) • (일 이외의 다른 것을 하고 있다가) 자, 이제 일합니다. (○) (Trong tình huống đang làm một việc khác mà ngừng việc đó lại và chuyển sang làm việc) Ok, giờ hãy làm việc thôi.

● 요즘 dạo này, gần đây

요즘 diễn tả khoảng thời gian từ quá khứ diễn ra cách đây không lâu cho đến hiện tại.

A 요즘 피곤하세요?

B 네, 조금 피곤해요.

Dạo bạn bận mệt à?

Vâng, tôi hơi mệt.

A 요즘 어떤 헤어스타일이 유행이에요?

B 단발머리가 유행이에요.

Dạo này có kiểu tóc nào hợp mốt nhỉ?

Tóc ngang vai đang mốt.

먼저 trước tiên, trước hết, trước / **아까** vừa mới, vừa lúc này / **나중에** sau này / **이따가** lát nữa, chút nữa

● **먼저** trước tiên, trước hết, trước

먼저 diễn tả sự việc, hành động nào đó xảy ra đầu tiên.

A 나탈리아 씨, 점심 안 먹어요?

Natalie này, bạn chưa ăn trưa à?

B 저는 지금 할 일이 있으니까 **먼저** 드세요.

Tôi đang có việc nên bạn ăn trước đi.

A 민우 씨는 갔어요?

Minu đã đi rồi à?

B 네, 약속이 있어서 **먼저** 갔어요.

Vâng, anh ấy có hẹn nên anh ấy đi trước rồi.

● **아까** vừa mới, vừa lúc này, khi này

아까 diễn tả khoảng thời gian xảy ra trước hiện tại không bao lâu.

A 댄 씨 봤어요?

Bạn có nhìn thấy Dane không?

B **아까** 도서관에 가는 거 봤어요.

Tôi vừa nhìn thấy anh ấy đến thư viện khi này.

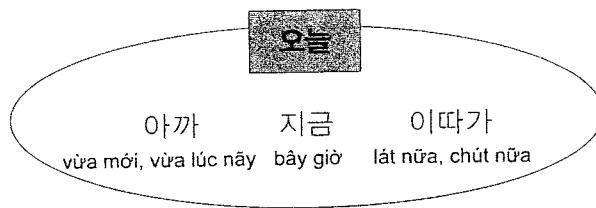
A **아까** 커피숍에서 인사한 사람이 누구예요?

Người lúc này bạn chào ở quán cafe là ai đấy?

B 대학교 때 후배예요.

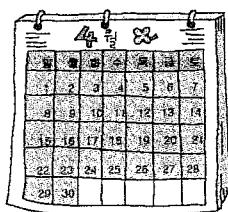
Cậu ấy là học sinh khóa dưới của tôi.

이따가 Lat nữa, chút nữa	나중에 Sau này
Diễn tả khoảng thời gian không bao lâu sau hiện tại.	Diễn tả khoảng thời gian sau hiện tại khá lâu. Thông thường kéo dài khoảng vài ngày hoặc một thời điểm nào đó trong tương lai.
A 오늘 영화 보러 갈 거야? Hôm nay bạn định đi xem phim à?	A 여보세요? 댄 씨, 지금 전화할 수 있어요? Alo, Dane à, bây giờ nói chuyện được không?
B 응, 이따가 갈 거야. Ừ, lát nữa tôi đi.	B 미안해요. 지금 바쁘니까 나중에 전화할게요. Xin lỗi, giờ tôi bận rồi. Tôi sẽ gọi cho bạn sau.
A 오늘 모임에 와요? Hôm nay bạn đến cuộc họp không?	A 오늘 모임에 와요? Hôm nay bạn đến cuộc họp không?
B 네, 이따가 만나요. Có, lát nữa gặp bạn nhé. (Họ sẽ gặp nhau sau một lát nữa)	B 아니요, 못 가요. 우리 나중에 만나요. Không, tôi không đến được. Chúng ta gặp nhau sau nhé. (2 người nói không thể gặp ngày hôm nay mà chỉ có thể gặp nhau ở một thời điểm nào đó trong tương lai.)
A 언제 결혼할 거예요? Bao giờ bạn định kết hôn?	
B 이따가 결혼할 거예요. (×)	

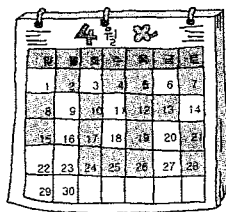


나중에
sau này

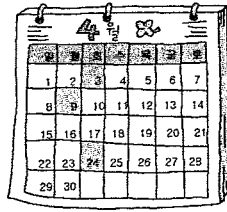
3. Trạng từ chỉ tần suất



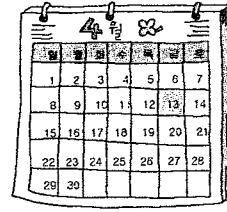
항상 - 언제나



자주



가끔



거의 ~지 않다



전혀 ~지 않다

항상 · 언제나 luôn luôn / 자주 thường xuyên / 가끔 thỉnh thoảng
 거의 -지 않다 hầu như không / 전혀 -지 않다 không bao giờ

Sử dụng 늘 (항상 · 언제나), 자주, và 가끔 trong câu khẳng định và phủ định, tuy nhiên 별로 và 전혀 chỉ được dùng trong câu phủ định.

- 저는 매일 아침에 운동해요. **항상(언제나)** 운동해요.
Hàng ngày, tôi thường tập thể dục vào buổi sáng. Tôi luôn luôn tập thể dục.
- 저는 일주일에 4번 운동해요. **자주** 운동해요.
Tôi tập thể dục bốn lần một tuần. Tôi thường tập thể dục.
- 저는 일주일에 한 번 운동해요. **가끔** 운동해요.
Tôi tập thể dục một lần một tuần. Tôi thỉnh thoảng tập thể dục.
- 저는 한 달에 한 번 운동해요. **거의** 운동을 하지 않아요.
Tôi tập thể dục một lần một tháng. Tôi hầu như không tập thể dục.
- 저는 운동을 싫어해요. **전혀** 운동을 하지 않아요.
Tôi ghét tập thể dục. Tôi không bao giờ tập thể dục.

4. Phó từ liên kết

01

그리고 và

Sử dụng **그리고** khi liệt kê hai hay nhiều sự vật, sự việc hoặc nối hai câu với nhau theo trật tự thời gian, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'và'.

- 하영 씨는 날씬해요. **그리고** 예뻐요.
Hayeong thon thả và cô ấy đẹp.
- 농구를 좋아해요. **그리고** 축구도 좋아해요.
Tôi thích bóng rổ và thích cả bóng đá.
- 주말에 친구를 만났어요. **그리고** 같이 영화를 봤어요.
Cuối tuần tôi đã gặp bạn và cùng nhau đi xem phim.

02

그렇지만 tuy nhiên, nhưng

Sử dụng **그렇지만** để diễn tả nội dung ở mệnh đề sau tương phản với mệnh đề trước, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'nhưng'. **하지만** và **그러나** đều có cùng ý nghĩa nhưng **하지만** được sử dụng chủ yếu trong văn nói còn **그러나**, chủ yếu được dùng trong văn viết.

- 요코 씨는 일본 사람이에요. **그렇지만** 재준 씨는 한국 사람이에요.
Yoko là người Nhật Bản, nhưng Jaejun là người Hàn Quốc.
- 한국어는 영어와 다릅니다. **그러나** 배우기 어렵지 않습니다.
Tiếng Hàn Quốc khác tiếng Anh, nhưng dễ học.
- 고기를 좋아해요. **하지만** 채소는 안 좋아해요.
Tôi thích thịt nhưng ghét rau.

03

그래서 vì thế, do đó

Sử dụng **그래서** để diễn tả nguyên nhân, lý do của kết quả ở mệnh đề sau, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'vì thế, do đó'.

A 어디 아파요?

Bạn đau ở đâu?

B 어제 술을 많이 마셨어요. **그래서** 머리가 아파요.

Hôm qua tôi uống nhiều rượu nên đau đầu.

A 왜 차가 안 가요?

Sao xe không chạy được nhỉ?

B 주말이에요. **그래서** 길이 막혀요.

(V) cuối tuần nên tắc đường.

• 외국 사람입니다. **그래서** 한국말을 못합니다.

Tôi là người nước ngoài nên không nói được tiếng Hàn Quốc.

04

그러니까 vì thế, do đó

Sử dụng **그러니까** để diễn tả lý do khách quan cho kết quả ở mệnh đề sau (lý do không thể tránh được), tương đương nghĩa tiếng Việt là 'vì thế, do đó'. Thông thường sau **그러니까** sẽ là các cấu trúc **-(으)세요**, **-(으)시다**, **-아/어야 하다**, hoặc **-(으)ㄴ 거다**.

• 비가 와요. **그러니까** 우산을 가져가세요.

Trời mưa nên bạn hãy mang theo ô.

• 이 영화는 재미없어요. **그러니까** 다른 영화를 봅시다.

Bộ phim này không hay nên chúng ta hãy xem phim khác.

• 한국 대학교에 입학하고 싶어요. 그리고 한국 회사에 취직해서 한국에서 살고 싶어요.
그러니까 한국말을 열심히 공부할 거예요.

Tôi muốn đỗ đại học Hàn Quốc. Và tôi muốn xin việc tại công ty Hàn Quốc. Vì thế, tôi sẽ học tiếng Hàn Quốc thật chăm chỉ.

A 여보, 우리 차가 있는데 왜 버스를 타요?

Mình à, vợ chồng mình có ô tô, sao lại đi xe bus thế?

B 자동차가 고장 났어요. **그러니까** 버스를 타야 해요.

Xe ô tô hỏng nên phải đi xe bus.

05

그러면 vậy thì, thế thì

Sử dụng **그러면** để diễn tả mệnh đề trước là tiền đề hoặc căn cứ cho mệnh đề sau, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'vậy thì, thế thì'. Trong văn nói, **그러면** thường được rút gọn thành **그럼**.

A 점심시간이에요. 배가 고파요.

Đến giờ ăn trưa rồi. Tôi đói.

B **그러면** (=그럼) 같이 식당에 가서 식사할까요?

Vậy thì chúng ta cùng đến nhà hàng và dùng bữa nhé?

A 한국말을 잘하고 싶어요.

Tôi muốn nói giỏi tiếng Hàn Quốc.

B 그래요? **그러면** 한국 친구를 사귀세요.

Thế à? Vậy thì anh hãy kết bạn với người Hàn Quốc đi.

- 나는 피곤할 때 목욕을 해요. **그러면** 기분이 좋아져요.
Khi tôi mệt, tôi đi tắm, như vậy tôi thấy dễ chịu.

06

그런데 tuy nhiên, nhưng

Sử dụng **그런데** để diễn tả mệnh đề trước là thông tin cơ sở cho mệnh đề sau, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'tuy nhiên, nhưng'.

- (1) Diễn tả nội dung ở mệnh đề trước tương phản với mệnh đề sau. Trong trường hợp này tương đương với **그렇지만**.

- 아버지는 키가 작아요. **그런데** 아들은 키가 커요.
Bố cao nhưng con trai thấp.

- (2) Diễn tả mệnh đề trước là thông tin cơ sở hoặc liên quan đến tình huống xảy ra ở mệnh đề sau, tương đương nghĩa tiếng Việt là 'sau đó, rồi, và'.

- 어제 명동에 갔어요. **그런데** 거기에서 영화배우를 봤어요.
Hôm qua tôi đến chợ Myeodong rồi tôi gặp ngôi sao điện ảnh ở đó.

- (3) Khi người nói muốn chuyển hướng sang câu chuyện khác. (chuyển chủ đề, nói lảng)

- | | |
|------------------------------|-----------------------------------|
| A 올해 나이가 어떻게 되세요? | Năm nay bạn bao nhiêu tuổi rồi? |
| B 네? 저, 그런데 지금 몇 시예요? | Gì ạ? À, bây giờ mấy giờ rồi nhỉ? |

07

그래도 dù thế đi nữa, dẫu sao thì cũng, thế nhưng

Sử dụng **그래도** để diễn tả dù nội dung ở mệnh đề trước có như thế nào đi chăng nữa thì vẫn xảy ra tình huống ở mệnh đề sau.

- 아까 밥을 많이 먹었어요. **그래도** 배가 고파요.
Lúc này tôi ăn nhiều cơm quá nhưng vẫn đói.
- 5년 동안 한국에서 살았어요. **그래도** 아직 한국말을 잘 못해요.
Tôi sống ở Hàn Quốc 5 năm rồi nhưng không nói được tiếng Hàn Quốc.
- 그 여자는 나를 좋아하지 않아요. **그래도** 나는 그 여자를 좋아해요.
Cô gái đó không thích tôi nhưng tôi vẫn thích cô ấy.

LÀM QUEN

01 이다 (là)

- (1) A 입니까 (= 예요) B 입니다 (= 예요)
 (2) A 입니까 (= 이에요) B 입니다 (= 예요)
 (3) A 입니까 (= 예요) B 입니다 (= 예요)
 (4) 입니다 (= 이에요)

02 있다 (có, ở)

- (1) 위 (2)뒤 (3)웨슬리 (4)안
 (5)밑 (= 아래) (6)덴 씨

03 Số

<Số Hán Hàn>

- (1) 공일공 칠삼팔의 삼오공구 (2) 삼십사
 (3) 백칠십오 (4) 육만 이천

<Số Thuần Hàn>

- (1) 한마리 (2) 한대, 두대 (3) 두, 한개
 (4) 네 병, 두잔 (5) 여덟 권, 일곱

04 Ngày và thứ trong tuần

- (1) 이천 구년 유월 육일, 토
 (2) 천구백팔십칠 년 십일월 십오일, 일
 (3) 이천십삼 년 시월 십일, 목

05 Thời gian

- (1) 오전 일곱 시 삼십 분 (= 일곱 시 반)
 (2) 오전 아홉 시 (3) 오후 한 시
 (4) 오후 세 시 이십 분
 (5) 오후 여섯 시 삼십 분 (= 여섯 시 반)
 (6) 여덟 시
 (7) 열 시 (8) 열한 시

Bài 1. THÌ THỂ

01 Thì hiện tại A/V-(스)ㅂ니다

- (1) A 먹습니까 B 네, 먹습니다 (2) 기다립니다
 (3) A 읽습니까 B 네, 읽습니다
 (4) B 만납니다 (5) 씹니다
 (6) A 삽니까 B 네, 삽니다

02 Thì hiện tại A/V-아/어요

- 1 (1) A 학생이에요 B 네, 학생이에요
 (2) A 의사예요 B 네, 의사예요
 (3) A 책상이에요 B 네, 책상이에요
 (4) A 사과예요 B 네, 사과예요
 2 (1) A 봐요 B 봐요 (2) 전화해요
 (3) A 읽어요 B 읽어요 (4) A 먹어요 B 먹어요
 (5) 공부해요 (6) A 마셔요 B 마셔요

03 Thì quá khứ A/V-았/었어요

- (1) 만났어요 (2) 먹었어요 (3) 맛있었어요
 (4) 갔어요 (5) 샀어요 (6) 봤어요 (7) 아팠어요

- (8) 불렀어요 (9) 청소했어요 (10) 뵈어요
 (11) 재미있었어요

04 Thì tương lai V-(으)ㄹ 거예요 ①

- (1) 갈 거예요 (2) 놀 거예요 (3) 탈 거예요
 (4) 공부할 거예요 (5) 먹을 거예요
 (6) 부를 거예요 (7) 설 거예요

05 Thì hiện tại tiếp diễn V-고 있다 ①

- (1) 세수하고 있어요 (2) 한국어를 배우고 있어요
 (3) 밥을 먹고 있어요 (4) 반지를 찾고 있었어요

06 Thì quá khứ hoàn thành A/V-았/었었어요

- (1) 키가 작았었어요 (2) 머리가 길었었어요
 (3) 고기를 안 먹었었어요 (4) 치마를 안 입었었어요

Bài 2. CẤU TRÚC PHỦ ĐỊNH

01 Từ phủ định

- (1) 가 아니에요 (= 가 아닙니다)
 (2) 가 없어요 (= 가 없습니다)
 (3) 가 없어요 (= 가 없습니다)
 (4) 몰라요 (= 모릅니다)

02 안 A/V-아/어요 (A/V-지 않아요)

- (1) 안 봐요 (= 보지 않아요)
 (2) 매일 운동 안 해요 (= 매일 운동하지 않아요)
 (3) 안 깊어요 (= 깊지 않아요)
 (4) 안 친절해요 (= 친절하지 않아요)

03 못 V-아/어요 (V-지 못해요)

- (1) 못했어요 (= 하지 못했어요)
 (2) 못 가요 (= 가지 못해요)
 (3) 못 봤어요 (= 보지 못했어요)

Bài 3. TIỂU TỪ

01 NOI/가

- 1 (1) 티루엔이 (2) 유키가 (3) 부디가 (4) 댄이
 2 (1) 가 (2) 이 (3) 가 (4) 이

02 N은/는

- 1 (1) 은 (2) 는 (3) 은 (4) 는 (5) 는 (6) 는
 (7) 은 (8) 은 (9) 는 (10) 은
 2 (1) 은 (2) 는 (3) 은 (4) 는 (5) 는

03 N을/를

- (1) 를 (2) 를 (3) 커피를/차를 마셔요
 (4) 빵을 사요

04 N와/과, N(이)랑, N하고

- (1) 과 (= 이랑, = 하고) (2) 와 (= 랑, = 하고)
(3) 가족과 (= 이랑, = 하고) 여행을 할 거예요
(4) 재준 씨와 (= 이랑, = 하고)

05 N의

- (1) 제 (2) 부디 씨의 (3) 김 선생님의 남편이에요
(4) 우리 어머니예요

06 N에 ①

- (1) 도서관에 가요 (2) 회사에 다녀요
(3) 공원에 있어요 (4) 탁자 위에 있어요

07 N에 ②

- (1) 오전 11시에 만나요 (2) 2008년 5월 13일에 왔어요
(3) 목요일에 해요 (4) 겨울에 결혼해요

08 N에서

- (1) 우체국에서 일해요 (2) 서울역에서 타요
(3) 백화점에서 쇼핑할 거예요
(4) 헬스클럽에서 운동했어요

09 N에서 N까지, N부터 N까지

- (1) 에서, 까지 (2) 학교에서 집까지 (자전거로)
(3) 부터, 까지 (4) 10월 8일부터 (10월) 10일까지

10 N에게/한테

- (1) 에게 (= 한테) (2) 에
(3) 호앙 씨에게 (= 한테) (4) 에

11 N도

- (1) 도 (2) 캐럴 씨도 예뻐요
(3) 만났어요, 도 만났어요
(4) 샀어요, 구두도 샀어요

12 N만

- (1) 캐럴 씨만 미국 사람이예요
(2) 부모님에게만/부모님께만 썼어요
(3) 회사에서만 일해요

13 N밖에

- (1) 밖에 (2) 밖에
(3) 한 명밖에 없어요 (4) 선물기밖에 없어요

14 N(으)로

- (1) B 자전거로 C 택시로 D 지하철로 (2) 걸어서
(3) 컴퓨터로, 펜으로 (4) 로

15 N(이)나 ①

- (1) 이나 (2) 이나 (= 에서나) (3) 산이나 바다에

16 N(이)나 ②

- (1) 한 시간이나 (2) 세 번이나 (3) 다섯 번이나

- (4) 열 마리나 (5) 여섯 잔이나

17 N쯤

- (1) 일곱 시쯤 일어났어요 (2) 두 시간쯤 걸려요
(3) 2주일쯤 여행했어요 (4) 30,000원쯤 해요

18 N처럼, N같이

- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣ (5) ㉤ (6) ㉥

19 N보다

- (1) 적비 씨의 가방이 윤통 씨의 가방보다 (더) 무거워요
(2) 소파가 의자보다 더 편해요
(3) 신발이 가방보다 더 싸요
(4) 중국이 호주보다 더 가까워요

20 N마다

- (1) 방학마다 고향에 가요 (2) 나라마다
(3) 토요일마다 (4) 5분마다 지하철이 와요

Bài 4. LIỆT KÊ VÀ TƯƠNG PHẢN

01 A/V-고

- (1) 불고 (2) 멋있고 친절해요
(3) 운동하고, 데이트해요
(4) 요리, 하, 텔레비전, 봤어요

02 V-거나

- (1) 외식을 하거나 (2) 쓰거나 (3) 물어보거나
(4) 선물을 주거나

03 A/V-지만

- (1) 맵지만 맛있어요 (2) 학생이지만, 회사원이예요
(3) 바쁘지만, 한가해요 (4) 옷을 많이 입었지만 추워요

04 A/V-(으)ㄴ/는데 ①

- (1) 맛있는데 비싸요 (2) 크지 않은데, 2개예요
(3) 결혼 안 했는데 (4) 먹었는데

Bài 5. CẤU TRÚC THỜI GIAN

01 N 전에, V-기 전에

- (1) ㉠, 회의 전에 (= 회의하기 전에)
(2) ㉡, 식사 전에 (= 식사하기 전에, = 밥을 먹기 전에)
(3) ㉢, 방문 전에 (= 친구 집에 가기 전에)
(4) ㉣, 자기 전에

02 N 후에, V-(으)ㄴ 후에

- (1) ㉠, 운동 후에 (= 운동한 후에, = 운동한 다음에)
(2) ㉡, 이사 후에 (= 이사한 후에, = 이사한 다음에)
(3) ㉢, 내린 후에 (= 내린 다음에)
(4) ㉣, 우유를 산 후에 (= 우유를 산 다음에)

03 V-고 나서

- (1) 일어나서 (2) 샤워하고 나서 (3) 먹고 나서
(4) 가서 (5) 가르치고 나서
(6) 보고 나서 (7) 끝나고 나서 (8) 운동하고 나서
(9) 가서

04 V-아/어서

- (1) 만나서 (2) 가서 (3) A 사(서) B 만들어(서)
(4) 들어가서

05 N 때, A/V-(으)ㄴ 때

- (1) 크리스마스 때
(2) 식사 때 (= 식사할 때 = 밥을 먹을 때)
(3) 없을 때 (4) 더울 때

06 V-(으)면서

- (1) 커피를 마시면서 신문을 봐요 (= 신문을 보면서 커피를 마셔요)
(2) 노래를 하면서 샤워를 해요 (= 샤워를 하면서 노래를 해요)
(3) 아이스크림을 먹으면서 걸어요 (= 걸으면서 아이스크림을 먹어요)
(4) 친구를 기다리면서 책을 읽어요 (= 책을 읽으면서 친구를 기다려요)

07 N 중, V-는 중

- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣
(5) ㉤ (6) ㉥ (7) ㉦ (8) ㉧

08 V-자마자

- (1) ㉠, 오자마자 (2) ㉡, 나가자마자
(3) ㉢, 시작하자마자 (4) ㉣, 끝자마자

09 N 동안, V-는 동안

- (1) 10분 동안 (2) 한 달 동안 (3) 요리하는 동안
(4) 자는 동안

10 V-(으)ㄴ 지

- (1) 졸업한 지 (2) 결혼한 지 (3) 온 지
(4) 영어를 가르친 지 (5) 한국어를 배운 지
(6) 헬스클럽에 다닌 지 (7) 한국여행을 한 지

Bài 6. NĂNG LỰC VÀ KHẢ NĂNG

01 V-(으)ㄴ 수 있다/없다

- (1) 고칠 수 있어요
(2) A 부를 수 있어요 B 부를 수 있어요, 출수 있어요
(3) 걸을 수 없어요
(4) A 열 수 없어요 B 열 수 있어요

02 V-(으)ㄴ 줄 알다/모르다

- 1 탈 줄 알아요
2 A 둘 줄 알아요 B 둘 줄 알아요, 둘 줄 몰라요
3 사용할 줄 몰라요.

**Bài 7. YÊU CẦU VÀ BỒN PHẬN,
CHO PHÉP VÀ CẤM ĐOÁN**

01 V-(으)세요

- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣

02 V-지 마세요

- (1) 햄버거를 먹지 마세요 (2) 담배를 피우지 마세요
(3) 커피를 마시지 마세요
(4) 컴퓨터게임을 하지 마세요

03 A/V-아/어야 되다/하다

- (1) 공항에 가야 돼요 (= 공항에 가야 해요)
(2) 프랑스어를 잘해야 돼요 (= 프랑스어를 잘해야 해요)
(3) 운전해야 돼요 (= 운전해야 해요)
(4) 12시에 출발해야 돼요 (= 12시에 출발해야 해요)
(5) 병원에 가야 했어요 (= 병원에 가야 했어요)

04 A/V-아/어도 되다

- (1) 술을 마셔도 돼요 (2) 켜도 돼요
(3) 들어가도 돼요 (4) 써도 돼요

05 A/V-(으)면 안 되다

- (1) 키우면 안 돼요 (2) 마시면 안 돼요
(3) 버리면 안 돼요 (4) 들어오면 안 돼요

06 A/V-지 않아도 되다 (안 A/V-아/어도 되다)

- (1) 기다리지 않아도 돼요 (= 안 기다려도 돼요)
(2) 맞지 않아도 돼요 (= 안 맞아도 돼요)
(3) 책을 사지 않아도 돼요 (= 안 사도 돼요)
(4) 일찍 일어나지 않아도 돼요 (= 일찍 안 일어나도 돼요)

Bài 8. HY VỌNG VÀ ƯỚC MUỐN

01 V-고 싶다

- (1) 제주도에서 말을 타고 싶어요
(2) 가수에게 사인을 받고 싶어요
(3) 휴대전화를 사고 싶어요
(4) 온사마를 만나고 싶어요
(5) 쇼핑을 하고 싶어요

02 A/V-았/었으면 좋겠다

- 1 (1) 애인이 생겼으면 좋겠어요
(2) 세계 여행을 했으면 좋겠어요
(3) 아파트로 이사했으면 좋겠어요
2 (1) 키가 컸으면 좋겠어요
(2) 주말이었으면 좋겠어요
(3) 운동을 잘했으면 좋겠어요

Bài 9. NGUYÊN NHÂN VÀ KẾT QUẢ

01 A/V-아/어서 ②

- (1) 맛있어서 (2) 많아서 (3) 와서 (4) 마셔서

02 A/V-(으)니까 ①

- 1 (1) 모르니까 (2) 고장 났으니까 (3) 일이 많으니까
(4) 깨끗하니까 (5) 가니까
2 (1) 없으니까 (2) 더우니까 (3) 나니까
(4) 도와주셔서 (5) 떠났으니까

03 N 때문에, A/V-기 때문에

- (1) 휴일이기 때문에 (2) 내일은 약속이 있기 때문에
(3) 회사 일 때문에 (4) 향수 냄새 때문에

Bài 10. YÊU CẦU VÀ TRỢ GIÚP

01 V-아/어 주세요, V-아/어 주시겠어요?

- (1) 문을 (좀) 열어 주시겠어요
(2) 천천히 이야기해 주세요
(3) 조용히 해 주세요 (4) 책을 (좀) 찾아 주시겠어요

02 V-아/어 줄게요, V-아/어 줄까요?

- (1) 빌려 줄게요 (= 빌려 드릴게요)
(2) 내려 줄까요 (= 내려 드릴까요)

Bài 11. THỬ NGHIỆM VÀ KINH NGHIỆM

01 V-아/어 보다

- 1 (1) 한복을 입어 보세요 (2) 비빔밥을 먹어 보세요 (3)
한라산에 올라가 보세요
2 (1) 안가봤어요 (= 가보지 않았어요) (2) 가봤어요
(3) 마셔 봤어요 (4) 구경해 보세요

02 V-(으)ㄴ 적이 있다/없다

- (1) 탄 적이 없어요, 탄 적이 있어요
(2) 간 적이 없어요, 간 적이 있어요
(3) 잃어버린 적이 없어요, 잃어버린 적이 있어요

Bài 12. HỎI Ý KIẾN VÀ GỢI Ý

01 V-(으)ㄹ까요? ①

- (1) 볼까요 (2) 봐요 (3) 만날까요 (4) 만나요
(5) 먹을까요 (6) 쇼핑할까요 (7) 이야기해요

02 V-(으)ㄹ까요? ②

- (1) A 가져갈까요 B 가져가세요
(2) A 먹을까요 B 드세요
(3) A 갈까요 B 가세요

- (4) A 볼까요 B 보지 마세요

03 V-(으)ㅂ시다

- (1) 갑시다 (= 가요) (2) 여행합시다 (= 여행해요)
(3) 갑시다 (= 가요)
(4) 선택도 합시다 (= 선택도 해요)
(5) 가져갑시다 (= 가져가요)
(6) 먹읍시다 (= 먹어요)

04 V-(으)시겠어요?

- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣

05 V-(으)ㄹ래요? ①

- (1) 앉을래요 (= 앉으실래요) (2) 탈래요
(3) 쇼핑할래요 (4) 걸을래요
(5) 보지 않을래요 (= 안 볼래요)

Bài 13. Ý ĐỊNH VÀ KẾ HOẠCH

01 A/V-겠어요 ①

- 1 (1) 공부하겠어요 (2) 도와주겠어요
(3) 컴퓨터게임을 하지 않겠어요 (= 컴퓨터게임을 안
하겠어요)
2 (1) 눈이 오겠습니다 (2) 바람이 불겠습니다
(3) 흐리겠습니다

02 V-(으)ㄹ게요

- (1) 살게요 (2) 보내 드릴게요
(3) 이야기하지 않을게요 (= 이야기 안 할게요)
(4) 늦게 자지 않을게요 (= 늦게 안 잘게요)

03 V-(으)ㄹ래요 ②

- (1) 입을래요 (2) 먹을래요 (3) 배울래요
(4) 안 먹을래요 (= 먹지 않을래요)

Bài 14. TIỀN ĐỀ THÔNG TIN VÀ GIẢI THÍCH

01 A/V-(으)ㄴ/는데 ②

- (1) 친구인데 (2) 고픈데 (3) 오는데 (4) 없는데

02 V-(으)니까 ②

- (1) ㉠, 지하철을 타 보니까 빠르고 편해요
(2) ㉡, 한국에서 살아 보니까 한국 생활이 재미있어요
(3) ㉢, 부산에 가 보니까 생선회가 싸고 맛있었어요.
(4) ㉣, 동생의 구두를 신어 보니까 작았어요

Bài 15. MỤC ĐÍCH VÀ Ý ĐỊNH

01 V-(으)러 가다/오다

- (1) 만나러 (2) 데이트하러 (3) 씻으러

02 V-(으)려고

- (1) 한국 사람과 이야기하려고 (2) 한국을 여행하려고
(3) 한국에서 살려고 (4) 한국 회사에 취직하려고
(5) 한국 드라마를 보려고

03 V-(으)려고 하다

- (1) 쓰려고 해요 (2) 공부하려고 해요
(3) 들으려고 해요 (4) 주려고 해요
(5) 치려고 해요 (6) 찍으려고 해요
(7) 하려고 해요

04 N을/를 위해(서), V-기 위해(서)

- (1) 건강을 위해서 (2) 당신을 위해서
(3) 취직하기 위해서 (4) 만나기 위해서

05 V-기로 하다

- (1) 사기로 했어요 (2) 끊기로 했어요
(3) 배우기로 했어요 (4) 공부하기로 했어요
(5) 하지 않기로 했어요

Bài 16. ĐIỀU KIỆN VÀ GIẢ ĐỊNH

01 A/V-(으)면

- (1) ㉠, 먹으면 (2) ㉡, 출발하면
(3) ㉢, 오지 않으면 (4) ㉣, 가면

02 V-(으)려면

- (1) ㉠ (2) ㉡ (3) ㉢ (4) ㉣

03 A/V-아/어도

- (1) 먹어도 (2) 반대해도 (3) 보내도

Bài 17. PHÒNG ĐOÁN

01 A/V-겠어요 ②

- (1) 피곤하겠어요 (2) 한국말을 잘하겠어요
(3) 바빴겠어요 (4) 기분이 좋겠어요
(5) 일본 요리를 잘하겠어요 (6) 배가 고프겠어요

02 A/V-(으)ㄹ 거예요 ②

- (1) 올 거예요 (2) 문을 닫았을 거예요
(3) 알 거예요 (4) 갔을 거예요
(5) 바빴을 거예요 (6) 잤을 거예요
(7) 걸릴 거예요 (8) 예쁠 거예요

03 A/V-(으)ㄹ까요? ③

- (1) 돈이 많을까요 (2) 막힐까요 (3) 도착했을까요

- (4) 바쁠까요 (5) 돌아오실까요

04 A/V-(으)ㄹ/는/-(으)ㄹ 것 같다

- (1) 가족인 것 같아요 (= 가족일 것 같아요)
(2) 안 한 것 같아요
(3) 맑은 것 같아요
(4) 먹을 것 같아요. ('설 것 같아요', '잘 것 같아요'
등 '-(으)ㄹ 것 같아요'를 사용해서 대답 가능)

Bài 18. HÌNH THỨC CHUYỂN TỪ LOẠI

01 관형형: -(으)ㄹ/-는/-(으)ㄹ N

- 1 (1) 맵고 뜨거운 음식을 먹고 싶어요
(2) 볼 영화는 해리포터예요
2 (1) 매운 (2) 맵지 않은 (3) 재미있는 (4) 뜨거운
(5) 갈

02 A/V-기

- (1) 우표 모으기 (2) 요리하기
(3) 회사에 가기 (4) 배우기

03 A-게

- (1) 행복하게 (2) 맛있게 (3) 재미있게 (4) 예쁘게

04 A-아/어하다

- (1) 귀여워요 (2) 좋아해요
(3) 배고파해서 (4) 추워서

Bài 19. CẤU TRÚC TRẠNG THÁI

01 V-고 있다 ②

- (1) 쓰고 있어요 (= 끼고 있어요) (2) 하고 있어요
(3) 매고 있어요 (= 하고 있어요)
(4) 입고 있어요 (5) 입고 있어요 (6) 메고 있어요
(7) 들고 있어요 (8) 신고 있어요 (9) 신고 있어요

02 V-아/어 있다

- (1) 써 (2) 열려 (3) 놓여 (4) 켜져 (5) 찾고
(6) 떨어져 (7) 쓰고 (8) 마시고 (9) 부르고
(10) 서 (11) 앉아

03 A-아/어지다

- (1) 건강해졌어요 (2) 커졌어요 (3) 예뻐졌어요
(4) 시원해졌어요 (5) 빨개졌어요
(6) 적어졌어요 (7) 넓어졌어요 (8) 많아졌어요
(9) 높아졌어요

04 V-게 되다

- (1) 들어가게 되었어요, 만나게 되었어요
(2) 끊게 되었어요 (3) 먹게 되었어요
(4) 가게 되었어요 (5) 저축하게 되었어요

Bài 20. XÁC NHẬN THÔNG TIN

01 A/V-(으)ㄴ/는지

- (1) 누구인지 (2) 몇 살인지 (3) 언제 한국에 왔는지
(4) 어느 학교에 다니는지 알아요 (5) 좋아하는지
(6) 없는지

02 V-는 데 걸리다/들다

- (1) B 만드는 데 A 먹는 데 (2) 외우는 데
(3) A 치료하는 데 B 치료하는 데, 들어요
(4) 자르는 데, 들어요

03 A/V-지요?

- (1) 쇼핑했지요 (2) 세일을 하지요 (3) 많았지요
(4) 샀지요 (5) 줄 거지요

Bài 21. PHÁT HIỆN VÀ NGẠC NHIÊN

01 A-군요, V-는군요

- (1) 막혔군요 (2) 예쁘군요 (3) 유행하는군요
(4) 점심시간이군요

02 A/V-네요

- (1) 싸고 좋군요 (2) 아름답군요/아름답네요
(3) 왔군요/왔네요 (4) 아프군요

Bài 22. ĐUÔI CÂU KHÁC

01 A-(으)ㄴ가요?, V-나요?

- (1) 피곤한가요 (2) 걸리나요
(3) 언제 왔나요 (= 오셨나요) (4) 결혼할 건가요

02 A/V-(으)ㄴ/는데요

- (1) 대단한데요 (2) 먹었는데요
(3) 없는데요 (4) 부는데요

Bài 23. TRÍCH DẪN

01 Câu trích dẫn trực tiếp

- (1) “전화할게요.”라고/하고 말했어요
(2) “지수 씨 전화번호 알아요?”라고/하고 물어봤어요
(3) “생일 축하합니다.”라고 썼어요
(4) “항상 감사하세요.”라고 쓰여 있어요
(5) “정말 마음에 들어요.”라고 (말)했어요/하고 (말)했어요

02 Câu trích dẫn gián tiếp

- (1) 요코 씨가 어제 쇼핑했다고 했어요.
(2) 란란 씨가 빨간색 가방은 자기(의) 것이라고 했어요.

- (3) 민우 씨가 언제 고향에 가(느)냐고 물어봤어요.
(4) 마틴 씨가 허리가 아프면 수영을 하라고 했어요.

03 Trích dẫn gián tiếp rút gọn

- (1) 같이 영화를 보재요 (2) 좋아하네요
(3) 안 좋아한대요 (4) 보고 싶대요
(5) 예매했대요 (6) 쇼핑하러 가재요 (7) 살 거래요
(8) 사래요 (9) 커플 티를 입재요
(10) 멋진 커플이 될 거래요

Bài 24. ĐỘNG TỪ, TÍNH TỪ BẤT QUY TẮC

01 ‘—’ 불규칙 (Bất quy tắc)

- (1) 꺼 (2) 바빠서 (3) 커요 (4) 예뻐요 (5) 아파도
(6) 기뻐어요 (7) 췌어요 (8) A 고파요 B 고프지 않아요 (9) 예쁘지만

02 ‘ㄷ’ 불규칙 (Bất quy tắc)

- (1) 부니까 (2) 우는 (3) 파는데 (4) 드세요
(5) 삽니다 (6) 힘들지만 (7) 아는 (8) 살 때
(9) 긴

03 ‘ㅂ’ 불규칙 (Bất quy tắc)

- (1) 가벼워요 (2) 어려운데 (3) 추우니까
(4) 좁아서 (5) 맵지만 (6) 쉽고 (7) 임으니까

04 ‘ㄷ’ 불규칙 (Bất quy tắc)

- (1) 물어 (2) 들으세요 (3) A 걸었는데 B 걸어서
(4) A 달아요 B 달는데

05 ‘르’ 불규칙 (Bất quy tắc)

- (1) 빨라서 (2) 달라요 (3) 서툴러서 (4) 놀랐는데

06 ‘ㅎ’ 불규칙 (Bất quy tắc)

- (1) 노란 (2) 빨개요 (3) 하얘요 (4) 이런
(5) A 어떤 B 까만

07 ‘ㅅ’ 불규칙 (Bất quy tắc)

- (1) 부었어요 (2) 저어서 (3) 나은 (4) 짓고
(5) 웃을 (6) 나아 (7) 그으면서 (8) 씻어서
(9) 벗은 (10) 부으세요

한국어의 개요

1. 한국어의 문장 구조

한국어의 문장은 주어+서술어(혹은 동사)로 구성되거나 주어+목적어+서술어(혹은 동사)로 구성된다. 단어 뒤에는 조사가 오는데 조사는 그 단어가 문장에서 어떤 역할을 하는지 나타내 준다. 문장의 주어 뒤에는 '이'나 '가'가 오고, 문장의 목적어 뒤에는 '을'이나 '를'이 오며, '에'나 '에서'가 오면 문장의 부사어가 된다. (참고: 3. 조사)

문장의 서술어는 항상 문장 끝에 오지만 주어, 목적어, 부사어 등의 순서는 말하는 사람의 의도에 따라 자리가 바뀌기도 한다. 그러나 자리가 바뀌어도 단어 뒤에 나오는 조사에 의해 무엇이 주어이고 목적어인지 알 수 있다. 또한 문맥 안에서 주어를 분명히 알 수 있는 경우, 주어가 생략되기도 한다.

2. 동사와 형용사의 활용

한국어의 동사와 형용사는 시제, 높임 표현, 수동, 사동, speech style 등에 따라 활용을 한다는 특징이 있다. 동사와 형용사는 어간과 어미로 구성되는데 동사와 형용사의 기본형은 단어의 의미를 지니는 어간에 '다'가 붙으며 보통 '사전형'이라고도 한다. 따라서 사전을 찾으면 기본형인 '가다, 오다, 먹다, 입다' 등의 형태로 되어 있다. 활용을 할 때는 어간은 변하지 않고 '다'가 빠지며 '다'의 자리에 화자의 의도에 따라 다른 형태가 붙는다.

3. 문장의 연결

한국어에서 문장을 연결하는 방법은 두 가지가 있다. 접속부사(그리고, 그렇지만, 그런데)를 사용해서 연결하는 방법과 연결 어미를 사용하는 방법이 있다. 접속부사로 연결할 때는 문장과 문장 사이에 접속부사를 넣으면 되지만 연결 어미를 사용할 때는 어간에 연결 어미를 붙여 문장을 연결한다.

4. 문장의 종류

한국어 문장의 종류는 크게 평서문, 의문문, 명령문, 청유문 4가지로 나뉜다. 문장은 발화될 때 장소와 대상에 따라 격식체와 비격식체(반말 포함)로 나눌 수 있다. 격식체 '-(스)니다'는 군대나 뉴스, 발표, 회의, 강의와 같은 격식적이거나 공식적 상황에서 많이 쓰인다. 비격식체 '-아/어요'는 일상생활에서 많이 쓰이는 존댓말의 형태이다. 격식체에 비해 부드럽고 비공식적이고 가족이나 친구 사이 등 보통 친근한 사이에서 많이 사용된다. 격식체의 경우 평서문, 의문문, 명령문, 청유문의 형태가 다 다르지만 비격식체는 격식체와는 달리 서술문, 의문형, 명령형, 청유형이 따로 없고, 대화의 상황과 억양에 따라 구분하여 비격식체가 격식체에 비해 간단하고 쉽다. 비격식체 중의 반말 '-아/어'는 친한 친구나 선후배 사이, 가족 사이에서 주로 쓰이고, 모르는 사이나 친하지 않은 사이에서 쓰면 실례가 된다. 여기에서는 격식체와 비격식체의 문장 형태만 보기로 하겠다.

(1) 평서문: 어떤 것에 대해 설명하거나 질문에 답을 할 때 사용한다. (참고: 1. 시제 02 현재 시제)

- ① 격식체: 격식체의 평서문은 어간에 '-(스)니다'를 붙인다.
- ② 비격식체: 비격식체의 평서문은 어간에 '-아/어요'를 붙인다.

(2) 의문문: 질문할 때 사용한다. (참고: 1. 시제 01 현재 시제)

- ① 격식체: 격식체의 의문문은 어간에 '-(스)니까?'를 붙인다.
- ② 비격식체: 비격식체의 의문문은 어간에 '-아/어요?'를 붙이는데 평서문과 형태는 같고 문장의 끝만 올리면 의문 형태가 된다.

(3) 명령문: 명령을 하거나 충고를 할 때 사용한다. (참고: 7. 명령과 의무, 허락과 금지 01 V-(으)세요)

- ① 격식체: 격식체의 명령문은 '-(으)십시오'를 어간에 붙여 만든다.
- ② 비격식체: 비격식체의 명령문은 다른 문장 형태와 같이 어미 뒤에 '-아/어요'를 붙여도 되지만, '-(으)세요'가 '-아/어요'보다 좀 더 공손한 느낌을 주므로 '-(으)세요'를 사용하는 것이 좋다.

(4) 청유문: 제안을 하거나 어떤 제안에 동의할 때 사용한다. (참고: 12. 의견 묻기와 제안하기 03 V-(으)십시오)

- ① 격식체: 격식체의 청유문은 어간에 '-(으)십시오'를 붙여 만든다. '-(으)십시오'는 상대방이 말하는 사람보다 아래거나 비슷한 나이나 위치일 때 사용할 수 있고,윗사람에게는 사용할 수 없다. 윗사람에게 사용하면 예의에 어긋난 표현이 된다.
- ② 비격식체: 비격식체의 청유문은 비격식체의 다른 문장 형태와 마찬가지로 어간에 '-아/어요'를 붙여서 만든다.

5. 높임표현

한국은 유교적인 사고방식의 영향으로 나이, 가족 관계, 사회적인 지위, 사회적 거리(친분 관계)에 따라 상대를 높이기도 하고 낮추기도 한다.

(1) 문장의 주어를 높이는 방법: 문장에 나오는 사람이 화자보다 나이가 많을 때, 가족 중에서 웃어른일 때, 사회적 지위가 높은 사람일 때 높임말을 사용한다. 형용사나 동사 어간에 높임을 나타내는 '-(으)시-'를 붙여서 사용한다. 동사의 어간이 모음으로 끝날 경우 '-시-'를 붙이고, 모음으로 끝날 경우는 '-으시-'를 붙인다.

(2) 말을 듣는 상대를 높이는 방법: 말을 듣는 사람이 말하는 사람보다 나이가 많거나 사회적 지위가 높은 경우, 또 상대와 나이가 같거나 어려도 친분이 없는 경우에는 높임말을 쓴다. 종결어미에 따라 높임의 정도가 표현되는데 격식체, 비격식체가 그 형태이다.

(참고: 한국어의 개요 4. 문장의 종류)

(3) 그 밖의 높임법

- ① 몇몇 동사는 동사의 어간에 ‘-(으)시-’를 붙이지 않고 다른 형태의 동사로 바뀌어서 높임을 표현한다.
- ② 높임의 의미를 가지고 있는 명사를 사용한다.
- ③ 사람을 가리키는 명사 뒤에 높임을 나타내는 조사를 붙인다.
- ④ 명사 뒤에 ‘-님’을 붙여서 사람을 나타내는 명사를 높인다.
- ⑤ 말을 듣는 상대나 행위를 받는 대상을 높일 경우 다음의 단어를 사용한다.
- ⑥ 말하는 사람이 듣는 상대를 높이지 않고 말하는 자신을 낮추어 상대를 높이는 방법도 있다.

(4) 높임법 사용 시 주의점

- ① 한국어에서는 누구에 대해 이야기하거나 그 사람을 부를 때 ‘당신’, ‘너’, ‘그’, ‘그녀’, ‘그들’ 등의 표현을 쓰지 않고 이름이나 호칭을 여러 번 반복해서 쓴다.
- ② 나보다 나이가 많거나 사회적 지위가 높은 상대, 또는 모르는 사람의 이름이나 나이를 물을 때는 “성함이 어떻게 되세요?”, “연세가 어떻게 되세요?” 등의 표현을 사용한다.
- ③윗사람의 나이를 말할 때 ‘살’을 쓰지 않는 경우가 많다.
- ④ ‘주다’의 높임말 ‘드리다’와 ‘주시다’
행동의 주체가 행동을 받는 상대방보다 나이가 어릴 때는 ‘드리다’를 사용하고, 행동의 주체가 행동을 받는 상대방보다 나이가 많을 때는 ‘주시다’를 사용한다.

준비합시다

01 이다

명사 뒤에 붙어 그 명사가 문장의 서술어가 되게 한다. 문장에서 주어와 술어가 동일함을 나타내거나 사물을 지정하는 뜻을 나타낸다. 격식체의 경우 서술형은 ‘입니다’이고 의문형은 ‘입니까?’이다. 비격식체의 서술형과 의문형은 ‘예요/이에요’로 형태가 같다. ‘예요/이에요.’는 서술형, 끝을 올린 ‘예요?/이에요?’는 의문형이다. 앞 명사가 모음으로 끝날 때는 ‘예요’, 자음으로 끝날 때는 ‘이에요’를 쓴다. 부정형은 ‘아니다’이다. (참고: 2. 부정 표현 01 어휘 부정)

02 있다

- 1 존재나 사물이 위치하는 곳을 나타낸다. 영어로는 ‘be located in/on’의 뜻이다. ‘N이/가 N(place)에 있다’의 형태로 쓰이는데, 이때 ‘N(place)에 N이/가 있다’처럼 주어와 장소가 바뀌어도 상관없다. 반대말은 ‘없다’이다. ‘N에 있다’가 위치를 나타낼 때 이와 함께 사용하는 위치명사로 다음과 같은 것들이 있다. → 앞, 뒤, 위, 아래(=밑), 옆(오른쪽, 왼쪽), 가운데, 사이, 안, 밖

- 2 ‘있다’는 ‘N이/가 있다’로 쓰여 소유의 뜻을 나타내기도 한다. 영어로는 ‘have’의 뜻이다. 반대말은 ‘없다’이다. (참고: 2. 부정 표현 01 어휘 부정)

03 수

〈한자 숫자〉

한국어에서 수를 나타낼 때는 두 가지 방식이 있다. 하나는 한자 숫자이고 하나는 한국 고유 숫자이다. 그중 한자 숫자는 전화번호나 버스번호, 키, 몸무게, 방 호수, 연도, 월, 시간의 분, 초, 물건의 가격 등을 표시할 때 사용한다.

Tìm hiểu thêm

- ① 한국어에서 숫자는 천(thousand) 단위가 아니라 만(ten thousands) 단위로 끊어서 읽는다. 그래서 354,790은 35/4970(35만 4970 → 삼십오만 사천구백칠십)으로 읽고, 6,354,790은 635/4790(635만 4790 → 육백삼십오만 사천칠백구십)으로 읽는다.
- ② 숫자가 1(일)로 시작할 때는 ‘일’을 생략하고 읽는다.
- ③ ‘16’, ‘26’, ‘36’…… ‘96’은 [십육], [이십육], [삼십육]…… [구십육]으로 발음한다.
- ④ ‘0’은 ‘공’이나 ‘영’으로 읽는데 전화번호나 휴대전화 앞 번호는 주로 ‘공’으로 읽는다.
- ⑤ 전화번호를 읽을 때는 두 가지 방법이 있다. 7804-3577 → 칠팔공사의[에] 삼오칠칠, 칠천팔백사 국의[에] 삼천오백칠십칠 번, 이때 ‘의’는 [의]라고 발음하지 않고 [에]로 발음한다.

〈한국 고유 숫자〉

한국 고유 숫자는 물건이나 사람을 셀 때 단위를 나타내는 명사와 함께 사용하는데 한국 고유 숫자 뒤에 ‘명, 마리, 개, 살, 병, 잔……’ 같은 단위명사를 붙여 사용한다. 이때 숫자 뒤에 단위명사가 오면 ‘하나 → 한’, ‘둘 → 두’, ‘셋 → 세’, ‘넷 → 네’, ‘스물 → 스무’로 바뀌어 ‘학생 한 명, 개 두 마리, 커피 세 잔, 콜라 네 병, 사과 스무 개……’ 같은 형태가 된다.

04 날짜와 요일

Tìm hiểu thêm

- ① 6월과 10월은 ‘육월’, ‘십월’이라고 하지 않고 ‘유월’, ‘시월’이라고 읽고 쓴다.
- ② 연도를 물을 때는 ‘몇 년’이라 하고 월을 물을 때는 ‘몇 월’이라고 한다. 그렇지만 날짜를 물을 때는 ‘몇일’이라고 적지 않고 ‘며칠’이라고 적는다.

05 시간

- 시간은 ‘한 시, 두 시, 세 시, 네 시, 다섯 시, 여섯 시, 일곱 시, 여덟 시, 아홉 시, 열 시, 열한 시, 열두 시’와 같이 한국 고유 숫자로 읽고, 분은 ‘일 분, 이 분, 십 분……’과 같이 한자 숫자로 읽는다. 동작이 행해진 시간을 말할 때는 시간 뒤에 조사 ‘에’를 쓴다. (일곱 시에 일어나요.)

- A.M.은 '오전', P.M.은 '오후'의 뜻이지만, 한국에서는 보통 '오전'이라고 하면 '아침 시간'을, '오후'라고 하면 '낮 시간'을 이야기한다. 그리고 한국에서는 보통 '새벽', '아침', '점심', '저녁', '밤' 등으로 시간을 좀 더 세분화해서 말한다.

BÀI 1. 시제

01 현재 시제 A/V-(스)입니다

한국어의 현재 시제는 격식체의 경우 어간에 '-(스)입니다'를 붙여 사용하는데, 격식체는 군대에서나 뉴스, 발표, 회의, 강의 같은 격식적이거나 공식적인 상황에서 많이 쓰인다.

02 현재 시제 A/V-아/어요

비격식체는 격식체에 비해 일상생활에서 많이 쓰이는 존댓말의 형태이다. 격식체에 비해 부드럽고 비공식적이고 가족이나, 친구 사이 등 보통 친근한 사이에서 많이 사용된다. 비격식체는 서술형과 의문형이 같다. 문장의 끝을 내리면 서술형이 되고, 끝을 올리면 의문형이 된다.

Tìm hiểu thêm

〈현재 시제 형태의 특징〉

- ① 한국어의 현재 시제 형태는 현재뿐만 아니라 진행형, 그리고 분명히 일어날 미래 사건에도 사용할 수 있다.
- ② 보편적인 진리나 습관적으로 반복되는 사실도 현재 시제로 표현한다.

03 과거 시제 A/V-았/었어요

형용사나 동사 어간에 '-았/었-'을 붙여 과거형으로 만든다. 앞 어간의 마지막 모음이 'ㅏ, ㅑ'이면 '-았어요'를, 그 외의 모음일 경우에는 '-었어요'를 붙인다. '하다'로 끝나는 동사나 형용사는 '-었어요'가 붙어 '하+었어요'가 되고 이것이 줄어들어 '했어요'가 된다. 격식체일 경우는 '-았/었습니다', '했습니다'이다.

Tìm hiểu thêm

'주다'는 '주었어요', '줬어요'로도 쓰이고 '보다'도 '보았어요', '봤어요'로도 쓰이지만 '오다'는 '오았어요'로 쓰이지 않고 '왔어요'로만 쓰인다.

04 미래 시제 V-(으)ㄹ 거예요 ①

미래의 계획이나 예정을 나타낼 때 사용하며 영어로는 'will, is going to'의 뜻이다. 동사 어간에 '-(으)ㄹ 거예요'를 붙이는데 모음이나 'ㄹ'로 끝나면 '-ㄹ 거예요'를, 자음으로 끝나면 '-을 거예요'를 붙인다.

05 진행 시제 V-고 있다 ①

어떤 동작이 진행되고 있음을 나타내는 표현이며 영어로는 '-ing'에 해당한다. 동사 어간에 '-고 있다'를 붙인다. 과거의 어느 때에 동작이 진행되고 있었음을 나타낼 때는 동사 어간 뒤에 '-고 있었다'를 사용한다.

Tìm hiểu thêm

단순히 과거에 했던 동작을 나타낼 때는 단순 과거 '-았/었어요'를 쓴다.

06 대과거 A/V-았/었었어요

과거에 일어난 일이나 상황이 그 후에 계속되지 않고 현재와 다를 때나 말하는 시점보다 아주 긴 시간 전의 일이어서 현재와 단절되어 있음을 표현할 때 사용한다. 영어로는 'did/had (in the past)'에 해당한다. 동사나 형용사 어간의 모음이 'ㅏ, ㅑ'로 끝나면 '-았었어요', 그 외의 모음으로 끝나면 '-었었어요'가 오며, '하다'로 끝난 동사는 '했었어요'로 바뀐다.

Phân biệt?

- -았/었어요: 단순한 사건이나 행동이 과거에 일어났음을 나타내거나 과거에 끝난 행위나 상태가 유지됨을 나타낸다.
- -았/었었어요: 현재와 이어지지 않는 과거의 사건을 나타낸다.

BÀI 2. 부정 표현

01 어휘 부정

한국어에서 부정문은 그 문장을 부정 형태로 만드는 경우가 있고, 어휘로 부정을 하는 경우가 있다. 어휘를 사용해서 부정문을 만드는 경우에, '이다'는 '아니다'를, '있다'는 '없다'를, '알다'는 '모르다'를 쓴다. 이 중 '아니다'는 '이/가 아니다'의 형태로 쓰이는데, 구어체에서는 '이/가'가 생략되기도 한다. '아니다'의 경우 'N1이/가 아니라 N2이다'의 표현으로 쓰이기도 한다.

02 안 A/V-아/어요 (A/V-지 않아요)

- 동사나 형용사에 붙어 행위나 상태를 부정한다. 영어로는 'not'에 해당한다. 동사 앞에 '안'을 붙이거나 동사 어간 끝에 '-지 않아요'를 붙인다.
- '하다'로 끝나는 동사의 경우 '명사+하다'의 구성이므로 동사 앞에 '안'을 써서 'Noun 안 하다'의 형태로 쓴다. 그렇지만 형용사는 '안+형용사'의 형태로 쓴다. 다만, 동사 ' 좋아하다', ' 싫어하다'의 경우는 'N+하다'의 형태가 아닌 하나의 동사이므로 '안 좋아하다/좋아하지 않다', '안 싫어하다/싫어하지 않다'의 형태로 쓴다.
- '안'이나 '-지 않다'는 서술문과 의문문에는 쓰이지만 명령문이나 청유문에는 쓰일 수 없다.

03 못 V-아/어요 (V-지 못해요)

주어의 능력이 없거나 주어의 의지나 바람은 있지만 외부의 어떤 이유 때문에 의지대로 되지 않음을 나타내는 표현이다. 영어로는 'cannot'에 해당한다. 동사 앞에 '못'을 붙이거나 동사 어간 끝에 '-지 못해요'를 붙인다. 그러나 'Noun+하다'의 형태는 명사 뒤에 '못'이 와서 'Noun+못하다'의 형태로 쓴다.

Phân biệt?

- '안' (-지 않다): ① 동사, 형용사와 모두 결합한다. ② 능력이거나 외부 조건에 상관없이 하지 않음을 나타낸다.

- '못' (-지 못하다): ① 동사와 결합하고 형용사와는 보통 결합하지 않는다. ② 능력이 안 되거나 가능하지 않을 때 사용한다.

BÀI 3. 조사

01 N이/가

- 1 문장의 주어 다음에 와서 '이/가'가 붙은 말이 문장의 주어임을 나타낸다. 모음으로 끝나는 단어 뒤에는 '가'가, 자음으로 끝나는 단어 다음에는 '이'가 온다.
- 2 '이/가' 앞에 오는 말을 특별히 선택하여 지적한다는 뜻을 나타낸다.
- 3 문장의 새 정보를 나타내는 데 쓰인다. 즉 새로운 화제를 도입할 때 쓴다.

Tìm hiểu thêm

'나, 저, 누구'와 '가'가 결합할 때, '나+가 → 내가', '저+가 → 제가', '누구+가 → 누가'가 된다.

02 N은/는

- 1 '은/는' 앞에 오는 말이 그 문장에서 이야기하려고 하는 주제, 설명의 대상임을 나타낸다. '~에 대해서 말하면'과 같은 뜻이다. 단어가 모음으로 끝나면 '는'이, 자음으로 끝나면 '은'이 온다.
- 2 앞에서 말한 것을 다시 이야기하거나 대화하는 사람이 이미 알고 있는 것을 이야기할 때 쓴다. 즉, 구정보를 나타내는 데 쓴다. (참고: 3. 조사 01 N이/가)
- 3 두 개를 대조하거나 비교할 때 쓰는데, 주어의 자리 뿐 아니라 목적어나 기타 문장의 다른 자리에도 쓰일 수 있다.

03 N을/를

명사 뒤에 붙어 그 명사가 문장의 목적어임을 나타내 준다. 명사가 모음으로 끝나면 '를', 자음으로 끝나면 '을'을 붙인다. 목적격 조사를 필요로 하는 동사로는 보통 '먹다, 마시다, 좋아하다, 읽다, 보다, 만나다, 사다, 가르치다, 배우다, 쓰다' 등이 있다. 구어에서는 목적격 조사 '을/를'을 생략하고 말하기도 한다.

Tìm hiểu thêm

- ① N+하다 → N하다: '공부를 하다, 수영을 하다, 운동을 하다, 산책을 하다 ……' 등은 조사 '을/를'을 생략하면 '공부하다, 수영하다, 운동하다, 산책하다……' 같이 하나의 동사가 된다. 그러나 '좋아하다' '싫어하다'는 '좋아-', '싫어-'가 명사가 아니기 때문에 '좋아하다' '싫어하다' 자체가 하나의 동사이다.
- ② 뭐 해요?: 의문대명사 '무엇'이 줄어 '무어'가 되고 이것이 또 줄어 '뭐'가 된다. 그래서 '무엇을 해요?'가 '뭐를 해요?'가 되고, 이것이 다시 '뭐 해요?'로 되고, 이것은 다시 '뭐 해요?'가 된다. '뭐 해요?'는 회화체에서 많이 사용한다.

04 N와/과, N(이)랑, N하고

- 1 여러 가지 사물이나 사람을 나열하는 의미를 나타내며 영어로는 'and'에 해당한다. '와/과'는 주로 글이나 발표, 연설 등에서 사용되고, '(이)랑'과 '하고'는

일상적인 대화에서 사용된다. 모음으로 끝나는 명사에는 '와', '랑'을 사용하고 자음으로 끝나는 명사에는 '과', '이랑'을 사용한다. '하고'는 받침의 유무와 관계없이 쓰인다.

- 2 행위를 함께 하는 대상임을 나타내며 영어로는 'with'에 해당한다. 행위를 함께 하는 대상을 나타낼 때는 주로 '같이', '함께' 등과 자주 쓰인다.

Tìm hiểu thêm

- ① 열거의 기능으로 쓰일 때 '(이)랑'과 '하고'는 마지막에 연결되는 명사 뒤에 쓰이기도 하지만 '와/과'는 마지막에 연결되는 명사 뒤에는 쓸 수 없다.
- ② '와/과', '(이)랑', '하고'는 동일하게 열거의 기능을 가지고 있지만 이들을 섞어서 사용하지 않는다.

05 N의

앞 단어가 뒤 단어의 소유가 됨을 나타내는 말로 영어로는 'of' 혹은 'Noun's'의 의미이다. '의'가 소유의 의미일 경우 '의'의 발음은 [의]와 [에] 둘 다 가능한데 보통 [에]로 발음을 많이 한다. 구어에서는 조사 '의'가 생략되는 경우가 많다. 사람을 나타내는 명사 '나, 저, 너'의 경우에는 '나의 → 내', '저의 → 제', '너의 → 네'로 축약되며 '의'가 보통 생략되지 않는다. 소유자와 소유물 사이에 '의'를 넣어 표시한다.

Tìm hiểu thêm

한국에서는 자신이 소속감을 갖는 단체(집, 가족, 회사, 나라, 학교)에 대해서는 '나'보다는 '우리/저희'라는 말을 쓴다. 또한 가족 구성원에 대해서도 '제, 내' 대신에 '우리'라는 말을 많이 쓴다. 그러나 '동생'의 경우는 '우리 동생(our younger brother/sister)'보다는 '내 동생' 혹은 '제 동생'을 많이 쓴다. 상대방을 높여서 표현할 때는 '우리'의 낮춤말인 '저희'를 사용하여 '저희 어머니, 저희 아버지' 등으로 말한다. 그러나 '나라'를 이야기할 때는 '저희 나라'라고 쓰지 않고 '우리나라'라고 쓴다.

06 N에 ①

- 1 주로 '가다', '오다', '다니다', '돌아가다', '도착하다', '올라가다', '내려가다' 등의 동사와 결합하여 행동이 진행되는 방향을 나타낸다. 영어로는 'to'에 해당한다.
- 2 '있다', '없다'와 결합하여 사람이 존재하는 곳이나 사물이 위치하는 곳을 나타내는데 영어로는 'in' 혹은 'on'에 해당한다. (참고: 준비합시다 02 있다)

07 N에 ②

- 시간을 나타내는 명사와 결합하여 어떤 행동이나 일, 상태가 일어나는 시간이나 때를 나타내며 영어로는 'at' 혹은 'on'에 해당한다. 조사 '는', '도'와 결합하여 '에는', '에도'로 사용되기도 한다.
- 시간을 나타내는 단어 중 그제(그저께), 어제(어저께), 오늘, 내일, 모레, 언제 등에는 '에'를 쓰지 않는다.

Tìm hiểu thêm

시간을 나타낼 때 시간 표현이 여러 번 겹쳐질 경우에는 마지막에 한 번만 '에'를 사용한다.

08 N에서

명사 뒤에 '에서'를 붙여서 어떤 행위나 동작이 이루어지고 있는 장소를 나타낸다. 영어로는 'at' 혹은 'in'에 해당한다.

Tìm hiểu thêm

'살다' 동사 앞에는 조사 '에'와 '에서'를 둘 다 쓸 수 있는데 조사 '에'와 '에서'가 '살다' 동사와 함께 쓰이면 의미 차이가 거의 없어진다.

Phân biệt

- 예: 사람이나 사물의 동작이나 상태가 나타나는 지점을 가리키므로 주로 이동, 위치나 존재를 나타내는 동사와 함께 쓰인다.
- 예서: 어떤 행위나 동작이 이루어지고 있는 장소임을 나타내므로 여러 가지 동사와 함께 쓰인다.

09 N에서 N까지, N부터 N까지

어떤 일이나 행위가 일어나는 장소나 시간의 범위를 표현하며 영어로는 'from ~ to/until ~'에 해당한다. 장소를 나타낼 때는 보통 'N에서 N까지'를 쓰고 시간의 범위를 나타낼 때는 'N부터 N까지'를 쓴다. 때로 이 둘을 구분 없이 쓰기도 한다.

10 N에게/한테

- 사람이나 동물을 나타내는 명사에 붙어서 그 명사가 어떤 행동의 영향을 받는 대상임을 나타낸다. '에게'보다 '한테'가 더 구어적 표현이다. 선행 명사가 사람이나 동물인 경우에는 '에게/한테'를 쓰고, 사람이나 동물이 아닌 경우(식물, 물건, 장소 등)에는 '에'를 쓴다. 모든 동사에 '에게/한테' 조사를 쓸 수 있는 것은 아니고, 제한된 동사에 사용하는데 '에게/한테'를 사용하는 동사로는 '주다, 선물하다, 던지다, 보내다, 부치다, 쓰다, 전화하다, 묻다, 가르치다, 말하다, 팔다, 가다, 오다' 등이 있다.

Tìm hiểu thêm

- ① 친구나 동생같이 아랫사람에게 무엇인가를 줄 때는 '에게 주다'라고 한다. 그러나 '할아버지나 할머니, 아버지, 어머니, 선생님, 사장님'과 같이 높여야 할 대상에게 줄 경우에는 '에게/한테'를 '께'로 바꾸고 '주다'를 '드리다'로 바꾸어 말한다. (참고 한국어의 개요 5. 높임표현)
- ② 다른 사람에게서 무엇인가를 받거나 배울 때는 '에게서 받다/배우다' '한테서 받다/배우다'라고 한다. 이때 '서'를 생략하고 '에게 받다/배우다' '한테 받다/배우다'라고 쓰기도 한다. 높임의 대상에게서 받거나 배울 때는 '에게서', '한테서' 대신 '께'를 사용한다.

11 N도

- 주어나 목적어 기능을 하는 명사 뒤에서 쓰여 대상을 나열하거나 그 앞의 대상에 더해짐을 나타낸다. 영어로 'also' 혹은 'too'의 뜻이다.
- '도'가 주어 다음에 올 때는 조사 "은/는", "이/가"가 생략됩니다.
- 마찬가지로 '도'가 목적어 다음에 올 때 역시 조사 '을/를'이 생략됩니다.
- '도'는 주격 조사, 목적격 조사 외에 다른 조사와 같이 쓰일 때는 '도' 앞의 조사를 생략하지 않는다.

12 N만

- 다른 것은 배제하고 유독 그것만 선택함을 나타낸다. 영어로는 'only, just'에 해당한다. 숫자 뒤에 붙을 경우 그 수량을 최소로 제한한다는 의미도 가진다. 다른 것을 배제하거나 선택하고자 하는 단어 뒤에 '만'을 붙여 사용한다.
- 조사 '만'은 문장에서 조사 '이/가', '은/는', '을/를' 등과 대치해서 쓸 수 있고 같이 쓸 수도 있다 이들 조사와 같이 쓸 경우 '만' 뒤에 '이', '은', '을'이 와서 '만 이', '만은', '만을'의 형태가 된다. 그러나 '이/가', '은/는', '을/를' 이외의 조사 경우에는 '만'이 뒤에 와서 '에서만', '에게만', '까지만' 등의 형태가 된다.

13 N밖에

- 다른 가능성이 없고 그것이 유일하게 선택할 수 있는 경우임을 나타낸다. 영어로는 'only' 혹은 'nothing but'에 해당한다. '밖에' 앞에 오는 단어가 매우 적거나 작다는 느낌을 준다. 뒤에 반드시 부정 형태가 온다.
- 조사 '밖에' 뒤에는 항상 부정문이 오지만 '아니다'가 올 수 없고, '명령형', '청유형'도 올 수 없다.

조사 '밖에'는 조사 '만'과 비슷한 의미를 가지지만 '만'이 긍정문과 부정문이 모두 쓰이는 반면, '밖에'는 부정문과 쓰인다.

14 N(으)로

- 1 (어떤 장소 쪽으로의) 방향을 나타내는 조사이다. 영어로는 'to' 혹은 'toward'의 뜻이다. 앞의 명사가 모음이나 'ㄹ'로 끝나면 '로'를 쓰고, 그 외의 자음으로 끝나면 '으로'를 쓴다.
- 2 '이동 수단', '수단', '도구', '재료'를 나타낼 때도 사용한다. 영어로는 'by' 혹은 'with/using'의 뜻이다.

Tìm hiểu thêm

이동의 수단이 명사가 아닌 동사일 때는 '-아/어서'를 사용하여 '걸어서, 뛰어서, 달려서, 운전해서, 수영해서 ……' 등으로 쓴다.

- ① '차로 왔어요'와 '운전해서 왔어요'는 어떻게 다를까?

: '차로 왔어요'는 차를 타고 왔는데, 그 차를 주어가 운전할 수도 있고 다른 사람이 운전할 수도 있는 경우 다 된다. 그렇지만 '운전해서 왔어요'는 반드시 주어가 운전을 해서 오는 경우이다.

- ② 'OO(으)로 가다'와 'OO에 가다'는 어떻게 다를까?

: 'OO(으)로 가다'는 방향성에 초점을 두어 그 방향을 향해서 가는 것을 나타낸다. 'OO에 가다'는 목표점에 초점을 둔다. 그래서 이때는 방향성은 없고 오직 목적지만을 나타낸다.

15 N(이)나 ①

- 둘 이상의 나열된 명사 중에서 하나를 선택한다는 의미이다. 앞의 명사가 모음으로 끝나면 '나'를 쓰고 자음으로 끝나면 '이나'를 쓴다.
- '(이)나'는 주격 조사 뒤에서는 주격 조사를 '이/가'를 생략하고 '(이)나'를 쓰고, 목적격 조사 뒤에서도 목적격 조사 '을/를'을 생략하고 '(이)나'를 쓴다.

- ‘(이)나’를 조사 ‘에, 에서, 에게’와 같이 쓰는 경우에는 앞 단어에 ‘(이)나’를 쓰고 뒤 단어에 ‘에, 에서, 에게’를 쓰기도 하고, 앞에서 조사에 ‘(이)나’를 붙여 ‘에나, 에서나, 에게나’를 쓰기도 한다. 그러나 ‘(이)나’를 한 번 사용하는 것이 더 자연스럽다.

16 N(이)나 ②

수량이 기대하는 것보다 상당히 많거나 혹은 보통 사람들이 생각하는 일반적인 수준을 넘었음을 나타낸다. 영어로는 ‘as many as’ 혹은 ‘no less than’에 해당한다. 모음으로 끝나는 단어 다음에는 ‘나’가 오고, 자음으로 끝나는 단어 다음에는 ‘이’가 온다.

Phân biệt

조사 ‘밖에’가 수량이 기대한 것보다 적거나 일반적인 기준에 미치지 못함을 나타내는 반면, 조사 ‘(이)나’는 수량이 기대한 것보다 많거나 일반적인 기준을 넘음을 나타낸다. 같은 수량에 대해 사람에 따라 그것이 기대보다 적다고 느낄 수도 있고, 많다고 느낄 수 있는데 이때 ‘밖에’와 ‘(이)나’를 사용해서 표현할 수 있다.

17 N쯤

시간, 양(quantity), 숫자 뒤에 쓰여서 대략적인 것을 나타낸다. 영어로는 ‘about, around’에 해당한다.

Tìm hiểu thêm

대략적인 가격을 말할 때 ‘N쯤이다’보다는 ‘N쯤 하다’로 많이 쓴다.

18 N처럼, N같이

어떤 모양이나 행동이 앞의 명사와 같거나 비슷함을 나타내며 ‘N같이’로 바꿔 쓸 수 있다. 영어로는 ‘like’ 혹은 ‘as ~ as’에 해당한다.

Tìm hiểu thêm

‘처럼/같이’는 보통 동물이나 자연물에 비유해서 특징을 표현하기도 한다. 그래서 무서운 사람을 ‘호랑이처럼 무섭다’, 귀여운 사람을 ‘토끼처럼 귀엽다’, 느린 사람이나 행동을 ‘거북이처럼 느리다’, 뚱뚱한 사람을 ‘돼지처럼 뚱뚱하다’, 마음이 넓은 사람을 ‘바다처럼 마음이 넓다’ 등으로 비유해서 말한다.

19 N보다

‘보다’ 앞에 오는 말이 비교의 기준이 되는 대상임을 나타내며 영어로는 ‘more ~ than’ 혹은 ‘~er than’에 해당한다. 명사 뒤에 ‘보다’를 붙여서 ‘N이/가 N보다 -하다’의 형태로 쓰는데 주어와 ‘보다’의 위치를 바꿔서 ‘N보다 N가 -하다’의 형태로도 쓸 수 있다. 보통 ‘더’, ‘덜’ 등의 부사와 함께 쓰이는데 이들은 생략이 가능하다.

20 N마다

- 1 시간을 나타내는 말에 붙어서 일정한 기간에 비슷한 행동이나 상황이 반복됨을 나타낸다. 영어로는 ‘every’ 혹은 ‘once every’에 해당한다.
- 2 하나도 빠짐없이 모두를 나타낸다. 영어로는 ‘every’ 혹은 ‘all’의 뜻이다. 명사 다음에 ‘마다’를 붙인다.

Tìm hiểu thêm

- ① ‘날마다, 일주일마다, 달마다, 해마다’는 ‘매일, 매주, 매월/매달,

매년’으로 바꾸어 쓸 수 있다.

- ② ‘집’은 ‘집마다’라고 하지 않고 ‘집집마다’로 말한다.

BÀI 4. 나열과 대조

01 A/V-고

- 1 두 가지 이상의 행동이나 상태, 사실을 나열하는 표현이며 영어로는 ‘and’에 해당한다. 동사나 형용사 어간 뒤에 ‘-고’를 붙인다.
- 2 선행절의 행동을 하고 후행절의 행동을 한다는 의미를 나타내며 영어로는 ‘and (then)’에 해당한다. 시제는 앞 문장에 표시하지 않고 뒷 문장에 표시한다. (참고 5. 시간을 나타내는 표현 03 V-고 나서)

Tìm hiểu thêm

동일 주어로 두 가지 이상의 사실을 나열할 때는 ‘N도 Vst고 N도 V’의 형태로 쓰인다.

02 V-거나

동사나 형용사 뒤에 붙어 앞이나 뒤의 것 중에서 하나를 선택함을 나타낸다. 영어로는 ‘or’의 뜻이다. 보통 두 내용이 연결되지만 세 가지 이상의 내용을 연결하여 사용할 수도 있다. 동사나 형용사 어간 뒤에 ‘-거나’를 붙여 쓴다. 명사 다음에는 ‘이’가 온다. (참고: 3. 조사 15 N(이)나 ①)

03 A/V-지만

선행절의 내용과 반대되는 내용을 후행절에서 이어서 말할 때 사용한다. 영어로는 ‘but’에 해당한다. 동사와 형용사의 어간 뒤에 ‘-지만’을 붙인다. 과거의 경우 ‘-았/었지만’을 붙인다.

04 A/V-(으)ㄴ/는데 ①

선행절의 내용과 반대되거나 대조되는 상황이나 결과가 뒤에 이어질 때 사용하며 영어로는 ‘but’에 해당한다. 형용사 현재일 때 어간이 모음으로 끝나면 ‘-ㄴ데’, 자음으로 끝나면 ‘-은데’와 결합한다. 동사 현재, 동사 과거형과 ‘있다/없다’는 모두 ‘-는데’와 결합한다.

BÀI 5. 시간을 나타내는 표현

01 N 전에, V-기 전에

‘일정한 시간 전’이나 ‘어떤 행동 이전에’라는 뜻으로 영어로는 ‘before’, ‘ago’가 이에 해당한다. ‘Time 전에’, ‘Noun 전에’, ‘V-기 전에’로 사용한다. ‘Noun 전에’는 주로 ‘하다’가 붙는 명사와 쓰인다. 그래서 같은 뜻의 동사에 ‘-기 전에’를 붙여 써도 괜찮다(식사 전에, 식사하기 전에). 그렇지만 ‘하다’가 붙지 않는 동사는 ‘-기 전에’만 쓸 수 있다.

Phân biệt

‘1시 전에’와 ‘1시간 전에’는 어떻게 다를까?

- 1시 전에 오세요. (12시 50분에 와도 좋고, 12시나 11시에 와도

좋다는 뜻. 다만 1시가 되기 전까지 오라는 뜻)

- 1시간 전에 오세요. (약속시간이 3시라면 1시간 전인 2시에 오라는 뜻)

02 N 후에, V-(으)ㄴ 후에

‘일정한 시간 다음’이나 ‘어떤 행동의 다음’이라는 뜻으로 영어로는 ‘after’, ‘later’가 이에 해당한다. ‘time 후에’, ‘N 후에’, ‘V-(으)ㄴ 후에’로 사용한다. 동사의 어간이 모음으로 끝날 때는 ‘-ㄴ 후에’, ‘ㄹ’로 끝날 때는 ‘ㄹ’을 삭제하고 ‘-ㄴ 후에’, 동사의 어간이 ‘ㄹ’ 이외의 자음으로 끝날 때는 ‘-은 후에’를 쓴다. ‘-(으)ㄴ 후에’는 ‘-(으)ㄴ 다음에’로 바꿔 쓸 수 있다.

Phân biệt?

‘1시 후에’와 ‘1시간 후에’는 어떻게 다를까?

- 1시 후에 오세요. (1시 10분에 와도 좋고, 2시나 3시 혹은 그 이 후에 와도 좋다는 뜻. 다만 1시가 넘은 다음에 오라는 뜻)
- 1시간 후에 오세요. (약속 시간이 3시라면 1시간 후인 4시에 오라는 뜻)

03 V-고 나서

- 하나의 행동이 끝나고 그 다음의 행동이 이어진다는 뜻으로 영어의 ‘do (something) after’, ‘upon finishing’에 해당한다. ‘-고 나서’는 “일을 하고 나서 쉬세요.”를 “일을 하고 쉬세요.”처럼 ‘나서’를 생략한 ‘-고’의 형태로 사용하기도 한다. 그렇지만 ‘-고 나서’가 ‘-고’보다 앞 행위가 끝났음을 분명하게 드러내 준다.
- ‘-고 나서’는 시간적인 순서를 나타내기 때문에 동사와만 쓸 수 있다. 그리고 선행절의 주어와 후행절의 주어가 같은 경우 ‘가다, 오다, 들어가다, 들어오다, 나가다, 나오다, 올라가다, 내려가다’ 등의 이동 동사와 ‘일어나다, 앓다, 늙다, 만나다’ 등의 동사에는 ‘-고’, ‘-고 나서’를 쓰지 않고 ‘-아/어서’를 사용한다.

04 V-아/어서 ①

- 시간의 선후 관계를 나타내는 연결어미로 앞의 행위가 일어난 상태에서 뒤의 행위가 일어남을 나타낸다. 이때 앞의 행위와 뒤의 행위는 아주 밀접한 관계에 있어서 앞의 행위가 일어나지 않으면 뒤의 행위도 일어날 수 없다. 영어로는 ‘and’ 혹은 ‘(in order) to’의 뜻이다. ‘-아/어서’에서 ‘서’를 생략한 형태로 쓰이기도 한다. 어떤 동사의 경우(가다, 오다, 서다)에는 ‘서’를 생략하지 않고 사용한다. 어간이 ‘ㅏ’ 또는 ‘ㅑ’로 끝나면 ‘-아서’를 쓰고, 그 외의 모음으로 끝나면 ‘-어서’를 붙이고, ‘하다’ 동사일 경우에는 ‘해서’가 된다.
- 과거나 현재, 미래일 때 시제는 앞의 동사에는 쓰지 않고, 뒤의 동사에만 쓴다.

Phân biệt?

- ① 시간의 선후 관계를 나타내는 연결어미 ‘-아/어서’와 비슷한 것으로 ‘-고’가 있다. ‘-아/어서’가 주로 앞의 행위와 뒤의 행위가 밀접한 관계에 있을 때 사용되는 반면, ‘-고’는 앞의 행위와 뒤의 행위가 연관성 없이 시간적인 선후 관계만을 나타낼 때 사용된다.
- ② 착용동사(입다, 신다, 쓰다, 들다.....)와 함께 쓸 때는 ‘-아/어서’

대신에 ‘-고’를 쓴다.

05 N 때, A/V-(으)ㄴ 때

동작이나 상태가 진행되는 때나 진행되는 동안을 나타낸다. 영어로는 ‘when’ 혹은 ‘during’의 뜻이다. 명사로 끝날 때는 ‘때’를 쓰고, 동사의 어간이 모음이나 ‘ㄹ’로 끝나면 ‘-ㄹ 때’, 자음으로 끝나면 ‘-을 때’를 쓴다.

Tìm hiểu thêm

오전, 오후, 아침, 요일에는 ‘때’가 붙지 않는다.

Phân biệt?

‘크리스마스에’와 ‘크리스마스 때’는 어떻게 다를까?

: 일부 명사(저녁, 점심, 방학.....)는 ‘N 때’와 ‘N에’를 같은 의미로 쓰기도 한다. 그러나 크리스마스, 추석, 명절 같은 일부 명사는 뜻이 달라지는데 ‘N에’는 그날 당일일을 말하고 ‘N 때’는 그 날을 전후한 즈음을 말한다. 즉, ‘크리스마스에’는 크리스마스 날인 12월 25일을 의미하지만, ‘크리스마스 때’는 크리스마스인 12월 25일을 전후하여 전날이나 다음 날 즉 그 즈음을 포함하여 말하는 것이다.

06 V-(으)면서

- 앞의 동사와 뒤의 동사의 행위나 상태가 동시에 일어나는 것을 나타낸다. 영어로는 ‘while’의 뜻이다. 동사의 어간이 모음이나 ‘ㄹ’로 끝나면 ‘-면서’, 그 외 자음으로 끝나면 ‘-으면서’를 붙인다.
- 선행절의 주어와 후행절의 주어는 같다. 즉 같은 사람이어야 한다.
- 선행절의 동사와 후행절 동사의 주어가 다를 때에는 ‘-는 동안’을 쓴다.
- ‘-(으)면서’ 앞에 오는 동사에는 과거, 미래 시제는 붙지 않는다. 항상 현재로 쓴다.

07 N 중, V-는 중

동작의 내용을 나타내는 명사와 사용하여 지금 어떤 행위를 하는 도중에 있음을 뜻한다. 영어로는 ‘in the process/middle of’ 혹은 ‘currently doing’의 뜻이다. 명사 다음에는 ‘중’ 동사 다음에는 ‘-는 중’을 쓴다.

Tìm hiểu thêm

‘-는 중이다’와 ‘-고 있다’는 비슷하게 사용한다. 그렇지만 ‘-고 있다’는 주어 제약이 없는 반면 ‘-는 중이다’는 자연물 주어는 오지 못한다.

08 V-자마자

- 어떤 사건이나 행동이 끝나고 바로 뒤의 행동이 일어남을 뜻한다. 동사의 어간 뒤에 ‘-자마자’를 붙인다. 영어로는 ‘as soon as’ 혹은 ‘right after’의 뜻이다.
- 선행절의 주어와 후행절의 주어는 같아도 되고 달라도 된다.
- 선행절의 동사에는 시제를 표시하지 않고, 후행절의 동사에 표시한다.

09 N 동안, V-는 동안

- 어느 한 때부터 어느 한 때까지나 어느 행동을 시작해서 그 행동이 끝날 때까지 시간의 길이를 나타낸다. 영어로는 ‘during’ 혹은 ‘while’의 뜻이다. 명사

다음에는 '동안' 동사 다음에는 '-는 동안'이 온다.

- 'V-는 동안'의 형태로 쓰일 경우 앞 동사의 주어와 뒤 동사의 주어는 같아도 되고 달라도 된다.

Phân biệt

'-(으)면서'와 '-는 동안'은 어떻게 다를까?

: -(으)면서'는 한 사람이 두 개 이상의 동작을 동시에 할 때 쓴다. 그러나 '-는 동안(에)'는 선행절의 주어와 후행절의 주어가 다를 때에도 사용할 수 있다. 즉 선행절의 주어가 어떤 행동을 하는 시간에 후행절의 주어도 어떤 행동을 할 때도 사용할 수 있다.

- -(으)면서: 선행절과 후행절의 주어가 같아야 한다.
- -는 동안에: 선행절의 주어와 후행절의 주어가 달라도 된다.

10 V-(으)ㄴ 지

이것은 사건의 발생 시점으로부터 시간이 얼마나 지났는지를 나타낸다. 영어로는 'since'에 해당한다. '-(으)ㄴ 지 ~ 되다', '-(으)ㄴ 지 ~ 넘다', '-(으)ㄴ 지 ~ 안 되다' 등으로 사용된다. 동사의 어간이 모음이나 'ㄹ'로 끝날 때는 '-ㄴ 지'를, 자음으로 끝날 때는 '-은 지'를 붙인다.

BÀI 6. 능력과 가능

01 V-(으)ㄴ 수 있다/없다

능력이나 가능성을 나타낸다. 능력이나 가능성이 있을 때는 '-(으)ㄴ 수 있다'를, 능력이나 가능성이 없을 때는 '-(으)ㄴ 수 없다'를 쓴다. 영어로는 'can'의 뜻이다. 동사의 어간이 모음이나 'ㄹ'로 끝날 때는 '-ㄴ 수 있다/없다'를 쓰고, 자음으로 끝날 때는 '-을 수 있다/없다'를 쓴다.

Tìm hiểu thêm

'-(으)ㄴ 수 있다/없다'에 보조사 '가'를 붙여 '-(으)ㄴ 수가 있다/없다'로 쓰면 '-(으) 수 있다/없다'보다 뜻이 강조된다.

02 V-(으)ㄴ 줄 알다/모르다

- 이것은 어떤 행위의 방법을 아는지 모르는지, 또는 능력이 있는지 없는지를 나타낸다. 동사의 어간이 모음이나 'ㄹ'로 끝날 때는 '-ㄴ 줄 알다/모르다'를 쓰고, 자음으로 끝날 때는 '-을 줄 알다/모르다'를 쓴다. 영어로는 'don't know how to'의 뜻이다.

Phân biệt

- -(으)ㄴ 줄 알다/모르다: 어떤 행위의 방법을 아는지 모르는지, 또는 능력이 있는지 없는지를 나타낸다.
- -(으)ㄴ 수 있다/없다: 어떤 일을 할 수 있는 능력뿐만 아니라 그 일을 할 수 있는 상황인지 아닌지를 나타낼 때도 사용한다.

BÀI 7. 명령과 의무, 허락과 금지

01 V-(으)세요

- 듣는 사람에게 어떤 일을 할 것을 공손하게 부탁하거나 요청, 지시 혹은 명령할 때 사용하며 영어로는

'please (do)'에 해당한다. 이러한 상황에서 '-아/어 요'로 표현할 수도 있지만 '-(으)세요'가 '-아/어 요'보다 좀 더 공손한 느낌을 준다. 어간이 모음으로 끝나면 '-세요'를, 자음으로 끝나면 '-으세요'를 붙인다. 그러나 몇몇 단어의 경우 특별한 형태로 바뀐다. 격식체는 '-(으)십시오'를 사용한다.

- 명령을 나타내는 '-(으)세요'는 '이다'와 '형용사'에는 쓸 수 없고 동사에만 쓸 수 있다.

그러나 몇몇 '하다'가 붙는 형용사에는 관용적으로 '-으세요'가 붙어서 사용되기도 한다.

02 V-지 마세요

- '-지 마세요'는 듣는 사람에게 어떤 행동을 하지 않도록 요청, 설득, 지시, 혹은 명령할 때 사용한다. 이것은 '-(으)세요'의 부정형으로, 영어로는 'Please, do not~'에 해당한다. 격식체는 '-지 마십시오'이다. 동사의 어간에 '-지 마세요'를 붙여 사용한다.
- '-지 마세요'는 '이다'와 '형용사'에는 쓸 수 없고 동사에만 쓸 수 있다.

03 A/V-아/어야 되다/하다

어떤 일을 꼭 할 의무나 필요가 있거나 반드시 어떤 조건이 필요하다는 것을 나타낸다. 영어로는 'must' 혹은 'have (to)'이다. 어간의 모음이 'ㅏ, ㅑ'로 끝나면 '-아 야 되다/하다', 그 외 모음으로 끝나면 '-어야 되다/하다'가 오며, '하다'로 끝난 동사는 '해야 되다/하다'로 바뀐다. 과거형은 '-아/어야 됐어요/했어요'이다.

Tìm hiểu thêm

'-아/어야 되다/하다'의 부정 형태는 할 필요가 없다는 의미의 '-지 않아도 되다'와 어떤 행동에 대한 금지를 나타내는 표현인 '-(으)면 안 되다'가 있다.

04 A/V-아/어도 되다

어떤 행동이나 상태에 대한 허락이나 허용을 나타낸다. 영어로는 'someone may do (something), be allowed to'에 해당한다. 어간의 모음이 'ㅏ, ㅑ'로 끝나면 '-아도 되다', 그 외의 모음으로 끝나면 '-어도 되다'가 오며, '하다'로 끝난 동사는 '해도 되다'로 바뀐다. '-아/어도 되다' 대신 '-아/어도 괜찮다', '-아/어도 좋다'로도 쓸 수 있다.

05 A/V-(으)면 안 되다

듣는 사람의 특정 행동을 금지하거나 제한함을 나타낸다. 그리고 사회 관습적으로 혹은 상식적으로 어떤 행동이나 상태가 금지되어 있거나 용납되지 않음을 나타내기도 한다. 영어로는 'someone may not do (something), not be allowed to'에 해당한다. 어간이 모음이나 'ㄹ'로 끝나면 '-면 안 되다'를, 'ㄹ' 이외의 자음으로 끝나면 '-으면 안 되다'를 쓴다.

Tìm hiểu thêm

'-(으)면 안 되다'를 이중부정하여 '-지 않으면 안 되다'로 말하는 경우가 있는데, 이것은 어떤 행동을 반드시 해야 한다는 뜻을 강조해서 표현하는 것이다.

06 A/V-지 않아도 되다 (안 A/V-아/어도 되다)

어떤 상태나 행동을 꼭 할 필요가 없음을 나타낸다. 어떤 행동에 대한 의무를 나타내는 '-아/어야 되다/하다'의 부정 형태이다. 영어로는 'does not have to'에 해당한다. 어간 뒤에 '-지 않아도 되다'를 붙이거나 '안-아/어도 되다'로 표현한다. (참고 16. 조건과 가정 03 A/V-아/어도)

BÀI 8. 소망 표현

01 V-고 싶다

말하는 사람이 원하거나 바라는 내용을 나타낸다. 영어로는 'want to'에 해당한다. 동사의 어간에 '-고 싶다'를 붙여서 사용한다. 주어가 1, 2인칭일 경우 '-고 싶다'를 3인칭일 경우에는 '-고 싶어 하다'를 쓴다. (참고 Check It Out!).

Tìm hiểu thêm

- ① 주어가 3인칭일 때는 '-고 싶어 하다'를 쓴다. (참고 18. 품사 변화 04 A-아/어하다)
- ② '-고 싶다'는 형용사와 결합할 수 없으나 형용사 뒤에 '-아/어지다'가 붙어 동사가 되면 '-고 싶다'를 쓸 수 있다. (참고 19. 상태를 나타내는 표현 03 A-아/어지다)
- ③ '-고 싶다'는 조사 '을/를'이나 '이/가'와 모두 결합할 수 있다.

02 A/V-았/었으면 좋겠다

아직 이루어지지 않은 일에 대한 자신의 소망이나 바람을 나타낸다. 또, 현재 상황과 반대되는 상황을 바라는 마음을 가정해서 이야기할 때도 사용한다. 영어로는 'hope/want'에 해당한다. 어간의 모음이 'ㅏ, ㅑ'로 끝나면 '-았으면 좋겠다', 그 외의 모음으로 끝나면 '-었으면 좋겠다'가 오며, '하다'로 끝난 동사와 형용사는 '-했으면 좋겠다'로 바뀐다. '-았/었으면 좋겠다' 이외에 '-았/었으면 하다'도 사용되는데, '-았/었으면 좋겠다'가 소망과 바람을 더욱 강하게 표현한다.

Check It Out

'-았/었으면 좋겠다'와 같은 뜻으로 '-(으)면 좋겠다'도 사용되는데 '-았/었으면 좋겠다'는 바람이 아직 이루어지지 않은 상태에서 이미 이루어진 상황을 가정하여 서술하기 때문에 동사를 강조하는 느낌이 있다.

BÀI 9. 이유와 원인

01 A/V-아/어서 ②

- '-아/어서'의 앞에 오는 내용이 후행절의 이유나 원인을 나타내는 표현으로 영어로는 'because (of)', 'on account of' 그리고 'so... that...' 등에 해당한다. 어간의 모음이 'ㅏ, ㅑ'로 끝나면 '아서', 그 외의 모음으로 끝나면 '어서'가 오며, '하다'로 끝난 동사는 '해서'로 바뀐다. '이다'의 경우 '이어서'가 되지만 대화에서는 '이라서'로 많이 쓰인다.
- '-아/어서'는 명령문이나 청유문에는 쓸 수 없다.

- '-아/어서' 앞에는 '-았/었-'이나 '-겠-' 등의 시제가 올 수 없다.

02 A/V-(으)니까 ①

이유나 원인을 나타내는 표현으로 영어로는 'so' 혹은 'because'에 해당한다. 어간이 모음이나 'ㄹ'로 끝나면 '-니까'를, 자음으로 끝나면 '-으니까'를 붙인다.

Phân biệt

- -아/어서: ① 명령문이나 청유문에는 쓸 수 없다. ② '-았/었'이나 '-겠' 등의 시제가 올 수 없다. ③ 주로 일반적인 이유를 말할 때 쓰인다. ④ '반갑다', '고맙다', '감사하다', '미안하다' 등과 함께 쓰이는 인사말에 쓸 수 있다.
- -(으)니까: ① '-(으)세요', '(으)니까요?', '(으)비시다' 등 명령문이나 청유문이 올 수 있다. ② '-았/었-'이나 '-겠-' 등의 시제가 올 수 있다. ③ 주관적인 이유를 말하거나 어떤 근거를 제시해서 이유를 밝힐 때 또, 상대방도 알고 있는 내용을 말할 때 주로 쓰인다. ④ '반갑다', '고맙다', '감사하다', '미안하다' 등과 함께 쓰이는 인사말과 쓸 수 없다.

03 N 때문에, A/V-기 때문에

- 후행절의 이유나 원인을 나타내는 표현으로 영어로는 'because'에 해당한다. '-기 때문에'는 확실한 이유를 표현할 때 쓰이며 '-아/어서'나 '-(으)니까'와 비교했을 때 문어체에서 주로 쓰인다. 앞에 명사가 올 경우 '때문에'와 결합하고 동사나 형용사가 올 경우 '-기 때문에'와 결합한다.
- '-기 때문에'는 명령문이나 청유문에는 쓸 수 없다.

Phân biệt

- N 때문에: 아기 때문에 밥을 못 먹어요. (아기가 잠을 안 자고 계속 우는 등의 이유로 (내가) 밥을 못 먹어요.)
- 학생 때문에 선생님이 화가 나셨어요. (학생이 거짓말을 했어요. 그래서 선생님이 화가 나셨어요.)

BÀI 10. 요청하기와 도움 주기

01 V-아/어 주세요, V-아/어 주시겠어요?

다른 사람에게 어떤 행동을 해 줄 것을 요청함을 나타내며 영어로는 'please/would you'에 해당한다. '-아/어 주시겠어요?'가 '-아/어 주세요'보다 상대방을 좀 더 배려하는 공손한 느낌의 표현이다. 도움의 행위를 받는 대상이윗사람이나 공손하게 대해야 할 사람인 경우 '-아/어 드리세요'를 사용한다. 어간의 모음이 'ㅏ, ㅑ'로 끝나면 '-아 주세요/주시겠어요?', 그 외의 모음으로 끝나면 '-어 주세요/주시겠어요?'가 오며, '하다'로 끝난 동사는 '-해 주세요/주시겠어요'로 바뀐다.

Phân biệt thêm

'-아/어 주다, 드리다'는 문장의 주어나 화자가 청자 또는 행위를 받는 대상에게 도움이 되는 행동을 할 때 사용하는데 도움을 이미 준 상태에서는 '-아/어 줬어요'나 '-아/어 드렸어요'가 쓰인다.

02 V-아/어 주세요, V-아/어 줄까요?

다른 사람에게 도움을 주려고 할 때의 표현이며 영어로

는 'shall I/let me/I will'에 해당한다. 행위를 받는 대상이 뒷사람인 경우 '-아/어 드릴게요'나 '-아/어 드릴까요?'를 사용한다. 어간의 모음이 'ㅏ, ㅑ'로 끝나면 '-아 줄게요/줄까요?', 그 외의 모음으로 끝나면 '-어 줄게요/줄까요?'가 오며, '하다'로 끝난 동사는 '해 줄게요/줄까요?'로 바뀐다.

POINT

- -(으)세요: 단순히 명령하거나 듣는 사람을 위해서 어떤 행동을 할 것을 요구한다.
- -아/어 주세요: 말하는 사람을 위해 어떤 행동을 할 것을 요청한다.

BÀI 11. 시도와 경험

01 V-아/어 보다

어떤 행동을 시도하거나 경험함을 나타내는 표현으로 영어로는 'try'에 해당한다. 어간의 모음이 'ㅏ, ㅑ'로 끝나면 '-아 보다', 그 외의 모음으로 끝나면 '-어 보다'를 쓰며, '하다'로 끝난 동사는 '해 보다'로 바뀐다. 보통 현재 시제로 쓰이면 '시도'를, 과거 시제로 쓰이면 '경험'을 나타낸다.

POINT

'-아/어 보다'는 경험의 뜻을 나타낼 때는 동사 '보다'와는 결합하지 않는다.

02 V-(으)ㄴ 적이 있다/없다

- 과거에 어떤 행동을 경험한 일이 있고 없음을 나타내는 표현으로 영어로는 'have done/had'에 해당한다. 경험이 있을 때는 '-(으)ㄴ 적이 있다'를 쓰고, 경험한 일이 없으면 '-(으)ㄴ 적이 없다'를 쓴다. 어간이 모음으로 끝나면 '-ㄴ 적이 있다/없다'를, 어간이 자음으로 끝나면 '-은 적이 있다/없다'를 붙인다. '-(으)ㄴ 일이 있다/없다'도 같은 뜻으로 쓰이나 주로 '-(으)ㄴ 적이 있다/없다'가 많이 쓰인다.
- '-(으)ㄴ 적이 있다'는 '-아/어 보다'와 결합하여 '-아/어 본 적이 있다'의 형태로도 많이 쓰이는데 그 의미는 어떤 시도를 해 본 경험을 나타낸다.

POINT

'-(으)ㄴ 적이 있다'는 항상 반복되거나 일반적인 일에는 쓰지 않는다.

BÀI 12. 의견 물기와 제안하기

01 V-(으)ㄴ까요? ①

말하는 사람이 듣는 사람에게 어떤 것을 같이 할 것을 제안하거나 의향을 물을 때 사용한다. 주어로는 '우리'가 오는데 보통 생략이 많이 된다. 영어로는 'Shall we~? Why don't we~?'가 해당한다. 대답은 청유 형태인 '-(으)십시오'나 '-아/어요'가 온다. (참고 12. 의견 물기와 제안하기 03 V-(으)십시오) 어간이 모음이나

'ㄹ'로 끝나면 '-ㄴ까요?', 자음으로 끝나면 '-을까요?'가 온다.

02 V-(으)ㄴ까요? ②

듣는 사람에게 말하는 사람의 의견을 제시하거나 혹은 듣는 사람의 의견을 물어볼 때 사용하는데 주어는 '제가'나 '내가'가 되며 생략할 수 있다. 영어로는 'Shall I~?, Do you want me to do ~?'에 해당한다. 대답은 명령 형태인 '-(으)세요'나 '-(으)지 마세요'가 온다. 어간이 모음이나 'ㄹ'로 끝나면 '-ㄴ까요?', 'ㄹ' 이외의 자음으로 끝나면 '-을까요?'가 온다.

03 V-(으)십시오

어떤 일을 같이 하자고 제안하거나 제의할 때 사용하는데 영어로는 'let's' 혹은 'shall we'에 해당한다. '-아/어요'로도 말할 수 있다. 어간이 모음이나 'ㄹ'로 끝나면 '-하십시오', 자음으로 끝나면 '-읍시다'를 붙인다. 한편, 어떤 것을 하지 말자고 제안할 때는 '-지 마십시오' 혹은 '-지 마요'로 말한다.

POINT

'-(으)십시오'는 공식적인 자리에서 여러 사람에게 요청·권유할 때 사용하거나 상대방이 말하는 사람보다 나이나 지위가 손아래이거나 비슷한 경우에 사용할 수 있고, 뒷사람에게는 사용할 수 없다. 뒷사람에게 사용하면 예의에 어긋난 표현이 된다. 뒷사람에게는 '같이 -(으)세요' 정도가 적당하다.

04 V-(으)시겠어요?

정중하게 상대방에게 권하거나 상대방의 의향이나 의도를 물어보는 데 사용한다. 영어로는 'Would you (mind/like to)...?' 혹은 'Why not...?'에 해당한다. '-(으)ㄴ래요?/-(으)실래요?'보다 상당히 격식적이고 정중한 느낌을 준다. 동사의 어간이 모음으로 끝나면 '-시겠어요?', 자음으로 끝나면 '-으시겠어요?'를 붙인다.

05 V-(으)ㄴ래요? ①

듣는 사람의 의견이나 의도를 물어보거나 가볍게 부탁할 때 사용한다. 구어에서 많이 쓰이는 말로 친근한 사이에서 많이 사용하며 '-으시겠어요?'보다 정중한 느낌을 주지는 않는다. 영어로는 'Want to...?' 혹은 'How about...?'에 해당한다. '-(으)ㄴ래요?'로 질문을 한 경우 '-(으)ㄴ래요', '-(으)ㄴ게요'로 대답할 수 있으며 '-(으)ㄴ래요?' 대신 '-지 않을래요? (안 -(으)ㄴ래요?)'로도 질문할 수 있는데, 부정 형태이지만 '-(으)ㄴ래요?'와 뜻은 같다. 친근하지만 좀 더 공손하게 말을 하고 싶으면 '-(으)실래요?'로 하면 좋다. 동사의 어간이 모음이나 'ㄹ'로 끝나면 '-ㄴ래요?', 'ㄹ' 이외의 자음으로 끝나면 '-을래요?'를 붙인다.

BÀI 13. 의지와 계획

01 A/V-겠어요 ①

- 1 동사 뒤에 붙어서 말하는 사람이 어떤 것을 할 것이라는 의지나 의도를 나타낸다. 영어로는 '(I) will/'

am going to' 혹은 '(I) plan to'에 해당한다. 동사 어간에 '-겠어요'를 붙여 사용하며 부정 형태는 '-지 않겠어요' 나 '안 -겠어요'가 된다. '-겠어요'가 의도나 의지를 나타낼 때 주어로 3인칭이 올 수 없다.

- 2 어떠한 일이 곧 일어날 것이라는 정보를 줄 때 사용한다. 영어로는 'should' 혹은 'will'에 해당한다.

Tìm hiểu thêm

- ① 아래와 같은 상황에서 관용적으로 '-겠-'이 쓰인다.
: 처음 뵙겠습니다. 이민주입니다. / 잘 먹겠습니다. / 어머니, 학교 다녀오겠습니다.
② 말하는 사람의 생각을 단정적으로 말하지 않고 부드럽고 공손하게 말할 때 쓴다.

02 V-(으)ㄹ게요

- 말하는 사람이 자신의 결심이나 다짐, 의지를 상대방에게 약속하듯 이야기할 때 혹은 상대방과 어떤 것을 약속할 때 사용한다. 또한 말하는 사람이 무엇을 하겠다는 것을 말하기도 한다. 영어로는 'will'에 해당한다. 구어에서 쓰며 비교적 친한 사이에서 많이 쓴다. 동사의 어간이 모음이나 'ㄹ'로 끝나면 '-ㄹ게요', 자음으로 끝나면 '-을게요'를 붙인다.
- 주어의 의지를 나타내는 동사와만 쓸 수 있다.
- 일인칭 주어만 가능하다.
- 질문에는 쓰지 않는다.

Phân biệt?

- -(으)ㄹ게요: 듣는 사람과 관계가 있어서 상대방을 고려한 주어의 의지와 생각을 말한다.
- -(으)ㄹ 거예요: 듣는 사람과 상관없는 일방적인 주어의 생각이나 의지, 계획을 말한다.

03 V-(으)ㄹ래요 ②

- 말하는 사람이 어떤 일을 하겠다는 의지, 의향, 의사가 있음을 나타낸다. 구어에서 많이 쓰이는 말로 친근한 사이에서 많이 사용하며 정중한 느낌을 주지는 않는다. 영어로는 'be going to' 혹은 'will'에 해당한다. 의문형으로 쓰면 상대방의 의향을 물어보는 것이다. (참고 12. 의견 묻기와 제안하기 05 V-(으)ㄹ래요? ①) 동사의 어간이 모음이나 'ㄹ'로 끝나면 '-ㄹ래요', 'ㄹ' 이외의 자음으로 끝나면 '-을래요'를 붙인다.

- 1 동사와만 쓸 수 있다.
- 2 일인칭 주어만 가능하다.

BÀI 14. 배경과 설명

01 A/V-(으)ㄴ/는데 ②

후행절에 대한 배경이나 상황을 나타내거나, 후행절의 소개에 대한 내용을 선행절에서 제시할 때 사용한다. 영어로는 'so/therefore' and 'and'에 해당한다. 형용사와 결합할 때 어간이 모음으로 끝나는 경우는 '-ㄴ데', 어간이 자음으로 끝나는 경우는 '-는데'와 결

합한다. 동사의 경우에는 '-는데'와 결합한다.

02 V-(으)니까 ②

- 선행절의 행위를 한 결과 후행절의 사실을 발견하게 됨을 나타낸다. 영어로는 'when' 혹은 '(do) only to discover'에 해당한다. 어간이 모음으로 끝나면 '-니까'를, 어간이 자음으로 끝나면 '-으니까'를 쓴다. 발견의 '-(으)니까'는 동사하고만 결합한다.
- 결과(발견)를 나타내는 '-(으)니까' 앞에는 '-았-'이나 '-겠-' 등이 올 수 없다.

BÀI 15. 목적과 의도

01 V-(으)러 가다/오다

- 앞의 행동을 이룰 목적으로 뒤의 장소에 가거나 오는 것을 나타낸다. 영어로는 '(in order) to'의 뜻이다. 동사가 모음이나 'ㄹ'로 끝날 때는 '-러 가다/오다'를, 'ㄹ' 이외의 자음으로 끝날 때는 '-(으)러 가다/오다'를 쓴다.
- '-(으)러'는 항상 뒤에 '가다, 오다, 다니다' 같은 이동동사와 사용한다.
- 앞 문장의 동사로 '가다, 오다, 올라가다, 내려가다, 들어가다, 나가다, 여행하다, 이사하다' 같이 이동을 나타내는 동사를 쓸 수 없다.

02 V-(으)려고

- 말하는 사람의 의도나 계획을 나타낸다. 선행절의 행동을 할 의도를 가지고 후행절의 행동을 한다는 뜻이다. 영어로는 '(in order) to' 혹은 'so that'의 뜻이다. 동사의 어간이 모음이나 'ㄹ'로 끝날 때는 '-려고'를, 자음으로 끝날 때는 '-으려고'를 쓴다.

Phân biệt?

- -(으)러: ① '가다, 오다, 다니다, 올라가다, 나가다' 같은 이동동사와 사용한다. ② -(으)러 다음에 오는 동사에는 현재, 과거, 미래 시제를 다 사용할 수 있다. ③ -(으)ㄴ시다, -(으)세요와 같이 쓸 수 있다.
- -(으)려고: ① 모든 동사와 사용할 수 있다. ② 뒤에 오는 동사에는 현재, 과거와 사용할 수 있지만, 의미상으로 볼 때 미래와 사용하면 어색한 문장이 된다. ③ -(으)ㄴ시다, -(으)세요와 어울리지 않는다.

03 V-(으)려고 하다

주어가 어떤 일을 하고자 하는 의도나 계획이 있으나 아직 행위로 옮기지 않은 상태를 나타낸다. 영어로는 'plan to' 혹은 'intend to'의 뜻이다. 동사의 어간이 모음이나 'ㄹ'로 끝날 때는 '-려고 하다', 자음으로 끝날 때는 '-으려고 하다'를 쓴다. 한편 '-(으)려고 했다'는 '-(으)려고 하다'의 과거형인데 어떤 일을 계획했지만 그 계획이 실현되지 않았을 때 사용한다.

04 N을/를 위해(서), V-기 위해(서)

- 앞의 행위를 목적으로 뒤의 동작을 할 때 사용한다. 명사의 경우에는 '을/를 위해(서)'라고 쓴다. '위해(서)'는

‘위하여서’의 준말인데 ‘서’를 빼고 ‘위해’라고 쓰기도 한다. 영어로는 ‘for the sake of’ 혹은 ‘(in order) to’의 뜻이다. 동사일 경우에는 어간에 ‘-기 위해서’를 붙여 사용한다.

- ‘-기 위해서’는 형용사와 쓸 수 없다. 그러나 형용사에 ‘-아/어지다’가 붙어 동사가 되면 ‘-기 위해서’와 쓸 수 있다.

Tip to know

- -(으)려고: ‘-아/어야 해요’, ‘-(으)비시다’, ‘-(으)세요’, ‘-(으)니까요?’와 사용할 수 없다.
- -기 위해서: ‘-아/어야 해요’, ‘-(으)비시다’, ‘-(으)세요’, ‘-(으)니까요?’와 사용할 수 있다.

05 V-기로 하다

- 1 다른 사람과 약속한 것을 나타낸다. 동사의 어간에 ‘-기로 했다’를 붙여 사용한다.
- 2 자신과의 약속 즉, 결심, 결정을 나타낼 때 쓰인다. 동사의 어간에 ‘-기로 했다’를 붙여 사용한다.

Tip to know

‘-기로 하다’는 주로 ‘-기로 했어요/했습니다’ 같은 과거형으로 쓰이지만 현재형인 ‘-기로 해요’로 쓰이는 경우가 있다. 이때는 대화에서 어떤 내용을 약속하자는 뜻일 경우이다.

BÀI 16. 조건과 가정

01 A/V-(으)면

- 뒤의 내용이 사실적이고 일상적이고 반복적인 것에 대한 조건을 말할 때나, 불확실하거나 이루어지지 않은 사실을 가정할 때 쓴다. 영어로는 ‘if’, ‘when’의 뜻이다. 가정을 나타낼 때는 ‘혹시’, ‘만일’과 같은 부사와 쓸 수 있다. 동사의 어간이 모음이나 ‘ㄹ’로 끝나면 ‘-면’, 자음으로 끝나면 ‘-으면’을 붙인다.
- ‘-(으)면’ 앞에는 과거의 내용을 쓸 수 없다. 그리고 어떤 행동이 한 번 일어나는 경우일 때는 ‘-(으)ㄴ 때’를 쓴다.

Tip to know

선행절의 주어가 후행절의 주어와 다를 때 선행절의 주어에는 ‘은/는’ 대신 ‘이/가’를 쓴다.

02 V-(으)려면

‘-(으)려고 하면’의 준말이다. 동사와 함께 사용하며 앞 문장의 동작을 할 생각이나 의도가 있으면 뒤 문장의 동작이 전제되어야 함을 나타낸다. 그러므로 보통 뒤에 ‘-아/어야 해요/돼요’, ‘-(으)면 돼요’, ‘-(으)세요’, ‘이/가 필요해요’ ‘-는 게 좋아요’ 같은 문법 형태가 많이 쓰인다. 영어로는 ‘if you want to’ 혹은 ‘if your intention is to’의 뜻이다. 동사의 어간이 모음이나 ‘ㄹ’로 끝나면 ‘-려면’, 자음으로 끝나면 ‘-으려면’을 사용한다.

03 A/V-아/어도

- 선행절의 행동이나 상태와 관계없이 후행절의 내용이 나타냄을 뜻한다. 영어로는 ‘even if’ 혹은

‘regardless whether’의 뜻이다. 어간의 모음이 ‘ㅏ, ㅑ’로 끝나면 ‘-아도’, 나머지 모음으로 끝나면 ‘-어도’를 붙이며 ‘하다’로 끝난 동사는 ‘해도’로 바뀐다.

Tip to know

‘-아/어도’ 앞에 ‘어떻게 해도’의 뜻인 ‘아무리’를 써서 강조를 하기도 한다.

BÀI 17. 추측

01 A/V-겠어요 ②

말할 때의 상황이나 상태를 보고 추측하는 표현으로 영어로는 ‘looks like’, ‘sounds’ 혹은 ‘appears’에 해당한다. 동사와 형용사의 어간에 ‘-겠어요’를 붙여서 활용한다. 과거 추측의 경우 ‘-겠-’ 앞에 ‘-았/었-’을 결합하여 ‘-았/었겠어요’가 된다.

02 A/V-(으)ㄴ 거예요 ②

- 근거가 되는 것을 보거나 듣거나 경험한 것을 바탕으로 말하는 사람의 추측을 나타내는 표현이다. 영어로는 ‘think’ 혹은 ‘will’에 해당한다. 형용사와 동사의 어간이 모음이나 ‘ㄹ’로 끝나면 ‘-ㄴ 거예요’, 자음으로 끝나면 ‘-을 거예요’를 붙인다. 과거 추측의 경우 ‘-(으)ㄴ 거예요’ 앞에 ‘-았/었-’을 결합하여 ‘-았/었을 거예요’를 쓴다.
- 추측을 나타내는 ‘-을 거예요’는 의문문으로 쓸 수 없다. 의문문으로 나타낼 때는 ‘-(으)ㄴ 까요?’를 사용한다.

03 A/V-(으)ㄴ 까요? ③

아직 일어나지 않은 상태나 행동에 대해 추측하며 질문할 때 쓰는 표현이다. 영어로는 ‘I wonder if...?’ 혹은 ‘Do you think...?’에 해당한다. 대답으로는 ‘-(으)ㄴ 거예요’, ‘-(으)ㄴ/는 것 같아요’를 많이 쓴다. 형용사와 동사의 어간이 모음이나 ‘ㄹ’로 끝나면 ‘-ㄴ 까요?’, 자음으로 끝나면 ‘-을 까요?’를 붙인다. 과거 추측의 경우, ‘-(으)ㄴ 까요?’ 앞에 ‘-았/었-’을 결합한 형태인 ‘-았/었을까요?’ 쓴다.

04 A/V-(으)ㄴ/는/(으)ㄴ 것 같다

- 1 여러 상황으로 미루어 과거에 일어났다고 추측하거나 아직 일어나지 않은 상태나 행동에 대해 추측할 때 쓰는 표현이다. 영어로는 ‘looks/sounds like’ 혹은 ‘appears that’에 해당한다. 형용사 현재와 동사 과거는 ‘-(으)ㄴ’, 동사 현재는 ‘-는’, 동사 미래는 ‘-(으)ㄴ’과 각각 결합한다.
- 2 화자의 생각이나 의견을 완곡하게 말하는 표현으로 강하거나 단정적으로 말하지 않고 부드럽고 공손하게 표현할 때 사용한다.

Tip to know

- ‘-(으)ㄴ 것 같다’는 ‘-(으)ㄴ 것 같다’보다 좀 더 직접적이고 확실한 근거가 있을 때 사용하고 ‘-(으)ㄴ 것 같다’는 간접적이고 막연한 추측일 때 사용한다.

- 오늘 날씨가 더운 것 같아요. (사람들이 더워하는 모습을 보거나 자신이 밖의 더위를 경험하고 나서 말하는 추측)
- 오늘 날씨가 더울 것 같아요. (어제 날씨가 더웠으니 오늘도 더울 것 같든지 하는 막연한 추측)

Phân biệt?

- -겠어요: 근거나 이유 없이 그 상황에서의 직관적이고 순간적인 추측
- -(으)ㄹ 거예요: 근거가 있는 추측으로 화자만 추측에 대한 정보를 가지고 있을 때 사용한다.
- -(으)ㄴ/는/(으)ㄹ 것 같다: 직관적이고 주관적인 추측으로 근거나 이유가 있을 때와 없을 때 모두 사용 가능하다. 어떤 것을 단정적으로 말하지 않고 완곡하게 말할 때 사용한다.

BÀI 18. 품사 변화

01 관형형 -(으)ㄴ/-는/-(으)ㄹ N

동사나 형용사에 붙어 명사를 꾸며 주는 역할을 한다. 영어로는 'that' 혹은 'who'에 해당한다. 형용사 현재와 동사 과거에는 '-(으)ㄴ', 동사 현재에는 '-는', 동사 미래에는 '-(으)ㄹ'이 각각 온다. 부정형 현재의 경우 형용사는 '-지 않은'과 결합하고 동사의 경우 '-지 않는'과 결합한다.

Tìm hiểu thêm

형용사를 두 개 이상 연결할 때는 마지막에 나오는 형용사만 관형형으로 바꾼다.

02 A/V-기

동사와 형용사 뒤에 붙어 명사로 만드는 역할을 한다. 영어로는 '-ing'에 해당한다. 문장 안에서 주어나 목적어 등 다양한 문장성분으로 쓰일 수 있다. 동사나 형용사 어간에 '-기'를 붙여서 명사형으로 만든다.

Tìm hiểu thêm

'-기'는 몇몇 조사와 결합하여 문장에서 주어, 목적어, 부사어 등으로 쓰인다.

03 A-게

뒤에 나오는 행위에 대한 목적이나 기준, 정도, 방식, 생각 등을 나타내며 문장에서 부사의 기능을 한다. 영어로는 'in a ~ manner' 혹은 '-ly'에 해당한다. 형용사 어간에 '-게'를 붙여서 부사로 만든다.

Tìm hiểu thêm

- ① 일반적으로 형용사의 부사형은 어간에 '-게'를 붙여 만드는데, '많다'와 '이르다'는 '많게', '이르게'보다는 '많이'와 '일찍'을 주로 쓴다.
- ② 부사로 만들 때 '-게' 형태와 또 다른 형태 두 가지를 다 사용하는 것도 있다.

04 A-아/어하다

- 일부 형용사 뒤에 붙어 그 형용사를 동사로 만드는 역할을 하는데 화자의 심리나 느낌이 행동이나 겉모습으로 표현된다. 영어로는 'appears (to be)' 혹은 'seems'에 해당한다. 어간의 모음이 'ㅏ, ㅑ'로 끝나

면 '-아하다', 그 외의 모음으로 끝나면 '-어하다'가 오며, '하다'로 끝난 동사는 '-해하다'로 바뀐다.

- 형용사 어간에 '-지 마세요'가 붙는 경우 '-아/어하지 마세요'의 형태가 된다.

Tìm hiểu thêm

'예쁘다', '귀엽다'에 '-아/어하다'를 결합한 형태인 '예뻐하다', '귀여워하다'는 아끼고 좋아한다는 의미이다.

BÀI 19. 상태를 나타내는 표현

01 V-고 있다 ②

'입다, 신다, 쓰다, 끼다, 벗다' 등의 착용동사에 붙어 그러한 행동이 끝난 결과가 현재 계속되고 있는 상태임을 나타낸다. 영어로는 'is ~ing'에 해당한다. 같은 의미로 완료 상태를 나타내는 과거형 '-았/었어'를 사용하기도 한다.

02 V-아/어 있다

동작이 끝난 후에 그 상태가 계속되고 있음을 나타낸다. 영어로는 'is ~ed/~ing'의 뜻이다. '열리다, 닫히다, 켜지다, 꺼지다, 떨어지다, 놓이다' 등의 피동사와 결합되어 사용되는 경우가 많다.

Tìm hiểu thêm

- ① '입다, 신다, 쓰다'와 같은 착용동사일 경우에는 '입어 있다, 신어 있다, 써 있다'라고 하지 않고 이때는 '-고 있다'를 사용해서 '입고 있다, 신고 있다, 쓰고 있다'라고 한다.
- ② '-아/어 있다'는 목적어가 필요 없는 동사와만 쓴다.

Phân biệt?

- -고 있다: 지금 동작이 진행되고 있음을 나타낸다.
- -아/어 있다: 동작이 끝난 후에 그 상태가 계속됨을 나타낸다.

03 A-아/어지다

시간이 지나면서 어떤 상태로 변화함을 나타낸다. 영어로는 'become' 혹은 'turn'의 뜻이다. 어간이 'ㅏ, ㅑ'로 끝날 때는 '-아지다'를, 그 외의 모음으로 끝날 때는 '-어지다'를, '하다'로 끝날 때는 '해지다'를 붙인다.

Tìm hiểu thêm

- ① 항상 형용사와 함께 쓴다. 동사와는 같이 사용하지 않는다.
- ② 과거의 어떤 행동 결과 변화된 현재의 상태를 나타낼 때는 과거형 '-아/어졌어'를 쓰고, 일반적으로 어떤 행동을 할 경우 변화된다는 뜻일 때는 현재형 '-아/어져요'를 쓴다.

04 V-게 되다

어떤 상태에서 다른 상태로 변화하거나 주어의 의지와 관계없이 다른 사람의 행위나 환경에 의해서 어떤 상황이 되었음을 나타낸다. 동사 어간에 '-게 되다'를 붙여 사용한다. 영어로 'became', 'came to (be/do)', 'has been decided'의 뜻이다.

BÀI 20. 정보 확인

01 A/V-(으)ㄴ/는지

- 어떤 정보를 필요로 하는 문장과 뒤의 동사를 결합할 때 사용하는 연결어미이다. 영어로 'who/what/where/when/how/whether+CLAUSE'라고 표현한다. 이때 뒤에는 주로 '알다, 모르다, 궁금하다, 질문하다, 조사하다, 알아보다, 생각나다, 말하다, 가르치다 ...' 등의 동사가 온다.
- 형용사 현재일 때 어간이 모음이나 'ㄹ'로 끝나면 '-ㄴ지' 자음으로 끝나면 '-은지'를 쓴다. 동사 현재일 때는 동사 어간에 '-는지'를 붙인다. 형용사나 동사의 과거일 경우에는 '-았/었는지'를 동사 미래일 경우에는 '-(으)ㄴ 건지'를 붙인다.

Tip: Information

'-는지'는 다음과 같은 여러 형태로 쓰인다.

- '의문사+V-(으)ㄴ/는지'의 형태
- 'V1-(으)ㄴ/는지 V2-(으)ㄴ/는지'의 형태
- 'V1-(으)ㄴ/는지 안 V1-(으)ㄴ/는지'의 형태

02 V-는 데 걸리다/들다

동사 뒤에 붙어 어떤 일을 할 때 돈, 시간, 노력이 쓰이는 것을 나타낼 때 사용한다. 영어로는 'takes/requires/costs ... to (do)'의 뜻이다. 동사의 어간에 '-는 데 들다/걸리다'를 붙여 사용한다. 소요 시간을 나타낼 때는 '-는 데 걸리다' 소요 비용을 나타낼 때는 '-는 데 들다'를 사용한다.

03 A/V-지요?

화자가 알고 있는 사실을 청자에게 다시 물어서 확인하거나 동의를 구하기 위해 물어볼 때 사용하는 표현이다. 영어로는 'Isn't/Aren't...?' 혹은 'Don't/Doesn't...?'의 뜻이다. 형용사, 동사 현재일 때는 '-지요?' 형용사, 동사 과거일 때는 '-았/었지요?' 동사 미래일 때는 '-(으)ㄴ 거지요?'를 쓴다. 구어체에서 '-지요?'를 줄여 '-죠?'라고 말하기도 한다.

BÀI 21. 사실 발견과 감탄

01 A-군요/-V는군요

자신이 직접 경험하거나 다른 사람에게서 들어 새롭게 알게 된 사실에 대해 그 상황에서 감탄이나 놀라움을 표현할 때 사용한다. 영어로는 'I see (that)', 'indeed', 'how' 혹은 'simply an exclamation point'에 해당한다. 형용사와 결합할 때는 '-군요'가 오고, 동사와 결합할 때는 '-는군요'가 오며 명사와 결합할 때는 '-(이)군요'가 온다. 과거의 경우에는 '-았/었군요'와 결합한다.

Tip: Information

'-군요'의 반말 형태로는 형용사일 경우, '-구나/-군'을 쓰고 동사일 경우, '-는구나/-는군'을 쓴다. 또, 명사일 경우는 '-(이)구나/(이)군'과 결합한다.

02 A/V-네요

- 자신이 직접 경험한 것을 통해 새롭게 알게 된 사실에 대해 감탄이나 놀라움을 나타내거나 다른 사람의 이야기를 듣고 동의할 때 나타내는 표현이다. 형용사, 동사 어간에 '-네요'가 결합한다. 영어로는 'certainly', 'wow', 혹은 'My(!)'에 해당한다.

Tip: Information

- 군요: ① 주로 책이나 글 등 문어체에서 사용한다. ② 자신이 직접 경험하거나 다른 사람에게서 들어 새롭게 알게 된 사실에 대해 감탄이나 놀라움을 표현할 때 사용한다.
- 네요: ① 주로 일상 대화에서 많이 쓰인다. ② 나의 직접 경험을 통하여 새롭게 알게 된 사실이 아닌 경우에는 쓸 수 없다.

BÀI 22. 다른 종결 표현

01 A-(으)ㄴ가요?, V-나요?

상대방에게 친절하고 부드럽게 질문할 때 쓰는 표현이다. 영어로는 'Is/Were there...?', 'Is/Was it...?', 'Are/Were you...?' 혹은 'Do/Did you...?'에 해당한다. 형용사의 경우, 형용사의 어간이 모음으로 끝나면 '-ㄴ가요?', 자음으로 끝나면 '-은가요?'와 결합하고, 동사의 경우 동사 어간에 '-나요?'를 결합한다.

02 A/V-(으)ㄴ/는데요

- 대화에서 상대방의 말에 대해 동의하지 않거나 반대되는 생각을 나타낼 때 사용한다. 영어로는 'well (in my case)'에 해당한다. 형용사의 경우, 어간이 모음으로 끝나면 '-ㄴ데요', 자음으로 끝나면 '-은데요'와 결합하고, 동사의 경우 '-는데요'와 결합한다.
- 어떤 상황에서 상대방의 반응을 기다리거나 기대하며 말할 때 사용한다. 영어로는 '...and?' 혹은 '...but?'에 해당한다.
- 어떤 장면을 보면서 알게 되거나 느낀 사실에 대해 다소 놀랍거나 의외라는 뜻으로 감탄하듯이 말할 때 사용한다. 영어로는 '(I'm surprised to learn that...) is so...'에 해당한다.

BÀI 23. 인용문

01 직접 인용

- 직접 인용은 글이나 생각 혹은 누군가의 말을 따옴표 (quotation mark " ") 안에 넣어 그대로 인용하는 것을 말한다. 따옴표 다음에는 '하고/라고 동사'가 온다. 질문을 할 때는 "무엇을 말했어요?, 무엇을 썼어요?"와 같이 '무엇을'이라고 하지 않고 '뭐라고'라고 한다. 즉, "카일리 씨가 뭐라고 말했어요?"와 같이 쓴다. '하고/라고' 다음에는 '이야기하다, 물어보다, 말하다, 생각하다, 쓰다' 등이 오는데 이와 같은 동사 대신 '하다'나 '그러다'로 쓸 수 있다.

Tìm hiểu thêm

- ① 따옴표 안의 말이 '하다'로 끝났을 때 뒤에는 '하고 했어요'를 쓰지 않는다. 또한 '하고' 다음에 오는 동사도 '하다'를 피하는 것이 좋다. 이는 '하다'가 여러 번 중복되면 어색하게 들리기 때문이다.
- ② 인용되는 문장 다음에 오는 '하고'와 '라고'는 같이 쓰이지만 약간의 뉘앙스 차이가 있다. '하고'가 붙은 인용 문장은 '라고'의 경우와는 달리 억양이나 표정, 감정까지 그대로 인용되는 느낌이 있다. 따라서 의성어나 동화·옛날이야기와 같이 생생한 느낌을 전달해야 하는 경우 '하고'가 쓰인다. 일상적인 대화나 글에서는 대체로 '라고'가 많이 쓰인다.

02 간접 인용

- 간접 인용은 글이나 생각 혹은 누군가의 말을 따옴표(quotation mark “ ”) 없이 인용하는 것으로, 따옴표 안의 문장의 종류, 시제, 품사 등에 따라 형태가 달라진다. 따라서 직접 인용보다 형태가 많고 복잡하다. 인용하고자 하는 문장의 형태를 바꾼 후 '-고'를 붙이고 '말하다, 물어보다, 전하다, 듣다' 등의 동사를 쓴다. 이때 이들 동사는 '하다'나 '그러다'로 대신할 수 있다.
- 청유형과 명령형의 간접 인용문의 부정형은 각각 '-지 말자고 하다', '-지 말라고 하다'가 된다.
- 1인칭의 '나/내' 혹은 '저/제'는 인용문에서 '자기'로 바뀐다.

Tìm hiểu thêm

인용되기 전의 원래 문장이 '주세요' 혹은 '-아/어 주세요'로 끝나면 간접 인용문은 '달라고 하다', '-아/어 달라고 하다'나 '주라고 하다', '-아/어 주라고 하다'가 된다. 말하는 사람이 자신에게 해 줄 것을 부탁하는 경우에는 '달라고 하다'나 '-아/어 달라고 하다'가 되고 말하는 사람이 듣는 사람에게 제3자를 도와줄 것을 부탁하는 경우 '주라고 하다'나 '-아/어 주라고 하다'가 된다.

03 간접 인용 준말

간접 인용은 줄어든 형태로도 많이 쓰이는데, 보통 구어에서 많이 사용한다.

BÀI 24. 불규칙용언

01 'ㄴ' 불규칙

어간이 'ㄴ'로 끝나는 동사나 형용사는 모음 '-아/어'로 시작하는 어미가 올 때 예외 없이 'ㄴ'가 탈락한다. 'ㄴ'가 탈락하고 나면 'ㄴ' 앞의 모음이 무엇이나에 따라 뒤에 오는 모음도 달라진다. 즉, 'ㄴ' 앞의 모음이 'ㅏ, ㅑ'이면 'ㅏ'가 오고, 그 외의 모음은 'ㅓ'가 연결된다. 그리고 어간이 한 음절인 경우 'ㄴ'가 탈락하고 'ㅓ'가 온다.

02 'ㄹ' 불규칙

- 어간이 'ㄹ'로 끝나는 동사나 형용사는 예외 없이 'ㄴ, ㅁ, ㅂ' 앞에서 'ㄹ'이 탈락한다. 'ㄹ'로 끝나는 동사와 형용사는 '-으'로 시작하는 어미와 결합할 때 'ㄹ'이 받침으로 있지만 'ㄹ'은 자음보다는 모음으로 취급되어 '-으'가 오지 않는다.
- 'ㄹ'로 끝나는 형용사나 동사 다음에 '-(으)ㄴ' 때,

-(으)ㄴ데요, -(으)ㄴ래요?' 등과 같이 '-(으)ㄴ'이 올 때, '-(으)ㄴ'이 없어지고 어미가 결합한다.

03 'ㅂ' 불규칙

- 'ㅂ'으로 어간이 끝나는 일부 동사와 형용사가 모음으로 시작하는 어미를 만나면 'ㅂ'이 'ㅇ'나 '우'로 바뀐다. '아/어'가 올 때 '오'로 바뀌는 동사는 '돕다, 곱다' 두 개만 있고 다른 단어는 모두 '우'로 바뀐다.
- 어간이 'ㅂ'으로 끝나지만 '좁다, 입다, 씹다, 잡다' 등은 규칙 활용을 한다.

04 'ㄷ' 불규칙

- 어간이 'ㄷ'으로 끝나는 일부 동사 다음에 모음으로 시작하는 어미가 올 경우 'ㄷ'이 'ㄹ'로 바뀐다.
- 어간이 'ㄷ'으로 끝나지만 '달다, 받다, 믿다'는 규칙이다.

05 'ㄹ' 불규칙

어간이 'ㄹ'로 끝나는 대부분의 동사와 형용사 다음에 모음 '아/어'로 시작하는 어미가 오면 'ㄹ'의 'ㄴ'가 탈락하고 'ㄹ'이 붙어 'ㄹ'이 된다.

06 'ㅎ' 불규칙

- 어간이 'ㅎ'으로 끝나는 형용사가 뒤에 모음으로 시작하는 어미 앞에서 'ㅎ'이 탈락하는 현상이다.
- 1 'ㅎ' 형용사의 어간이 뒤에 '-으'로 시작하는 어미가 오면 'ㅎ'이 탈락한다.
- 2 'ㅎ' 형용사의 어간 뒤에 '-아/어'로 시작하는 어미가 오면 'ㅎ'은 없어지고 어간에 'ㅣ'가 덧붙는다. '좋다, 많다, 낡다, 놓다, 뉘다' 등은 어간이 'ㅎ'으로 끝나지만 규칙 활용을 한다.

Tìm hiểu thêm

'이렇다, 그렇다, 저렇다, 어쩔다' 다음에 '-아/어'로 시작하는 어미가 오면 '이래, 그레, 저래, 어때'가 되지 않고 '이래, 그래, 저래, 어때'처럼 활용한다.

07 'ㅅ' 불규칙

- 어간이 'ㅅ'으로 끝나는 일부 동사와 형용사 다음에 모음으로 시작하는 어미가 올 경우 'ㅅ'이 탈락한다.
- 어간이 'ㅅ'로 끝나지만 '벗다, 웃다, 씻다' 등은 규칙이다.

Tìm hiểu thêm

한국어에서 모음이 겹쳐질 때는 대부분 축약을 한다. (배우+어요 → 배워요) 그러나 'ㅅ' 불규칙의 경우 'ㅅ'이 탈락하고 나면 모음이 겹쳐지는데 이 경우에는 모음 축약되지 않는다.

PHỤ LỤC NGỮ PHÁP

-(스)비니다	42
-(으)ㄴ 적이 있다/없다	207
-(으)ㄴ 지	157
-(으)ㄴ/-는/-(으)ㄴ N	272
-(으)ㄴ/는/(으)ㄴ 것 같다	267
-(으)ㄴ/는데 ①	127
-(으)ㄴ/는데 ②	232
-(으)ㄴ/는데요	312
-(으)ㄴ/는지	296
-(으)ㄴ가요?, -나요?	310
-(으)니까 ①	191
-(으)니까 ②	235
-(으)ㄴ 거예요 ①	52
-(으)ㄴ 수 있다/없다	160
-(으)ㄴ 줄 알다/모르다	163
-(으)ㄴ 거예요 ②	262
-(으)ㄴ게요	225
-(으)ㄴ까요? ①	210
-(으)ㄴ까요? ②	212
-(으)ㄴ까요? ③	265
-(으)ㄴ래요 ②	228
-(으)ㄴ래요? ①	219
-(으)러 가다/오다	238
-(으)려고	240
-(으)려고 하다	243
-(으)려면	255
-(으)면	252
-(으)면 안 되다	176
-(으)면서	145
-(으)비시다	214
-(으)세요	166

-(으)시겠어요?	217
-거나	123
-게	278
-게 되다	293
-겠어요 ①	222
-겠어요 ②	260
-고	120
-고 나서	136
-고 싶다	82
-고 있다 ①	54
-고 있다 ②	284
-군요/는군요	304
-기 275	
-기로 하다	248
-네요	306
-는 데 걸리다/들다	299
-아/어 있다	287
-아/어 주세요, -아/어 주시겠어요?	198
-아/어 주세요, -아/어 주시겠어요?	201
-아/어도	257
-아/어도 되다	174
-아/어 보다	204
-아/어서 ①	139
-아/어서 ②	188
-아/어야 되다/하다	171
-아/어요	45
-아/어요 (-지 않아요)	62
-아/어지다	290
-아/어하다	281
-았/었어요	49
-았/었었어요	56

-았/었으면 좋겠다	184
-자마자	151
-지 마세요	169
-지 않아도 되다 (안 -아/어도 되다)	179
-지만	125
-지요?	301
(으)로	102
(이)나 ①	105
(이)나 ②	107
‘ㄷ’ 불규칙	335
‘ㄹ’ 불규칙	329
‘르’ 불규칙	337
‘ㄴ’ 불규칙	332
‘ㅅ’ 불규칙	342
‘ㅡ’ 불규칙	326
‘ㅇ’ 불규칙	339
간접 인용	319
간접 인용 준말	322
도	94
동안, -는 동안	154
때, -(으)ㄴ 때	142
때문에, -기 때문에	194
마다	116
만	97
못 -아/어요 (-지 못해요)	65
밖에	99
보다	114
어휘 부정	60
에 ①	81
에 ②	83
에게/한테	91

에서	86
에서 까지, 부터 까지	89
와/과, (이)랑, 하고	76
은/는	71
을/를	74
을/를 위해(서), -기 위해(서)	245
의	78
이/가	68
전에, -기 전에	130
중, -는 중	148
직접 인용	316
쯤	110
처럼, 같이	112
후에, -(으)ㄴ 후에	133